

PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)
ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Quảng La												
1	Đường 279												
1.1	Đoạn từ giáp ranh phường Hoành Bồ đến ngã ba đường vào trường THCS Dân Chủ	800	350	270	250	480	210	162	150	320	140	108	100
1.2	Từ ngã ba đường vào trường THCS Dân Chủ đến cầu Quảng La 1	750	400	270	250	450	240	162	150	300	160	108	100
1.3	Đoạn từ cầu Quảng La 1 đến bên phải tuyến hết thửa số 164 từ BD ĐC 15, bên trái tuyến hết thửa 75 từ BD ĐC số 15	750	350	270	250	450	210	162	150	300	140	108	100
1.4	Đoạn từ hết thửa số 164 từ BD ĐC 15, bên trái tuyến hết thửa 75 từ BD ĐC số 15 đến hết thửa 26, từ BD ĐC số 12 và thửa 77, từ BD ĐC số 12	1.100	450	270	250	660	270	162	150	440	180	108	100
1.5	Quy hoạch tái định cư Quảng La	3.747				2.248				1.498			
1.6	Đoạn từ hết thửa 26, từ BD ĐC số 12 và thửa 77, từ BD ĐC số 12 đến hết thửa số 62 từ BD ĐC 72 và nhánh đường trực liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ đến cầu Sông Đồn.	1.100	450	270	250	660	270	162	150	440	180	108	100
1.7	Đoạn từ hết thửa số 62 từ BD ĐC 72 đến thửa đất số 64 từ BD ĐC 51 (thôn Hang Trần)	750	300	270	250	450	180	162	150	300	120	108	100
1.8	Đoạn từ thửa đất số 64, từ bản đồ số 51/ năm 2011) đến hết ranh giới thửa đất số 73, từ bản đồ số 17/ năm 2011 (thôn Hang Trần)	750	350	270	250	450	210	162	150	300	140	108	100
1.9	Đoạn kế tiếp sau thửa đất số 73, từ bản đồ số 17 năm 2011 - (thôn Bằng Anh) đến hết địa phận xã giáp ranh với Bắc Ninh	450	300	270	250	270	180	162	150	180	120	108	100
2	Đất ở dân cư không nằm trong trung tâm xã												
2.1	Từ thửa 122, 146 từ 13 đến hết thửa 03, từ 03 và hết thửa 184, từ 35 (Bám theo trục đường vào xóm Bỏ Bỏ, thôn 2)	400	300	270	250	240	180	162	150	160	120	108	100
2.2	Từ thửa 283, từ 26 đến hết thửa 68, từ 36 và hết thửa 403, từ 37 (Các hộ có đất ở bám theo đường nhánh rẽ vào thôn 3, 4)	350	300	270	250	210	180	162	150	140	120	108	100
3	Đường liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ												
3.1	Đoạn từ cầu Sông Đồn đến ngã 3 Khe Chính	400	300	270	250	240	180	162	150	160	120	108	100
3.2	Đoạn từ Ngã 3 Khe Chính đến hết địa phận xã	350	300	270	250	210	180	162	150	140	120	108	100
4	Đường liên thôn												
4.1	Đoạn từ trục đường chính (từ khu nhà ông Thương Thửa đất số 468, từ bản đồ số 13) đến khu Bảo tồn Văn hóa người Dao Thanh Y, thôn Bằng Cá 2 (đến cổng qua đường gần khu nhà ông Lý Văn Giáp thửa đất số 298, từ bản đồ số 18/ năm 2011).	400	300	270	250	240	180	162	150	160	120	108	100
4.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường liên thôn vào thôn Bằng Cá 3	350	300	270	250	210	180	162	150	140	120	108	100
4.3	Từ thửa đất số 24, từ bản đồ số 28/năm 2011 đến hết ranh giới đất số 189, từ bản đồ số 30/ năm 2011	350				210				140			
5	Đất ở dân cư các khu còn lại												
5.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn	300				180				120			
5.2	Các hộ còn lại	250				150				100			
2	XÃ THÔNG NHẤT												
1	Trục đường TL 326												
1.1	Đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Sơn Dương theo hai bên trục đường TL326 đến lối rẽ vào quy hoạch TĐC Khe Khoai (kho của đơn vị tên lửa cũ)	3.200	800	300	250	1.920	480	180	150	1.280	320	120	100
1.2	Đoạn từ lối rẽ vào kho đơn vị tên lửa - thôn Khe Khoai đến giáp ranh giới khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiêm thửa đất số 22 TĐĐ 271 (thôn Đồng Cao)	3.500	900	400	250	2.100	540	240	150	1.400	360	160	100
1.3	Đoạn từ khuôn viên hộ bà Trần Thị Nghiêm thửa 22 TĐĐ 271 (Thôn Đồng Cao) đến lối rẽ vào mỏ đá Hữu Nghị (trái tuyến); thửa 29 TĐĐ 273 (phải tuyến)	4.700	1.200	500	250	2.820	720	300	150	1.880	480	200	100
1.4	Đoạn từ lối rẽ vào mỏ đá Hữu Nghị (trái tuyến), thửa 29 TĐĐ 273 (phải tuyến đến ngã 3 đường TL 337	2.200	1.000	400	250	1.320	600	240	150	880	400	160	100
1.5	Đoạn từ ngã ba đường TL 337 đến ngã 3 Vũ Oai	1.500	500	400	250	900	300	240	150	600	200	160	100
1.6	Đoạn từ ngã 3 Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, thôn Khe Cháy (đoạn qua thôn Chợ)	3.000	800	300	250	1.800	480	180	150	1.200	320	120	100
1.7	Đoạn từ lối rẽ vào thôn Đồng Chùa, thôn Khe Cháy (đoạn qua thôn Chợ) đến hầm chui Cao Tốc Hạ Long Vân Đồn	2.200	800	300	250	1.320	480	180	150	880	320	120	100
1.8	Đoạn từ hầm chui Cao Tốc Hạ Long Vân Đồn đến hết địa phận xã giáp ranh phường Quang Hanh	1.800	800	400	250	1.080	480	240	150	720	320	160	100
2	Đường Tỉnh lộ 337												
2.1	Đoạn từ ngã 3 TL 326 đến hết thửa số 3, thửa 7 TĐĐ 316	2.800	1.000	400	250	1.680	600	240	150	1.120	400	160	100
2.2	Đoạn từ hết thửa số 3, thửa số 7 TĐĐ 316 đến ngã tư Chân Đèo	4.300	2.300	1.000	300	2.580	1.380	600	180	1.720	920	400	120
2.3	Đoạn từ ngã tư Chân Đèo đến Cầu Bang	4.500	2.300	1.000	300	2.700	1.380	600	180	1.800	920	400	120
2.4	Nhánh từ ngã tư Chân Đèo (nút TL337) đến Cầu Chân Đèo (gần Khu TĐC thôn Làng)	1.500	600	400	250	900	360	240	150	600	240	160	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Nhánh từ ngã tư Chân Đèo (nút TL337) vào đến hết mặt bằng trạm điện 500 KV, địa phận thôn Chân Đèo	3.000	1.200	500	250	1.800	720	300	150	1.200	480	200	100
3	Trục đường Đồng Cao Đò Bang												
3.1	Đoạn từ đường QL 279 đến lối rẽ thôn Đất Đỏ (thửa 37, thửa 49 TBD 331)	7.300	2.400	900	300	4.380	1.440	540	180	2.920	960	360	120
3.2	Đoạn từ lối rẽ thôn Đất Đỏ (thửa 37, thửa 49 TBD 331) đến thửa 178, thửa 179 TBD 296	5.500	1.200	600	250	3.300	720	360	150	2.200	480	240	100
3.3	Đoạn từ thửa 178, thửa 179 TBD 296 đến ngã 3 đường TL 326	3.800	1.200	600	250	2.280	720	360	150	1.520	480	240	100
3.4	Nhánh rẽ từ đường Đồng Cao - Đò Bang theo lối rẽ vào thôn Đất Đỏ đến giáp mặt bằng nhà máy Xi măng Hạ Long	1.600	800	400	250	960	480	240	150	640	320	160	100
3.5	Nhánh đường rẽ đường Đồng Cao - Đò Bang vào nhà máy xi măng Hạ Long: Cầu Huynh đến lối rẽ vào thôn Đình	2.900	1.200	400	250	1.740	720	240	150	1.160	480	160	100
3.6	Nhánh rẽ vào xóm Mũ giáp đường Đồng Cao - Đò Bang đến cuối xóm	1.600	700	400	250	960	420	240	150	640	280	160	100
4	Đường Quốc Lộ 279												
4.1	Đoạn giáp ranh phường Hoàn Bồ để thửa 153 TBD 320	6.800	2.400	1.400	500	4.080	1.440	840	300	2.720	960	560	200
4.2	Đoạn từ thửa 153 TBD 320 đến cầu Vũ Oai	4.000	1.500	500	250	2.400	900	300	150	1.600	600	200	100
4.3	Đoạn từ cầu Vũ Oai đến hết thửa 61 TBD 43	5.500	1.500	500	250	3.300	900	300	150	2.200	600	200	100
4.4	Đoạn từ hết thửa 61 TBD 43 đến hết địa phận xã, giáp ranh phường Quang Hanh	4.000	1.500	300	250	2.400	900	180	150	1.600	600	120	100
4.5	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Đình và thôn Xích Thổ: Tiếp giáp đường vào nhà máy xi măng đến hết địa phận thôn (trừ các vị trí của QL 279)	1.200	600	300	250	720	360	180	150	480	240	120	100
4.6	Đất ở dân cư địa phận thôn 4, kế tiếp sau nhà văn hóa thôn đến hết địa phận thôn giáp trạm điện 500KV thôn Chân Đèo	1.700	700	400	250	1.020	420	240	150	680	280	160	100
4.7	Trục đường từ ngã 3 Đồng Lá đến sông Diễn Vọng	1.200	500	300	250	720	300	180	150	480	200	120	100
5	Trục đường 342												
5.1	Đoạn từ giáp ranh P Hoàn Bồ đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quảng	2.500	1.100	400	250	1.500	660	240	150	1.000	440	160	100
5.2	Đoạn từ chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quảng đến hết ranh giới xã Thông Nhất	2.300	900	400	250	1.380	540	240	150	920	360	160	100
6	Quy hoạch tái định cư thôn Làng - dự án Nhà máy xi măng Hạ Long và các thửa đất liền kề dự án												
6.1	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 4 và 5 bám trục đường quy hoạch đầu nối với đường Đồng Cao - Đò Bang (ô số 1 đến ô số 16); lô 6 (ô số 1 đến ô số 10); lô 7 (ô số 1 và ô số 2); lô 8 (ô số 1, ô số 2, ô số 23 và ô số 24); lô 9 (ô số 1, ô số 2, ô số 23 và ô số 24)	3.750				2.250				1.500			
6.2	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 8 và 9 bám trục đường quy hoạch phía ngoài bờ suối Đồng Vải (ô số 13 đến ô số 22); Lô số 10 (từ ô số 14 đến ô số 26)	3.300				1.980				1.320			
6.3	Các ô đất liền kề thuộc điều chỉnh cục bộ khu tái định cư xóm Làng	7.500				4.500				3.000			
7	Đất ở TĐC dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn												
7.1	Quy hoạch tái định cư thôn Đá Trắng												
7.1.1	Các ô bám mặt đường chính khu quy hoạch	6.100				3.660				2.440			
7.1.2	Các ô còn lại khu quy hoạch	5.500				3.300				2.200			
7.2	Quy hoạch tái định cư thôn Khe Khoai	1.600				960				640			
7.3	Quy hoạch canh Trường tiểu học thôn Đá Trắng												
7.3.1	Các ô bám mặt đường chính khu quy hoạch, bao gồm NV1 (ô, 5, 6, 7); NV4 (từ ô 7 đến ô 12)	1.920				1.150				770			
7.3.2	Các ô còn lại khu quy hoạch	1.500				900				600			
7.4	Quy hoạch TĐC thôn Đồng Lá (từ ô số 01 đến ô số 15)	492				300				200			
7.5	Quy hoạch TĐC thôn Thác Cát (từ ô số 01 đến ô số 15)	492				300				200			
8	Khu dân cư thôn Chợ												
8.1	Các ô đất liền kề												
8.1.1	Các ô bám 01 mặt đường dẫn cầu Cửa Lục 3	7.620				6.100				3.050			
8.1.2	Các ô đất bám 01 mặt đường 7,5m, mặt tiền hướng dải cây xanh tiếp giáp đường Trối- Vũ Oai, bám mặt đường 7mx 2 lần và 10,5mx 2 lần	7.030				5.620				2.810			
8.1.3	Các ô bám 01 mặt đường nội khu còn lại	6.080				4.860				2.430			
8.2	Các ô đất biệt thự												
8.2.1	Các ô bám 01 mặt đường rộng 10,5m-14m	7.620				6.100				3.050			
8.2.2	Các ô bám 01 mặt đường còn lại	5.780				4.620				2.310			
9	Quy hoạch tái định cư thôn Đồng Sang												
9.1	Các ô bám đường chính tiếp giáp đường QL 279	10.800				6.480				4.320			
9.2	Các ô thuộc lô biệt thự bám đường gom tuyến đường Quốc Lộ 279 với đường Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	8.040				4.820				3.220			
9.3	Các ô biệt thự tiếp giáp đường 7,5m	5.740				3.440				2.300			
9.4	Các ô biệt thự tiếp giáp đường 5,5m	5.600				3.360				2.240			
9.5	Các ô đất thuộc lô liền kề bám đường hom tuyến đường nối Quốc lộ 279 với đường Cao Tốc Hạ Long - Vân Đồn	6.800				4.080				2.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9.6	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 7,5m	7.590				4.550				3.040			
9.7	Các ô đất liền kề tiếp giáp đường 5,5m	7.500				4.500				3.000			
10	Khu tái định cư Khu Đồng Quảng												
10.1	Các ô đất bäm 01 mặt đường	1.470				880				590			
10.2	Các ô đất bäm mặt đường trước và sau	1.510				910				600			
3	XÃ HẢI HÒA												
1	Đường quốc lộ 18A												
1.1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến hết hộ ông Tạ Hòa	3.300				1.980				1.320			
1.2	Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hòa đến cầu Ba Chẽ	1.800				1.080				720			
2	Đất dân cư nông thôn còn lại												
2.1	Thôn 1, 2, 3, 4												
2.1.1	Các hộ bäm đường bê tông từ tiếp giáp đường 18A đến hết trường Tiểu học và THCS Cẩm Hải	1.800				1.080				720			
2.1.2	Các hộ bäm đường bê tông từ nhà ông Tần (thửa số 56, TBD 241) đến hết nhà bà Căn (thửa số 77, TBD 246)	1.800				1.080				720			
2.1.3	Các hộ bäm đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Căn đến hết đình nghề Cẩm Hải (thửa số 5, TBD 225)	1.500				900				600			
2.1.4	Các hộ bäm đường bê tông từ nhà ông Chín (thửa số 50, TBD 241) đến hết công ty Thanh Định (thửa số 36, TBD 237)	1.500				900				600			
2.1.5	Các hộ bäm đường bê tông từ nhà ông Thủy (thửa số 112, TBD 242) đến hết nhà ông Khoa (thửa số 2, TBD 242)	1.500				900				600			
2.1.6	Những hộ bäm mặt đường bê tông, vôi xi, đường đất lớn hơn hoặc bằng 3m	1.100				660				440			
2.1.7	Những hộ bäm đường bê tông, vôi xi, đường đất từ 2 - đến nhỏ hơn 3m	900				540				360			
2.1.8	Những hộ còn lại	540				320				220			
2.2	Thôn Hà Loan												
2.2.1	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	500				300				200			
2.2.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3 m	400				240				162			
2.3	Thôn Hà Tranh												
2.3.1	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3 m	1.100				660				440			
2.3.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3 m	900				540				360			
2.4	Thôn Sơn Hải												
2.4.1	Tuyến đường vào dự án nuôi tôm công nghệ cao NG (Từ tiếp giáp đường 18A đến hết thửa số 285, TBD số 105)	1.100				660				440			
2.4.2	Khu vực thôn Cái Tân cũ												
2.4.2.1	Các hộ bäm mặt đường thôn lớn hơn 3m	700				420				280			
2.4.2.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3 m	500				300				200			
2.4.3	Thôn Lạch Cát cũ												
2.4.3.1	Các hộ bäm mặt đường thôn lớn hơn 3m	900				540				360			
2.4.3.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	500				300				210			
2.5	Thôn Ngoài												
2.5.1	Những hộ bäm mặt đường trục chính của xã (từ nhà ông Đình Văn Thành thửa số 297, TBD số 142 đến hết thửa đất số 163, TBD số 120)	1.500				900				600			
2.5.2	Các hộ bäm mặt đường thôn lớn hơn 3m	1.100				660				440			
2.5.3	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.6	Thôn Đồng Cói												
2.6.1	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	1.200				720				480			
2.6.2	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.7	Thôn Giữa												
2.7.1	Những hộ bäm mặt đường trục chính của xã: Từ trạm Y tế xã đến thửa đất số 556, TBD số 142 và từ thửa đất số 380, TBD 142 đến hết thửa đất số 291 (ông Hà Văn Tiến).	1.200				720				480			
2.7.2	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	1.100				660				440			
2.7.3	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	900				540				360			
2.8	Thôn Khe												
2.8.1	Những hộ bäm mặt đường trục chính của xã: Từ nhà ông Tô Văn Ngô (thửa 339, TBD 140) đến hết đất trạm Y tế	1.200				720				480			
2.8.2	Các hộ bäm mặt đường lớn hơn 3m	900				540				360			
2.8.3	Các hộ bäm mặt đường bê tông từ 2-3m	700				420				280			
2.9	Thôn Cầu Trắng												
2.9.1	Các hộ bäm mặt đường trục chính xã: Từ tiếp giáp đường 18A (nhà bà Hà Thị Hoa thửa đất số 668, TBD số 152) đến nhà ông Tô Văn Ngô (thửa đất số 339, TBD số 140)	1.500				900				600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.9.2	Các hộ bám mặt đường trục chính xã (từ tiếp giáp QL 18 nhà ông Điệp Văn Dương (thửa số 32, TĐĐ số 182) đến tiếp giáp thửa đất số 9, TĐĐ số 183.	1.500				900				600			
2.9.3	Từ hộ ông Trần Văn Sáng vào đến Công ty TNHH Thành Ngọc	900				540				360			
2.9.4	Các hộ bám mặt đường lớn hơn 3m	900				540				360			
2.9.5	Các hộ bám mặt đường bề rộng từ 2-3m	700				420				280			
2.10	Những hộ còn lại trên địa bàn xã	400				288				216			
4	XÃ TIỀN YÊN												
1	Đường Quốc lộ 18A												
1.1	Từ tiếp giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Long Tiên cũ đến hết địa phận xã (bám QL 18A), tiếp giáp thôn Khe Tiên, xã Diên Xá	3.000	700	400	250	1.800	420	240	150	1.200	280	160	100
1.2	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Long Tiên cũ	4.500	700	400	250	2.700	420	240	150	1.800	280	160	100
1.3	Từ cầu Khe Tiên đến cầu Tiên Yên	20.000	3.000	1.000	250	12.000	1.800	600	150	8.000	1.200	400	100
1.4	Từ cầu Tiên Yên đến Cầu Đầm Sơn	10.000	800	500	200	6.000	480	300	120	4.000	320	200	80
1.5	Từ cầu Đầm Sơn đến chân dốc Nam	6.000	600	400	200	3.600	360	240	120	2.400	240	160	80
1.6	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã	900	600	400	200	540	360	240	120	360	240	160	80
2.1	Từ tiếp giáp cây xăng của Công ty CP & TM Tân Hòa đến trạm bơm nước của XN nước Miền Đông	4.050	1.000	500	250	2.430	600	300	150	1.620	400	200	100
2.2	Từ trạm bơm nước của XN nước đến cầu Đồng Và	2.000	600	500	250	1.200	360	300	150	800	240	200	100
2.3	Từ cầu Đồng Và đến ngã ba đường rẽ vào thôn Hồng Phong	800	600	500	200	480	360	300	120	320	240	200	80
2.4	Từ ngã ba đường rẽ thôn Hồng Phong đến hết địa phận xã (đi xã Bình Liêu)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
3.1	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (Giếng Tiên Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	3.000	2.000	1.000	500	1.800	1.200	600	300	1.200	800	400	200
3.2	Từ chân dốc Long Châu (Giếng Tiên) đến đường vào thôn Cái Mát cũ	2.000	700	400	200	1.200	420	240	120	800	280	160	80
3.3	Từ đường vào thôn Cái Mát cũ đến cảng Mũi Chùa	2.500	700	400	200	1.500	420	240	120	1.000	280	160	80
4	thôn Thông Nhất: Các thửa đất bám công chợ số 1 (Nhà Tiên Hòa ra QL 18A)	18.000	10.000			10.800	6.000			7.200	4.000		
5	Từ nhà bà Tuyên (thửa 218 TĐĐ 68) ra đến lô đất tiếp giáp Quốc lộ 18A	13.000	8.000			7.800	4.800			5.200	3.200		
6	Khu vực các lô không bám chợ (công phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)	7.500				4.500				3.000			
7	Tuyến đường tiếp giáp công số 4 - chợ Tiên Yên (từ nhà bà Trương Thị Pắc (thửa 68 TĐĐ 59) đến tiếp giáp trường Tiểu học thị trấn	5.000				3.000				2.000			
8	Đường Độc Lập (từ QL18A đến Bến Châu)	8.000	3.000			4.800	1.800			3.200	1.200		
9	Đường Lý Thường Kiệt (từ cầu Khe Tiên đến đến thửa 15 tờ bản đồ 273 (70) (cây xăng cũ)	16.000	3.000	1.000	250	9.600	1.800	600	150	6.400	1.200	400	100
10	Thôn Thông Nhất												
10.1	Từ gầm cầu Khe Tiên đến Thửa 25 TĐĐ 280 (77)	8.000	3.000	1.000	250	4.800	1.800	600	150	3.200	1.200	400	100
10.2	Từ thửa 249 TĐĐ 271(68), thôn Thông Nhất và Thửa 26 TĐĐ 280(77) đến thửa 257 TĐĐ 272(69) (NH Vietcombank)	12.000	3.000	1.000	250	7.200	1.800	600	150	4.800	1.200	400	100
11	Từ Ngân hàng chính sách qua UBND xã đến QL18A	16.000	3.000	1.000	250	9.600	1.800	600	150	6.400	1.200	400	100
12	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) (thửa 155 TĐĐ 71) đến nhà số 186 thôn Đồng Tiến 1 ra nhà Thung Thẩn (thửa 68 TĐĐ 71) (SN248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	8.000	3.000	1.000	250	4.800	1.800	600	150	3.200	1.200	400	100
13	Từ Thửa 55 TĐĐ 273 (70) Thôn Hòa Bình đến đường ngang rẽ công Trường Tiểu Học (Thửa 278 TĐĐ 69)	6.000	3.000	1.000	250	3.600	1.800	600	150	2.400	1.200	400	100
14	Đường ven sông thôn Đồng Tiến	6.000	2.000	1.000	250	3.600	1.200	600	150	2.400	800	400	100
15	Đường Tam Thịnh												
15.1	Từ QL18A đến đường lên nghĩa trang nhân dân	6.000	2.100	1.000	250	3.600	1.260	600	150	2.400	840	400	100
15.2	Từ Thửa 09 TĐĐ 253(50) (đường Nghĩa trang nhân dân) đến Thửa 04 TĐĐ 236(32) (đến lối đi sang đò Khe Và)	4.000	1.500	800	250	2.400	900	480	150	1.600	600	330	100
15.3	Từ Thửa 05 TĐĐ 236(32) (đò Khe Và) đến tiếp giáp đường Quốc lộ 18C mới	2.000	800	500	250	1.200	480	300	150	800	320	200	100
16	Đường Long Thành (đường bờ sông)												
16.1	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	2.500	700	400	250	1.500	420	240	150	1.000	280	160	100
16.2	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận xã	1.000	700	400	250	600	420	240	150	400	280	160	100
17	Từ Công ty cầu đường Miền Đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bám QL18 A cũ, nhà ông Chấn)	6.000	800	500	200	3.600	480	300	120	2.400	320	200	80
18	Đường QL18A cũ												
18.1	Từ QL 18A cũ đến trường tiểu học	5.000	800	500	200	3.000	480	300	120	2.000	320	200	80
18.2	Từ trường tiểu học đến đường rẽ cầu Đồng Châu	3.000	800	500	200	1.800	480	300	120	1.200	320	200	80
18.3	Từ đường rẽ cầu Đồng Châu đến khu 2B	2.000	800	500	200	1.200	480	300	120	800	320	200	80
19	Từ QL18A đến ngã 3 thôn Đồng Ma												
19.1	Từ quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm (bám đường)	3.000	800	500	200	1.800	480	300	120	1.200	320	200	80
19.2	Từ ngã ba thôn Đồng Ma cũ đến đường rẽ vào Trường dạy nghề mô Hồng Cẩm	2.000	800	500	200	1.200	480	300	120	800	360	200	80
20	Từ ngã tư Cầu Ngâm đến thửa 34 tờ 338 (47)	1.500	800	500	200	900	480	300	120	600	320	200	80
21	Từ cầu ngầm theo đường bờ sông đến tiếp giáp thửa 34 tờ 338 (47)	1.500	800	500	200	900	480	300	120	600	320	200	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Từ Trung tâm chính trị đến trạm bơm (khu mới) + Trường dân tộc nội trú + Trường THPT Nguyễn Trãi	6.000	800	500	200	3.600	480	300	120	2.400	320	200	80
23	Đường từ Trung tâm giáo dục thường xuyên vào thác Pác Sủi	500	400	300	200	300	240	180	120	200	170	120	80
24	Các khu quy hoạch trên địa bàn												
24.1	Các khu quy hoạch trên địa bàn	8.000				4.800				3.200			
24.2	Khu Quy hoạch Chính trang hạ tầng kỹ thuật đô thị vùng lõi thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh												
24.2.1	Các thửa đất 01 mặt tiền tiếp giáp với đường QL 18A, LK01, gồm 04 ô: 02,03,04,05	20.000				12.000				8.000			
24.2.2	Thửa đất 01 mặt tiền tiếp giáp với đường 5,5m: LK01, gồm 04 ô: 06,07,08,09; LK02, gồm 10 ô: 02,03,04,05,06,07,08,09,10,11; LK03, gồm 12 ô: 02,03,04,05,06,07,08,09,10,11,12,13	17.000				10.200				6.800			
24.2.3	Thửa đất bảm một mặt đường đôi quy hoạch (thôn Hòa Bình) và các thửa đất dân cư lân cận tiếp giáp thôn Hòa Bình	20.000				12.000				8.000			
24.3	Khu nhà ở gia đình quân nhân của Đoàn kinh tế quốc phòng 327												
24.3.1	Các lô hướng ra Quốc lộ 18A	3.000				1.800				1.200			
24.3.2	Các lô A2, A3 không bảm Quốc lộ 18A và các lô A1, A4	2.000				1.200				800			
24.3.3	Các lô A5, A6	1.500				900				600			
24.4	Khu quy hoạch khu dân cư thôn Thác Bưởi 2, thôn Đồng Mạ												
24.4.1	Các lô bảm mặt đường trục xã	5.000				3.000				2.000			
24.4.2	Các lô bên trong	3.500				2.100				1.400			
24.5	Khu quy hoạch Trường dân tộc nội trú Tiên Yên + Trường THPT Tư Thục Nguyễn Trãi (Bao gồm quy hoạch đất cây xanh khu G, D không bảm QL 18A)	5.000				3.000				2.000			
5	XÃ ĐIỀN XÁ												
1	Khu vực thôn Khe Tiên (từ tiếp giáp xã Tiên Yên đến tiếp giáp địa phận xã Hải Lạng và đến giáp thửa đất số 170, tờ bản đồ số 265 (thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Vụ)	2.500	350	250	200	1.500	210	150	120	1.000	140	100	80
2	Quốc lộ 4B												
2.1	Đoạn từ thửa đất số 170 (thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Vụ), tờ BD số 265 đến giáp thửa đất số 274 tờ BD số 259 (đoạn đường rẽ vào khu nhà văn hóa Tài Tùng cũ, thôn Đồng Tâm)	2.500	350	250	200	1.500	210	150	120	1.020	140	100	80
2.2	Đoạn bảm đường quốc lộ 4B từ thửa đất số 271 (nhà bà Vũ Thị Nga giáp đường rẽ nhà văn hóa Tài Tùng), tờ BD số 259 đến thửa đất số 254 tờ BD số 247 (Trường TH&THCS Yên Than)	600	350	250	200	360	210	150	120	270	140	100	80
2.3	Đoạn bảm đường quốc lộ 4B từ thửa đất số 254 (Trường TH&THCS Yên Than), tờ BD số 247 đến thửa đất số 10 tờ BD số 258 giáp đường rẽ đi Tiên Hải	400	350	250	200	240	210	150	120	160	140	100	80
2.4	Đoạn từ thửa 423 (thửa đất nhà ông Đinh Văn Lý giáp đường đi Tiên Hải) tờ 258 đến thửa 255 (Trường TH&THCS Diên Xá) tờ 180	400	350	250	200	240	210	150	120	160	140	100	80
2.5	Đoạn từ thửa đất số 254 (Trường TH&THCS Diên Xá), tờ BD số 247 đến hết địa giới xã Diên Xá, giáp tỉnh Lạng Sơn	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
2.6	Đoạn 4B mới đoạn từ giáp đường 18A đến giáp đường 4B cũ	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
3	Từ giáp địa phận xã Tiên Yên đến thửa 68 tờ 221 thôn Phú Hòa	500	350	250	200	300	210	150	120	200	140	100	80
4	Từ giáp thửa 68 tờ 221 đến hết địa phận thôn Phú Hòa	500	350	250	200	300	210	150	120	200	140	100	80
5	Đường nối QL18C và QL4B	500	350	250	200	320	210	150	120	240	140	100	84
6	Từ Quốc lộ 18A cũ vào UBND xã Yên Than cũ đi hết địa phận xã (giáp thị trấn cũ)	700	350	250	200	420	210	150	120	288	140	100	80
7	Đoạn đường đầu nối QL 4B với QL 18C (Các vị trí bảm trục đường)	500	350	250	200	320	210	150	120	240	140	100	80
8	Trục đường thôn Hà Bắc (từ km19 đến đường đi vào Trung tâm văn hóa Hà Lâu)	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
9	Khu vực trung tâm Hà Lâu, xã Diên Xá (từ cầu trần đến đường rẽ vào Trung tâm văn hóa xã đến đầu cầu treo)	500	350	250	200	300	210	150	120	200	140	100	80
10	Các thôn còn lại của xã Diên Xá	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
11	Khu di dân Khe Lẹ, thôn Thống Nhất	350				210				140			
12	Trục đường thôn Tân Lập (từ cổng chào đến cầu trần Khe Chanh)	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
13	Trục liên thôn từ cầu trần Khe Chanh đến cầu treo Hà Lâu đến giáp thôn Thống Nhất	380	350	250	200	230	210	150	120	150	140	100	80
6	XÃ ĐỒNG NGŨ												
1	Đường QL 18A từ tiếp giáp xã Tiên Yên đến hết địa phận xã Đồng Ngũ												
1.1	Đường dọc Bắc giáp xã Tiên Yên đến cầu Hà Giản xã Đồng Ngũ	700	400	300	200	420	240	180	120	280	160	120	84
1.2	Từ cầu Hà Giản đến thửa 514 tờ BD 369 phải tuyến, thửa 467 tờ BD 369 trái tuyến (Từ cầu Hà Giản đến cầu Hà Trảng Tây)	1.500	400	300	200	900	240	180	120	600	160	120	84
1.3	Từ sau thửa 467 tờ BD 369 trái tuyến, sau thửa 514 tờ BD 369 phải tuyến đến hết thửa số 03 tờ BD 366 (Từ cầu Hà Trảng Tây đến hết địa phận xã)	1.300	400	300	200	780	240	180	120	520	168	120	80
2	Đường từ QL18A vào Đồng Mộc và Quế Sơn												
2.1	Từ sau thửa 224, tờ bản đồ số 227 vào đường Quế Sơn đến giáp xã Tiên Yên	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	84

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Từ quốc lộ 18A vào đường đồng mội đến đường rẽ vào khu kho đạn	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	84
3	Từ thửa 133 tờ BD 228 phải tuyến, sau thửa 136 tờ BD 228 trái tuyến đến thửa 184 tờ BD 207 trái tuyến, thửa 209 tờ BD 207 phải tuyến (Từ công trào Hà Giản cũ đến đường Đông Thăng – Đại Dực)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	84
4	Đường từ QL18A đi Đại Dực cũ đoạn từ thửa 72 tờ BD 240 trái tuyến, thửa 05 tờ BD 240 phải tuyến đến hết thửa 376 tờ BD 198 trái tuyến, thửa 359 tờ BD 198 phải tuyến (hồ Khe Tấu)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	84
5	Từ hồ Khe Tấu đến hết thôn Bình Sơn	400	300	250	200	240	180	150	120	160	120	100	80
6	Từ thửa 351 tờ BD 241 trái tuyến, thửa 347 tờ BD 241 phải tuyến đến thửa 247 tờ BD 250 trái tuyến, thửa 257 tờ BD 250 phải tuyến (Từ QL 18A đến trường THCS Đông Ngũ)	800	400	300	200	480	240	180	120	320	160	120	84
7	Từ thửa 279 tờ BD 250 phải tuyến, thửa 496 tờ BD 250 trái tuyến đến thửa 257 tờ BD 286 phải tuyến, thửa 321 tờ BD 286 trái tuyến (Từ trường THCS Đông Ngũ đến Bến Đông Nam)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	168	120	84
8	Từ thửa 722 tờ BD 241 trái tuyến, thửa 760 tờ BD 241 phải tuyến đến thửa 74 tờ BD 410 trái tuyến, thửa 89 tờ BD 410 phải tuyến (Từ nhà Đông Xuyên thôn Đông Thành đi thôn Phương Nam đến đường rẽ thôn Hội Phố)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	84
9	Từ thửa 389 tờ BD 368 phải tuyến, thửa 481 tờ BD 368 trái tuyến đến thửa 461 tờ BD 385 (Từ QL18A vào đường Làng Nội đến đường vào đình Làng Nội)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	80
10	Từ sau thửa 461 tờ BD 385 đến thửa 372 tờ BD 412 (Từ đường vào đình Làng Nội đến Công Hội Phố)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
11	Từ thửa 167 tờ BD 368 phải tuyến, thửa 166 tờ BD 368 trái tuyến đến thửa 460 tờ BD 360 phải tuyến và từ thửa 195 tờ 368 đến thửa 85 tờ 368 (Từ QL18A nhà ông Doóng, ông Chức Lan vào đến nhà ông Hường)	600	400	300	200	360	240	180	120	240	160	120	80
12	Từ QL 18A thửa 300 tờ BD 371 vào đường Hà Trảng Tây đến nhà ông Lê Vũ	500	400	300	200	300	240	180	120	200	168	120	80
13	Từ đập tràn Hà Thanh đến hết thửa 40 tờ bản đồ số 351 và từ thửa 426 tờ bản đồ số 361 đến thửa 344 tờ 361 (Đền nhà văn hóa thôn Tài Noong cũ)	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
14	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Trảng Đông đến thửa 111 tờ bản đồ số 101 (khu Bến Ôt) và từ thửa 457 tờ 83 (phải tuyến), thửa 458 tờ 83 (trái tuyến) đến thửa 227 tờ 91 (phải tuyến), thửa 229 tờ 91 (trái tuyến) khu Trại Khách	500	400	300	200	300	240	180	120	200	160	120	80
15	Từ Miếu Phải Giác đến thửa 60 tờ BD 32 và từ thửa 71 tờ BD 32 đến thửa 481 tờ BD 107 (Từ giáp thôn Bình Sơn đi Đại Dực đến trường tiểu học Đại Dực và từ trường tiểu học Đại Dực đi đến ngã ba UBND xã Đại Thành)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
16	Từ thửa 629 tờ BD 32 đến hết địa phận xã (Từ ngã tư UBND xã Đại dực cũ đi thôn Khe Ngàn đến hết địa phận xã)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
17	Từ nhà văn hóa thôn Phải Giác đến Mảnh Lềnh Thín: Từ thửa 609 tờ BD 64 đến thửa SKC 664 tờ BD 45 (Đường trung tâm đi thôn Khe Ngàn)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
18	Từ thửa 29 tờ BD 104 đến thửa 865 tờ BD 108 (Từ giáp xã Tiên Yên đến ngã ba trường Tiểu học Đại Thành cũ)	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
19	Từ ngã 3 UBND xã Đại Dực cũ đi thôn Khe Quang đến giáp xã Tiên Yên	250	240	220	200	150	140	130	120	100	95	90	80
20	Quy hoạch khu tái định cư xen kẽ Làng Đài	1.500				900				600			
7	XÃ HẢI LẠNG												
1	Đường Quốc lộ 18A												
1.1	Từ giáp địa phận xã Diên Xá đến cầu Hà Dong 2	1.800	800	400	300	1.080	480	240	180	720	320	160	120
1.2	Từ cầu Hà Dong 2 đến cầu Hà Dong 1 (Hai bên bóm đường QL18A)	3.500	1.000	600	300	2.100	600	360	180	1.400	400	240	120
1.3	Từ cầu Hà Dong 1 đến giáp thửa 287 tờ bản đồ 108 (Công trào thôn Trường Tiến)	1.800	800	500	300	1.080	480	300	180	720	320	200	120
1.4	Từ thửa 287 tờ 108 (Công trào thôn Trường Tiến) đến thửa 38 tờ 142 (Công trào thôn Hà Thụ)	1.500	700	500	300	900	420	300	180	600	280	200	120
1.5	Từ thửa 38 tờ 142 (Công trào thôn Hà Thụ) đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Trung	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
2	Từ Quốc lộ 18A đi Ba Chẽ đến thửa 156 tờ 63 (Đường rẽ vào Hồ Khe Cát)	2.000	900	500	300	1.200	540	300	180	800	360	200	120
3	Từ Quốc lộ 18A đến thửa 525 tờ 66 (Công trào thôn Bình Minh)	2.000	900	500	300	1.200	540	300	180	800	360	200	120
4	Từ giáp thửa 525 tờ 66 đến Lò Vôi (Công trào thôn Bình Minh) đến thửa 61 tờ 100 (Trụ sở trung tâm cung ứng dịch vụ)	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
5	Từ QL 18A đến hết thửa 131 tờ 95 (Công trào Lâm Thành đến cuối đường đã thâm nhựa)	1.500	800	500	300	900	480	300	180	600	320	200	120
6	Từ QL18A đến thửa 170 tờ 108 (nhà ông Trần Quảng Khải, hết khu đồng dân cư thôn Trường Tiến)	1.500	700	500	300	900	420	300	180	600	280	200	120
7	Từ giáp thửa 170 tờ 108 (nhà ông Trần Quảng Khải) đến thửa 42 tờ 132 (nhà ông Phùn Tắc Hồng)	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
8	Từ đầu cầu Ba Chẽ đến giáp địa phận xã Ba Chẽ (hết địa phận xã Hải Lạng cũ)	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
9	Từ lối rẽ Quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung	1.500	700	500	300	900	420	300	180	600	280	200	120
10	Từ đường chính thôn Trung đến hết trường THCS (trừ khu hạ tầng kỹ thuật thôn Trung)	1.200	600	400	300	720	360	240	180	480	240	160	120
11	Khu vực bóm trục đường liên thôn Hạ, thôn Bón	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
12	Từ thửa 150 tờ 210 đến thửa 163 tờ 216 (Thôn Trung + Thôn Thượng)	1.200	600	400	300	720	360	240	180	480	240	160	120
13	Từ thửa đất số 64, tờ bản đồ số 212 đến thửa số 117, tờ bản đồ số 217, thôn Thượng	800	500	400	300	480	300	240	180	320	200	160	120
14	Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 249 đến thửa số 46, tờ bản đồ số 222, thôn Thượng	700	500	400	300	420	300	240	180	280	200	160	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Các ô thuộc hạ tầng kỹ thuật thôn Trung- Đồng Rui	2.600				1.560				1.040			
8	XÃ LƯƠNG MINH												
1	Đường tỉnh 330												
1.1	Từ giáp nhà ông Lý Nghiêm (thửa đất số 2 tờ BD 47) thôn Đồng Cầu đến giáp đất xã Kỳ Thượng	800	500	400	300	480	300	240	180	320	200	160	120
1.2	Từ nhà ông Vi Văn Bảo (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 50) thôn Đồng Giảng B xã đến nhà ông Lý Nghiêm (thửa đất số 2 tờ BD 47) thôn Đồng Cầu	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
1.3	Trung tâm cụm xã: Từ ông Vi Văn Bảo (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 50) thôn Đồng Giảng B đến nhà ông Đông (thửa đất số 116 tờ BD số 48) đối diện trụ sở UBND xã	6.000	2.500	1.500	700	3.600	1.500	900	420	2.400	1.000	600	280
1.4	Từ giáp nhà ông Đông (thửa đất số 116 tờ BD số 48) thôn Đồng Giảng B đến phía Đông Cầu Cỏ Ngựa (thửa đất số 106 tờ BD 44) thôn Đồng Giảng A	1.200	600	500	300	720	360	300	180	480	240	200	120
1.5	Từ phía Tây Cầu Cỏ Ngựa (thửa đất số 65 tờ BD 44) đến Chân Đèo Kiềm thôn Xóm Mới	810	500	400	300	486	300	240	180	324	200	160	120
1.6	Từ giáp chân đèo Kiềm thôn Xóm Mới đến đỉnh đèo Kiềm	500				300				200			
2	Từ nhà ông Lý Nghiêm (thửa đất số 2 tờ BD 47) thôn Đồng Cầu đến phía Tây Cầu Thác Hoen	350				210				140			
3	Từ nhà ông Lý Sơn (thửa số 260 tờ BD 54) thôn Đồng Cầu đến Cầu Khe Mận	400				240				160			
4	Từ giáp nhà ông Vi Hoan (thửa đất số 339 tờ BD 46) thôn Đồng Giảng B đến giáp đất xã Đồng Sơn cũ	800	600	500	300	480	360	300	180	320	240	200	120
5	Thôn Khe Giáy và Thôn Khe Nà	300				180				120			
6	Thôn Đồng Doong, Đồng Tân	350				210				140			
7	Thôn Đồng Quánh	300				180				120			
8	Thôn Khe Áng	300				180				120			
9	Quy hoạch khu dân cư Trung tâm xã Lương Minh, thôn Đồng Giảng B												
9.1	Ô đất bóm 01 mặt đường đường tỉnh 330	6.000				3.600				2.400			
9.2	Ô đất bóm 01 mặt đường quy hoạch	5.200				3.120				2.080			
10	Các hộ có đất ở bóm trục đường liên xã, đường liên thôn trên địa bàn xã Đồng Sơn cũ	800	600	400	300	480	360	240	180	320	240	160	120
11	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Đồng Sơn	1.400				1.120				840			
12	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
9	XÃ KỲ THƯỢNG												
1	Đường tỉnh 330												
1.1	Đoạn từ Tây Cầu Thác Mẹt đến thôn Khe Xa và đoạn từ giáp nhà ông Đàm Văn Tám (thửa đất số 63 tờ BD 77) - thôn Pha Lán đến giáp đất xã Ba Chẽ	500	400	350	300	300	240	210	198	200	160	140	120
1.2	Đoạn từ giáp trường PTCS Thanh Lâm đến nhà ông Đàm Văn Tám (thửa đất số 63 tờ BD 77) - thôn Pha Lán	600	500	400	300	360	300	240	198	240	200	160	120
1.3	Trung tâm cụm xã: Từ trường PTCS Thanh Lâm đến Tây Cầu Thác Mẹt	4.000	2.500	800	350	2.400	1.500	480	210	1.600	1.000	320	140
1.4	Đoạn từ Đông cầu tràn Bắc Xa đến nhà ông Ninh Sênh (thửa số 84 tờ BD 49)- thôn Khe Xa	1.000	800	500	300	600	480	300	180	400	320	200	120
1.5	Trung tâm chợ Bắc Xa: Từ Tây cầu tràn Bắc Xa đến ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp	5.500	4.200	2.500	500	3.300	2.520	1.500	300	2.200	1.680	1.000	200
1.6	Đoạn từ ngã 4 đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp đến giáp xã Lương Minh	500				300				200			
2	Đường tỉnh 342												
2.1	Tuyến đường tỉnh 342 (trong ranh giới xã Thanh Lâm cũ)	1.000	800	700	300	600	480	420	180	400	320	280	120
2.2	Tuyến đường tỉnh 342 (trong ranh giới xã Đạp Thanh cũ trừ khu dân cư tự xây thôn Bắc Tập)	1.000	800	700	300	600	480	420	180	400	320	280	120
2.3	Đất ở bóm 2 bên đường tỉnh 342 (thôn Khe Lương và thôn Khe Tre)	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
3	Đường nối từ đường tỉnh 342 đoạn Pán Lai, Nà Nền đến ngã 3 đường 330 (bám mặt đường)	700				420				280			
4	Đoạn từ giáp Khe Pút đến nhà ông Lý Văn Tiến (thửa số 146 tờ BD 94) - thôn Đồng Tiến (bám mặt đường)	350				210				140			
5	Thôn Đồng Thảm (trừ các vị trí bám đường tỉnh 342)	350				210				140			
6	Thôn Đồng Tiến (trừ các vị trí bám mục 4)	300				180				120			
7	Điểm dân cư Khe Pén	300				180				120			
8	Điểm dân cư thôn Khe Khuy	350				210				140			
9	Thôn Khe Mầu: Từ ngã 3 đường tỉnh 342 đến đường tỉnh 330	800	700	500	300	480	420	300	180	320	280	200	120
10	Điểm dân cư thôn Hồng Tiến: Đường liên xã 342 - Lương Minh - DT 330 (địa phận xã Đạp Thanh cũ) (bám mặt đường)	500				300				200			
11	Tuyến đường nội thôn Hồng Tiến - Đồng Khoang (bám mặt đường)	400				240				160			
12	Đất ở bám đường từ cầu Kỳ Thượng đến hết địa phận thôn Khe Phương (bám mặt đường)	500				300				200			
13	Đường nội thôn Bắc Tập - Nà Lim (bám mặt đường)	500				300				200			
14	Tuyến đường từ ngã 3 đường tỉnh 330 - thôn Khe Phít đến ngã 3 thôn Bắc Cáp (bám mặt đường)	400				240				160			
15	Thôn Bắc Cáp: Từ ngã 3 đường thôn Bắc Cáp vào thôn Nà Min (bám mặt đường)	350				210				140			
16	Thôn Bắc Cáp: Đường Bắc Cáp - Khe Hượng (bám mặt đường)	350				210				140			
17	Thôn Đồng Dăm: Từ giáp xã Ba Chẽ đi Đồng Dăm đến giáp thôn Xóm Đình (bám mặt đường)	350				210				140			
18	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Loóng (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	800				480				320			
19	Quy hoạch khu dân cư trung tâm chợ Khe Nháng (không bám đường tỉnh 330)	2.600				1.560				1.040			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Khu dân cư tự xây thôn Bắc Tập - gần UBND xã												
20.1	Vị trí bìa mặt đường 342	4.100				2.460				1.640			
20.2	Vị trí bìa mặt đường quy hoạch	3.800				2.280				1.520			
21	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
10	XÃ BA CHÈ												
1	Đường tỉnh 330												
1.1	Từ nhà Đặng Lương (giáp Cầu Nam Hà ngoài) đến đầu đường sang nhà Lý Quy Cường trên tuyến đường T1330 (cả 2 bên đường) thôn Nam Hà trong	1.500	1.000	600	400	900	600	360	240	600	400	240	160
1.2	Khu vực trung tâm thôn Nam Hà ngoài - Từ nhà Hoàng Ba đến cầu Nam Hà ngoài	2.000	1.500	1.000	400	1.200	900	600	240	800	600	400	160
1.3	Từ cầu số 4 đến giáp nhà Hoàng Ba - thôn Nam Hà ngoài	1.500	1.000	600	400	900	600	360	240	600	400	240	160
1.4	Từ giáp cây xăng thôn 6 đến Tây cầu số 4	3.600	2.500	1.500	850	2.160	1.500	900	510	1.440	1.000	600	340
1.5	Từ ngã 3 tiếp giáp đường 4/10 (thôn 7) đến hết thôn Khe Tâm	1.500	1.000	600	300	900	600	360	180	600	400	240	120
1.6	Từ Khe Cát đến giáp đất thôn Khe Tâm và đoạn từ giáp cầu chân dốc Bồ Đề đến giáp đất xã Kỳ Thượng	1.000	500	400	300	600	300	240	180	400	200	160	120
1.7	Từ giáp Từ trường PTDT Bán trú tiểu học và THCS Thanh Sơn đến Khe Cát	1.500	1.000	600	300	900	600	360	180	600	400	240	120
1.8	Trung tâm cụm xã Thanh Sơn (cũ): Từ trường PTDT Bán trú tiểu học và THCS Thanh Sơn đến cầu chân dốc Bồ Đề	1.700	1.000	600	300	1.020	600	360	180	680	400	240	120
2	Đường tỉnh lộ 330B: Từ ngã 3 DT 330 đến hết địa phận xã Ba Chẽ (Thôn Nam Hà ngoài, Thôn Cái Gian, thôn Sơn Hải)	1.500	1.000	800	300	900	600	480	180	600	400	320	120
3	Đường tỉnh 329												
3.1	Đường tỉnh lộ 329: Thôn Lò Voi, Thôn Khe Sâu	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
3.2	Từ giáp thôn Khe Sâu đến nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim	1.100	700	500	300	660	420	300	180	440	280	200	120
3.3	Từ giáp nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim đến giáp đất xã Mông Dương	700				420				280			
3.4	Đường Từ Bắc cầu Ba Chẽ 2 đến Cây Xăng (thôn 6)	3.200	2.500	1.000	850	1.920	1.500	600	510	1.440	1.000	400	340
4	Đường Hải Chi												
4.1	Từ nhà ông Hoàng Lâu đối diện nhà bà Từ (giáp thôn Tân Tiến) đến ngã 4 Cầu mới Ba Chẽ (thôn 1)	6.000	5.000	4.000	2.000	4.320	3.000	2.400	1.200	3.240	2.000	1.600	800
4.2	Từ giáp ngã 4 Cầu mới Ba Chẽ đến Tây cầu Cao (thôn 1)	8.000	7.000	6.000	2.000	4.800	4.200	3.600	1.200	3.200	2.800	2.400	800
4.3	Từ Đông cầu Cao đến nhà bà Thẩm - đối diện ngã 3 phố Hòa Bình (thôn 2)	9.300	7.500	6.000	2.000	5.580	4.500	3.600	1.200	3.720	3.000	2.400	800
4.4	Từ nhà Hoà Ngân đối diện nhà Quang Bảo (thôn 2) đến Quảng trường mừng 4 tháng 10 + đoạn đường xuống cầu Ngâm đến nhà Hà Thu	13.000	9.000	7.000	2.000	7.800	5.400	4.200	1.200	5.200	3.600	2.800	800
4.5	Từ giáp phố Thống Nhất đến giáp đường vào Nghĩa trang liệt sĩ đối diện nhà ông Thanh Khương (thôn 3).	11.500	8.000	6.000	2.000	6.900	4.800	3.600	1.200	4.600	3.200	2.400	800
4.6	Từ đường vào Nghĩa trang liệt sĩ đối diện nhà Cường Thuỷ đến nhà Vũ Tỷ đối diện nhà ông Lý Gia (thôn 3)	12.300	7.500	5.000	2.000	7.380	4.500	3.000	1.200	4.920	3.000	2.000	800
4.7	Từ nhà Thận Năm - đối diện đường xuống bờ kè đến nhà Hưng Thân - cách Cầu Trung tâm Y tế Ba Chẽ (thôn 3)	9.000	7.000	4.000	2.000	5.400	4.200	2.400	1.200	3.600	2.800	1.600	800
4.8	Từ nhà Tuyển Cẩm (thôn 3, giáp nhà Hưng Thân) đến nhà Phụng Lân đối diện Hạt Kiểm lâm (thôn 5).	6.000	4.000	3.000	2.000	3.600	2.400	1.800	1.200	2.400	1.600	1.200	800
4.9	Từ nhà Thành Thu đối diện Trụ sở Hợp tác xã Toàn dân đến Tây cầu Khe Cóc (thôn 5)	10.000	6.000	4.000	1.500	6.000	3.600	2.400	900	4.000	2.400	1.600	630
4.10	Từ Đông cầu Khe Cóc đến nhà Len Sỏi đối diện nhà Coổng Hường (thôn 5)	9.000	7.000	4.000	1.100	5.400	4.200	2.400	720	3.600	2.800	1.600	540
4.11	Từ giáp nhà Coổng Hường đến Nam cầu Ba Chẽ 2 (thôn 5)	5.000	3.600	2.000	1.000	3.000	2.160	1.200	600	2.000	1.440	800	400
4.12	Từ giáp đất thôn 1 đến Bắc cầu Nà Mò	4.300	3.000	2.500	1.000	2.580	1.800	1.500	600	1.720	1.200	1.000	400
5	Đường Thanh Niên												
5.1	Từ Đông cầu Nà Phốc (thôn 1) đến ngã ba đường Phố Nguyễn Du đối diện Sân bóng	6.000	4.000	2.500	1.000	3.600	2.400	1.500	600	2.400	1.600	1.000	400
5.2	Từ giáp ngã ba đường Phố Nguyễn Du đối diện Sân bóng đến Tây tràn Khe Đá	5.000	3.500	2.000	1.000	3.000	2.100	1.200	600	2.000	1.400	800	400
5.3	Từ Đông tràn Khe Đá - thôn 3A đến Tây tràn Khe Cóc - thôn 5	4.500	3.400	2.500	1.000	2.700	2.040	1.500	600	1.800	1.360	1.000	400
5.4	Từ Đông tràn Khe Cóc đến nhà bà Hường đối diện nhà Bình Hà (thôn 5)	4.000	2.700	1.500	1.000	2.400	1.620	900	600	1.600	1.080	600	400
6	Đường 4 tháng 10												
6.1	Từ cầu Khe Lèn đến nhà bà Quý đối diện nhà ông Khúc Phòng (thôn 7)	4.400	3.000	2.000	1.000	2.640	1.800	1.200	600	1.760	1.200	800	400
6.2	Từ Trung tâm Dịch vụ KTN đến nhà Nghiêm Thẩm + Đoạn từ nhà ông Ninh Quang đến Bắc Cầu Ngâm (thôn 7)	5.000	3.000	2.000	1.000	3.000	1.800	1.200	600	2.000	1.200	800	400
6.3	Đường tỉnh 330: Từ giáp nhà Nghiêm Thẩm - thôn 7, đến giáp nhà Coổng Hải - thôn 6	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
6.4	Từ nhà Coổng Hải đến ngã ba đường T330 (đường tỉnh 330 cũ - thôn 6).	1.500				900				600			
7	Phố Nguyễn Du: Từ ngã ba phố Hòa Bình đến ngã ba đường Thanh Niên - thôn 2	7.000	4.000	2.000	1.000	4.200	2.400	1.200	600	2.800	1.600	800	400
8	Phố Hòa Bình												
8.1	Từ nhà Chung Minh đối diện nhà Tâm Chờ đến nhà ông Ninh Hoàn đối diện nhà ông Triệu Hải, (thôn 2)	11.000				6.600				4.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.2	Từ nhà ông Phạm Dự - đối diện Phòng GD&ĐT đến nhà ông Lê Thông đối diện Tòa án nhân dân huyện cũ (thôn 2)	9.000	7.000	5.000	2.000	5.400	4.200	3.000	1.200	3.600	2.800	2.000	800
9	Phố Chu Văn An: Từ nhà Tao Hương - Giáp Chợ Ba Chẽ đến phố Hải Chi (thôn 3)	13.000				7.800				5.200			
10	Phố Thống Nhất												
10.1	Từ nhà Lợi Hiền đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10 đến nhà đất ông Hoàng Thắng đối diện cổng Trường THCS (thôn 3)	9.000	7.000	5.000	2.000	5.400	4.200	3.000	1.200	3.600	2.800	2.000	800
10.2	Từ nhà Sơn Mai đối diện cổng Trường THCS đến nhà bà Hải đối diện nhà bà Sáu (thôn 3)	11.000	5.000	3.000	1.000	6.600	3.000	1.800	600	4.400	2.000	1.200	400
10.3	Từ nhà Hùng Dăm đối diện nhà ông Đức đến ngã ba đường Thanh Niên (thôn 3A)	7.000	4.000	2.000	1.000	4.200	2.400	1.200	600	2.800	1.600	800	400
11	Phố Đoàn Kết: Đường ngang thôn 4 từ ngã ba đường Hải Chi đến ngã ba đường Thanh Niên	5.000	3.500	2.000	1.000	3.000	2.100	1.200	600	2.000	1.400	800	400
12	Phố Tân Sơn: Từ giáp sau nhà ông Ninh Quang đến giáp ngã ba đường 4 tháng 10 (thôn 7)	6.000	4.000	2.500	1.000	3.600	2.400	1.500	600	2.400	1.600	1.000	400
13	Đường cầu Cao - Khe Rĩa: Từ nhà Hoan Nhung đến giáp ngã 3 đường Thanh Niên (thôn 1)	4.000	3.000	2.000	1.000	2.400	1.800	1.200	600	1.600	1.200	800	400
14	Đường bao bờ sông thôn 7	3.500	2.500	1.500	1.000	2.100	1.500	900	600	1.400	1.000	600	400
15	Đường bao bờ sông: Từ ngã ba đường Hải Chi đến nhà ông Hoàng Tám - thôn 5	4.000	3.000	2.000	1.000	2.400	1.800	1.200	600	1.600	1.200	800	400
16	Đường từ nhà Hương Trọng đến giáp ngã ba đường bao bờ sông thôn 5 (Khu vực Chợ trung tâm huyện Ba Chẽ)	7.000				4.200				2.800			
17	Đoạn đường giáp đường tỉnh 329: Từ giáp nhà bà Len Sỏi đến nhà ông Kim (thôn 5)	3.600	2.500	1.500	1.000	2.160	1.500	900	600	1.500	1.000	600	400
18	Đường vào nhà ông Hà Việt - thôn 3 (đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10)	11.000				6.600				4.400			
19	Đường kè bờ sông thôn 3	5.000				3.000				2.000			
20	Đường từ Ngã giáp ba đường 4 tháng 10 đến nhà ông Sinh Bình (thôn 7)	1.500				900				600			
21	Tuyến đường tránh lũ thôn Nam Hà ngoài (giáp Trường PTDT bán trú TH&THCS)	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
22	Từ Tây cầu Nà Phộc đến giáp phía sau nhà ông Đoàn Đức Lập, đối diện nhà ông Hoàng Văn Hoàng	4.500	3.000	2.000	1.000	2.700	1.800	1.200	600	1.800	1.200	800	400
23	Từ Nam cầu Nà Mô đến nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến	4.000	2.000	1.000	500	2.400	1.200	600	300	1.600	800	400	200
24	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến đến nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mỏ	2.200	1.300	800	500	1.320	780	480	300	880	520	320	200
25	Từ giáp nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mỏ đến đình dèo Phật Chi	1.000	600	400	300	600	360	240	180	400	240	160	120
26	Từ Nam dèo Phật Chi đến ngã ba đường Khe Tàu	500				300				200			
27	Từ giáp ngã ba đường rẽ đi Làng Han đến lò gạch nhà ông Dương gần Cửa gió	3.700	2.000	1.000	600	2.220	1.200	600	360	1.480	800	400	240
28	Khu dân cư Chợ Tàu Tiên (trừ vị trí tám đường Ba Chẽ - Khe Vang)	600				360				240			
29	Thôn Khe Hồ, Khe Tâm (trừ vị trí tám đường tỉnh 330)	700				420				280			
30	Thôn Làng Han, Pắc Cây, Khe Mười, Nam Kim và điểm dân cư Nước Dừng, Lang Cang (ngoài)	600				360				240			
31	Thôn Làng Cống, Tàu Tiên (trừ vị trí tám đường chính)	350				210				140			
32	Thôn Nà Bắp, Khe Mẩn	350				210				140			
33	Thôn Nà Làng, Khe Vang và điểm dân cư Nam Kim Ngon, Lang Cang (trong)	350				210				140			
34	Thôn Khe Lọng trong, Khe Put, Khe Nà, Bắc Ván, Khe Lò (trừ vị trí tám đường tỉnh 330)	300				180				120			
35	Thôn Thành Công (trừ vị trí tám đường tỉnh 330)	300				180				120			
36	Khu quy hoạch cụm dân cư thôn 3A (trừ các vị trí tám mặt đường Thanh Niên)	6.900				4.140				2.760			
37	Khu quy hoạch khu dân cư thôn 2 (Đối diện Bể bơi)	4.000				2.400				1.600			
38	Khu quy hoạch khu quân nhân và dân cư tự xây thôn 7 (giáp Trụ sở BCH Quân sự huyện)	6.300				3.780				2.520			
39	Khu quy hoạch khu dân cư thôn 4	7.700				4.620				3.080			
40	Khu tái định cư thôn 4	7.700				4.620				3.080			
41	Khu dân cư thôn Khe Sầu (Trừ vị trí tám đường tỉnh 329)	800				480				320			
42	Khu dân cư thôn Khe Lọng Ngoài (gần UBND xã)	800				480				320			
43	Khu quy hoạch Trung tâm hành chính và khu dân cư xã Đồn Đặc cũ												
43.1	Ô đất tám 01 mặt đường tám đường Quy hoạch	5.950				3.570				2.380			
43.2	Ô đất tám 01 mặt đường Ba Chẽ-Nà Làng	7.192				5.754				4.315			
44	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã												
44.1	Các vị trí còn lại tại thị trấn cũ	850				510				340			
44.2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	300				180				120			
11	Xã Quảng Tân												
1	Các thôn: Tân Hoà, Tân Hợp, Tân Đông, Tân Thanh, Tân Liên, Tân Sơn, An Bình, An Lợi, Trung Sơn, Châu Hà												
1.1	Đất tám đường Quốc lộ 18A từ Công ty CP xây dựng Cẩm Phá thôn Tân Hợp đến nhà ông Nguyễn Văn Hương thôn Tân Hợp	5.800				3.480				2.320			
1.2	Đất tám đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Trường đến cầu Khe Mẩn	4.000				2.400				1.600			
1.3	Đường tiếp giáp phố Trần Phú xã Đám Hà đến UBND xã Quảng Tân	2.500				1.500				1.000			
1.4	Đất tám đường từ UBND xã đến nhà ông Tô Văn Linh thôn Tân Liên	1.600				960				640			
1.5	Đất tám đường từ giáp cổng ông Tô Văn Linh thôn Tân Liên đến ngã Quảng An	1.300				780				520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đất bám đường từ cổng ông Tô Văn Linh thôn Tân Liên theo trục đường thôn Tân Sơn đến trước cửa nhà ông Voong Quay Sáng thôn Tân Sơn	700				420				280			
1.7	Đất bám đường từ ngã ba UBND xã đến nhà anh Dương	1.300				780				520			
1.8	Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biết thôn Tân Liên đến giáp cổng trào thôn Trung Sơn xã Quảng Lợi cũ	900				540				360			
1.9	Đất bám đường từ tiếp theo phố Lý A Coong - xã Đàm Hà đến nhà ông Hoàng Văn Khiên thôn Tân Thanh	1.600				960				640			
1.10	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Khiên thôn Tân Thanh đến cổng trào thôn An Lợi xã Quảng Lợi cũ	800				480				320			
1.11	Đất bám đường từ nhà ông Lưu Văn Nam đến nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn, thôn Tân Thanh	800				480				320			
1.12	Đất bám đường từ nhà ông Phạm Duy Tuyên thôn Tân Hợp đến nhà văn hóa thôn Tân Hòa	1.200				720				480			
1.13	Đất bám đường thôn Tân Sơn từ nhà ông Phạm Văn Thịnh thôn Tân Hòa đến giáp xã Quảng Lợi cũ (nhà ông Voong A Tài thôn Tân Đức)	800				480				320			
1.14	Đất bám đường từ nhà ông Hoàng Văn Bé thôn Tân Đông đi qua nhà văn hóa thôn Tân Đông đến nhà ông Lê Văn Tiến thôn Tân Đông, xã Quảng Tân	900				540				360			
1.15	Đất bám đường thôn Tân Hợp từ nhà ông Phạm Văn Hội thôn Tân Hợp đến nhà ông Nguyễn Hữu Văn thôn Tân Hợp	800				480				320			
1.16	Đất bám đường thôn Tân Hòa từ nhà ông Vũ Văn Điện đến nhà ông Nguyễn Văn Dân thôn Tân Hòa	700				420				280			
1.17	Đất bám đường thôn Tân Thanh từ giáp nhà ông Hoàng Văn Quyền thôn Tân Thanh đến nhà ông Nguyễn Đức Trinh thôn Tân Thanh	900				540				360			
1.18	Đất bám đường từ nhà Văn hóa thôn Tân Hòa đến nhà ông Phạm Văn Độ thôn Tân Hoà	800				480				320			
1.19	Đất bám đường từ nhà ông Phạm Văn Sơn thôn Tân Liên qua ngã tư nhà ông Vương Sắc đến giáp Quốc lộ 18 nhà bà Nguyễn Thị Ái thôn Tân Hợp	700				420				280			
1.20	Đất bám đường bê tông từ trước nhà ông Vũ Văn Điện thôn Tân Hòa đến nhà ông Phạm Văn Chiềng thôn Tân Hòa	700				420				280			
1.21	Đất bám đường từ cổng trào thôn Trung Sơn đến nhà ông Trần Văn Chức thôn Trung Sơn	1.000				600				400			
1.22	Đất bám đường trục xã từ giáp nhà ông Trần Văn Chức thôn Trung Sơn đến đập Đàm Hà Động	900				540				360			
1.23	Đất bám đường từ cổng chào thôn An Lợi đến cổng chào Bản Thanh Lâm (xã Quảng Lâm cũ)	900				540				360			
1.24	Đất bám đường liên xã từ nhà ông Hầu Văn Khang thôn Trung Sơn đến giáp thôn Tân Sơn (nhà Chiu Ứng Múi)	600				360				240			
1.25	Đất bám đường liên xã từ nhà ông Trần Văn Quý thôn Châu Hà đến giáp thôn Đông Thành, xã Quảng An cũ	500				300				200			
1.26	Đất bám đường từ trường THCS xã Quảng Lợi cũ đến tiếp giáp đường trục chính xã Quảng Lâm cũ	500				300				200			
1.27	Quy hoạch khu tái định cư thôn Trung Sơn và thôn Tân Liên	2.200				1.320				880			
1.28	Điểm quy hoạch số 1 thôn An Lợi	2.200				1.320				880			
1.29	Đất bám đường bê tông còn lại	400				240				160			
1.30	Các khu vực còn lại	350				210				140			
2	Các thôn: Đông, Tây, Đông Tâm, Yên Sơn												
2.1	Đất bám đường 18A từ cầu Khe Mắm đến nhà ông Hoàng Văn Ba thôn Đông	2.300				1.380				920			
2.2	Đất bám đường 18A từ giáp nhà ông Hoàng Văn Ba đến nhà ông Đặng Đức Tiến thôn Đông	4.000				2.400				1.600			
2.3	Đất bám đường 18A từ giáp nhà ông Đặng Đức Tiến thôn Đông đến cầu Đồng Lốc	2.500				1.500				1.000			
2.4	Đất bám đường 18A từ giáp cầu Đồng Lốc đến nhà ông Nguyễn Văn Bản thôn Đông Tâm	2.300				1.380				920			
2.5	Đất bám đường 18A từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Bản đến hết địa phận xã Quảng Tân	2.000				1.200				800			
2.6	Đất bám đường từ ngã tư thôn Đông đến giáp địa phận xã Đại Bình cũ	1.100				660				440			
2.7	Đất bám đường từ ngã tư thôn Đông đến trường THCS xã Dục Yên cũ	1.400				840				560			
2.8	Đất bám đường từ nhà ông Hoàng Văn Khánh thôn Đông đến Trạm y tế xã Dục Yên cũ	1.100				660				440			
2.9	Đất bám đường từ giáp Trạm y tế xã đến Đập tràn thôn Tây	600				360				240			
2.10	Đất bám đường từ giáp Đập tràn thôn Tây đến cầu Gậy	700				420				280			
2.11	Đất bám đường từ cổng chào thôn Đông Tâm giáp đến cổng trường Tiểu Học Dục Yên cũ	1.000				600				400			
2.12	Đất bám đường từ trường THCS xã Dục Yên đến ngã ba thôn Yên Sơn (trừ khu quy hoạch tái định cư)	700				420				280			
2.13	Đất bám đường từ trường Tiểu học xã Dục Yên cũ thôn Đông Tâm đến ngã ba thôn Yên Sơn	500				300				200			
2.14	Đất bám đường từ ngã ba thôn Yên Sơn đến giáp địa phận xã Quảng An cũ	500				300				200			
2.15	Đất bám đường từ nhà ông Đỗ Đức Bộ thôn Đông đến ngã ba khu tái định cư thôn Yên Sơn	500				300				200			
2.16	Quy hoạch khu dân cư thôn Yên Sơn; Điểm quy hoạch chia lô dân cư phía Đông đường vào thôn Đông 1, phía Tây đường vào thôn Đông 1, phía Tây đường vào thôn Đông 2, phía Đông đường vào thôn Đông 2; Điểm dân cư đối diện trường THCS thôn Đông	2.200				1.320				880			
2.17	Đất bám đường từ Trạm y tế xã Dục Yên cũ đi qua Trường THCS đến nhà ông Dương Văn Sơn	500				300				200			
2.18	Các khu vực còn lại	350				210				140			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Các thôn: Hải An, Đồng Thành, Thín Thù, An Sơn, Làng Ngang, Nà Cánh, Nà Thông, Tán Trúc Tùng, Nà Pá, Mào Sán Cầu, Tầm Làng												
3.1	Đất bàm đường từ cầu ngầm giáp xã Quảng Tân cũ đến nhà bà Bùi Thị Hoàn thôn Đồng Thành	600				360				240			
3.2	Đất bàm đường từ nhà bà Bùi Thị Hoàn thôn Đồng Thành đến nhà ông Bùi Văn Tự thôn Đồng Thành	600				360				240			
3.3	Đất bàm đường từ nhà ông Vũ Văn Tự đến nhà ông Đào Xuân Hiến thôn Đồng Thành	400				240				160			
3.4	Đất bàm đường từ nhà ông Tăng Văn Thìn thôn Thín Thù đến Nhà văn hóa thôn An Sơn	500				300				200			
3.5	Đất bàm đường từ giáp Nhà văn hóa thôn An Sơn đến nhà Lý A Sênh đường rẽ sang Nà Cánh	400				240				160			
3.6	Đất bàm đường từ giáp nhà Lý A Sênh đến chợ Làng Ngang	500				300				200			
3.7	Đất bàm đường từ chợ Làng Ngang đến đầu đập tràn Làng Ngang - Nà Pá	700				420				280			
3.8	Đất bàm đường từ ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học Quảng An đến nhà Lý Chấn Sổng thôn Làng Ngang	400				240				160			
3.9	Đất bàm đường từ giáp nhà Lý Chấn Sổng thôn Làng Ngang đến nhà Sáng Tắc thôn Làng Ngang	350				210				140			
3.10	Đất bàm đường từ giáp nhà Sáng Tắc thôn Làng Ngang đến nhà Lý A Nhi (cuối thôn Nà Cánh)	350				210				140			
3.11	Đất bàm đường từ nhà Sênh A Pầu thôn Nà Pá đến nhà Tăng Văn Hồng thôn Nà Pá	600				360				240			
3.12	Đất bàm đường từ ngã tư thôn Đồng Thành từ nhà ông Trần Văn Khoé đến giáp xã Quảng Lợi cũ	400				240				160			
3.13	Đất bàm đường từ ngã tư thôn Đồng Thành từ nhà ông Vũ Văn Hải đến Trường tiểu học thôn Đồng Thành.	400				240				160			
3.14	Đất bàm đường từ trường tiểu học thôn Đồng Thành đến giáp xã Dục Yên cũ	350				210				140			
3.15	Đất bàm đường rẽ từ nhà ông Nguyễn Văn Tuyển thôn Đồng Thành đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn thôn Đồng Thành	350				210				140			
3.16	Đất bàm đường rẽ khu nhà ông Trần Quang Chất thôn Thín Thù đến nhà ông Chu Văn Tuấn thôn Thín Thù	350				210				140			
3.17	Đất bàm đường rẽ từ nhà ông Phạm Văn Phổ đến nhà ông Bùi Xuân Tịnh thôn Thín Thù	350				210				140			
3.18	Đất bàm đường từ nhà ông Đào Xuân Hiến thôn Đồng Thành đến đường nhà ông Tăng Văn Thìn thôn Thín Thù	400				240				160			
3.19	Đất bàm đường từ nhà Sênh A Pầu đến nhà Cẩm Pầu thôn Nà Pá	600				360				240			
3.20	Khu xen cư các thôn Hải An, Đồng Thành, Thín thù, An Sơn, Làng Ngang	300				180				120			
3.21	Khu xen cư các thôn Nà Cánh, Nà Thông, Tán Trúc Tùng, Nà Pá, Tầm Làng, Mào Sán Cầu	350				210				140			
3.22	Khu quy hoạch tái định cư thôn Làng Ngang	500				300				200			
3.23	Đất bàm đường bê tông từ nhà Tăng Văn Hồng đến nhà Lý Đồng Sám (thôn Nà Pá)	350				210				140			
3.24	Đất bàm đường bê tông từ nhà Lý A Pầu đến nhà Chấn Hên thôn Nà Pá	350				210				140			
3.25	Đất bàm đường bê tông còn lại	300				180				120			
3.26	Các khu vực còn lại	250				150				100			
4	Các bản: Tài Lý Sáy, Siêng Lóng, Thanh Bình, Lý Khoái, Siệc Lồng Mìn												
4.1	Khu quy hoạch chợ (đất bàm 2 bên đường chính)	700				420				280			
4.2	Khu quy hoạch chợ (các ô đất quy hoạch phía trong)	400				240				160			
4.3	Đất bàm đường từ nhà Chứu Chấn Tềnh đến nhà Triệu Tiến Thắng bản Tài Lý Sáy	400				240				160			
4.4	Đất bàm đường xung quanh ngã tư nhà Triệu Tiến Thắng bản Tài Lý Sáy cách 200m về phía Bình Hồ, Siêng Lóng	350				210				140			
4.5	Đất bàm đường từ cổng chào bản Thanh Lâm đến ngầm thôn Tài Lý Sáy (giáp chợ Quảng Lâm)	400				240				160			
4.6	Đất bàm đường từ rẽ vào nhà Tăng Sênh đến ngầm Bình Hồ II (bản Thanh Bình)	350				210				140			
4.7	Đất bàm đường từ nhà Tăng Vui bản Thanh Bình đi Lý Khoái 200m	350				210				140			
4.8	Đất bàm đường từ ngầm Bình Hồ I đến đường rẽ vào nhà Tăng Tăng Sênh bản Thanh Bình	350				210				140			
4.9	Đất bàm đường từ giáp ngầm Bình Hồ II, Thanh Y đến hết cầu treo Thanh Y	350				210				140			
4.10	Đất bàm đường tránh Bình Hồ đoạn từ nhà Phún Sáng Hiểng đến nhà Tăng A Sám	350				210				140			
4.11	Đất bàm đường bê tông còn lại	300				180				120			
4.12	Các khu vực còn lại	250				150				100			
12	Xã Đăm Hà												
1	Khu phố: Lê Lương, Hà Quang Vóc, Bắc Sơn, Lê Hồng Phong, Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Ngân, Trần Phú, Lý A Coóng, Chu Văn An												
1.1	Đường Lê Lương												
1.1.1	Đất bàm đường từ ngã 3 Kho Bạc đến nhà ông Phan Định	10.000				6.000				4.000			
1.1.2	Đất bàm đường từ cạnh nhà ông Phan Định đến đầu cầu sắt cũ	16.000				9.600				6.400			
1.1.3	Đất bàm đường từ giáp cầu sắt đến ngã ba cây xăng B12	9.000				5.400				3.600			
1.2	Đường QL18A												
1.2.1	Đất bàm đường QL 18A từ nhà bà Phạm Thị Chung đến nhà Tám Tiếp	5.800				3.480				2.320			
1.2.2	Đất bàm đường QL 18A từ nhà Tám Tiếp đến cầu bê tông mới	6.800				4.080				2.720			
1.2.3	Đất bàm đường Quốc lộ 18A từ cầu bê tông mới đến đến giáp cây xăng Bình Ngọc	6.000				3.600				2.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	Khu phố Lê Lương												
1.3.1	Đất thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (trừ các ô đất bám đường đôi phố Lê Lương	8.200				4.920				3.280			
1.3.2	Đất bám đường nhánh vào đất ở ông Ngô Văn Như	4.000				2.400				1.600			
1.3.3	Đất bám đường từ sau nhà ông Phan Đình đến hết nhà ông Phan Lê	5.300				3.180				2.120			
1.3.4	Đất bám đường quy hoạch dân cư sau sân chơi thiếu nhi và quy hoạch LK2 phía Tây Nam chợ trung tâm	7.300				4.380				2.920			
1.3.5	Đất bám đường phía sau khu cơ quan	5.000				3.000				2.000			
1.4	Khu phố Hà Quang Vóc												
1.4.1	Đất bám đường từ ngã năm Tượng đài Hà Quang Vóc đến giáp thôn Trại Giữa	5.700				3.420				2.280			
1.4.2	Khu dân cư xung quanh chợ trung tâm Đầm Hà từ nhà ông Hà Đăng đến hết nhà Trương Trung Lê	5.700				3.420				2.280			
1.4.3	Từ giáp Trường bao Sân vận động phía Từ đường họ Chu bám hai bên đường bê tông đi Đầm Buôn đến	5.300				3.180				2.120			
	lối rẽ vào nhà ông Đặng Lệ												
1.4.4	Từ giáp nhà ông Chu Khánh đến nhà ông Lê Dân đường vào Trại bom cũ	2.000				1.200				800			
1.4.5	Đất bám đường bê tông từ nhà ông Đặng Lệ đến nhà ông Đinh Văn Khanh	2.500				1.500				1.000			
1.4.6	Từ nhà ông Chu Tú Quận đến chùa Khánh Vân	1.800				1.080				720			
1.5	Khu phố Bắc Sơn												
1.5.1	Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Tùng đến hết nhà ông Hoàng Giang San	4.400				2.640				1.760			
1.5.2	Đất bám đường từ ngã ba Bắc Sơn đến Nhà văn hóa phố Bắc Sơn	4.700				2.820				1.880			
1.5.3	Đất bám đường từ ngã ba giáp nhà ông Hoàng Giang San đến Núi Chợ	2.000				1.200				800			
1.5.4	Từ Nhà văn hóa phố Bắc Sơn đến Sân vận động	2.500				1.500				1.000			
1.5.5	Đất bám đường đoạn từ nhà ông Đinh Quân đến nhà ông Lương Đình	3.000				1.800				1.200			
1.5.6	Đất bám đường phía sau khu quảng trường	8.000				4.800				3.200			
1.6	Khu phố Lê Hồng Phong												
1.6.1	Đất bám trục đường đôi	3.600				2.160				1.440			
1.6.2	Các khu vực phía trong đường phố Lê Hồng Phong (trừ các thửa đất bám quốc lộ 18A)	2.700				1.620				1.080			
1.6.3	Đất bám đường từ nhà ông Quý Chuẩn đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	4.000				2.400				1.600			
1.6.4	Từ nhà bà Tô Vương đến cổng phụ trường tiểu học thị trấn cũ	4.000				2.400				1.600			
1.7	Khu phố Minh Khai												
1.7.1	Đất bám đường từ nhà ông Thương Hiền đến nhà Chiến Thủy	5.300				3.180				2.120			
1.7.2	Đất bám đường từ UBND thị trấn cũ đến ngã ba chợ cũ	5.500				3.300				2.200			
1.7.3	Đất bám đường quy hoạch kề bờ sông Đầm Hà từ cầu Sắt đến cầu Mới	3.600				2.160				1.440			
1.8	Khu phố Hoàng Văn Thụ												
1.8.1	Đất bám hai bên đường từ ngã ba Bưu điện đến ngã ba nhà bà Yên	6.000				3.600				2.400			
1.8.2	Đất bám đường từ nhà bà Yên đến trụ sở Công an thị trấn Đầm Hà cũ	5.000				3.000				2.000			
1.8.3	Đất bám đường từ phía Đông Hạt Kiểm lâm đến hết nhà bà Huyền Mộc	6.000				3.600				2.400			
1.8.4	Đất bám đường từ nhà ông Phan Văn Bảo đến ngã ba nhà bà Yên	7.000				4.200				2.800			
1.9	Khu phố Hoàng Ngân												
1.9.1	Đất bám đường từ nhà ông Tăng Ngọc Sinh đến nhà bà Châu Khánh	5.000				3.000				2.000			
1.9.2	Đất bám đường từ nhà ông Cừ đến sau nhà ông Đặng Văn Lực	4.000				2.400				1.600			
1.9.3	Đất bám đường CLB Hưu trí thị trấn Đầm Hà cũ	4.000				2.400				1.600			
1.9.4	Đất bám đường từ nhà ông Chu Hoàn đến nhà ông Lương Thông	5.300				3.180				2.120			
1.9.5	Đất bám đường từ nhà ông Đinh Trai đến nhà bà Ngô Thị Bằng	3.600				2.160				1.440			
1.9.6	Đất bám đường từ nhà ông Chu Vinh đến giáp nhà ông Đỗ Hùng Xum	3.100				1.860				1.240			
1.10	Khu phố Trần Phú												
1.10.1	Từ ngã tư nhà ông Toàn đến nhà ông Phạm Văn Hồng (đường vào xã Quảng Tân)	5.000				3.000				2.000			
1.10.2	Đất bám đường phía sau nhà ông Tám đến ngã ba công viện 40 (cũ)	4.000				2.400				1.600			
1.10.3	Đất bám đường phía sau khu hành chính Đầm Hà và các ô đất trong điểm quy hoạch cạnh Huyện đội cũ	4.300				2.580				1.720			
1.10.4	Đất bám hai bên đường từ nhà bà Phạm Thị Phương đến giáp nhà ông Khám	5.000				3.000				2.000			
1.10.5	Đoạn từ giáp QL18A đến trường THPT Lê Lợi	3.900				2.340				1.560			
1.10.6	Đất bám đường đoạn từ Trường hướng nghiệp thường xuyên đến nhà ông Phan Văn Hồng, phố Trần Phú	3.000				1.800				1.200			
1.11	Khu phố Lý A Coong												
1.11.1	Đất bám đường giáp Cầu Sắt đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	6.000				3.600				2.400			
1.11.2	Đất bám đường từ ngã ba Nhà văn hóa phố Lý A Coong đến giáp QL 18A	5.000				3.000				2.000			
1.11.6	Đất bám đường đi Quảng Lâm từ nhà ông Nguyễn Văn Côm đến nhà ông Hoàng Tạ	4.000				2.400				1.600			
1.11.7	Đất bám đường từ giáp nhà Bình Đông đến Công ty Quốc Toàn	6.100				3.660				2.440			
1.12	Khu phố Chu Văn An												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.12.1	Đất bám đường từ nhà bà Khương đến hết sau nhà ông Đoàn Văn Tân	6.800				4.080				2.720			
1.12.2	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Liên Đủ qua ngã ba nhà ông Bùi Ca đến hết lô D khu quy hoạch cạnh trường THCS và các ô đất mặt ngoài khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	8.000				4.800				3.200			
1.12.3	Đất bám đường đi Bình Hải phía sau nhà ông Hoàng Giang đến hết nhà ông An	5.100				3.060				2.040			
1.12.4	Dãy phía sau khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	7.800				4.680				3.120			
1.12.5	Các ô đất còn lại của khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An (khu Đồn Đen)	6.000				3.600				2.400			
1.12.6	Đất bám đường từ nhà ông An đến nhà ông Nam	4.500				2.700				1.800			
1.12.7	Đất bám đường từ giáp nhà ông Nam đến cầu Gậy	3.000				1.800				1.200			
1.12.8	Đất bám đường từ lô A khu quy hoạch cạnh trường THCS đến giáp nhà ông Ngô Tiến Cường	4.200				2.520				1.680			
1.12.9	Đất bám đường từ nhà ông Bùi Ca đến nhà ông Hoàng Quang	3.000				1.800				1.200			
1.13	Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500: Các khu cơ quan và dân cư trung tâm thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà nay là xã Đầm Hà (trừ các ô đất bám đường đôi phố Lê Lương)	8.300				4.980				3.320			
1.14	Các khu vực còn lại	1.500				900				600			
2	8 thôn: Tân Hà, Tân Tiến, Tân Lương, Tân Trung, Cái Giá, Bình Hải, Bình Nguyên, Tân Thành												
2.1	Đường Quốc lộ 18A đoạn từ giáp phố Chu Văn An đến đỉnh dốc Ba tầng	4.300				2.580				1.720			
2.2	Đường Quốc lộ 18A đoạn từ đỉnh dốc Ba tầng (nhà ông Biền) đến ngã ba rẽ vào hồ Tân Bình	4.000				2.400				1.600			
2.3	Đường Quốc lộ 18A từ ngã ba rẽ vào hồ Tân Bình đến cầu Đá Bàn	2.700				1.620				1.080			
2.4	Đường từ ngã ba Quốc lộ 18A đến ngã ba thôn Tân Trung	1.500				900				600			
2.5	Đường từ ngã ba thôn Tân Trung đến ngã tư thôn Cái Giá	1.300				780				520			
2.6	Đường từ ngã tư thôn Cái Giá đến ngã ba thôn Bình Hải	900				540				360			
2.7	Đường từ ngã tư thôn Cái Giá đến Núi Xé	700				420				280			
2.8	Đường từ ngã tư thôn Cái Giá đến đường phát triển sản xuất thôn Cái Giá	500				300				200			
2.9	Đường từ núi Xé đến cầu bê tông giáp phố Chu Văn An	1.500				900				600			
2.10	Các ô đất trong khu quy hoạch Đồng Sơn	700				420				280			
2.11	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp quốc lộ 18A đến ngã ba trạm điện	1.500				900				600			
2.12	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp ngã ba trạm điện đến hết quy hoạch tái định cư thôn Tân Hà	1.100				660				440			
2.13	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp quy hoạch tái định cư thôn Tân Hà đến đường phát triển sản xuất	500				300				200			
2.14	Các trục đường thôn từ tiếp giáp quốc lộ 18A đến Cụm công nghiệp	2.000				1.200				800			
2.15	Đất bám đường từ tiếp giáp quốc lộ 18A đến ngã ba rẽ vào nhà ông Phạm Văn Phương	1.900				1.140				760			
2.16	Đất bám đường quốc lộ 18A cũ	700				420				280			
2.17	Các điểm trong thôn và trục đường thôn của 8 thôn	500				300				200			
2.18	Khu dân cư thôn Bình Nguyên 1, Bình Nguyên 2	6.300				3.780				2.520			
2.19	Các khu vực còn lại	300				180				120			
3	Các thôn: Trại Dinh, Xóm Giáo, Đầm Buôn, Trại Giữa, Trại Khe												
3.1	Từ cổng chào thôn Trại Dinh đến ngã tư cạnh trụ sở quân sự xã	3.000				1.800				1.200			
3.2	Từ ngã tư cạnh trụ sở quân sự xã đến ngã ba xóm Giáo (nhà ông Đặng Văn Điền)	1.900				1.140				760			
3.3	Từ ngã ba xóm Giáo đến đầu đê xóm Giáo	1.300				780				520			
3.4	Đất bám đường đi Đầm Buôn từ cầu Đá đến hết cảng Đầm Buôn	2.100				1.260				840			
3.5	Từ ngã ba thôn Đầm Buôn đến ngã ba thôn Xóm Giáo	1.300				780				520			
3.6	Từ ngã ba thôn Trại Giữa (đổi diện từ đường họ Lương) đến ranh giới giáp thôn Hà Lai	1.300				780				520			
3.7	Từ ngã ba đường ra Xóm Ngoài đến giáp đê Đầm Buôn - Xóm Giáo	1.500				900				600			
3.8	Khu quy hoạch sân bê tông thôn Đầm Buôn	1.500				900				600			
3.9	Đường liên thôn từ nhà bà Đình Thị Hằng sang đường bê tông Trại Khe - Xóm Giáo	700				420				280			
3.10	Đường liên thôn từ Nhà máy nước đến nhà ông Đình Văn Chuẩn thôn Trại Giữa	800				480				320			
3.11	Trục đường bê tông nội thôn còn lại	500				300				200			
3.12	Các khu vực còn lại	300				180				120			
4	Các thôn: Thái Lập, Đông Hà, Tân Hợp, Hà Lai, Phúc Tiến, Tân Mai, Tân Phú, Lập Tân												
4.1	Đường quốc lộ 18A từ giáp phố Trần Phú đến cầu Khe Mắm	4.000				2.400				1.600			
4.2	Đường từ quốc lộ 18A đoạn ngã ba nhà ông Dương Văn Ấn đến nhà ông Trương Văn Giảng thôn Thái Lập	1.500				900				600			
4.3	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến nhà ông Phạm Văn Luyện thôn Thái Lập	1.000				600				400			
4.4	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến đập tràn giáp xã Đại Bình cũ	1.000				600				400			
4.5	Đường từ giáp nhà ông Phạm Văn Luyện đến giáp nhà ông Dìn A Pát ngã tư thôn Đông Hà	800				480				320			
4.6	Đường từ nhà ông Vũ Cao đến đê Tát Lan	1.000				600				400			
4.7	Đường từ ranh giới giữa xã Đầm Hà cũ và xã Tân Lập cũ đến ngã ba giáp nhà ông Đình Văn Chiến thôn Tân Hợp	800				480				320			
4.8	Đường từ Núi Chợ đến nhà ông Đình Văn Chiến Thôn Tân Hợp	1.200				720				480			
4.9	Đường từ giáp nhà ông Đình Văn Chiến đến ngã tư thôn Đông Hà	800				480				320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.10	Đường từ ngã tư thôn Đông Hà đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà	500				300				200			
4.11	Đường từ cổng Viện 40 cũ đến giáp đường Thái Lập (đường Nam Say)	1.000				600				400			
4.12	Đường khu trung tâm xã Tân Lập (cũ)	1.900				1.140				760			
4.13	Đất bấp đường thôn Lập Tân từ tiếp giáp đường bê tông tới sân kho	600				360				240			
4.14	Đoạn ngã tư thôn Hà Lai đến ngã ba giáp nhà ông Phạm Văn Dân	700				420				280			
4.15	Đường bê tông từ giáp nhà ông Đinh Văn Chiên đến giáp đường bê tông (nhà văn hóa thôn Tân Hợp)	700				420				280			
4.16	Đường từ nhà ông Ngô Mộc đến nhà ông Ngô Tiếp thôn Hà Lai	800				480				320			
4.17	Đường bê tông từ nhà Ngọc Yên đến Nhà văn hóa cũ thôn Phúc Tiến	700				420				280			
4.18	Đường bê tông từ nhà ông Đoàn Ngân đến nhà ông La Mừng thôn Tân Mai	800				480				320			
4.19	Đường bê tông từ nhà ông Hằng đến nhà ông Điền thôn Phúc Tiến	600				360				240			
4.20	Đoạn từ Núi Chợ đến giáp đường trung tâm UBND xã Tân Lập cũ (đường liên thôn Tân Mai)	800				480				320			
4.21	Đoạn từ nhà ông Lộc Phảo đến nhà ông Trí Mế thôn Tân Hợp	600				360				240			
4.22	Đường từ ranh giới thôn Xóm Khe và thôn Tân Phú (đoạn đường Việt Úc mới) đến khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao Việt Úc	1.000				600				400			
4.23	Đoạn từ nhà Túc Quyết thôn Tân Hợp đến đường Khu trung tâm xã	700				420				280			
4.24	Đường từ ngã tư Đông Hà đoạn nhà ông Dín A Pat đến hết nhà ông Tô Văn Quý thôn Tân Phú	1.000				600				400			
4.25	Các khu vực còn lại	300				180				120			
5	Các thôn: Làng Y, Đồng Mương, Làng Ruộng, Nhâm Cao, Xóm Khe, Bình Minh												
5.1	Đường từ giáp ranh xã Dục Yên cũ đến ngã tư nhà ông Vũ Đức Mạnh	1.000				600				400			
5.2	Đường từ UBND xã Đại Bình cũ đến nhà ông Trần Hồng Sáng thôn Nhâm Cao	700				420				280			
5.3	Đường từ giáp nhà ông Trần Hồng Sáng đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Đỗ Hồng Lân	800				480				320			
5.4	Đường từ quốc lộ 18A (cầu Khe Điều) đến ngã tư thôn Đồng Mương	600				360				240			
5.5	Đường từ ngã tư thôn Đồng Mương đến đường ngõ xóm rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Hào	600				360				240			
5.6	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Bình Minh đến bên Mâm thôn Xóm Khe	700				420				280			
5.7	Đường từ nhà ông Phạm Tiến Trung thôn Xóm Khe đến Bưu điện văn hóa xã thôn Nhâm Cao	700				420				280			
5.8	Đường từ cầu thôn Xóm Khe đến đê Ba Lê	500				300				200			
5.9	Đường từ dốc Miếu thôn Bình Minh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Chu, xuống giáp nhà bà Tô Thị Lưu (thôn Tân Hợp)	500				300				200			
5.10	Đường từ nhà ông Đinh Viết Lâm (thôn Làng Ruộng) đến đập Coo Khau (thôn Làng Y)	700				420				280			
5.11	Các tuyến đường nội thôn	400				240				160			
5.12	Các khu vực còn lại	300				180				120			
13	XÃ QUẢNG HÀ												
1	Đường Quốc lộ 18A												
1.1	Từ giáp xã Đường Hoa đến chân dốc nghĩa trang liệt sỹ	2.000	350	320	260	1.200	210	190	160	800	140	130	120
1.2	Từ chân dốc nghĩa trang liệt sỹ đến trụ sở UBND xã Quảng Chính cũ	4.500	350	320	260	2.700	210	190	160	1.800	140	130	120
1.3	Từ trụ sở UBND xã Quảng Chính cũ đến ngã 3 Lâm nghiệp	8.000	350	320	260	4.800	210	190	160	3.200	140	130	120
1.4	Từ thửa 52 tờ 14 đến hết thửa 57 tờ 16	10.000				6.000				4.000			
1.5	Từ thửa 57 tờ 16 đến thửa 173 tờ 19 trái tuyến, NHNN & PTNT phải tuyến	10.000	6.400			6.000	3.840			4.000	2.730		
1.6	Đất bấp 2 bên đường từ thửa 173 tờ 19 trái tuyến, NHNN & PTNT phải tuyến đến đầu cầu Hải Hà	7.000	1.800	1.500	1.200	4.200	1.080	900	720	2.800	720	600	480
1.7	Từ thửa 125 tờ 44 đến đầu Núi Chùa hết thửa 254 tờ 33 (từ lối rẽ vào UBND xã Quảng Minh cũ đến đầu Núi Chùa)	5.000	400	320	260	3.000	240	190	160	2.000	160	130	100
1.8	Từ thửa 125 tờ 44 đến đầu Núi Chùa hết thửa 254 tờ 33 (từ lối rẽ vào UBND xã Quảng Minh cũ đến đầu Núi Chùa)	3.000	400	320	260	1.800	240	190	160	1.200	168	130	100
1.9	Từ đầu Núi Chùa thửa 254 tờ 33 đến cầu Gõ	1.500	400	320	260	900	240	190	160	600	160	130	100
2	Đường đôi trung tâm												
2.1	Từ tiếp giáp QL18A cũ đến Ngã tư trường học	12.000	1.800	1.500	1.200	7.200	1.080	900	720	4.800	720	600	480
2.2	Từ ngã tư trường học đến giáp QL18A cũ (cầu Hà Cối)	9.000	1.800	1.500	1.200	5.400	1.080	900	720	3.600	720	600	480
3	Từ Ngã 3 Lâm Nghiệp đến Ngã tư Quảng Trung (đất dân cư hiện trạng)	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
4	Từ ngã tư Quảng Trung đến giáp khu quy hoạch Phan Đình Phùng (hai bên đường tính cho khu dân cư hiện trạng)	4.000	1.800	1.500	1.200	2.400	1.080	900	720	1.600	720	600	480
5	Từ khu quy hoạch Phan Đình Phùng đến bến đá (hai bên đường tính cho khu dân cư hiện trạng)	3.000	1.800	1.500	1.200	1.800	1.080	900	720	1.200	720	600	480
6	Từ đường đôi trung tâm đến hết dự án khu dân cư phố Phan Đình Phùng (đất dân cư hiện trạng)	6.000	1.800	1.500	1.200	3.600	1.080	900	720	2.400	720	600	480
7	Đất bấp đường từ QL18A vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà: đoạn từ dự án khu dân cư phố Phan Đình Phùng đến hết đường công vụ	4.000	1.800	1.500	1.200	2.400	1.080	900	720	1.600	720	600	480
8	Đất bấp đường từ nhà ông Ẻng đến đường đôi trung tâm (Từ thửa 25 tờ 19 đến hết thửa 42 tờ 23 phải tuyến, thửa 63 tờ 24 trái tuyến)	5.000	2.000	1.500	1.200	3.000	1.200	900	720	2.000	900	600	480
9	Từ ngã tư đường đôi trung tâm đến ngã tư đường Lâm nghiệp	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
10	Từ Ngã tư đường Lâm Nghiệp đến đường rẽ đi Đầm Sen	3.000	400	320	260	1.800	240	190	160	1.200	168	130	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Từ đường rẽ đi Đầm Sen đến giáp cầu 6 tấn	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	120
12	Từ cầu 6 tấn đến công đôi diện giáp với ranh giới xã Quảng Trung cũ	1.400	350	320	260	840	210	190	160	560	140	130	100
13	Từ công đôi diện giáp với ranh giới xã Quảng Trung cũ đến giáp đường trục chính vào KCN	1.600	500	320	300	960	300	190	180	640	200	130	120
14	Từ giáp đường trục chính vào KCN đến ngã 3 cửa hàng	1.400	500	320	250	840	300	190	150	560	200	130	100
15	Từ hết thửa số 3 từ 8 đến hết thửa số 3 từ 14 phải tuyến, vườn hoa chéo trái tuyến	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
16	Từ thửa số 3 từ 14 phải tuyến, vườn hoa chéo trái tuyến đến hết khách sạn Sơn Hà (trái tuyến), công viên (phải tuyến)	5.500	1.800	1.500	1.200	3.300	1.080	900	720	2.200	720	600	480
17	Từ hết Bưu điện đến hết thửa 67 từ 19	5.000	1.800	1.500	1.200	3.000	1.080	900	720	2.000	720	600	480
18	Từ thửa 108 từ 19 đến thửa 77 từ 20 phải tuyến, thửa 92 từ 20 trái tuyến	3.500	1.800	1.500	1.200	2.100	1.080	900	720	1.400	720	600	480
19	Phố Chu Văn An đoạn từ thửa 91 từ 20 đến sau thửa 56 từ 20	3.500	1.800	1.500	1.200	2.100	1.080	900	720	1.400	720	600	480
20	Phố bờ sông Mỹ Sơn, Trần Khánh Dư, Chu Văn An, Nguyễn Du	3.000	1.800	1.500	1.200	1.800	1.080	900	720	1.200	720	600	480
21	Điểm dân cư sau đường Trung tâm (phố Nguyễn Du)	5.000				3.000				2.000			
22	Từ giáp đường trung tâm đến lối rẽ vào sân vận động và từ ngã 3 nhà bà Cẩn(thửa số 74, tờ bản đồ địa chính số 26, TT Quảng Hà cũ)	2.500	1.800	1.500	1.200	1.500	1.080	900	720	1.000	720	600	480
23	Đường Trần Hưng Đạo: từ lối rẽ sân vận động đến hết cầu Khe La	2.500	600	320	300	1.500	360	190	180	1.000	240	130	120
24	Từ nhà bà Cẩn đến lối rẽ vào sân vận động	2.000				1.200				800			
25	Đất bám đường từ sau nhà bà Lương Ngheo (thửa 365 từ 60- BD xã Quảng Chính cũ) đến giáp hộ bám đường quốc lộ 18A	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	120
26	Từ cầu ngầm 2 đến ngã tư Ngô Quyền	3.000	350	320	260	1.800	210	190	160	1.200	140	130	120
27	Khu dân cư phố Ngô Quyền (xã Quảng Hà)-Trừ ô góc tiếp giáp 01 mặt đường trở lên Lô 01: Từ ô 01 đến ô 14; Lô 02: Từ ô 01 đến ô 24; Lô 03: Từ ô 01 đến ô 46; Lô 04: Từ ô 01 đến ô 13; Các ô đất thuộc Lô 05; Lô 06: Từ ô 01 đến ô 23.	6.000				3.600				2.400			
28	Đất bám đường từ QL18A đến giáp xã Quảng Thịnh cũ	600	350	320	260	360	210	190	160	240	140	130	120
29	Đường địa chất đoạn từ : Từ ngã ba đường Ngô Quyền (khu nhà Tùng Khương) đến chân dốc địa chất	2.000	350	320	260	1.200	210	190	160	800	140	130	120
30	Từ Ngã tư đường Ngô Quyền đến cầu ngầm 1	2.000	350	320	260	1.200	210	190	160	800	140	130	120
31	Từ cầu Ngầm 1 đến ngã 3 rẽ lên nghĩa trang xã Quảng Chính cũ	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	120
32	Từ giáp ngã 3 trường tiểu học Quảng Chính qua nghĩa trang (thửa số 1 từ 39 phải tuyến) đến hết địa phận xã	600	350	320	260	360	210	190	160	240	140	130	120
33	Từ giáp ngã 3 trường tiểu học Quảng Chính (thửa số 1 từ 39 phải tuyến), thửa 199 từ 39 trái tuyến) đến hết địa phận xã	800	350	320	260	480	210	190	160	320	140	130	120
34	Đất bám đường từ QL18A vào KCN Cảng biển Hải Hà												
34.1	Từ QL18A đến hết đường vào Đội cảnh sát PCCC	1.500	350	320	260	900	210	190	160	600	140	130	100
34.2	Từ đường vào Đội cảnh sát PCCC đến khu TĐC 8ha	2.000	350	320	300	1.200	210	190	180	800	140	130	120
34.3	Từ hết khu TĐC 8ha đến hết KCN	1.500	350	320	300	900	210	190	180	600	140	130	120
35	Từ giáp ngã 3 Quảng Trung (Quảng Long cũ) đến giáp đường trục chính vào KCN	700	350	320	260	420	210	190	160	280	140	130	100
36	Từ giáp đường đôi vào KCN đến giáp xã Đường Hoa	600	350	320	260	360	210	190	160	240	140	130	100
37	Đất bám đường từ đường Tô Rầy đến bến tàu cũ	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
38	Đường Tô Rầy đoạn từ đường trục chính vào KCN đến Ngã 4 vào công ty Hằng Luân trong KCN	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
39	Đất bám đường từ đường Tô Rầy đến giáp xã Đường Hoa	700	350	320	260	420	210	190	160	280	140	130	100
40	Đất bám đường từ nhà ông Giảng đến giáp thôn Cái Đước	400	350	320	260	240	210	190	160	160	140	130	100
41	Đất bám đường từ cầu Trắng giáp Quảng Long cũ đến Khe Hèo giáp xã Đường Hoa	400	350	320	250	240	210	190	150	160	140	130	100
42	Đất bám đường từ ngã 3 UBND xã Quảng Phong cũ đến cầu trần Pô Lô	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
43	Đất bám đường từ cầu trần Pô Lô đến quán tạp hoá Sân Phương	400	350	320	260	240	210	190	160	160	140	130	100
44	Khu dân cư và tái định cư xã Quảng Phong cũ (thôn 1)	1.700				1.020				680			
45	Các ô đất (01 mặt tiền) thuộc khu TĐC KCN Cảng biển Hải Hà (2,9ha)												
45.1	Các thửa đất bám trục đường đi xã Đường Hoa	1.400				840				560			
45.2	Các ô đất còn lại thuộc quy hoạch	1.200				720				480			
46	Khu tái định cư 8 ha xã Quảng Điền cũ												
46.1	Các ô đất một mặt tiền hướng ra đường trục chính vào KCN	2.700				1.620				1.128			
46.2	Các ô đất mặt tiền còn lại	1.900				1.140				780			
47	Các ô đất (01 mặt tiền) thuộc khu TĐC LK1, LK2, LK3, LK4 (khu 4,1ha)	2.700				1.620				1.080			
48	Từ tiếp giáp đường vào KCN đến Ngã 3 UBND xã Quảng Phong cũ	500	350	320	260	300	210	190	160	200	140	130	100
49	Đường vào trụ sở UBND xã Quảng Minh cũ: từ thửa 125 từ 44 đến hết thửa 72 từ 28	1.200	400	320	260	720	240	190	160	480	168	130	120
50	Đường vào trụ sở UBND xã Quảng Minh cũ: từ hết thửa 72 từ 28 đến hết thửa 44 từ 17	800	400	320	260	480	240	190	160	320	160	130	120
51	Từ thửa 326 từ 32 đến hết thửa 271 từ 33	500	400	320	260	300	240	190	160	200	160	130	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Từ giáp xã Quảng Đức cũ theo trục đường bê tông xã Quảng Minh cũ đến nhà ông Hoa (thửa 38 tờ 50)	500	400	320	260	300	240	190	160	200	160	130	120
53	Trục đường Quảng Minh cũ đi Quảng Thắng cũ: Từ thửa 326 tờ 32 đến hết thửa 271 tờ 33	400	350	320	260	240	210	190	160	160	140	130	120
54	Khu trung tâm thương mại dịch vụ, chợ dân sinh và dân cư phía nam Hải Hà (nay thuộc xã Quảng Hà)												
54.1	Các ô bóm đường trung tâm: - Lô 01B-2; 01B-3; - Lô 09B-2; 09B-3;	13.000				7.800				5.200			
54.2	Các ô bóm chợ dân sinh có lợi thế về kinh doanh, mặt tiền hướng về phía chợ: - Lô 01B-5 đến 01B-16; - Lô 02B-5 đến 02B-14; - Lô 03A-3 đến 03A-10; - Lô 04A3 đến 04A-10; - Lô 07B-2; 07B-3; 07B-5 đến 07B-12; - Lô 09B-5 đến 09B-18.	8.400				5.040				3.360			
54.3	Các ô nằm phía sau của dự án: - Lô 01A-1 đến 01A-12; 01B-18; 01B-19 - Lô 02B-2; 02B-3; từ 02A-1 đến 02A-12; - Lô 02B-15 đến 02B-20 - Lô 03A-1; 03B-1; 03B-3 đến 03B-10; 03B-12; 03A-12 - Lô 04A-1; 04B-1; 04B-3 đến 04B-10; 04B-12; 04A-12 - Lô 07B-13 đến 07B-17; 07B-19; 07B-20 - Lô 07A-1 đến 07A-13; - Lô 08B-2; 08B-3; 08B-5 đến 08B-17; 08B-19; 08B-20; - Lô 08A-1 đến 08A-13; - Lô 09B-20; 09B-21.	7.500				4.500				3.000			
54.4	Các ô gần khu dân cư hiện trạng, nằm sau phía trong của dự án và các khu biệt thự: - Lô NL06: L6-2 đến L6-9 - Lô 09A-1 đến 09A-14; - Các ô biệt thự: B1-1; B1-2; B2-2 đến B2-7; B3-2; B3-3; B3-6	6.400				3.840				2.560			
54.5	Các ô giành cho khu dân cư tái định cư gồm: Lô NL05: L5-2 đến L05-24	4.400				2.640				1.760			
55	Khu đô thị phía bắc đường mới thị trấn Quảng Hà (nay thuộc xã Quảng Hà) (bao gồm cả các thửa đất tiếp giáp đường dự án)												
55.1	Lô LK1: Từ ô số 01 đến ô số 16; Lô LK4: Từ ô số 02 đến ô số 17;	13.000				7.800				5.200			
55.2	Lô LK2: Từ ô số 01 đến ô số 06; Lô LK3: Từ ô số 02 đến ô số 17; Lô LK4: Từ ô số 20 đến ô số 35; Lô LK10: Từ ô số 01 đến ô số 13; Lô LK12: Ô số 11.	6.400				3.840				2.560			
55.3	Lô LK5: Từ ô số 01 đến ô số 22; Lô LK6: Từ ô số 01 đến ô số 19; Lô LK7: Từ ô số 02 đến ô 15; từ ô số 19 đến ô 31; Lô LK8: Từ ô số 02 đến ô số 19; từ ô 22 đến ô 38; Lô LK9: từ ô 02 đến ô 20 Lô LK10: Từ ô 15 đến ô 26; Lô LK11: Từ ô 01 đến ô 06; Lô LK12: Từ ô số 03 đến ô 09;	5.000				3.000				2.000			
55.4	Lô LK12: ô số 02 Lô LK13: từ ô 01 đến ô 15.	4.000				2.400				1.600			
55.5	Lô sân vườn SV1: Từ ô 02 đến ô 09; từ ô 12 đến ô 19; Ô sân vườn SV2: Từ ô 01 đến ô 06.	3.400				2.040				1.360			
55.6	Khu dân cư hiện trạng trong dự án												
55.6.1	Các ô bóm trục đường gom của đường trung tâm	4.000				2.400				1.600			
55.6.2	Các ô đất còn lại	3.500				2.100				1.400			
56	Khu dân cư phố Phan Đình Phùng (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên)												
56.1	Các ô quay hướng giáp với mặt đường công vụ và đoạn đường từ nhà ông bà Sùng Hình đến cầu mới (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên): LK03A (1-12A); LK05 (1-15); LK12 (1-7); LK12A (1-20); LK12B (1-8)	18.100				14.460				10.845			
56.2	Các ô giáp đường 15 m (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên): LK 12A (21-32); LK 12B (9-21)	11.000				8.520				6.390			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56.3	Các ô giáp mặt đường 11 m (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên): LK12(8-1); KL09 (1-9); LK10 (1-8); LK11 (1-12); LK08 (1-8); LK07 (1-8); LK06 (1-12); LK05 (27-30)	10.000				7.200				5.400			
56.4	Các lô biệt thự đối diện, giáp ô CX2; CX1 (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên) : BT01 (6-8); BT02 (2-9); BT03A (1-8)	8.500				6.280				4.710			
56.5	Các ô biệt thự còn lại (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên) : BT01 (1-5 và 9-15); BT02 (1); BT03 (1-3)	7.600				6.070				4.553			
56.6	Các ô giáp đường Lâm Nghiệp (trừ ô góc tiếp giáp 02 mặt đường trở lên) : LK 01 (1-8); LK 02 (1-5); LK 03 (8-17); LK 03A (12B-17)	11.500				9.020				6.765			
56.7	Các ô còn lại giáp đường 7m	8.300				6.090				4.568			
57	Điểm dân cư (xen kẽ) khu Lý Thường Kiệt	11.000				6.600				4.400			
58	Quy hoạch chi tiết cấp đất ở phía Nam thị trấn Quảng Hà (nay là xã Quảng Hà) gồm cả khu dân cư tiếp giáp đường dự án	5.500				3.300				2.200			
59	Dự án khu dân cư xã Phú Hải, huyện Hải Hà (nay thuộc xã Quảng Hà): Lô NO1: Từ ô 02 đến ô 15; từ ô 17 đến ô 34 Lô NO2: Từ ô 02 đến ô 13; từ ô 16 đến ô 27 Lô NO3: Từ ô 01 đến ô 08; từ ô 10 đến ô 17 Lô NO4: Từ ô 02 đến ô 16; và từ ô 19 đến ô 33.	3.000				1.800				1.284			
60	Khu dân cư cải tạo chỉnh trang ký hiệu ĐDC1 và ĐDC2 thuộc ranh giới dự án khu dân cư phố Phan Đình Phùng												
60.1	Đất bám đường Lâm Nghiệp (khu ĐDC1)	11.300				9.020				6.765			
60.2	Đất bám đường rộng 7 m (thuộc khu ĐDC1 và ĐDC2)	7.700				6.090				4.568			
60.3	Các vị trí còn lại (thuộc khu ĐDC1 và ĐDC2)	8.000				4.800				3.200			
61	Khu tái định cư phía nam đường Lâm Nghiệp												
61.1	Các ô giáp đường Lâm Nghiệp	6.400				5.010				3.758			
61.2	Các ô còn lại giáp đường 7m	5.300				4.200				3.150			
62	Khu tái định cư TDC3. TDC4. TDC5. TDC6. TDC7 thuộc khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nhà ở công nhân và khu đô thị phụ trợ phục vụ triển khai đầu tư xây dựng KCN Texhong Hải Hà, giai đoạn 1 (nay thuộc xã Quảng Hà)												
62.1	Các ô thường bám đường nội bộ trong quy hoạch tái định cư)	4.600				3.250				2.438			
62.2	Các ô bám đường công vụ	5.300				3.600				2.700			
62.3	Các ô đất bám đường nhánh số 2	4.400				2.640				1.760			
63	Khu đô thị Quang Trung												
63.1	Các thửa đất bám đường công vụ	11.300				6.780				4.520			
63.2	Các thửa đất còn lại	7.700				4.620				3.080			
64	Điểm dân cư, xen cư khu Hải Tân	6.355				3.810				2.540			
14	XÃ ĐƯỜNG HOA												
1	Quốc lộ 18A												
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Hà đến đầu dốc rẽ Quảng Sơn (thửa 83 từ 40 Quảng Long cũ)	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
1.2	Từ giáp đầu dốc rẽ Quảng Sơn cũ (thửa 83 từ 40 Quảng Long cũ) đến Trạm Kiểm lâm	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
1.3	Từ trạm kiểm lâm đến cây xăng dầu	800	350	300	250	480	210	180	150	320	140	120	100
1.4	Từ xây xăng dầu đến hết địa phận xã Đường Hoa	450	350	300	250	270	210	180	150	180	140	120	100
2	Từ ngã 3 Trúc Bài Sơn đến cầu vượt cao tốc	700	350	300	250	420	210	180	150	280	140	120	100
3	Đất bám đường từ tiếp giáp đầu dốc nông trường đến cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
4	Từ tiếp giáp cầu vượt cao tốc đến giáp công quay giáp Quảng Sơn cũ	350	240	220	200	210	140	130	120	140	100	90	80
5	Từ công quay đến cầu ngầm xã Quảng Sơn cũ	250	240	220	150	150	140	130	90	100	96	90	60
6	Từ trụ sở công an xã Quảng Sơn cũ đến hết đường bê tông bán Mây Nháu	300	240	220	150	180	140	130	90	120	100	90	60
7	Từ ngã 3 nhà ông Quyền (thửa 26 từ 34) đến giáp xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
8	Từ QL18A (thửa 97 từ 41) đến giáp địa phận xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
9	Từ QL18A (cầu Mái Bàng) đến công chào thôn Tiến Tới (giáp ranh Đường Hoa cũ - Tiến Tới cũ)	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
10	Từ công chào thôn Tiến Tới (giáp ranh Đường Hoa cũ - Tiến Tới cũ) đến hết khu quy hoạch bến mới	800	350	300	250	480	210	180	150	320	140	120	100
11	Từ ngã 3 cầu Mái Bàng (QL18A) đến trường tiểu học Đường Hoa	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
12	Từ trường học Đường Hoa đến hết địa phận xã Đường Hoa	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
13	Hai bên đường từ giáp QL18A đến đội 16	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
14	Điểm tái định cư tại xã Quảng Long (nay thuộc xã Đường Hoa) phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) (Khu A và Khu B))	4.880				2.930				1.950			
15	Điểm QH đất ở tại thôn 3 xã Quảng Long cũ (điểm số 01 và số 02)	3.600				2.160				1.440			
15	XÃ QUẢNG ĐỨC												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 18A												
1.1	Đất bám đường Từ giáp xã Quảng Minh cũ đến đường rẽ vào kho quân khí	1.000	350	300	250	600	210	180	150	400	140	120	100
1.2	Đất bám đường Từ giáp lối rẽ kho quân khí đến chân dốc cầu Quảng Thành 2	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
1.3	Đất bám đường Từ chân cầu Quảng Thành 2 đến giáp xã Hải Ninh	600	300	280	250	360	180	170	150	240	120	110	100
2	Quốc lộ 18B												
2.1	Đất bám đường QL18B đến đỉnh dốc công trời	300	280	250	200	180	170	150	120	120	110	100	80
2.2	Từ chân dốc công trời đến nhà Hồng Hào	500	300	280	200	300	180	170	120	200	120	110	80
2.3	Từ nhà Hồng Hào đến thôn Mã Thầu Phố	600	300	280	200	360	180	170	120	240	120	110	80
2.4	Từ thửa số 172 tờ BD 69 đến thửa số 03 tờ BD 12 (Từ Mã Thầu Phố đến lối rẽ nhà Ngà Phát)	500	300	280	200	300	180	170	120	200	120	110	80
3	Từ nhà Tăng A Sáng đến ngầm Nà Lý (thửa số 118 tờ BD 73 đến thửa 268 tờ 80) và từ ngã 3 lối rẽ bản Tái Phố đến hết thửa 196 tờ 66	400	300	280	200	240	180	170	120	160	120	110	80
4	Khu vực Cửa khẩu Bắc Phong Sinh												
4.1	Đất bám đường từ thửa 09 tờ 28 đến hết thửa 554 tờ 17 (từ nhà ông Bế Văn Hoà đến trường học bản Mốc 13)	500	300	250	200	300	180	150	120	200	120	100	80
4.2	Từ trường học bản Mốc 13 đến giáp xã Hải Sơn	400	300	250	200	240	180	150	120	160	120	100	80
5	Đất bám đường Từ ngã 4 chợ chiều đến giáp xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
6	Đất bám đường Từ ngã 4 chợ chiều đến hết thôn Hải An	800	350	300	250	480	210	180	150	320	140	120	100
7	Từ ngã tư công Trung Đoàn đến Doanh trại bộ đội và từ ngã tư công Trung Đoàn đến giáp xã Quảng Hà	600	350	300	250	360	210	180	150	240	140	120	100
8	Đất bám đường Từ đầu cầu giáp xã Quảng chính cũ đến ngã 4 UBND xã Quảng Thịnh cũ	500	350	300	200	300	210	180	120	200	140	120	80
9	Từ cầu thôn Hải An đến giáp thôn 1 Quảng Chính cũ	600	350	300	200	360	210	180	120	240	140	120	80
10	Đường từ ngã ba nhà ông Thanh thôn 5 đến nhà ông Khái và cổng đội 10	400	350	300	200	240	210	180	120	160	140	120	80
11	Đất bám đường từ giáp Quảng Hà đến giáp xã Đường Hoa	400	350	300	200	240	210	180	120	160	140	120	80
12	Điểm quy hoạch tái định cư thôn 3 xã Quảng Thịnh cũ	1.400				840				560			
16	XÃ HOÀNH MÔ												
1	Đường QL 18C												
1.1	Đoạn từ tiếp giáp xã Lục Hồn đến Xí nghiệp 296 cũ	2.500	1.500	1.000	300	1.500	900	600	180	1.000	600	400	120
1.2	Đoạn từ tiếp giáp xí nghiệp 296 cũ đến đầu ngầm Bưu điện	14.000	8.000	6.000	3.000	8.400	4.800	3.600	1.800	5.600	3.200	2.400	1.200
2.1	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Đỗ Cao Thắng đến ngã ba Pắc Pộc đường đi Đồng Văn	8.000	6.000	4.000	1.000	4.800	3.600	2.400	600	3.200	2.400	1.600	400
2.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 Pắc Pộc đến lối rẽ vào khu Co Phường (thôn Đồng Cầm)	4.000	3.000	1.500	500	2.400	1.800	900	300	1.600	1.200	600	200
2.3	Đoạn từ lối rẽ vào khu Co Phường (thôn Đồng Cầm) đến tiếp giáp ngã 3 đường rẽ xuống chợ Đồng Văn	2.000	1.500	1.000	500	1.200	900	600	300	800	600	400	200
2.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống chợ đến nhà ông Loan Thanh Nghiệp	1.500	1.000	800	500	900	600	480	300	600	400	320	200
2.5	Đoạn từ đầu ngầm bưu điện, từ nhà ông Hoàng Triu đến đầu ngầm Cốc Lý	3.500	2.500	1.000	400	2.100	1.500	600	240	1.400	1.000	400	160
2.6	Đường từ ngầm Cốc Lý đến hết địa phận thôn Phất Chi, xã Hoàng Mô (bám mặt đường)	600	450	300	250	360	270	180	150	240	180	120	100
3	Khu dân cư sau chợ, sau Bưu Điện, đoạn từ cầu cửa khẩu Hoành Mô đến nhà máy nước và đoạn từ nhà máy nước đến hết ngã ba cây xăng và đoạn đường từ cầu Hải Nặc đến hết ngã ba cây xăng	12.000				7.200				4.800			
4	Khu vực dân cư A8; ngã ba từ bưu điện đến nhà văn hoá thôn Cửa Khẩu	8.000				4.800				3.200			
5	Đường rẽ ngã ba đoạn từ cầu Hải Nặc đến tiếp giáp xã Lục Hồn (bám mặt đường)	600				280				210			
6	Đoạn từ ngã ba cầu Hải Nặc đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nà Sa (bám mặt đường)	450				280				210			
7	Tuyến đường liên thôn Pắc Pộc – Lòong Vải – Ngàn Kheo (bám mặt đường)	500				300				200			
8	Tuyến đường liên thôn Lòong Vải – Co Sen (bám mặt đường)	300				180				120			
9	Tuyến đường liên thôn Lòong Vải – Cao Sơn (bám mặt đường)	300				180				120			
10	Tuyến đường liên thôn từ ngã ba đường rẽ Nà Sa đến Pắc Cương (bám mặt đường)	300				180				120			
11	Tuyến đường liên thôn Nà Choòng – Ngàn Cầm (bám mặt đường)	300				180				120			
12	Tuyến đường liên thôn Phất Chè - Nhà văn hóa thôn Ngàn Cầm - thôn Lòong Vải (bám mặt đường)	300				180				120			
13	Đoạn đường từ tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ Đồng Văn đến ngã ba đường xuống cầu Sông Moóc B (bám mặt đường)	1.400				840				560			
14	Đoạn đường từ tiếp giáp đập tràn Sông Moóc B đến Trường tiểu học thôn Khe Tiên (bám mặt đường)	700				420				280			
15	Tuyến đường từ ngã ba thôn Khe Mọi đi xã Đường Hoa (bám mặt đường)	300				180				120			
16	Tuyến đường từ ngã ba Khe Tiên xã Hoàng Mô đến xã Húc Động (bám mặt đường)	550				330				220			
17	Tuyến đường từ lâm trường 155 đến ngã 3 nhà ông Giáp Văn Voòng (bám mặt đường)	500				300				200			
18	Đường từ đập tràn Sông Moóc A, B đến thôn Phất Chi (bám mặt đường)	300				180				120			
19	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
17	XÃ LỤC HỒN												
1	Đường QL 18C												
1.1	Đường QL 18C đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Liên đến ngã 4 đường rẽ sang thôn Pắc Pò	2.500	1.500	800	250	1.500	900	480	150	1.000	600	320	100
1.2	Đường QL 18C đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hà Đại đến hết nhà ông Phùng Ngọc Sinh (thôn Cánh Bắc)	1.500	1.000	600	250	900	600	360	150	600	400	240	100
1.3	Đường QL 18C từ ngã 3 đầu dốc Lục Nà vào thôn Xóm Bản đến hết nhà ông Hà Đại	2.500	1.500	800	250	1.500	900	480	150	1.000	600	320	100
1.4	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	1.000	700	500	250	600	420	300	150	400	280	200	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đoạn đường bê tông từ ngã 4 Quốc lộ 18C đến đầu đập tràn sang Pắc Pò	2.000	1.300	700	250	1.200	780	420	150	800	520	280	100
3	Khu dân cư sân UBND xã, Bưu điện văn hóa xã và sau dịch vụ thương mại xã	300				180				120			
4	Đường phía Tây sông đoạn từ tiếp giáp xã Bình Liêu đến tiếp giáp xã Hoành Mô	700	500	400	250	420	300	240	150	280	200	160	100
5	Ngã ba Bàn Pát từ đoạn rẽ vào nhà ông Loan Thanh Liêm đến ngã 3 đường lên khu danh thắng ruộng bậc thang (bám mặt đường)	700				420				280			
6	Đoạn đường từ ngã 3 đường lên danh thắng ruộng bậc thang đến hết ngã 3 đường lên thôn Ngân Vàng giữa (bám mặt đường)	300				180				120			
7	Đoạn từ ngã 3 Cốc Lông lên khu danh thắng ruộng bậc thang xã Lục Hồn đến ngã 3 tiếp giáp đường liên xã Lục Hồn - Hoành Mô, thôn Ngân Vàng Giữa (bám mặt đường)	300				180				120			
8	Đoạn từ Ngân Vàng Dưới - Cốc Đốc (Tuyến đường liên xã Lục Hồn - Hoành Mô) (bám mặt đường)	300				180				120			
9	Tuyến đường liên thôn từ Ngân Vàng Giữa đi Kéo Chấn (bám mặt đường)	300				180				120			
10	Đoạn từ ngã 3 đường sang thôn Bàn Chuồng đến ngã tư đường phía Tây (tiếp giáp nhà bà La Thị Nguyễn)	900	700	400	300	540	420	240	180	360	280	160	120
11	Đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống cầu Pắc phe (từ nhà ông La Tiến Hoa) đến ngã tư đường vào Pắc Phe (bám mặt đường)	700				480				360			
12	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	250				150				100			
18	XÃ BÌNH LIÊU												
1	Đường QL 18C												
1.1	Đoạn từ tiếp giáp xã Tiên Yên đến đường rẽ vào Cổng sư đoàn cũ	1.500	1.000	700	400	900	600	420	240	600	400	280	160
1.2	Đoạn từ cổng vào sư đoàn cũ đến khu hết Khu HTKT thôn Pắc Pùng (trừ các ô đất thuộc HTKT thôn Pắc Pùng)	2.000	1.000	500	400	1.200	600	300	240	800	400	200	160
1.3	Đoạn từ tiếp giáp khu HTKT thôn Pắc Pùng đến hết ngã 3 đường vào thị trấn cũ (hộ ông Lý Đức Phong thửa đất số 263 tờ BD số 40)	1.800	800	500	400	1.080	480	300	240	720	320	200	160
1.4	Từ tiếp giáp ngã 3 đường vào thị trấn cũ (hộ ông Lý Đức Phong thửa đất số 263 tờ BD số 40) đến cầu Pắc Hoóc mới (trừ khu HTKT khu đất ở số 03 Bình Quân)	3.000	2.000	1.200	800	1.800	1.200	720	480	1.200	800	480	320
1.5	Đoạn từ giáp cầu Pắc Hoóc mới đến ngã 3 vườn hoa chéo	1.600	1.100	900	750	960	660	540	450	640	440	360	300
1.6	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 vườn hoa chéo đến tiếp giáp xã Lục Hồn	2.000	1.500	1.000	800	1.200	900	600	480	840	600	400	320
2	Đường phía Tây sông đoạn từ công hợp Tà Chi đến tiếp giáp xã Lục Hồn	800	600	400	300	480	360	240	180	320	240	160	120
3	Đường Hoàng Cầm												
3.1	Đoạn từ ngã tư đầu cầu Nà Cáp đến tiếp giáp đường rẽ vào tổ Kiểm lâm Bình Liêu	2.500	2.000	1.500	1.000	1.500	1.200	900	600	1.000	800	600	400
3.2	Đoạn từ đường rẽ vào tổ Kiểm lâm Bình Liêu đến ngã 3 trường THCS Bình Liêu cũ	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
3.3	Đoạn từ đường rẽ vào tổ Kiểm lâm đến đến công Huyện ủy cũ	12.700	8.200	6.000	2.000	7.620	4.920	3.600	1.200	5.080	3.280	2.400	800
3.4	Đoạn từ nhà Hoàng Thị Nguyễn đến đầu cầu Pắc Hoóc cũ	2.500	1.700	1.000	800	1.500	1.020	600	480	1.000	680	400	320
3.5	Đoạn từ đầu cầu Pắc Hoóc cũ đến vườn hoa chéo	3.500	2.000	1.500	1.000	2.100	1.200	900	600	1.400	800	600	400
4	Phố Lương Thực												
4.1	Đoạn đường từ nhà ông Lãi Cá Nghiệp đến hết nhà ông Nông Mẫn Ký	1.800	1.400	1.000	800	1.080	840	600	480	720	560	400	320
4.2	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà ông Trịnh Quốc Hưng đến hết nhà bà Hoàng Thị Lan	8.500				5.100				3.400			
4.3	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà bà Lê Thị Tám đến hết nhà bà Hoàng Thị Mai (Khải)	8.000				4.800				3.200			
4.4	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà ông Hoàng Quân đến hết nhà ông Lương Quốc Thắng	8.000				4.800				3.200			
4.5	Phố Lương Thực - đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Lan đến ngã tư tiếp giáp QL18C	5.500	4.000	3.700	3.500	3.300	2.400	2.220	2.100	2.200	1.600	1.480	1.400
5	Phố Trường Đoàn												
5.1	Phố Trường Đoàn - đoạn từ tiếp giáp nhà ông Trần Tăng đến hết nhà ông Phạm Văn Giao	5.500	3.500	2.500	1.000	3.300	2.100	1.500	600	2.200	1.400	1.000	400
5.2	Phố Trường Đoàn - đoạn từ ngã ba nhà bà Hoàng Thị Dung rẽ vào đến hết nhà ông Tô Nam	2.500	2.000	1.500	1.000	1.500	1.200	900	600	1.000	800	600	400
6	Phố Quảng Trường												
6.1	Phố Quảng Trường - từ ngã ba UBND thị trấn cũ (đoạn từ đầu quảng trường) đến tiếp giáp ngã ba đường đi Húc Động (sau sân tennis) bám mặt đường	9.000	5.500	4.000	2.000	5.400	3.300	2.400	1.200	3.600	2.200	1.600	800
6.2	Phố Quảng Trường - từ Chi cục Thi Hành An cũ đến hết nhà ông Nguyễn Hồng Thái; và đoạn từ nhà bà Phạm Hiếu đến ngã ba đường đi Húc Động	9.200				5.520				3.680			
7	Phố Bình Minh												
7.1	Khu dân cư Phố Bình Minh - từ ngã ba Điện Máy Xanh đến xưởng cơ khí Thành Đạt	12.700				7.620				5.080			
7.2	Phố Bình Minh - từ nhà bà Ngô Thị Dung đến hết nhà bà Lục Thị Hoàng, từ ngã 3 tiếp giáp UBND thị trấn cũ đến nhà ông Phạm Quang Chiêm	9.700				5.820				3.880			
8	Phố Hoàng Hồng Khuê												
8.1	Phố Hoàng Hồng Khuê - đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Ngõ đến hết nhà ông Phan Thế Tùng (thôn Bình Quyền)	8.000				4.800				3.200			
8.2	Phố Hoàng Hồng Khuê - đoạn từ ngã 3 phố Quảng Trường đường đi Húc Động cũ đến hết nhà ông Vi Trung Hải	5.500	4.000	2.500	1.000	3.300	2.400	1.500	600	2.200	1.600	1.000	400
9	Phố Thương Mại - đoạn từ nhà ông Hoàng Thế Chương đến hết nhà ông Đặng Minh	5.000	3.000	2.000	1.000	3.000	1.800	1.200	600	2.000	1.200	800	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Phố Sân Bay - Đoạn từ cổng Trung tâm Y tế xã Bình Liêu đến hết nhà ông Lô Quốc Tiến	3.800	2.000	1.200	800	2.280	1.200	720	480	1.520	800	480	320
11	Khu dân cư đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Bút (bám mặt đường)	2.500				1.500				1.000			
12	Đoạn đường từ trạm hạ áp thôn Bình Công II (gần bãi bơi khu vui chơi thiếu nhi) đến nhà ông Mã Hồng Thịnh	12.700				7.620				5.080			
13	Khu dân cư sau chợ, đoạn từ ngã ba tiếp giáp nhà bà La Thị Quý rẽ xuống đến hết ao Hồ (bám mặt đường)	7.800				4.680				3.120			
14	Từ nhà ông Sái Tiến Đường đến nhà ông Ninh Văn Hùng (bám mặt đường)	3.500				2.100				1.400			
15	Khu dân cư Bình Quyền từ nhà bà Giáp Bích Khoa đến cuối đường (bám mặt đường)	8.000				4.800				3.200			
16	Đoạn đường từ nhà Ông Ma Nguyên đến Trung tâm y tế xã Bình Liêu	8.500	6.000	4.000	1.500	5.100	3.600	2.400	900	3.400	2.400	1.600	600
17	Từ tiếp giáp nhà ông Ma Nguyên đến hết nhà ông Lô Mưu thôn Bình Quyền	2.000				1.200				800			
18	Từ ngã 3 thôn Bình Đăng (nhà ông Lạc Quang Sỹ) đến ngã 3 đường Húc Động - Bình Liêu cũ	1.600	1.200	900	700	960	720	540	420	640	480	360	280
19	Tuyến đường từ ngã 3 (nhà ông Vi Trung Hải- thôn Bình Đăng) đến tiếp giáp nhà ông La A Nông	1.000	700	500	400	600	420	300	240	400	280	200	160
20	Tuyến đường Khe Bốc- Khe Cooc - Pắc Liêng (bám mặt đường)	400				240				160			
21	Tuyến từ ngã ba Nà Làng đến trường học Khe Và (bám mặt đường)	400				240				160			
22	Tuyến từ Pắc Lặc đến nhà SHCĐ Khe Lặc (bám mặt đường)	400				240				160			
23	Đoạn từ nhà ông La A Long đến trụ sở UBND xã Húc Động cũ	1.300	900	600	300	780	540	360	180	520	360	240	120
24	Đoạn từ nhà ông Triều Long (thôn Nà Ech) đến thác Khe Vằn	1.000	700	500	300	600	420	300	180	400	280	200	120
25	Khu dân cư phía sau khu tái định cư khu bình đẳng, khu liên hiệp thể thao LK3, LK4 (sau nhà bà Hoàng Thị Liên)	7.300				4.380				2.920			
26	Khu dân cư sau Trung tâm quản lý nước máy Bình Liêu cũ	2.000				1.200				800			
27	Khu dân cư sau Tòa án và Kho bạc huyện cũ	5.000				3.000				2.000			
28	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu Bình Công I	7.300				4.380				2.920			
29	Các ô đất thuộc Khu quy hoạch san nền, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bình Công II	8.200				4.920				3.280			
30	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở số 03 khu Bình Quân												
30.1	Các ô đất liền kề	13.500				8.776				6.582			
30.2	Các ô đất biệt thự	9.700				5.992				4.494			
31	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pắc Pùng												
31.1	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pắc Pùng (lô NO 7)												
31.1.1	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	2.841				1.705				1.136			
31.1.2	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 4m	2.733				1.640				1.093			
31.1.3	Ô góc, có một mặt bám đường quy hoạch rộng 5,5m, một mặt đường quy hoạch lớn hơn 3m	3.434				2.060				1.374			
31.2	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật thôn Pắc Pùng, xã Vô Ngại (lô NO 4)												
31.2.1	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	3.030				1.818				1.212			
31.2.2	Các ô đất có một mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch rộng 4m	2.922				1.753				1.169			
31.2.3	Ô góc, có hai mặt bám đường quy hoạch rộng từ 4m trở lên	3.645				2.187				1.458			
32	Các ô đất thuộc Khu tái định cư hạ tầng kỹ thuật di dời các hộ dân trong khu vực thác Khe Vằn												
32.1	Các ô đất tiếp giáp trực đường vào thác Khe Vằn	700				420				280			
33	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã												
33.1	Các vị trí còn lại thôn Bình Quyền, Bình Đăng, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quân, Bình An	750				450				300			
33.2	Các vị trí còn lại trên địa bàn các thôn còn lại	250				150				100			
19	XÃ HẢI SƠN												
1	Đường quốc lộ 18C												
1.1	Từ cầu Pò Hèn đến ngã 3 đường xuống mốc 1346 (thôn Pò Hèn)	1.500	750	600	300	900	450	360	180	600	300	240	120
1.2	Từ ngã 3 đường xuống mốc 1346 (thôn Pò Hèn) đến giáp xã Quảng Đức	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.3	Từ cầu Pò Hèn đến cây xăng Hải Sơn	1.200	600	480	230	720	360	288	138	480	240	192	92
1.4	Từ cây xăng Hải Sơn đến cổng chào thôn Lục Chấn	1.200	600	480	230	720	360	288	138	480	240	192	92
1.5	Từ cổng chào thôn Lục Chấn đến cầu Thán Phún 2	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.6	Từ cầu Thán Phún 2 đến cầu Thán Phún 1	900	450	360	230	540	270	216	138	360	180	144	92
1.7	Từ giáp địa phận phường Móng Cái 3 đến Trụ sở 2 - UBND xã	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.8	Từ Trụ sở 2-UBND xã đến bản Hợp Long	1.500	750	600	230	900	450	360	138	600	300	240	92
1.9	Từ bản Hợp Long đến giáp bản Chổng Phùn - Thán Phún	1.000	500	400	230	600	300	240	138	400	200	160	92
1.10	Từ đoạn rẽ bản Chổng Phùn - Thán Phún đến giáp cầu Thán Phún 1	800	400	320	230	480	240	192	138	320	160	128	92
2	Từ ngã ba UBND xã Hải Sơn đến giáp đồn biên phòng Pò Hèn	600	450	360	230	360	270	216	138	240	180	144	92
3	Điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Lục Chấn (điểm số 3)												
3.1	Các ô đất vị trí bám đường quốc lộ 18C	1.815				1.320				990			
3.2	Các ô đất còn lại	550				400				300			
4	Từ cổng chào thôn Lục Phú đến ngã ba rẽ Đồn biên phòng Bắc Sơn (Đường tỉnh 341 cũ)	700	530	350	230	420	318	210	138	280	212	140	92
5	Từ đường tỉnh 341 cũ đến nhà ông Đặng Văn Cảnh, thôn Lục Phú	700	530	350	230	420	318	210	138	280	212	140	92

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Từ nhà ông Đặng Văn Cảnh, thôn Lục Phú đến ngã ba Cao Lan	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
7	Từ ngã ba Cao Lan, thôn Lục Phú đến Trạm quản lý rừng phòng hộ	450	340	270	230	270	204	162	138	180	136	108	92
8	Từ ngã ba Cao Lan, thôn Lục Phú đến Trạm đóc Lý La	450	340	270	230	270	204	162	138	180	136	108	92
9	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bản Hợp Long	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
10	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bản Lô Cốt	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
11	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bản Chông Phùn	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
12	Từ ngã ba Quốc lộ 18C đến hết bản 26 hộ, thôn Thán Phún	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
13	Tuyến đường đối diện nhà văn hóa thôn Thán Phún (vào mốc 1353)	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
14	Từ ngã ba Nhà Văn hóa thôn Thán Phún đến đập Thán Phún	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
15	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết Bản 10 hộ, thôn Lục Phú	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
16	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết nhà Choỏng Mần Phúc	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
17	Từ ngã ba quốc lộ 18C (cổng chào nhà văn hóa thôn Lục Chấn) đến nhà hàng Ngọc Mai	600	450	300	230	360	270	180	138	240	180	120	92
18	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết xóm Đồi Tây	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
19	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết Bản Mốc 13	500	380	300	230	300	228	180	138	200	152	120	92
20	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết xóm họ Đặng	600	450	300	230	360	270	180	138	240	180	120	92
21	Từ ngã ba quốc lộ 18C đến hết bản 26 hộ, thôn Thán Phún Xã	600	450	300	230	360	270	180	138	240	180	120	92
22	Từ ngã ba quốc lộ 18C (đầu cầu Thán Phún 1) đến trạm quản lý rừng phòng hộ	450	340	270	230	270	204	162	138	180	136	108	92
23	Các khu vực còn lại	230				138				92			
20	XÃ HẢI NINH												
1	Đường quốc lộ 18A												
1.1	Từ cầu khe Giát đến cầu Thính Coóng	5.200	2.100	1.600	1.000	3.120	1.260	960	600	2.080	840	640	400
1.2	Từ giáp cầu Thính Coóng đến nhà bà Hợi thôn Hải Tiến 7	3.200	1.600	1.300	600	1.920	960	780	360	1.280	640	520	240
1.3	Từ giáp nhà bà Hợi thôn Hải Tiến 7 đến nhà ông Nhân thôn Hải Tiến 7	1.800	1.100	900	500	1.080	660	540	300	720	440	360	200
1.4	Từ sau nhà ông Nhân thôn Hải Tiến 7 đến giáp thôn Quảng Nghĩa 5	1.300	800	700	400	780	480	420	240	520	320	280	160
1.5	Từ giáp thôn Hải Tiến 7 đến nhà ông Kế (bao gồm một số hộ thôn Quảng Nghĩa 2)	1.500	900	800	500	900	540	480	300	600	360	320	200
1.6	Từ giáp nhà ông Kế đến hết địa phận xã	1.300	800	700	400	780	480	420	240	520	320	280	160
2	Đường bến tàu												
2.1	Từ ngã 3 UBND xã đến ngã 3 cổng chào thôn Hải Tiến 4	1.900	1.000	800	600	1.140	600	480	360	780	400	320	240
2.2	Từ giáp cổng chào thôn Hải Tiến 4 đến ngã 3 đường nội đồng thôn Hải Tiến 4	1.500	750	600	500	900	450	360	300	600	300	240	200
3	Đường đi ngã 5 Cồn Rắn												
3.1	Đường từ QL 18A đến công ty Trí Đức	1.200	600	500	400	720	360	300	240	480	240	200	160
3.2	Đường từ giáp công ty Trí Đức đến ngã 5 đường Cồn Rắn	800	500	400	300	480	300	240	180	320	200	160	120
4	Thôn Hải Tiến 8												
4.1	Từ QL 18A sau nhà ông Chuyển đến dài liệt sỹ	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
4.2	Từ QL 18A sau nhà ông Neo đến ông Thanh	1.000	600	500	400	600	360	300	240	400	240	200	160
4.3	Từ QL 18A sau nhà bà Tĩnh đến nhà bà Liên	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
4.4	Từ QL 18A sau nhà bà Huyền đến nhà ông Thượng (thửa số 34 BD 8)	800	480	400	320	480	288	240	192	330	192	160	128
4.5	Từ nhà ông Năm (Rạp cũ) đến nhà ông Hoàn (giáp suối Khe Giát)	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
4.6	Từ nhà ông Bện (Rạp cũ) đến nhà bà Thủy (thửa số 6 BD8)	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
4.7	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 8	250				150				100			
5	Thôn Hải Tiến 7												
5.1	Từ QL18A sau nhà ông Liêu đến nhà ông Biều (thửa 276 - BD 12)	550	330	280	250	330	198	168	150	220	132	112	100
5.2	Từ QL18A sau nhà Khoe đến nhà ông Vinh giáp Quảng Nghĩa	600	360	300	250	360	216	180	150	240	144	120	100
5.3	Từ QL18A sau nhà ông Thế đến ao ông Lê giáp Quảng Nghĩa	600	360	300	250	360	216	180	150	240	144	120	100
5.4	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 7	250				150				100			
6	Thôn Hải Tiến 6												
6.1	Từ QL 18A sau nhà ông Bát đến đại đội 7	1.000	600	500	400	600	360	300	240	400	240	200	160
6.2	Từ QL 18A sau nhà ông Vương đến nhà ông Cung	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.3	Từ nhà ông Gioóng đến Chuyển (từ thửa 66 đến thửa 11, tờ BD 17)	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.4	Từ nhà ông Lâm qua nhà ông Thợ đến nhà ông Cảnh	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.5	Từ QL 18A sau nhà bà Cận đến nhà ông Hân (Bám đường đi Bắc Sơn)	500	300	250		300	180	150		200	120	100	
6.6	Từ ngã tư nhà ông Sáng đến nhà ông Sinh (sau nhà Ninh Văn cũ)	500	300	250		300	180	150		200	120	100	
6.7	Từ QL 18A sau nhà bà Xuyến đến nhà ông Suối (đường đi Hồ Trảng Vinh)	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.8	Từ QL 18A sau nhà ông Yên đến nhà bà Hợi (bến Cát sau trạm Km15)	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
6.9	Từ QL 18A sau nhà ông Quyền đến nhà ông Lương	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.10	Từ QL 18A sau nhà bà Gái đến nhà bà Đắc	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
6.11	Từ nhà bà Đua giáp kênh Trảng Vinh đến nhà bà Cảnh	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
6.12	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 6	250				150				100			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Thôn Hải Tiến 5												
7.1	Từ QL 18A sau nhà ông Sao đến ngã 3 nhà ông Tâm (thửa 230, BD19)	1.100	660	550	440	660	396	330	264	450	264	220	176
7.2	Từ ngã 3 nhà văn hóa thôn đến nhà ông Vương (Đê thôn 5)	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
7.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Tâm đến công nước gần nhà ông Trọng giáp đất thôn Hải Tiến 4	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
7.4	Từ sau nhà bà Nhung Ngươn đến sau nhà ông Kỳ (thửa 89 BD 19)	600	360	330	250	360	216	198	150	240	144	132	100
7.5	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Hải Tiến 5	840				560				420			
7.6	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 5	250				150				100			
8	Thôn Hải Tiến 4												
8.1	Từ công nước gần nhà ông Trọng giáp đất thôn Hải Tiến 5 đến công nước thôn 4 giáp thôn 3A gần nhà ông Viện	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
8.2	Từ công cháo thôn Hải Tiến 4 đến nhà bà Thuận	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
8.3	Từ sau nhà bà Thuận đến giáp sau nhà ông Đà	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
8.4	Từ nhà ông Thoa thôn Hải Tiến 4 đến giáp nhà ông Vương thôn Hải Tiến 5 (Bám đường Quốc phòng)	750	450	380	300	450	270	228	180	300	180	152	120
8.5	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Hải Tiến 4	720				480				360			
8.6	Các vị trí còn lại thôn Hải Tiến 4	250				150				100			
9	Thôn Hải Tiến 3a												
9.1	Từ nhà ông Tiến thôn 3B qua nhà ông Non đến công nước giáp đất thôn 2 bám đường bến tàu (từ 216, BD 34 đến thửa 113, BD 43)	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
9.2	Từ nhà ông Ba đến công nước thôn 4 giáp nhà ông Viện	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
9.3	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 3A	250				150				100			
10	Thôn Hải Tiến 3b												
10.1	Từ đường nội đồng thôn Hải Tiến 4 đến nhà ông Tiến thôn Hải Tiến 3B (bám đường bến Tàu)	900	540	450	360	540	324	270	216	360	216	180	144
10.2	Từ nhà ông Lâm đến nhà bà Tài (áp kênh Trảng Vĩnh)	500	300	250		300	180	150		200	120	100	
10.3	Từ nhà ông Sênh Rông đến giáp đường ra Cồn Rắn	400	300	250		240	180	150		160	120	100	
10.4	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Hải Tiến 3B	600				360				240			
10.5	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 3B	250				150				100			
11	Thôn Hải Tiến 2												
11.1	Từ công nước giáp thôn Hải Tiến 3A đến ngã 5 đường Cồn Rắn (Bám đường bến tàu) thửa 113, BD 43 đến thửa 235, BD 42)	600	360	300	250	360	216	180	150	240	144	120	100
11.2	Từ ngã 5 đường cảng Cồn Rắn đến bến tàu Dân Tiến (Bám đường bến tàu)	500	300	250	230	300	180	150	138	200	120	100	92
11.3	Từ sau nhà ông Trị đến ngã 3 nhà ông Cát	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
11.4	Từ nhà Điền đến nhà bà Lan (thửa 342, BD 48)	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
11.5	Từ ngã 3 sau nhà ông Chúc qua đình Đình Dân Tiến đến ngã 3 giáp đường Cồn Rắn (thửa 309, BD 47)	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
11.6	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 2	230				138				92			
12	Thôn Hải Tiến 1												
12.1	Từ ngã 5 đường Cồn Rắn đến đê thôn Hải Tiến 1	600	360	300	230	360	216	180	138	240	144	120	92
12.2	Từ ngã 5 đường Cồn Rắn đến ngã 3 gốc đa thôn Hải Tiến 1	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
12.3	Từ nhà bà Nhiều đến ngã 3 gốc đa thôn Hải Tiến 1	400	280	230		240	168	138		160	112	92	
12.4	Từ sau nhà ông Nhâm đến nhà ông Lạc (Thửa 113, BD 51)	400	300	230		240	180	138		160	120	92	
12.5	Các khu còn lại thôn Hải Tiến 1	230				138				92			
13	Thôn Quảng Nghĩa 1												
13.1	Từ giáp Hải Tiến đến ngã tư Tiến Thành thửa 257 - 234, tờ 69	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
13.2	Từ ngã tư Tiến Thành đến đình làng Bàu	500	300	280	250	300	180	168	150	200	120	112	100
13.3	Từ nhà ông Dũng thửa 279, tờ 69 đến Ao nhà ông Thông thửa 93, tờ 81	350	280	250		210	168	150		140	112	100	
13.4	Từ nhà ông Quân thửa 256, tờ 69 đến nhà ông Quyết thửa 347, tờ 69	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
13.5	Từ giáp ngã 3 công cháo thôn Quảng Nghĩa 1 đến giáp ngã 3 sân bóng đá thôn Quảng Nghĩa 2	550	330	280	250	330	198	168	150	220	132	112	100
13.6	Điểm quy hoạch đất ở mới sau nhà ông Trang thửa 370, tờ 69	550				330				220			
13.7	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 1	250				150				108			
14	Thôn Quảng Nghĩa 2												
14.1	Từ giáp nhà ông Quyết thửa 347, tờ 69 đến nhà ông Kiên thửa 393, tờ 55	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
14.2	Từ giáp nhà ông Kiên thửa 393, tờ 55 đến nhà ông Tấn đầu cầu Treo	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
14.3	Từ giáp QL 18A qua xóm Hoàng Thái đến nhà ông Đoàn thửa 281, tờ 53	250				150				100			
14.4	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 2	250				150				100			
15	Thôn Quảng Nghĩa 3												
15.1	Từ cầu treo thôn Quảng Nghĩa 3 đến ngã 3 đường mới đi thôn 5 đôi ông Quý	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
15.2	Từ đầu cầu treo nhà ông Chính qua ao ông Lang đến nhà ông Sáng thửa 263, tờ 87	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.3	Từ ngã 3 nhà ông Vinh đến nhà ông Túp thửa 280, tờ 66	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.4	Từ ngã 3 trường THCS Quảng Nghĩa xa qua ngã 3 nhà ông Hải, ông Thành đến công trường tiểu học	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15.5	Từ giáp ngã 3 nhà ông Quyền chợ cũ đến nhà ngã 3 nhà ông Sáng thửa 263, tờ 87	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100
15.6	Từ ngã 3 nhà ông Sáng thửa 263, tờ 87 đến nhà ao nhà ông Đỗ thửa 47 tờ 4	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.7	Từ ngã 3 sau nhà ông Thành đến cổng ông Thắng thôn Quảng Nghĩa 4	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
15.8	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 3	250				150				100			
16	Thôn Quảng Nghĩa 4												
16.1	Từ cổng trường tiểu học đến ngã 4 giáp nhà ông Phú	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
16.2	Từ ngã tư nhà ông Cao thửa 142, tờ 86 đến cổng ông Thắng giáp thửa 251, tờ 78	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100
16.3	Từ ngã 4 sau nhà ông Cao qua nhà ông Sáng thửa 255, tờ 86 đến đê	300	270	250		180	162	150		120	108	100	
16.4	Từ ngã 4 nhà ông Cao đến nhà ông Đắc giáp thôn Quảng Nghĩa 5	400	360	320	250	240	216	192	150	160	144	128	100
16.5	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 4	250				150				100			
17	Thôn Quảng Nghĩa 5												
17.1	Đường QL 18C đi cửa khẩu Bắc Phong Sinh	800	480	400	320	480	288	240	192	320	192	160	128
17.2	Từ ngã 3 QL 18A nhà ông Tuấn đến nhà ông Hữu thửa 6 tờ 32	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
17.3	Từ ngã 3 đầu cầu Pát Cáp đến nhà ông Ba thửa 47, tờ 26	250				150				100			
17.4	Từ giáp nhà ông Ba thửa 47, tờ 26 đến nhà ông Hưng thửa 37, tờ 28	250				150				100			
17.5	Từ ngã 3 QL 18A nhà ông Khái đến ngã 3 nhà ông Hình đầu cầu Pát Cáp	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
17.6	Từ ngã 3 QL 18A sau nhà ông Sáng đến ngã 3 đường mới đối ông Quý	700	420	350	280	420	252	210	168	280	168	140	112
17.7	Từ nhà ông Kháng giáp cao tốc đến đến ngã 3 đường mới đối ông Quý	650	390	330	260	390	234	198	156	260	156	132	104
17.8	Từ điểm trường Mầm non thôn 5 đến ngã 4 nhà ông Tiềm	400	280	250		240	168	150		160	112	100	
17.9	Từ giáp ngã tư nhà ông Tiềm đến nhà ông Nganh giáp thôn Quảng Nghĩa 4	400	280	250		240	168	150		160	112	100	
17.10	Từ ngã 3 QL 18A nhà ông Tỉnh đến nhà bà Nhâm thửa 173, tờ 48	250				150				100			
17.11	Từ ngã 3 QL 18A đầu cầu Đầm nâu 3 đến ngã 3 cổng nhà máy Rác	500	300	250	230	300	180	150	138	200	120	100	92
17.12	Từ ngã 3 QL 18A đầu cầu Đầm nâu 2 đến ngã 3 nhà ông Tiềm	500	300	250	230	300	180	150	138	200	120	100	92
17.13	Từ giáp xã Quảng Đức đến nhà ông Pẩu thửa 219 tờ 18 bản Mai Dọc	230				138				92			
17.14	Từ giáp xã Quảng Đức đến nhà ông Lâu thửa 33 tờ 15 bản Nga Bát	230				138				92			
17.15	Các khu vực còn lại trong thôn Quảng Nghĩa 5 và các bản Nga Bát, Mai Dọc	230				138				92			
21	XÃ VINH THỰC												
1	Khu Cảng Vạn gia đến đầu dốc nhà ông Lê Huân	800	560	400	230	480	336	240	138	320	224	160	92
2	Từ giáp dốc nhà ông Lê Huân qua khu ngã ba đến đường rẽ vào xóm đình	720	500	360	230	432	300	216	138	288	200	144	92
3	Từ nhà ông Hoàng Quyền đến đường rẽ ra bến Hèn	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
4	Từ đường rẽ Bến Hèn đến giáp Vinh Trung	560	390	280	230	336	234	168	138	224	156	112	92
5	Từ đăm mát đến đường rẽ ra biển nhà ông Lê Xuân	560	390	280	230	336	234	168	138	224	156	112	92
6	Từ nhà ông Lê Xuân qua UBND xã ra đầu đồng	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
7	Từ đường trục chính xã nhà Mã Ngoan đến nhà bà Lê Thường thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
8	Từ đường trục chính xã nhà Ngô Thường đến nhà ông Ngô Chấn thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
9	Từ đường trục chính xã nhà Hoàng Quyền đến nhà ông Kiên (Hậu) thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
10	Từ đường trục chính xã nhà ông Thắng rẽ ra đê Hòa Bình đến nhà ông Nguyễn Danh Tuyền thôn Vinh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
11	Tuyến đường liên thôn từ bà Lê Thị Vượng sang Bàng Văn Nhượng và xuống nhà ông Trần Văn Tiến	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
12	Điểm quy hoạch khu dân cư mới đối diện nhà bà Nguyễn Thị Nuôi thôn Vinh Thực 2 (điểm số 1)	500				300				240			
13	Điểm quy hoạch khu dân cư mới từ nhà ông Trần Văn Quyền đến nhà ông Từ Văn Tường thôn Vinh Thực 2 (Điểm số 2)	450				270				180			
14	Điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu ruộng Bồng thôn Vinh Thực 2 (điểm số 3)	450				270				180			
15	Điểm quy hoạch từ nhà ông Mai đến đường vào nhà ông Tương tại thôn Vinh Thực 3 (điểm số 04)	500				300				240			
16	Điểm quy hoạch tại thôn Vinh Thực 1 (điểm số 05, 06, 07)	500	400			300	240			240	160		
17	Tuyến đường từ nhà ông Lê Cẩn đến nhà ông Phạm Văn Ban tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
18	Tuyến đường từ Điểm trường gần nhà ông Hoàng Lợi đến ngã ba nhà ông Lê Văn Và và ông Ôn Văn Châm tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
19	Tuyến đường từ nhà Lê Kim đến nhà ông Lê Văn Hưởng tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
20	Tuyến đường từ nhà Lê Dũng đến đường vào nhà ông Hoàng Lâu Giêng (ra quán Trường điều) tại thôn Vinh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
21	Tuyến đường từ Trụ sở UBND xã đến nhà ông Nguyễn Văn Bình tại thôn Vinh Thực 2	500				300				200			
22	Tuyến đường từ nhà Phạm Sáng đến nhà ông Vũ Văn Nghị (Đường ra bến hèn) tại thôn Vinh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
23	Tuyến đường từ nhà Lê Hồng Dinh đến nhà ông Ngô Văn Kim tại thôn Vinh Thực 1, Thôn Vinh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
24	Tuyến đường từ nhà Bùi Thị Như (đê) đến nhà ông Lê Văn Năm (Đường ra vào xóm họ Hứa) tại thôn Vinh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường từ trường THCS Vĩnh Thực đến nhà ông Lê Văn Lượng, thôn Vĩnh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
26	Từ Đường liên xã nhà Hoàng Phùng qua nhà Hoàng Lưu đến Đồng chùa (bà Xấp) thôn Vĩnh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
27	Từ Đường liên xã nhà Hoàng Thị Tăng qua nhà Hoàng Tạch đến Hoàng văn Thành (Thành Xấp), thôn Vĩnh Thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
28	Từ Đường liên xã nhà Trần Tư đến nhà ông Cảnh đồng ruộng quạt thôn Vĩnh thực 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
29	Từ Đường liên xã nhà Lê Mạnh (thiệt) đến nhà ông Hoàng Lầu Giếng đầu nói vào đường ra quán trường điều	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
30	Từ Trục thôn Vĩnh Thực 2 nhà Trần Mạnh (Thôi) đến đường vào nhà ông Trần Văn Thiệu, thôn Vĩnh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
31	Từ Trục thôn Vĩnh Thực 2 nhà Nguyễn Lộc (Lộc Giầu) qua nhà Phạm Xây đến nhà Hoàng Thị Miên và ông Phạm Văn Thọ, thôn Vĩnh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
32	Tuyến đường trục thôn Vĩnh Thực 2 từ nhà Phạm Thị Sinh (Sinh ộc) đến nhà bà Hoàng Thị Tắt tại thôn Vĩnh Thực 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
33	Từ Đường liên xã nhà Hoàng Văn Tâm đến nhà ông Hoàng Tiêu, Hoàng Tư, Thôn Vĩnh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
34	Từ Đường liên xã nhà Lê Văn Lâm qua nhà ông Lê Văn Xuân, đến nhà Lê Văn Hương, Thôn Vĩnh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
35	Từ Đường liên xã nhà Thiện văn Giếng đến nhà ông Hoàng Văn Tiên, Thôn Vĩnh Thực 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
36	Từ nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Đặng Văn Vi (liên thôn)	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
37	Từ nhà ông Phạm Văn Văn đến nhà ông Phạm Văn Hạ, thôn Vĩnh Trung 3	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
38	Từ nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Vương Văn Yêu, thôn Vĩnh Trung 1	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
39	Từ trường tiểu học & trung học cơ sở Vĩnh Trung ra Cái Vọ thôn Vĩnh Trung 2	640	450	320	230	384	270	192	138	256	180	128	92
40	Từ nhà ông Phạm Văn Hạ đến nhà ông Phạm Văn Năm, thôn Vĩnh Trung 4	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
41	Từ nhà ông Hoàng Văn Xuân ra bãi bên hèn	560	390	280	230	336	234	168	138	224	156	112	92
42	Đường xóm đội 9, thôn Vĩnh Trung 3	500	350	250	230	300	210	150	138	200	140	100	92
43	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Vĩnh Trung 3	500				300				240			
44	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại thôn Vĩnh Trung 1	500				300				240			
45	Tuyến đường đội 12, thôn Vĩnh Trung 4	360	270	240	230	216	162	144	138	144	108	96	92
46	Tuyến đường đội 10 ra Đê Hàn, thôn Vĩnh Trung 3	500	350	250	230	300	210	150	138	200	140	100	92
47	Tuyến đường từ Đình làng đến nhà ông Đặng Văn Tỉnh, thôn Vĩnh Trung 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
48	Tuyến đường đội 7, thôn Vĩnh Trung 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
49	Tuyến đường Đội 3, thôn Vĩnh Trung 1	500	350	250	230	300	210	150	138	200	140	100	92
50	Tuyến đường từ nhà ông Đặng Văn Hùng đến nhà ông Đặng Văn Lưu, thôn Vĩnh Trung 1	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
51	Đường đi Bến Cãi Vĩnh, Cãi Châm, thôn Vĩnh Trung 3	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
52	Đường từ nhà ông Đoàn Nhật ra đồng Gốc Tâm, thôn Vĩnh Trung 2	400	300	240	230	240	180	144	138	160	120	96	92
53	Đường từ Phạm Văn Minh đi Vụng Dầm, thôn Vĩnh Trung 4	360	270	240	230	216	162	144	138	144	108	96	92
54	Từ nhà ông Phạm Văn Năm đến Công Cách, thôn Vĩnh Trung 4	360	270	240	230	216	162	144	138	144	108	96	92
55	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	230				138				92			
54	XÃ CÁI CHIÊN												
1	Đường xuyên đảo Cái Chiên												
1.1	Đoạn từ cổng thôn Đầu Rồng đến Lò đốt rác (Từ thửa 97 từ BD số 70 đến thửa số 12 từ BD số 83)	350			200	210			120	140			80
1.2	Từ cổng chào thôn Đầu Rồng đến cổng chào thôn Vạn Cãi (thôn Cái Chiên) (Từ thửa 76 từ BD số 70 đến thửa số 01 từ BD số 57)	400			200	240			120	160			80
1.3	Từ cổng chào thôn Vạn Cãi đến Cửa Đải (thôn Vạn Cãi) (Từ thửa 142 từ BD số 58 đến thửa số 02 từ BD số 9)	300			200	180			120	120			80
2	Từ bến phà đến trường Mầm non (Từ thửa 02 từ BD số 14 đến thửa số 106 từ BD số 71)	350			200	210			120	140			80
3	Từ giáp hộ Bà Minh vòng qua nhà ông Linh đến giáp nhà ông Nhức (Từ thửa 32 từ BD số 71 vòng qua thửa số 281 đến thửa số 208 từ BD số 72)	350			200	210			120	140			80

PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)
ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	PHƯỜNG AN SINH														
1	QL18A														
1.1	QL18A	vòng xuyên công chào tỉnh (thửa 162 TĐĐ 26)	cây xăng Bình Dương (giáp xã Thủy An cũ) (thửa 227 TĐĐ 57)	8.000	3.200	1.200	600	4.800	1.920	720	360	3.200	1.280	480	240
1.2	QL18A	ngã 4 rẽ vào trường THPT Lê Chân	cầu Đạm Thủy (giáp xã Thủy An cũ)	8.500	3.400	1.300	600	5.100	2.040	780	360	3.400	1.360	520	240
2	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm														
2.1	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	QL18A chạy qua sân bóng (khu Đông Lâm)	thửa 56 TĐĐ 32	1.200	900	700	400	720	540	420	280	480	360	280	210
2.2	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	trục đường đầu nối QL18A (ngã 3 công chào khu Hoàng Xá)	cổng chùa Hoàng Xá	1.100	800	600	400	660	480	360	280	440	320	240	210
2.3	Trục đường chính trong khu Hoàng Xá và Đông Lâm	trục đường đầu nối QL18A (ngã 3 sân bóng khu Đông Lâm) qua đình Đông Lâm	hết khu dân cư	1.100	800	600	400	660	480	360	280	440	320	240	210
3	Trục đường vào khu Đạo Dương	trục đường Bắc Mã (thửa 39 TĐĐ 30)	ngã 3 nhà ông Truyền (thửa 143 TĐĐ 16)	1.700	1.200	900	400	1.020	720	540	280	680	480	360	210
4	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)														
4.1	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	QL18A (thửa 68 TĐĐ 56)	ngã 4 chợ Địa Mối (thửa 148 TĐĐ 110 và thửa 175 TĐĐ 110)	3.300	1.700	1.100	500	1.980	1.020	660	300	1.320	680	440	200
4.2	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	ngã 4 chợ Địa Mối (thửa 139 TĐĐ 110) qua UBND xã An Sinh cũ	điểm trạm phát sóng hết đất nhà ông Quang (thửa 260 TĐĐ 95)	3.000	1.500	900	500	1.800	900	540	300	1.200	600	360	200
4.3	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	điểm trạm phát sóng hết đất nhà ông Quang (thửa 260 TĐĐ 95)	ngã 3 đường rẽ vào sân Golf	2.500	1.500	900	500	1.500	900	540	300	1.000	600	360	200
4.4	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	ngã 3 đường rẽ vào sân Golf	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TĐĐ 100)	2.000	1.200	800	400	1.200	720	480	260	800	480	320	200
4.5	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TĐĐ 100)	kè Trần	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
4.6	Trục đường Bắc Mã (từ QL18A đi đến Sinh)	kè Trần	cổng Đèn Sinh	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
5	Trục đường tâm linh														
5.1	Trục đường tâm linh	ngã 3 trường mầm non An Sinh B (thửa 365 TĐĐ 100)	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TĐĐ 121)	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
5.2	Trục đường tâm linh	Từ ngã 3 đền Thái Miếu đi đến Sinh và đi đập Trai Lốc													
5.2.1	Trục đường tâm linh	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TĐĐ 121) hướng đến Sinh	ngã 3 đường vào khu Nghĩa Hưng	1.500	900	600	400	900	540	360	260	600	360	240	200
5.2.2	Trục đường tâm linh	ngã 3 đền Thái Miếu (thửa 11 TĐĐ 121)	chân đập Trai Lốc	1.100	700	500	400	660	420	300	260	440	280	240	200
5.3	Trục đường tâm linh	ngã 3 đường vào khu Nghĩa Hưng	cổng Đèn Sinh	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	200
6	Trục đường vào khu Nghĩa Hưng	ngã 3 giao với trục đường tâm linh	tiếp giáp phường Bình Khê	1.200	800	500	400	720	480	300	260	480	320	240	200
7	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh														
7.1	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	ngã 4 Chợ Địa Mối	ngã 3 thôn Thành Long	2.700	1.400	900	500	1.620	840	540	300	1.080	560	360	200
7.2	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	ngã 3 thôn Thành Long	hết thôn Chân Hồ cũ	1.700	900	600	400	1.020	540	360	260	680	360	240	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Trục đường đi tỉnh Bắc Ninh	hết thôn Chân Hồ cũ	giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh	900	700	500	400	540	420	300	260	360	280	240	200
8	Đường Trần Nhân Tông	điểm tiếp giáp phường Đông Triều (từ nhà ông Mậu)	cổng Đèn Sinh	4.000	2.000	1.200	600	2.400	1.200	720	360	1.600	800	480	240
9	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)														
9.1	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	QL18A chạy qua trường Tiểu học và THCS Việt Dân	đường tàu cắt ngang	2.500	1.700	1.200	600	1.500	1.020	720	360	1.000	680	480	240
9.2	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao với trục đường Bắc Mã (18B cũ)	2.000	1.500	900	500	1.200	900	540	300	800	600	360	210
9.3	Trục đầu nối từ QL18A đến trục đường Bắc Mã (18B cũ)	ngã 3 trụ sở CA phường đi qua khu Cửa Phúc, Tân Thành	ngã 3 giao với trục đường Bắc Mã (18B cũ)	2.000	1.300	800	500	1.200	780	480	300	800	520	320	210
10	Trục đường chính khu Tân Thành 2, Tân Lập	- Từ đường Trần Nhân Tông qua khu Tân Thành 2, Tân Lập - và Từ ngã 3 đường vào trường TH & THCS xã Tân Việt cũ	- đến Trạm y tế xã Tân Việt cũ - và đến đường vào Trường Mầm non Tân Việt cũ	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
11	Trục đường chính khu Phúc Đa	đường Trần Nhân Tông giáp đất phường Đông Triều qua Cổng Khờm, khu Phúc Đa	Trạm y tế xã Tân Việt cũ	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	300	800	480	320	210
12	Trục đường chính khu Hồ Lao														
12.1	Trục đường chính khu Hồ Lao	ngã 3 chợ Tân Lập	ngã 3 đường Vào Đình - Chùa Hồ Lao	1.800	1.100	700	500	1.080	660	420	300	720	440	280	210
12.2	Trục đường chính khu Hồ Lao	- Từ ngã 3 đường vào Đình - Chùa Hồ Lao qua nhà Văn Hóa khu Hồ Lao - và Từ ngã 3 đường sang khu Khê Thượng - và Từ ngã 3 đường vào Đình - Chùa Hồ Lao	- đến đường Khu Khê Thượng - và đến điểm Trường mầm non Hồ Lao cũ - và đến biển Na VietGap	1.600	1.000	600	500	960	600	360	300	640	400	240	210
13	Dự án khu dân cư Tân Thành														
13.1	Các ô liên kế tiếp giáp đường gom QL18A, hướng QL18A	Trộn khu		14.300				8.580				5.720			
13.2	Các ô liên kế tiếp giáp 1 mặt đường QH 10,5m	Trộn khu		11.400				6.840				4.560			
13.3	Các ô liên kế tiếp giáp 1 mặt đường QH 7,5m	Trộn khu		8.400				5.040				3.360			
13.4	Các ô liên kế tiếp giáp 1 mặt đường QH 5,5m	Trộn khu		8.200				4.920				3.280			
13.5	Các ô đất biệt thự tiếp giáp 1 mặt đường QH 7,5m	Trộn khu		7.400				4.440				2.960			
14	Đất dân cư, điểm phía Tây chợ mới xã An Sinh cũ tại thôn Địa Mới														
14.1	Các ô đất tiếp giáp đường QH 7,7m	Trộn khu		7.200				4.320				2.880			
14.2	Các ô đất tiếp giáp đường QH 5,5m	Trộn khu		6.800				4.080				2.720			
15	QH điểm Trung tâm cụm xã (xã Việt Dân cũ)	Trộn khu		2.700				1.620				1.200			
16	QH ĐC dự án nút giao đến Sinh	Trộn khu		7.800				5.200				3.900			
23	PHƯỜNG ĐÔNG TRIỀU														
1	QL18A														
1.1	QL18A	giáp phường An Sinh	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	8.500	4.000	1.500	700	5.100	2.400	900	420	3.400	1.600	600	280
1.2	QL18A Đường Nguyễn Bình	ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Hải Thanh (ngã 3 tương đương anh hùng Đông Triều)	ngã 4 đèn đỏ giao cắt với đường Thanh Niên và đường Nguyễn Hải Thanh	13.500	5.500	2.500	700	8.100	3.300	1.500	420	5.400	2.200	1.000	280

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	QLT8A Đường Nguyễn Hải Thanh	ngã 3 giao cắt với đường Nguyễn Bình (ngã 3 tượng đài anh hùng Đồng Triều) qua ngã 4 đến đó giao cắt với đường Thanh Niên và đường Nguyễn Bình	Cầu Cầm	8.500	4.300	1.800	600	5.100	2.580	1.080	400	3.400	1.720	720	300
2	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai														
2.1	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai	QL18A	cầu Bình Sơn	5.000	2.000	1.200	500	3.000	1.200	720	300	2.000	800	480	210
2.2	Đường nối từ QL18A đến cầu Đông Mai	cầu Bình Sơn	cầu Đông Mai	3.500	1.800	1.200	500	2.100	1.080	720	300	1.400	720	480	210
3	Đường Lê Hồng Phong														
3.1	Đường Lê Hồng Phong	ngã 4 giao với đường Nguyễn Bình và đường Trần Nhân Tông	nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2	6.000	3.000	1.500	700	3.600	1.800	900	420	2.400	1.200	600	300
3.2	Đường Lê Hồng Phong	nhà văn hóa khu Đoàn Xá 2	bến Phà Triều	4.500	2.000	1.500	700	2.700	1.200	900	420	1.800	800	600	300
4	Đường Trần Nhân Tông														
4.1	Đường Trần Nhân Tông	ngã tư đường Nguyễn Bình	giáp ngã 6 phường Đức Chính cũ	9.000	6.000	2.500	700	5.400	3.600	1.500	420	3.900	2.400	1.000	300
4.2	Đường Trần Nhân Tông	ngã 6 phường Đức Chính cũ	giáp phường An Sinh	6.000	3.000	1.500	700	3.600	1.800	900	420	2.700	1.200	600	300
5	Trục đường 186 (DT326)	vòng xuyên ngã 6 QL18A	giáp phường Bình Khê	5.500	3.300	1.500	600	3.300	1.980	900	400	2.200	1.320	600	300
6	Đường Thanh Niên (trừ các ô đất thuộc QH KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo cũ)	ngã 4 giao với QL18A và đường Nguyễn Bình	ngã 3 tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
7	Từ QL18A qua đình Mỹ Cù 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cù 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)														
7.1	Từ QL18A qua đình Mỹ Cù 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cù 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	giáp đường QL18A qua ngã tư Mỹ Cù 2	nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
7.2	Từ QL18A qua đình Mỹ Cù 1 đến hết đất dân cư QH khu Thủ Dương (trừ các ô QH) và ngã tư Mỹ Cù 2 đến nhà ông Cường (thửa 97, tờ BĐ 28)	ngã 4 khu Mỹ Cù 2 qua trường TH Hưng Đạo	hết đất QH khu Thủ Dương	6.000	3.000	1.500	600	3.600	1.800	900	360	2.400	1.200	600	270
8	Từ QL18A đi qua chợ Mễ Xá đến giáp ngã tư đường Thanh Niên	QL18A đi qua chợ Mễ Xá	giáp ngã tư đường Thanh Niên	6.500	3.000	1.500	700	3.900	1.800	900	420	2.600	1.200	600	280
9	Phố Sư Tuệ	Phố Sư Tuệ		16.500	8.000	2.500	800	9.900	4.800	1.500	480	6.600	3.200	1.000	320
10	Phố Chợ Cột	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	ngã 3 giao với đường Trần Nhân Tông	10.000	7.000	2.500	800	6.000	4.200	1.500	480	4.000	2.800	1.000	320
11	Phố Nguyễn Văn Liễn	Phố Nguyễn Văn Liễn		3.000	1.800	1.200	700	1.800	1.080	720	420	1.200	720	480	300
12	Phố Trạo Hà														
12.1	Phố Trạo Hà	ngã 3 giao với đường Nguyễn Bình	nhà văn hóa khu Trạo Hà	6.000	2.300	1.300	700	3.600	1.380	780	420	2.400	920	520	300
12.2	Phố Trạo Hà	nhà văn hóa khu Trạo Hà	ngã 3 giao với QL18A	5.000	2.000	1.200	700	3.000	1.200	720	420	2.000	800	480	300
13	Phố Yên Lâm	Phố Yên Lâm		4.000	2.300	1.300	700	2.400	1.380	780	420	1.600	920	520	300
14	Từ QL18A đến cổng Trung tâm Y tế Đồng Triều	QL18A	cổng Trung tâm Y tế Đồng Triều	7.500	3.000	1.500	800	4.500	1.800	900	480	3.000	1.200	600	320
15	Từ QL18A đến Cầu Triều	QL18A	Cầu Triều	5.000	3.000	1.500	700	3.000	1.800	900	420	2.000	1.200	600	300
16	Đường Đông Tân	giáp QL18A	hết thửa 288 tờ BĐ 08	3.000	2.000	1.500	700	1.800	1.200	900	420	1.200	800	600	300
17	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên														
17.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên	Quốc lộ 18	cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và khu An Biên	4.000	2.500	1.500	500	2.400	1.500	900	300	1.600	1.000	600	210
17.2	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên	cổng quay	chùa Tráng	3.000	1.800	1.300	500	1.800	1.080	780	300	1.200	720	520	210
17.3	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ khu Vĩ Thủy và thôn An Biên	cổng quay	hết khu An Biên	1.900	1.700	1.200	500	1.140	1.020	720	300	760	680	480	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Từ ngã 3 đường đi Văn Đồng đến phố Văn Giang														
18.1	Từ ngã 3 đường đi Văn Đồng đến phố Văn Giang	ngã 3 đường đi Văn Đồng	nhà văn hóa khu phố Nguyễn Huệ 3	1.700	1.500	1.100	500	1.020	900	660	300	680	600	440	210
18.2	Từ ngã 3 đường đi Văn Đồng đến phố Văn Giang	nhà văn hóa khu Nguyễn Huệ 3	khu phố Văn Giang	1.300	1.000	800	500	780	600	480	300	520	400	320	210
19	Đất dân cư, đất định cư khu Trao Hà	Trộn khu		10.930				6.560				4.370			
20	KDC Yên Lắm 3 / A6 Bắc (trừ các ô bảm QL18A)														
20.1	Các ô đất bảm đường nối từ QL18A đến đường Nguyễn Văn Liên	Trộn khu		7.000				4.200				2.800			
20.2	Các ô đất còn lại	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
21	Khu QH dân cư Bình Lục Thượng														
21.1	Các thửa bảm đường thuộc lô 2 tiếp giáp phía sau các thửa đất bảm QL18A	Trộn khu		5.500				3.300				2.200			
21.2	Các đường còn lại	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
22	KDC, khu TĐC Điểm tại bãi Cửa Láng, khu Triều Khê														
22.1	Các ô tiếp giáp đường QH 5,5m, hướng đường ven sông	Trộn khu		7.620				4.570				3.050			
22.2	Các ô tiếp giáp đường QH 5,6m, hướng nội bộ khu dân cư	Trộn khu		6.920				4.150				2.770			
23	Triều Khê	Trộn khu		6.830				4.100				2.730			
24	KDC phường Hồng Phong (KDT An Bình Phát)														
24.1	Các ô biệt thự bảm đường gom 19,0m nhìn ra QL18A: Lô O + DV (các ô số 01 → 05)	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
24.2	Các ô biệt thự bảm đường 7,0m quay vào các ô liền kề: Lô O + DV (ô số 06 → 10)	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
24.3	Các ô biệt thự Lô BT1 (ô số 01 → 10)	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
24.4	Các ô biệt thự Lô BT2 (ô số: 01, 12) và Lô BT3 (ô số: 01, 16) bảm đường đôi rộng 17,0m	Trộn khu		6.800				4.080				2.720			
24.5	Các ô biệt thự Lô BT2 (ô số 02 → 11) và Lô BT3 (ô số 02 → 15) bảm đường phân lô rộng 7,0m	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
24.6	Các ô liền kề bảm đường đôi rộng 17,0m: Thuộc các Lô L1 → L13	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
24.7	Các ô đất liền kề bảm đường phân lô rộng 7,0m:	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
25	Thuộc các Lô L1 → L13	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
26	QH KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo cũ	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
27	QH KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Hưng Đạo cũ	Trộn khu		15.000				9.000				6.000			
27.1	Các ô bảm đường Thanh Niên	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
27.2	Các ô bảm đường nối bộ rộng 5,5m	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
28	QH KDC phía Đông núi Thủ Dương	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
28.1	Các ô bảm phố Mễ Dương	Trộn khu		5.500				3.300				2.200			
28.2	Các ô bảm đường nối bộ rộng 5,5m	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
29	KDC tư xây chợ Đạm Thủy, khu Đạm Thủy	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
30	KDC tư xây Trại Đĩa, khu Đạm Thủy	Trộn khu													
31	QH KDC phía tây trường THPT Lê Chân	Trộn khu													



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	PHƯỜNG BÌNH KHÊ														
1	Đường 186 (DT326)														
1.1	Đường 186 (DT326)	Đường tàu (giáp phường Đông Triều) - Thửa 86 TBĐĐC 45 Trảng An	hết Dốc Dê - Thửa 159 TBĐĐC 37 Trảng An	5.500	2.500	1.000	500	3.300	1.500	600	360	2.200	1.000	400	270
1.2	Đường 186 (DT326)	Cuối Dốc Dê - Thửa 160 TBĐĐC 37 Trảng An	Ngã 4 đường Trung Tâm - Thửa 07 TBĐĐC 87 Bình Khê	5.000	2.000	1.000	500	3.000	1.200	600	360	2.000	800	400	270
1.3	Đường 186 (DT326)	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 326 TBĐĐC 79 Bình Khê	hết Cổng Cao (phường Bình Khê cũ) - Thửa 339 TBĐĐC 58 Bình Khê	5.500	2.200	1.100	500	3.300	1.320	660	320	2.200	880	440	240
1.4	Đường 186 (DT326)	Ngã ba nông trường - Thửa 310 TBĐĐC 58 Bình Khê	hết ngã ba Dộc Lùn - Thửa 23 TBĐĐC 50 Bình Khê	3.500	1.400	700	500	2.100	840	420	320	1.400	560	280	240
1.5	Đường 186 (DT326)	Ngã ba Dộc Lùn - Thửa 09 TBĐĐC 12 Trảng Lương	hết khu Năm Giai - Thửa 192 TBĐĐC 15 Trảng Lương	2.500	1.000	700	400	1.500	600	420	260	1.000	420	280	200
1.6	Đường 186 (DT326)	Cuối khu Năm Giai - Thửa 194 TBĐĐC 15 Trảng Lương	giáp phường Yên Từ	1.800	900	600	400	1.080	540	360	260	720	360	240	200
2	Đường Trung Tâm														
2.1	Đường Trung Tâm	Giáp phường Mao Khê - Thửa 188 TBĐĐC 41 Trảng An	ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 09 TBĐĐC 87 Bình Khê	5.000	2.300	1.100	500	3.000	1.380	660	320	2.000	920	440	240
2.2	Đường Trung Tâm	Ngã tư đường Trung Tâm - Thửa 336 TBĐĐC 79 Bình Khê	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 197 TBĐĐC 25 Bình Khê	4.500	2.100	1.000	500	2.700	1.260	600	320	1.800	840	400	240
2.3	Đường Trung Tâm	Ngã tư đi Nghĩa Hưng - Thửa 182 TBĐĐC 25 Bình Khê	Cổng làng Tây Sơn - Thửa 327 TBĐĐC 06 Bình Khê	2.900	1.400	700	450	1.740	840	420	320	1.160	560	280	240
3	Đường Tâm Linh	Bên phải cổng làng Tây Sơn - Thửa 351 TBĐĐC 06 Bình Khê	Giáp Đền Bà Cô - Thửa 306 TBĐĐC 02 Trảng Lương	2.500	1.500	1.000	450	1.500	900	600	320	1.000	600	400	240
4	Đường Cầu Máng	đường 186 - Thửa 149 TBĐĐC 70 Bình Khê	Cầu Máng - Thửa 184 TBĐĐC 83 Bình Khê	2.500	1.500	900	450	1.500	900	540	320	1.000	600	360	240
5	Từ ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐĐC 59 Bình Khê đến hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mao Khê) - Thửa 30 TBĐĐC 102 Bình Khê	ngã 3 Nông Trường - Thửa 86 TBĐĐC 59 Bình Khê	hết địa phận Bình Khê (giáp phường Mao Khê) - Thửa 30 TBĐĐC 102 Bình Khê	2.800	1.700	1.000	450	1.680	1.020	600	320	1.120	680	400	240
6	Từ nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24) đến hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	nhà văn hóa thôn Năm Giai cũ (thửa 159 TBĐ 24)	hết ngã tư Trung Lương (thửa 82 TBĐ 34)	1.600	1.000	700	400	960	600	420	260	640	400	280	200
7	Từ hồ Góc Lách - Thửa 128 TBĐĐC 29 Trảng Lương đến cuối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐĐC 129 Trảng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐĐC 31 Trảng Lương	hồ Góc Lách - Thửa 128 TBĐĐC 29 Trảng Lương	cối làng Trại Thụ - thửa 110 TBĐĐC 129 Trảng Lương và từ ngã ba Trại Thụ đến cuối làng Trại Thụ - Thửa 487 TBĐĐC 31 Trảng Lương	1.400	900	700	400	840	540	420	260	560	360	280	200
8	Đất dân cư, xen cư (điểm nhỏ lẻ); Điểm số 02 phía Bắc chợ Bình Khê	Trộn khu		6.520				3.910				2.610			
9	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Trại Mới B	Trộn khu		5.500				3.300				2.200			
10	Các ô đất nằm trong dự án Khu tái định cư Quán Vuông	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
25	PHƯỜNG MAO KHÊ														
1	QL18A														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	QL18A	cầu Cẩm (giáp phường Đông Triều)	cầu thôn Mai (giáp phường Kim Sơn cũ)	10.000	5.000	3.000	1.400	6.000	3.000	1800	840	4.000	2.000	1.200	560
1.2	QL18A	cầu Thôn Mai (giáp phường Xuân Sơn cũ)	Công ty TNHH Long Hải	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
1.3	QL18A	Công ty TNHH Long Hải	cầu Chà (giáp phường Mao Khê cũ)	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
1.4	QL18A	cầu Chà (giáp phường Kim Sơn cũ)	ngã 4 đường vào trường THPT Trần Nhân Tông	14.000	7.000	4.200	2.000	8.400	4.200	2520	1200	5.600	2.800	1.680	800
1.5	QL18A	ngã 4 đường vào trường THPT Trần Nhân Tông	ngã 4 đường vào trường THCS Mao Khê I	17.000	8.500	5.100	2.500	10.200	5.100	3060	1500	6.800	3.400	2.040	1.000
1.6	QL18A	ngã 4 đường vào trường THCS Mao Khê I	cổng UBND phường Mao Khê	22.000	11.000	6.600	3.000	13.200	6.600	3960	1800	8.800	4.400	2.640	1.200
1.7	QL18A	cổng UBND phường Mao Khê	ngã 3 đường vào cổng phía Đông chợ sáng Mao Khê	24.000	12.000	7.200	3.000	14.400	7.200	4320	1800	10.800	4.800	2.880	1.200
1.8	QL18A	ngã 3 đường vào cổng phía Đông chợ sáng Mao Khê	ngã 3 đường vào công ty TNHH 289	22.000	11.000	6.600	3.000	13.200	6.600	3960	1800	8.800	4.400	2.640	1.200
1.9	QL18A	ngã 3 đường vào công ty TNHH 289	đường tàu cắt ngang	14.000	7.000	4.200	2.000	8.400	4.200	2520	1200	5.600	2.800	1.680	800
1.10	QL18A	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao cắt DT333	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
1.11	QL18A	ngã 3 giao cắt DT333	Bưu điện Trảng Bạch (giáp phường Hoàng Quế)	9.000	4.500	2.700	1.000	5.400	2.700	1620	600	3.600	1.800	1.080	400
2	Đường tránh Trần Quang Khải														
2.1	Đường tránh Trần Quang Khải	ngã 3 giao cắt QL18A	giáp lạch cầu Chà (giáp phường Mao Khê cũ)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
2.2	Đường tránh Trần Quang Khải (trừ các ô đất trong dự án Đất dân cư Khu Vĩnh Hồng của Công ty Thành Tâm 668)	cầu Chà (giáp phường Kim Sơn cũ)	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài	9.500	4.800	2.900	1.200	5.700	2.880	1740	780	3.800	1.920	1.160	585
2.3	Đường tránh Trần Quang Khải (trừ đất dự án mở rộng KĐT Kim Long tại khu Vĩnh Tuy 1, phường Mao Khê cũ)	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt phố Xuân Quang (giáp phường Yên Thọ cũ)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
2.4	Đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt phố Xuân Quang (giáp phường Mao Khê cũ)	ngã 3 giao cắt DT333	9.000	4.500	2.700	1.500	5.400	2.700	1620	900	3.600	1.800	1.080	600
3	DT333	ngã 3 giao cắt QL18A	ngã 3 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải (giáp phường Hoàng Quế)	8.000	4.000	2.400	1.000	4.800	2.400	1440	600	3.200	1.600	960	400
4	Đường Nguyễn Văn Phụng														
4.1	Đường Nguyễn Văn Phụng	ngã 3 giao cắt QL18A (từ cầu Cẩm)	Trạm Y tế phường Xuân Sơn cũ	6.000	3.600	2.200	900	3.600	2.160	1320	540	2.400	1.440	880	360
4.2	Đường Nguyễn Văn Phụng	Trạm Y tế phường Xuân Sơn cũ	đường tàu cắt ngang	5.000	3.000	1.800	700	3.000	1.800	1080	420	2.000	1.200	720	300
4.3	Đường Nguyễn Văn Phụng	đường tàu cắt ngang	hết khu Đông Sơn (giáp phường Bình Khê)	4.000	2.400	1.500	550	2.400	1.440	900	400	1.600	960	600	300
5	Đường Trần Thái Tông	ngã 4 giao cắt đường Nguyễn Văn Phụng	ngã 4 giao cắt QL18A (ngã 4 quảng trường trung tâm)	8.000	4.000	2.400	1.000	4.800	2.400	1440	600	3.200	1.600	960	400
6	Phố Kim Sơn														
6.1	Phố Kim Sơn	đường đầu nối đô thị Kim Sơn (ngã 3 nhà văn hóa KĐT Kim Sơn cũ)	đường tàu cắt ngang	5.000	3.000	1.800	1.000	3.000	1.800	1080	600	2.000	1.200	720	400
6.2	Phố Kim Sơn	đường tàu cắt ngang	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Phụng	4.000	2.400	1.500	550	2.400	1.440	900	360	1.600	960	600	270
7	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)														
7.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)	ngã 3 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
7.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh (QL17B)	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	cầu Đá Vách (giáp địa phận TP. Hải Phòng)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.800	3.300	1980	900	5.100	2.200	1.320	600
8	Đường Nguyễn Văn Cừ														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	cầu Hoàng Thạch (giáp địa phận TP. Hải Phòng)	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
8.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt QL18A	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
8.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 giao cắt QL18A	cổng Lâm trường Đồng Triều (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	15.000	7.500	4.500	2.000	9.000	4.500	2700	1200	6.000	3.000	1.800	800
8.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	cổng Lâm trường Đồng Triều (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	ngã 3 nhà ông Kinh (công viên nước Hà Lan)	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
8.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 3 nhà ông Kinh (công viên nước Hà Lan)	đường tàu cắt ngang (khu nhà ở tập thể công ty than Mạo Khê)	10.000	5.000	3.000	1.500	6.000	3.000	1800	900	4.000	2.000	1.200	600
8.6	Đường Nguyễn Văn Cừ	đường tàu cắt ngang (khu nhà ở tập thể công ty than Mạo Khê)	khu âm 80 của Mỏ	6.000	3.600	2.200	1.100	3.600	2.160	1320	670	2.400	1.440	880	503
8.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	khu âm 80 của Mỏ	chùa Non Đông	2.500	1.500	900	700	1.500	900	540	450	1.000	600	360	338
9	Đường Nguyễn Văn Đài														
9.1	Đường Nguyễn Văn Đài	cảng Bến Cấn	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
9.2	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	ngã 4 giao cắt QL18A	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
9.3	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 4 giao cắt QL18A	hết trường THCS Mạo Khê 1 (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
9.4	Đường Nguyễn Văn Đài	THCS Mạo Khê 1 (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Khê)	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Ngô Gia Tự)	9.000	5.000	3.000	1.500	5.400	3.000	1800	900	3.600	2.000	1.200	600
9.5	Đường Nguyễn Văn Đài	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Ngô Gia Tự)	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ)	7.000	4.200	2.600	1.200	4.200	2.520	1560	720	2.800	1.680	1.040	503
9.6	Đường Nguyễn Văn Đài	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ)	nhà văn hóa khu Đoàn Kết	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
9.7	Đường Nguyễn Văn Đài	nhà văn hóa khu Đoàn Kết qua phân xưởng cơ khí Mạo Khê (nhà sàng 56)	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ rẽ vào chùa Non Đông	2.500	1.500	900	700	1.500	900	540	450	1.000	600	360	338
10	Đường Ngô Gia Tự														
10.1	Đường Ngô Gia Tự	ngã 3 Cổng Trắng (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	trường tiểu học Mạo Khê A	7.000	4.200	2.600	1.200	4.200	2.520	1560	720	2.800	1.680	1.040	503
10.2	Đường Ngô Gia Tự	trường tiểu học Mạo Khê A	giáp phường Bình Khê (đền thừa 3 tờ 22)	3.500	2.100	1.300	700	2.100	1.260	780	450	1.400	840	520	338
11	Phố Hoàng Quốc Việt														
11.1	Phố Hoàng Quốc Việt	ngã 4 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt phố Vĩnh Trung	16.000	8.000	4.800	2.500	9.600	4.800	2880	1500	6.400	3.200	1.920	1.000
11.2	Phố Hoàng Quốc Việt	ngã 4 giao cắt phố Vĩnh Trung	ga Mạo Khê	13.000	6.500	3.900	2.000	7.800	3.900	2340	1200	5.200	2.600	1.560	800
12	Phố Đặng Châu Tuệ														
12.1	Phố Đặng Châu Tuệ	cổng chào Mỏ (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	ngã 3 đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	520
12.2	Phố Đặng Châu Tuệ	ngã 3 đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	cổng chào khu Vĩnh Lập	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	720	2.400	1.440	880	503
13	Phố Công Nông														
13.1	Phố Công Nông	ngã 3 giao cắt phố Vườn Thông (công viên mỏ)	hết khu dân cư giáp kho vật tư công ty than Mạo Khê	9.500	4.800	2.900	1.500	5.700	2.880	1740	900	3.800	1.920	1.160	600
13.2	Phố Công Nông	kho vật tư Công ty than Mạo Khê	ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ	7.000	4.200	2.600	1.100	4.200	2.520	1560	670	2.800	1.680	1.040	503

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Phố Vĩnh Trung (trừ các ô đất trong khu QH đất dân cư khu Vĩnh Thông - Phố Đông trường Mao Khê B và phía Tây sân vận động Mao Khê)	ngã 3 giao cắt phố Vườn Thông	ngã 3 giáp công viên nước Hà Lan	12.500	6.300	3.800	2.000	7.500	3.780	2280	1200	5.000	2.520	1.520	800
15	Phố Vĩnh Khê														
15.1	Phố Vĩnh Khê (trừ các ô đất trong khu QH đất dân cư khu Hoàng Hoa Thám của Công ty XD số 3 Hà Nội)	cổng Lâm trường Đông Triều (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Cừ)	ngã 4 trường Tiểu học Vĩnh Khê	12.500	6.300	3.800	2.000	7.500	3.780	2280	1200	5.000	2.520	1.520	800
15.2	Phố Vĩnh Khê	ngã 4 trường Tiểu học Vĩnh Khê	trường THCS Mao Khê 1 (ngã 3 giao cắt đường Nguyễn Văn Đài)	10.500	5.300	3.200	1.500	6.300	3.180	1920	900	4.200	2.120	1.280	600
16	Phố Vườn Thông - Dân Chủ														
16.1	Phố Vườn Thông - Dân Chủ	ngã 3 giao cắt QL18A	trường tiểu học Mao Khê B cũ (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Trung)	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
16.2	Phố Vườn Thông - Dân Chủ	trường tiểu học Mao Khê B cũ (ngã 3 giao cắt phố Vĩnh Trung)	ngã 3 giao cắt phố Đặng Châu Tuệ (trường mầm non Hoa Lan cũ)	11.000	5.500	3.300	1.500	6.600	3.300	1980	900	4.400	2.200	1.320	600
17	Phố Vĩnh Hải	ngã 3 giao cắt QL18A qua nhà thờ	đường tránh Trần Quang Khải	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
18	Phố Vĩnh Tuy														
18.1	Phố Vĩnh Tuy	ngã 3 giao cắt QL18A qua khu đô thị 2 bên đường 188	đường tránh Trần Quang Khải	12.000	6.000	3.600	1.500	7.200	3.600	2160	900	4.800	2.400	1.440	600
18.2	Phố Vĩnh Tuy	ngã 3 giao cắt QL18A qua nhà văn hoá khu Vĩnh Tuy 2	đường tránh Trần Quang Khải	11.000	6.000	3.600	1.500	6.600	3.600	2160	900	4.400	2.400	1.440	600
19	Phố Vĩnh Hòa														
19.1	Phố Vĩnh Hòa (trừ các ô đất trong khu quy hoạch đất dân cư Vĩnh Hòa)	ngã 4 giao cắt QL18A	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải (trừ các ô đất trong khu quy hoạch đất dân cư Vĩnh Hòa)	8.000	4.800	2.900	1.300	4.800	2.880	1740	780	3.200	1.920	1.160	585
19.2	Phố Vĩnh Hòa	ngã 4 giao cắt đường tránh Trần Quang Khải	nhà ông Hữu (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	780	2.400	1.440	880	585
19.3	Phố Vĩnh Hòa	nhà ông Đông (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	hết phố Vĩnh Hòa	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
20	Phố Vĩnh Quang														
20.1	Phố Vĩnh Quang	ngã 3 giao cắt QL18A	cổng thoát nước qua đường giáp ranh cắt khu Vĩnh Quang 2	7.000	4.200	2.600	1.300	4.200	2.520	1560	780	2.800	1.680	1.040	585
20.2	Phố Vĩnh Quang	cổng thoát nước qua đường giáp ranh cắt khu Vĩnh Quang 2	ngã 3 khu Vĩnh Quang 2 về Đông giáp nhà ông Duyên đến đường sắt, về Tây đến nhà ông Sinh	6.000	3.600	2.200	1.200	3.600	2.160	1320	720	2.400	1.440	880	503
21	Phố Yên Sơn														
21.1	Phố Yên Sơn	ngã 3 giao cắt QL18A	đường tàu cắt ngang	7.000	4.200	2.600	1.300	4.200	2.520	1560	780	2.800	1.680	1.040	520
21.2	Phố Yên Sơn	đường tàu cắt ngang	ngã 3 nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn	5.000	3.000	1.800	1.100	3.000	1.800	1080	670	2.000	1.200	720	503
21.3	Phố Yên Sơn	ngã 3 nhà văn hóa khu Vĩnh Sơn	ngã 3 đi sang đường khu âm 80	4.000	2.400	1.500	700	2.400	1.440	900	450	1.600	960	600	338
22	Khu TDC Vĩnh Xuân														
22.1	Các ô bám đường rộng 5,5m	Trộn khu		10.500				6.300				4.200			
22.2	Các ô bám đường Nguyễn Văn Cừ	Trộn khu		16.000				9.600				6.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	KDC mới QH Khu Vĩnh Trung (gần Trường Mầm non Huy Hoàng; các ô thuộc Khu dân cư phía Bắc khu dân cư Vĩnh Thông) (trừ các ô đất mặt phố Vĩnh Trung)	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
24	Khu dân cư mới QH khu Vĩnh Thông (phía sau siêu thị Hapro)	Trộn khu		6.600				4.800				3.600			
25	Khu đô thị Tân Việt Bắc (KĐT 188)														
25.1	Các ô bám đường từ QL 18 (điểm vườn hoa chéo) qua siêu thị Hali, qua đường tránh QL 18 đến hết ô 20-A10, giáp đường đôi thuộc các lô DV 1, A21, A1, B1, BV 2, A2, A3, A4, A5, B2, A6, A7, DV 4, A22, A10 và các ô bám đường từ đường 188 đến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 gồm các lô DV 3, A2, B1, DV02	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
25.2	Các ô bám đường đôi thuộc lô A5, B2, A9, A10, A11, A16, A17 và DV 06	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
25.3	Các tuyến đường nhánh còn lại	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
26	Khu dân cư mới QH khu phố 2 cũ	Trộn khu		8.500				5.100				3.400			
27	Khu tái định cư phục vụ hoạt động khai thác than của Công ty than Mạo Khê tại khu Dân Chủ (phía Bắc cổng trào mỏ)														
27.1	Lô L2 ô số 11 bám đường Nguyễn Văn Đài	Trộn khu		7.000				4.200				2.800			
27.2	Các ô đất bám đường nội bộ rộng 4m	Trộn khu		5.300				3.180				2.120			
27.3	Các ô đất bám đường nội bộ rộng 5m	Trộn khu		5.300				3.180				2.120			
28	KĐT Kim Long và KĐT Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bên xe); dự án Mở rộng KDC Vĩnh Tuy 1; KDC, KTDC điểm phía Nam Vĩnh Tuy 2														
28.1	KĐT Kim Long và KĐT Hoàng Hoa Thám (Phía Tây bên xe)														
28.1.1	Các ô bám đường đôi từ QL 18 đến đường tránh QL18; và các ô bám đường gom rộng 7m hướng QL18A	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
28.1.2	Các ô còn lại	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
28.2	Mở rộng KDC Vĩnh Tuy 1	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
28.3	KDC, KTDC điểm phía Nam Vĩnh Tuy 2														
28.3.1	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m	Trộn khu		6.700				4.020				2.680			
28.3.2	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m	Trộn khu		6.700				4.020				2.680			
29	Khu dân cư Vĩnh Hòa														
29.1	Khu A và khu B														
29.1.1	Các ô bám mặt phố Vĩnh Hòa và đường đôi rộng 14m	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
29.1.2	Các ô bám mặt đường rộng 10,5m	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
29.1.3	Các ô bám mặt đường rộng 7m	Trộn khu		8.000				4.800				3.200			
29.1.4	Các ô bám đường tránh Trần Quang Khải	Trộn khu		13.000				7.800				5.200			
29.2	Khu C														
29.2.1	Các ô liền kề bám đường rộng 7m	Trộn khu		8.100				4.860				3.240			
29.2.2	Các ô biệt thự bám đường tránh Trần Quang Khải	Trộn khu		13.000				7.800				5.200			
29.2.3	Các ô biệt thự bám đường rộng 10,5m	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
29.2.4	Các ô biệt thự bám đường rộng 7m	Trộn khu		7.300				4.380				2.920			
29.2.5	Các ô biệt thự bám đường rộng 5,5m	Trộn khu		7.100				4.260				2.840			
30	Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phía Đông trường Hoàng Quốc Việt)														
30.1	Các ô bám phố Hoàng Quốc Việt	Trộn khu		16.000				9.600				6.400			
30.2	Các ô bám phố Vĩnh Khê	Trộn khu		12.500				7.500				5.000			
30.3	Các ô còn lại	Trộn khu		8.000				4.960				3.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Đông trường Mao Khê B)														
31.1	Các ô bìa đường từ đường Quốc lộ 18 khu phố 1 qua khu Vĩnh Thông đến cầu Vĩnh Trung mặt đường rộng 7,5m thuộc các lô: 1.5, 1.6, 1.7	Tron khu		12.000				7.200				4.800			
31.2	Các ô còn lại bìa đường nội bộ quy hoạch trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông mặt đường rộng 7,5m thuộc các lô L1, L2, L3, L4, L5														
31.2.1	Các ô đất liền kề thuộc lô L5	Tron khu		11.000				6.600				4.400			
31.2.2	Thông đến đường 15m khu Quy hoạch phía Tây sân vận động Mao Khê	Tron khu		12.500				7.500				5.000			
31.2.3	Các ô biệt thự còn lại thuộc lô L1, L2, L3, L4	Tron khu		8.000				4.800				3.200			
32	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (QH phía Tây UBND phường Mao Khê)														
32.1	Các ô quay hướng Tây bìa đường dân sinh hiện có (đối diện NVH khu Vĩnh Thông)	Tron khu		5.800				3.840				2.880			
32.2	Các ô còn lại	Tron khu		5.100				3.360				2.520			
33	Tổ hợp TT TM nhà ở DV ăn uống khu Vĩnh Quang 1														
33.1	Các ô bìa đường gom rộng 7,5m hướng QL18A	Tron khu		14.000				8.400				5.600			
33.2	Các ô còn lại	Tron khu		7.000				4.200				2.880			
34	Nhóm nhà ở tại khu Vĩnh Xuân (giáp đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều)	Tron khu		5.200				3.440				2.580			
35	Khu dân cư khu Vĩnh Thông (Phía Tây sân vận động Mao Khê)														
35.1	Các ô bìa phố Vĩnh Trung	Tron khu		12.500				7.500				5.000			
35.2	Các ô bìa đường quy hoạch rộng 15m (rộng 15m)	Tron khu		11.000				6.600				4.400			
35.3	Các ô bìa đường quy hoạch đầu nối từ đường 15m đến phố Vĩnh Thông	Tron khu		11.000				6.600				4.400			
35.4	Các ô bìa đường quy hoạch nội bộ còn lại	Tron khu		9.000				5.400				3.600			
36	Khu dân cư Vĩnh Hồng														
36.1	Các ô bìa đường tránh Trần Quang Khai														
36.1.1	Các ô liền kề	Tron khu		6.100				3.680				2.760			
36.1.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Tron khu		5.600				3.680				2.760			
36.2	Các ô bìa đường đôi rộng 15m														
36.2.1	Các ô liền kề	Tron khu		4.700				2.820				1.980			
36.2.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Tron khu		4.000				2.400				1.800			
36.3	Các ô bìa đường rộng 10,5m														
36.3.1	Các ô liền kề	Tron khu		4.000				2.400				1.800			
36.3.2	Các ô biệt thự và nhà ở kết hợp dịch vụ	Tron khu		3.600				2.240				1.680			
36.4	Các ô biệt thự còn lại bìa đường rộng 7,5m	Tron khu		3.200				2.080				1.560			
37	Khu đô thị Kim Sơn														
37.1	Các ô liền kề bìa đường gom 7.0m nhìn ra Quốc lộ 18 thuộc các lô: Từ B5-B8, B15 đến B24 và B37	Tron khu		8.400				5.040				3.600			
37.2	Các ô liền kề bìa đường 20.0m và đường 31.0m thuộc các lô: A1, A2, A3, A6, B2, B4, B6, B7, B11, B15, B14, A7, B18, B19, B28, B24, B33, B37 (trừ các ô thuộc mục 8.1.1) lô B9, C9, B10	Tron khu		4.900				2.940				2.100			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37.3	Các ô liên kế còn lại thuộc các lô: Từ B1 đến B42 (Trừ B9, B10)	Trộn khu		4.200				2.520				1.800			
37.4	Các ô biệt thự thuộc các lô: Từ A1 đến A13	Trộn khu		3.500				2.100				1.500			
37.5	Lô B9, C9, B10	Trộn khu		4.900				2.940				1.960			
38	Khu dân cư quy hoạch mới khu Nhuệ Hồ (phía Nam Phúc Gia)														
38.1	Các ô đất bầm đường trung tâm rộng 27,0m (theo quy hoạch)	Trộn khu		3.000				1.800				1.260			
38.2	Các ô đất bầm đường phân lô trong khu quy hoạch còn lại và bầm đường dân sinh	Trộn khu		2.300				1.380				960			
39	Khu nhà ở xã hội Hoàng Hà														
39.1	Các khu A1, A2, B1	Trộn khu		2.400				1.600				1.200			
39.2	Các khu A3 đến A17; B2 đến B5	Trộn khu		1.800				1.200				900			
40	Khu quy hoạch tập trung dân cư khu Xuân Viên 2 (trừ các ô bầm đường Nguyễn Văn Phụng)														
40.1	Các ô Liên kế thuộc lô LK 01, LK 02 (phía sau đường Nguyễn Văn Phụng)	Trộn khu		2.400				1.600				1.200			
40.2	Các ô Liên kế thuộc lô LK 03	Trộn khu		1.800				1.200				900			
40.3	Các ô Biệt thự thuộc NS 01, NS 02, NS 03, NS 04	Trộn khu		2.000				1.280				960			
41	Khu quy hoạch dân cư, xen cư khu Xuân Viên 2 - Điểm phía Đông Bắc ngã ba cầu Cẩm (trừ các ô bầm đường Nguyễn Văn Phụng)	Trộn khu		2.550				1.600				1.200			
42	Các thửa đất bầm đường quy hoạch khu Yên Hòa	Trộn khu		3.000				1.800				1.260			
43	Khu dân cư, khu tái định cư; Điểm tại khu Xuân Quang														
43.1	Các ô đất tiếp giáp đường 10,5m	Trộn khu		6.700				4.020				2.680			
43.2	Các ô đất tiếp giáp đường 7,5m	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
26	PHƯỜNG HOÀNG QUẾ														
1	QL18A														
1.1	QL18A	giáp phường Mạo Khê (thửa 205 TBD 15)	cây xăng Kim Khánh (thửa 338 TBD 18)	8.500	4.000	2.000	700	5.100	2.400	1200	420	3.400	1.600	800	280
1.2	QL18A	cây xăng Kim Khánh (thửa 338 TBD 18)	cầu Thượng Thông (giáp xã Hồng Thái Đông cũ) (thửa 24 TBD 35)	7.500	3.000	1.500	700	4.500	1.800	900	420	3.000	1.200	600	280
1.3	QL18A	cầu Thượng Thông (giáp xã Hồng Thái Tây cũ) (thửa 24 TBD 35)	hết địa phận phường Hoàng Quế (giáp phường Yên Tử)	8.000	3.500	1.800	700	4.800	2.100	1080	420	3.200	1.400	720	280
2	DT333														
2.1	DT333	giáp phường Mạo Khê (thửa 1 TBD 26)	hết dân cư xóm Núi Bát	8.000	3.500	1.800	600	4.800	2.100	1080	360	3.200	1.400	720	240
2.2	DT333	hết dân cư xóm Núi Bát	bến phà Lại Xuân (thửa 92 TBD 31)	4.000	2.000	1.000	400	2.400	1.200	600	280	1.600	800	400	210
3	Trục đường vào khu Đức Sơn	DT333 (ngã 4 QH Tây Đồng và xóm Núi Bát)	hết khu dân cư Đức Sơn	1.500	900	600	400	900	540	360	280	600	360	240	210
4	Phố Tràng Bạch														
4.1	Phố Tràng Bạch	ngã 3 bờ đập hồ Cổ Lễ (gần trường THCS Hoàng Quế)	ngã 4 giao với QL18A	4.200	2.600	1.600	600	2.520	1.560	960	360	1.680	1.040	640	240
4.2	Phố Tràng Bạch	ngã 4 giao với QL18A	đường tàu cắt ngang	4.200	2.600	1.600	600	2.520	1.560	960	360	1.680	1.040	640	240
4.3	Phố Tràng Bạch	đường tàu cắt ngang	hồ Nội Hoàng	2.000	1.200	800	500	1.200	720	480	320	800	480	320	240
5	Phố Cổ Lễ	ngã 4 giao với QL18A	ngã 4 giao với phố Nội Hoàng Tây (ngã 4 hợp tác xã)	4.500	2.700	1.700	600	2.700	1.620	1020	360	1.800	1.080	680	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Phố Nội Hoàng Tây														
6.1	Phố Nội Hoàng Tây	ngã 3 bờ đập hồ Cổ Lễ đi về phía ngã 4 hợp tác xã	hết đường bê tông	3.000	1.800	1.100	500	1.800	1.080	660	320	1.200	720	440	240
6.2	Phố Nội Hoàng Tây	bắt đầu đoạn đường trải nhựa asphalt	ngã 4 giao với phố Cổ Lễ (ngã 4 hợp tác xã)	4.000	2.400	1.500	500	2.400	1.440	900	320	1.600	960	600	240
6.3	Phố Nội Hoàng Tây	ngã 4 giao với phố Cổ Lễ (ngã 4 hợp tác xã)	ngã 3 khu Nội Hoàng Đông	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
7	Phố Nội Hoàng Đông														
7.1	Phố Nội Hoàng Đông	ngã 4 đường bê tông (đầu nối lên QL18A) qua ngã 3 giao với phố Nội Hoàng Tây	rẽ vào đường đến ngã 4 nhà văn hóa khu Nội Hoàng Đông	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
7.2	Phố Nội Hoàng Đông	Đoạn đường trải nhựa asphalt: từ ngã 3 đường bê tông (phía bắc khu Nội Hoàng Đông) qua nhà văn hóa	hết đoạn đường trải nhựa	3.800	2.300	1.400	500	2.280	1.380	840	320	1.520	920	560	240
8	Từ QL18A đến chùa Hang Sơn														
8.1	Từ QL18A đến chùa Hang Sơn	QL18A	trạm biến thế thôn 5	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	300	1.400	840	440	210
8.2	Từ QL18A đến chùa Hang Sơn	trạm biến thế thôn 5	Chùa Hang Sơn	1.600	1.000	500	400	960	600	300	280	640	400	240	210
9	Trục đường vào khu Lâm Xá	QL18A qua trường mầm non Phạm Hồng Thái	nhà văn hóa khu Lâm Xá 3	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	300	1.400	840	440	210
10	Trục đường vào công ty hóa chất Mô	QL18A	công ty hóa chất Mô	3.000	1.800	900	400	1.800	1.080	540	280	1.200	720	360	210
11	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)														
11.1	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)	QL18A	đường tàu cắt ngang	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
11.2	Trục đường chính khu Thượng Thông (phía bắc QL18A)	đường tàu cắt ngang	ngã 4 nhà ông Vinh (thửa 32 TBD 122) (lối rẽ sang khu Vĩnh Thái)	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	360	1.400	840	440	270
12	Trục đường đi trại giam Hang Sơn														
12.1	Trục đường đi trại giam Hang Sơn	QL18A	hết khu dân cư Thượng Thông (phía nam QL18A)	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
12.2	Trục đường đi trại giam Hang Sơn	hết khu dân cư Thượng Thông (phía nam QL18A)	trại giam Hang Sơn	2.800	1.700	900	500	1.680	1.020	540	360	1.120	680	360	270
13	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)														
13.1	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	QL18A	đường tàu cắt ngang	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
13.2	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	đường tàu cắt ngang	ngã 3 nhà bà Hoàng (thửa 53 TBD 123) (lối rẽ sang khu Thượng Thông)	3.500	2.100	1.100	500	2.100	1.260	660	360	1.400	840	440	270
13.3	Trục đường chính khu Vĩnh Thái (phía bắc QL18A)	ngã 3 nhà bà Hoàng (thửa 53 TBD 123) (lối rẽ sang khu Thượng Thông)	hết nhà ông Cường (hết khu dân cư Vĩnh Thái)	2.800	1.700	900	500	1.680	1.020	540	360	1.120	680	360	270
14	Trục đường chính khu Tân Yên														
14.1	Trục đường chính khu Tân Yên	QL18A qua ngã 3 đường vào đơn vị trung đoàn 238	hết đường nhựa (thửa 138 TBD 56)	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
14.2	Trục đường chính khu Tân Yên	QL18A đi vào xóm Chi 8	hết đường bê tông	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
14.3	Trục đường chính khu Tân Yên	hết đường bê tông	ngã 3 giao với đường chuyên dụng ngành than	1.300	1.000	700	500	780	600	420	360	520	400	280	270
15	Tuyến đường liên khu phía nam QL18A	ngã 3 giao với trục đường đi trại giam Hang Sơn	ngã 3 giao với trục đường đi trung đoàn 238	3.700	2.300	1.200	600	2.220	1.380	720	360	1.480	920	480	270
16	Khu dân cư Nội Hoàng Tây														
16.1	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
16.2	Các thửa đất bám đường quy hoạch rộng 6m hướng đối diện vườn hoa cây xanh	Trộn khu		4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16.3	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Đông khu Quy hoạch)	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
16.4	Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Nam khu Quy hoạch)	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
17	Khu QH trung tâm chợ xã Hồng Thái Đông (trừ những ô bám đường QL18A)														
17.1	Các thửa đất bám trục đường quy hoạch chính của chợ	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
17.2	Các thửa đất bám trục đường nhánh của chợ	Trộn khu		3.500				2.100				1.400			
18	Khu dân cư, khu TĐC Tây Đông														
18.1	Các ô đất tiếp giáp đường 333	Trộn khu		13.400				8.040				5.360			
18.2	Các ô đất tiếp giáp đường 5,5m	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
19	Khu dân cư Hồng Thái Tây														
19.1	Các ô bám đường gom rộng 7,5m	Trộn khu		4.500				2.700				1.800			
19.2	Các ô bám đường rộng 5,5m	Trộn khu		3.500				2.100				1.400			
27	PHƯỜNG YÊN TỬ														
1	Đường Quốc lộ 18A														
1.1	Đoạn từ cầu Sến đến hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	cầu Sến	hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	19.000	6.000	3.600	2.600	14.960	3.600	2.160	1.560	11.220	2.400	1.440	1.040
1.2	Đoạn từ tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh đến trường THPT Nguyễn Tất Thành	tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	trường THPT Nguyễn Tất Thành	17.000	6.000	3.600	2.500	12.000	3.600	2.160	1.500	9.000	2.400	1.440	1.000
1.3	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận phường	trường THPT Nguyễn Tất Thành	hết địa phận phường	11.000	4.400	2.900	1.800	6.600	2.640	1.740	1.080	4.400	1.760	1.160	720
2	Đường Quốc lộ 10														
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	Quốc lộ 18A	ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	16.000				9.600				6.400			
2.2	Đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến cầu Đen	ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	cầu Đen	15.000	4.400	2.900	1.900	9.000	2.640	1.740	1.140	6.000	1.760	1.160	760
2.3	Đoạn từ cầu Đen đến cầu Chợ	cầu Đen	cầu Chợ	13.000	4.100	2.900	1.700	7.800	2.460	1.740	1.020	5.200	1.640	1.160	680
2.4	Đoạn từ cầu Chợ đến cầu Đá Bạc	cầu Chợ	cầu Đá Bạc	10.000	4.000	2.400	1.600	6.000	2.400	1.440	960	4.000	1.600	960	640
3	Đường Yên Tử														
3.1	Đoạn từ đường Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 18	đường Quốc lộ 10	Quốc lộ 18	14.000	4.000	2.400	1.600	8.400	2.400	1.440	960	5.600	1.600	960	640
3.2	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	Quốc lộ 18A	ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	12.000	3.000	2.100	1.000	7.200	1.800	1.260	600	4.800	1.200	840	400
3.3	Đoạn từ tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung đến dốc Chân Trục	tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung	dốc Chân Trục	7.000	2.100	1.800	700	4.200	1.260	1.080	420	2.800	840	720	280
3.4	Đoạn từ dốc Chân Trục đến Cây xăng Năm Mẫu 2	dốc Chân Trục	Cây xăng Năm Mẫu 2	4.000	1.400	700	600	2.400	840	420	360	1.600	560	280	240
3.5	Đoạn từ cây xăng Năm Mẫu 2 đến hết khu dân cư	Cây xăng Năm Mẫu 2	hết khu dân cư	6.000	1.400	1.000	700	3.600	840	600	420	2.400	560	400	280
4	Đường Yên Trung														
4.1	Đoạn từ QL18A đến đường sắt	QL18A	đường sắt	15.000				9.000				6.000			
4.2	Đoạn từ tiếp theo đường sắt đến Công ty kho vận Đá Bạc (trừ các ô đất thuộc QH KDC tự xây thôn Tân Lập và QH NVH, trường mầm non và khu xen cư, khu TĐC tại khu Tân Lập 1)	tiếp theo đường sắt	Công ty kho vận Đá Bạc	14.000	3.900	2.400	1.600	8.400	2.340	1.440	960	5.600	1.560	960	640
4.3	Đoạn từ tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc đến ngã ba đường Yên Tử	tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc	ngã ba đường Yên Tử	8.000	3.000	2.100	1.000	4.800	1.800	1.260	600	3.200	1.200	840	400
5	Đường Bạch Thái Bưởi														
5.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến ngã tư Quốc lộ 10	ngã tư Quốc lộ 18A	ngã tư Quốc lộ 10	10.000	3.900			6.000	2.340			4.000	1.560		
5.2	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 10 đến Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí	ngã tư Quốc lộ 10	Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí	5.200	3.000	2.100	1.000	3.120	1.800	1.260	600	2.160	1.200	840	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.3	Đoạn từ Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí đến Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco	Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí	Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco	3.000	2.800	2.100	1.000	1.800	1.680	1.260	600	1.200	1.120	840	400
6	Đường nội Quốc lộ 18A với Quốc lộ 10 thuộc khu B1 Trung 1	Quốc lộ 18A	Quốc lộ 10	9.000	3.400	2.400	1.600	5.400	2.040	1.440	960	3.600	1.360	960	640
7	Đường phố Tân Lập (đoạn từ ngã tư đường Yên Trung đến hồ Tân Lập)	ngã tư đường Yên Trung	hồ Tân Lập	6.000	3.200	2.500	1.500	3.600	1.920	1.500	900	2.400	1.280	1.000	600
8	Đường phố Liên Phường (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến công trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng)	ngã ba Quốc lộ 18A	công trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng	8.600	3.400	2.400	1.500	5.160	2.040	1.440	900	3.540	1.360	960	600
9	Khu thương mại và dân cư cầu Sên (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường dự án)	trộn khu		8.400				5.040				3.360			
10	Khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh (trừ các vị trí mặt đường Yên Trung)														
10.1	Các vị trí bám mặt đường gom QL18A	trộn khu		19.000				11.400				7.600			
10.2	Các vị trí còn lại	trộn khu		10.000				6.000				4.320			
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tự xây thôn Tân Lập, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí (nay là khu Tân Lập 1, phường Yên Tử) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
11.1	Các ô đất bám đường rộng 17m	trộn khu		14.700				8.820				5.880			
11.2	Các ô đất còn lại (trừ các ô đất bám đường Yên Trung)	trộn khu		10.600				6.360				4.240			
12	Khu tái định cư phía Bắc đường 18A (trừ các vị trí bám mặt đường 18A) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trộn khu		8.000				4.800				3.200			
13	Quy hoạch dân cư của Công ty TNHH Hoa Nhân (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
13.1	Các vị trí xây dựng nhà liền kề	trộn khu		8.000				4.800				3.240			
13.2	Các vị trí xây dựng biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.200				3.720				2.520			
13.3	Các vị trí thuộc lô A1, A2 khu C bám đường gom giáp Quốc Lộ 18	trộn khu		19.000				11.400				7.600			
14	Quy hoạch khu dân cư tái định cư phía Tây ngã ba Cầu Sên (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
14.1	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trộn khu		15.000				9.000				6.360			
14.2	Các ô đất còn lại	trộn khu		9.000				5.680				4.260			
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư, khu tái định cư tại khu Tân Lập 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)														
15.1	Các ô đất bám đường Yên Trung	trộn khu		16.800				10.080				6.720			
15.2	Các ô đất bám đường rộng 17m	trộn khu		14.700				8.820				5.880			
15.3	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trộn khu		10.600				6.360				4.240			
16	Quy hoạch khu dân cư tại khu Tân Lập 2 (QH 250 xe) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trộn khu		5.000				3.000				2.000			
17	Điểm số 1, số 2 Khu quy hoạch dân cư khu Bí Thượng (trừ các vị trí bám mặt đường Phùng Hưng) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)	trộn khu		3.200				1.920				1.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu Bì Thương và Quy hoạch khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều đoạn từ đường Tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)														
18.1	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m	trộn khu		7.400				4.440				2.960			
18.2	Các ô đất bìa đường rộng 5,5m	trộn khu		6.800				4.080				2.720			
19	Các vị trí bìa mặt đường Quốc lộ 18A cũ (từ đường sắt đến hết địa phận phường Yên Từ)	đường sắt	giáp địa phận thị xã Đông Triều	6.000	3.400	2.100	1.500	4.080	2.040	1.260	900	3.060	1.360	840	600
20	Đường Phùng Hưng (đường HCR cũ) (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến đường Yên Từ kéo dài và từ đường Yên Từ kéo dài đến ngã ba Quốc lộ 10)	ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba Quốc lộ 10	6.300	3.400	2.500	1.500	3.780	2.040	1.500	900	2.520	1.360	1.000	600
21	Đường phố Lê Quý Đôn (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến hết đường)	ngã ba Quốc lộ 10	hết đường	6.000	3.300	2.500	1.500	3.600	1.980	1.500	900	2.400	1.320	1.000	600
22	Đường phố Lý Nam Đế (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến công cạnh nhà ông Điền)	ngã ba Quốc lộ 10	công cạnh nhà ông Điền	5.000	3.300	2.500	1.500	3.000	1.980	1.500	900	2.000	1.320	1.000	600
23	Đường từ công cạnh nhà ông Điền đến cuối khu Phong Thái (qua cầu Phong Thái)														
23.1	Đoạn từ công cạnh ông Điền đến công ông Bền	công cạnh nhà ông Điền	công ông Bền	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
23.2	Đoạn từ công ông Bền đến nương Đông Hồng	công ông Bền	nương Đông Hồng	3.400	2.100	1.700	1.000	2.040	1.260	1.020	600	1.360	840	680	400
23.3	Đoạn từ cầu Phong Thái đến hết khu Phong Thái	cầu Phong Thái	hết khu Phong Thái	3.400	2.100	1.700	1.000	2.040	1.260	1.020	600	1.360	840	680	400
24	Đường phố Hồng Hà														
24.1	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà văn hoá Hồng Hải; từ Quốc lộ 10 đến thửa 95, tờ số 274 (cạnh nhà văn hoá Hồng Hải)	Quốc lộ 10	nhà văn hoá Hồng Hải/thửa 95 tờ số 274 (cạnh NVH Hồng Hải)	4.000	2.300	1.800	1.000	2.400	1.380	1.080	600	1.600	920	720	400
24.2	Đoạn từ Nhà văn hoá Hồng Hải đến cuối đường Hồng Hà	nhà văn hoá Hồng Hải	cuối đường Hồng Hà	3.200	2.100	1.700	1.000	1.920	1.260	1.020	600	1.280	840	680	400
25	Đường phố Cẩm Hồng (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến cầu Cẩm Hồng)	ngã ba Quốc lộ 10	cầu Cẩm Hồng	3.500	2.100	1.700	1.000	2.100	1.260	1.020	600	1.400	840	680	400
26	Đường từ Công chào khu Đá Bạc đến sông Công Năm Cửa	Công chào khu Đá Bạc	sông Công Năm Cửa	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
27	Hai bên đường dọc sông Công Năm Cửa	đầu đường	cuối đường	4.000	2.300	1.700	1.000	2.400	1.380	1.020	600	1.600	920	680	400
28	Tuyến đường từ cầu Cẩm Hồng đến cuối đường	cầu Cẩm Hồng	cuối đường	3.200	2.100	1.700	1.000	1.920	1.260	1.020	600	1.280	840	680	400
29	Quy hoạch Khu đô thị Bì Trung (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)														
29.1	Các ô đất bìa đường gom của đường Quốc lộ 10	trộn khu		17.600				10.560				7.040			
29.2	Các ô đất liền kề bìa đường rộng 12m	trộn khu		11.900				7.140				4.760			
29.3	Các ô đất biệt thự bìa đường rộng 12m	trộn khu		10.000				6.000				4.000			
29.4	Các ô đất liền kề còn lại	trộn khu		11.000				6.600				4.400			
29.5	Các ô đất biệt thự còn lại	trộn khu		9.200				5.520				3.680			
30	Đường Thượng Yên Công														
30.1	Đoạn từ cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh đến công Cửa Miếu	cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh	công Cửa Miếu	2.000	900	700	500	1.200	540	420	300	800	360	280	200
30.2	Đoạn từ công Cửa Miếu đến Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bìa đường vào Yên Từ)	công Cửa Miếu	Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bìa đường vào Yên Từ)	2.700	900	700	500	1.620	540	420	300	1.200	360	280	200
30.3	Đoạn từ Cầu Khe Cái Năm Mẫu đến cầu Khe Trâm	Cầu Khe Cái Năm Mẫu	cầu Khe Trâm	1.600	900	700	500	960	540	420	300	640	360	280	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Các vị trí khu quy hoạch dân cư phía Đông Ban quản lý di tích và rừng quốc gia Yên Tử (trừ vị trí thuộc lô 1)	trộn khu		2.000				1.200				800			
32	Các vị trí đất phía sau quy hoạch đôi đư khu ngã tư Nam Mẫu	trộn khu		2.000				1.200				800			
33	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tái định cư đường du lịch Yên Tử (trừ các vị trí bám mặt đường Thương Yên Công)	trộn khu		2.000				1.200				800			
34	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào Trạm y tế xã, đoạn từ Quốc lộ 18B đến đường Yên Tử	Quốc lộ 18B	đường Yên Tử	2.000	900	700	500	1.200	540	420	300	800	360	280	200
35	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào mô than Nam Mẫu (từ ngã ba Miếu Bông đến hết khu dân cư)	ngã ba Miếu Bông	hết khu dân cư	1.400	800	600	500	840	480	360	300	560	320	240	200
36	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn Quan Diên, Khe Thẩn đến đường chuyên dùng	đầu đường	đường chuyên dùng	1.000	800	500	400	600	480	300	240	400	320	200	160
37	Đường từ đầu đường rẽ Đồng Chanh sang Kho than Khe Thẩn	đầu đường rẽ Đồng Chanh	Kho than Khe Thẩn	900	800	500	400	540	480	300	240	360	320	200	160
38	Các vị trí thuộc tuyến đường vận chuyển vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang (Đoạn từ điểm đầu thôn Miếu Bông đến hết địa phận xã Thương Yên Công cũ)	điểm đầu thôn Miếu Bông	hết địa phận xã Thương Yên Công cũ	1.200	800	500	400	720	480	300	240	480	320	200	160
28	PHƯỜNG VÀNG DANH														
1	Đường Quốc lộ 18A														
1.1	Đoạn từ giáp phường Đông Mai đến cầu Chạp Khê II	giáp phường Đông Mai	cầu Chạp Khê II	10.000	4.000	2.400	1.400	6.000	2.400	1.440	840	4.320	1.600	960	560
1.2	Đoạn từ cầu Chạp Khê II đến đầu cầu Sông Uông	cầu Chạp Khê II	đầu cầu Sông Uông	16.000	4.000	2.400	1.400	9.600	2.400	1.440	840	6.400	1.600	960	560
2	Các vị trí bám mặt đường 338														
2.1	Đoạn từ đường QL18A đến kênh N2	đường QL18A	kênh N2	12.000	3.500	2.000	1.400	7.200	2.100	1.200	840	4.800	1.400	800	560
2.2	Đoạn từ kênh N2 đến hết địa phận phường Vàng Danh	kênh N2	hết địa phận phường Vàng Danh	9.000	3.000	2.000	1.400	5.400	1.800	1.200	840	3.600	1.200	800	560
3	Đường vào ga Nam Trung cũ (từ Quốc lộ 18A đến đường sắt)	Quốc lộ 18A	đường sắt	4.500	2.540	1.600	1.000	2.700	1.520	960	600	1.800	1.020	640	400
4	Đường phố Chu Văn An (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến trường Thực hành Sư phạm)	ngã ba Quốc lộ 18A	Trường Thực hành Sư phạm	5.000	2.600	1.600	1.000	3.040	1.560	960	600	2.280	1.040	640	400
5	Phố Yết Kiêu (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cổng Doanh trại Quân đội)	ngã ba Quốc lộ 18A	cổng Doanh trại Quân đội	7.000	3.200	2.400	1.400	4.200	1.920	1.440	840	3.000	1.280	960	560
6	Đường phố Nam Sơn (đoạn từ ngã ba đường Quốc lộ 18A đến cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ)	ngã ba đường Quốc lộ 18A	cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ	7.300	4.000	2.400	1.400	4.960	2.400	1.440	840	3.720	1.600	960	560
7	Đường phố Lê Hoàn														
7.1	Đoạn từ giáp QL 18A đến cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	giáp QL 18A	cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	7.300	4.000	2.400	1.400	5.760	2.400	1.440	840	4.320	1.600	960	560
7.2	Đoạn từ cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động đến đường sắt quốc gia	cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động	đường sắt quốc gia	5.000	2.600	1.600	1.000	3.040	1.560	960	600	2.280	1.040	640	400
8	Đường phố Hoàng Chính (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18 đến hết đường phố)	ngã ba Quốc lộ 18	hết đường phố	7.300				4.380				3.000			
9	Đường phố Chạp Khê 1	đầu đường	cúi đường	7.000	4.000	2.400	1.400	4.200	2.400	1.440	840	2.800	1.600	960	560
10	Đường phố Chạp Khê 2	đầu đường	cúi đường	5.700	4.000	2.400	1.400	3.420	2.400	1.440	840	2.280	1.600	960	560
11	Khu dân cư trong khu vực Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ và các thửa đất bám đường phía Đông và phía Tây khu dân cư Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ	trộn khu		7.300				4.380				2.920			
12	Khu quy hoạch dân cư Vườn vải thôn Chạp Khê	trộn khu		7.000				4.200				2.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu quy hoạch dân cư trường Mầm non Nam Khê (từ các vị trí bìa đường phố Hoàng Cánh)	trộn khu		6.400				3.840				2.560			
14	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ khu Nam Trung														
14.1	Khu vực gần khu vui chơi thanh thiếu niên	trộn khu		5.000				3.000				2.000			
14.2	Khu vực trường mầm non Nam Khê cũ	trộn khu		4.300				2.800				2.100			
14.3	Khu vực sau đây mặt đường 18A, đối diện trường Quân sự tỉnh	trộn khu		3.600				2.160				1.440			
14.4	Khu vực tổ 6 khu Nam Trung	trộn khu		7.700				4.620				3.080			
15	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ tổ 5 - khu Nam Tân	trộn khu		3.300				1.980				1.320			
16	Quy hoạch cấp đất ở xen cư tại tổ 4 khu Nam Tân phường Nam Khê	trộn khu		4.300				3.360				2.520			
17	Đường phố Tre Mai														
17.1	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cổng Tre Mai	ngã ba Bưu điện	cổng Tre Mai	7.700	3.900	2.400	1.400	4.960	2.340	1.440	840	3.720	1.560	960	560
17.2	Đoạn từ cổng Tre Mai đến hết đường Tre Mai	cổng Tre Mai	hết đường Tre Mai	6.000	3.400	1.600	1.000	3.600	2.040	960	600	2.400	1.360	640	400
18	Đường phía Tây chợ Nam Khê	đầu đường	cuối đường	7.700	3.900	2.400	1.400	4.620	2.340	1.440	840	3.080	1.560	960	560
19	Đường phố Thanh Niên														
19.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Trưng Vương đến Ngõ 186	ngã ba đường phố Trưng Vương	Ngõ 186	7.000	3.000	2.000	1.400	4.200	1.800	1.200	840	3.000	1.200	800	560
19.2	Đoạn từ Ngõ 186 đến hết đường phố Thanh Niên	Ngõ 186	hết đường phố	6.000	3.000	1.600	1.400	3.600	1.800	960	840	2.400	1.200	640	560
20	Đường phố Trưng Vương	đầu đường	cuối đường	24.200	6.400	2.000	1.400	14.520	3.840	1.200	840	10.620	2.560	800	560
21	Đường từ khách sạn Thanh Lịch đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư														
21.1	Đoạn từ khách sạn Thanh Lịch đến cổng phụ Công ty than Uông Bí	khách sạn Thanh Lịch	cổng phụ Công ty than Uông Bí	15.600	4.000	2.000	1.400	12.480	2.400	1.200	840	9.360	1.600	800	560
21.2	Đoạn từ cổng phụ Công ty than Uông Bí đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư	cổng phụ Công ty than Uông Bí	hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư	4.000	2.000	1.800	1.400	2.400	1.200	1.080	840	1.600	800	720	560
22	Đường phố Bến Dừa														
22.1	Đoạn từ ngã tư chợ Trưng Vương mới đến đầu thửa đất số 70 tờ BD số 257	ngã tư chợ Trưng Vương mới	đầu thửa đất số 70 tờ BD số 257	10.000	4.000	2.400	1.400	6.000	2.400	1.440	840	4.000	1.600	960	560
22.2	Đoạn từ thửa đất số 70 tờ BD số 257 đến đường sắt	thửa đất số 70 tờ BD số 257	đường sắt	5.300	3.900	1.600	1.400	3.200	2.340	960	840	2.400	1.560	640	560
23	Đường phố Sông Uông														
23.1	Đoạn từ nhà số 15 (nhà ông Sơn) đến nhà 109 (nhà ông Bá) và đoạn từ ngã tư đường Trưng Vương đến nhà 145 (nhà ông Đạt)	nhà số 15 (nhà ông Sơn), ngã tư đường Trưng Vương	nhà 109 (nhà ông Bá), nhà 145 (nhà ông Đạt)	11.600				6.960				5.400			
23.2	Đoạn tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá) đến hết phố Sông Uông	tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá)	hết đường phố Sông Uông	7.300	3.800	1.600	1.000	4.640	2.280	960	600	3.480	1.520	640	400
24	Đường phố Trưng Nhị (từ đầu phía đông XN May đến đập tràn)	đầu phía đông XN May	đập tràn	5.300	3.000	1.600	1.000	3.600	1.800	960	600	2.700	1.200	640	400
25	Đường phố Lê Chân	đầu đường	cuối đường	4.000	2.600	1.600	1.400	2.400	1.560	960	840	1.600	1.040	640	560
26	Đường phố Đông Mương (đoạn từ ngã ba đường 18A mới đến kênh N2)	ngã ba đường 18A mới	kênh N2	6.600	4.000	2.000	1.400	3.960	2.400	1.200	840	2.700	1.600	800	560
27	Đường tiếp theo phố Đông Mương														
27.1	Đoạn từ kênh N2 đến hết tổ 7 khu Trưng Vương 1	kênh N2	hết tổ 7 khu Trưng Vương 1	3.000	2.000	1.800	1.400	1.800	1.200	1.080	840	1.200	800	720	560
27.2	Đoạn bìa đường dọc kênh N2 thuộc tổ 5, khu phố Trưng Vương 1	đầu đường	cuối đường	2.500	2.000	1.500	1.200	1.500	1.200	900	720	1.000	800	600	480
28	Quy hoạch cấp đất dân cư tổ 1 khu 1 và tổ 5 khu 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)	trộn khu		6.700				4.020				2.820			
29	Quy hoạch Khu dân cư tại phường Trưng Vương (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.1	Các ô đất bóm đường đôi rộng 10,5m x 2 làn	trộn khu		15.100				9.060				6.040			
29.2	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	trộn khu		11.700				7.020				4.680			
29.3	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	trộn khu		9.900				5.940				3.960			
30	Khu biệt thự Sông Uông- Khu A (Khu phía Đông sông Uông)														
30.1	Các ô đất bóm đường đôi rộng 10,5m x 2 làn	trộn khu		15.100				9.060				6.040			
30.2	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	trộn khu		11.700				7.020				4.680			
30.3	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	trộn khu		9.900				5.940				3.960			
31	Nhóm nhà ở tại phường Trưng Vương (của công ty TNHH TM Giang Nam)	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
32	Khu vị trí thuộc khu đô thị mới Xuân Lâm (bao gồm các thửa đất dân cư bóm đường dự án)														
32.1	Các vị trí bóm mặt đường gom (phía tây đường 338)	trộn khu		7.700				4.620				3.080			
32.2	Các vị trí nhà liên kế bóm mặt đường đôi rộng trên 15m	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
32.3	Các vị trí nhà liên kế bóm mặt đường bề tổng rộng trên 5m	trộn khu		5.300				3.180				2.120			
33	Khu quy hoạch dân cư của Công ty cổ phần Thủy lợi Miền Đông (bao gồm các thửa đất dân cư bóm đường quy hoạch)	trộn khu		5.300				3.600				2.700			
34	Đường phố Đập tràn (từ đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí đến đường rẽ vào Hồ nước ngọt)	đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí	đường rẽ vào Hồ nước ngọt	6.000	2.400	1.000	800	3.600	1.440	600	480	2.400	960	400	320
35	Đường phố Quyết Tiến	đầu đường	cuối đường	4.800				3.600				2.700			
36	Đường Bắc Sơn														
36.1	Đoạn từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu Bắc Sơn	ngã ba phố Quyết Tiến	cầu Bắc Sơn	3.800	2.400	1.500	1.000	2.280	1.440	900	600	1.520	960	600	400
36.2	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến Xi nghiệp nước	cầu Bắc Sơn	Xi nghiệp nước	3.000	1.700	1.000	800	1.800	1.020	600	480	1.200	680	400	320
37	Đường Phố Am	đầu đường	cuối đường	3.600	1.700	1.000	800	2.160	1.020	600	480	1.440	680	400	320
38	Khu dân cư phía Đông Nhà sàng (từ tổ 10B đến khu 7) và khu quy hoạch tổ 16 khu 7	trộn khu		3.000				1.800				1.200			
39	Quy hoạch dân cư khu 4 (khu quy hoạch dân cư của Công ty Thanh Thảo)	trộn khu		3.600				2.160				1.560			
40	Khu quy hoạch dân cư tổ 16 khu 7 và 07 hộ gia đình thuộc tổ 11b khu 7 bóm mặt đường khu quy hoạch	trộn khu		2.400				1.440				960			
41	Nhóm nhà ở tổ 19 khu 7 (Khu Xuân Lâm cũ)	trộn khu		2.500				1.500				1.000			
42	Đường Bãi Soi														
42.1	Đoạn từ đầu đường đến Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)	đầu đường	Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)	5.000	2.800	1.500	1.000	3.000	1.680	900	600	2.000	1.120	600	400
42.2	Đoạn từ trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân) đến hết nhà ông bà Bí Phi	Trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân)	hết nhà ông bà Bí Phi	3.600	2.000	1.200	1.000	2.160	1.200	720	600	1.440	800	480	400
43	Đường 12 khe	đầu đường	cuối đường	2.700	2.000	1.200	800	1.620	1.200	720	480	1.080	800	480	320
44	Đường Nguyễn Văn Cừ														
44.1	Đoạn từ cầu Lán Thấp đến đập tràn 274	cầu Lán Thấp	đập tràn 274	5.400	2.100	1.900	1.300	3.360	1.260	1.140	780	2.520	840	760	520
44.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết nhà ông bà Tuyết Ban	đập tràn 274	hết nhà ông bà Tuyết Ban	7.300	2.700	2.200	1.500	4.380	1.620	1.320	900	3.060	1.080	880	600
44.3	Đoạn từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban	hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	3.800	2.000	1.500	1.100	2.640	1.200	900	660	1.980	800	600	440
44.4	Đoạn từ tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai) đến hết nhà máy sàng tuyển than 2 Vàng Danh và từ ngã ba cầu Nhị Long đến cầu Chui đường sắt (Khu 9)	tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai)/ ngã ba cầu Nhị Long	hết nhà máy sàng tuyển 2 Vàng Danh/ cầu Chui đường sắt (khu 9)	2.200	1.500	1.200	1.100	1.320	900	720	660	880	600	480	440
45	Đường kè 2 bên suối Vàng Danh (đoạn từ đập tràn 274 đến cầu Máng Lao)	đập tràn 274	cầu Máng Lao	4.300	2.000	1.500	1.200	3.120	1.200	900	720	2.340	800	600	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Lê Hồng Phong														
46.1	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Trắng	ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ	cầu Trắng	7.300	3.400	2.100	1.500	4.380	2.040	1.260	900	3.060	1.360	840	600
46.2	Đoạn từ cầu Trắng đến hết nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	cầu Trắng	nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	3.900	2.400	1.300	900	2.340	1.440	780	540	1.680	960	520	360
47	Đường Lê Lợi														
47.1	Đoạn từ gác chân đường sắt đến Cổng chào khu 3	gác chân đường sắt	Cổng chào khu 3	6.900	2.700	2.100	1.500	4.140	1.620	1.260	900	3.060	1.080	840	600
47.2	Đoạn từ tiếp theo Cổng chào khu 3 đến hết đường	tiếp theo Cổng chào khu 3	hết đường	3.500	2.000	1.500	1.100	2.100	1.200	900	660	1.400	800	600	440
48	Đường 18B														
48.1	Đoạn từ tràn cầu Đò đến ga Lán Thấp	tràn cầu Đò	ga Lán Thấp	1.900	1.500	1.200	1.100	1.360	900	720	660	1.020	600	480	440
48.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B	đập tràn 274	đường bê tông của khu 5B	3.900	2.000	1.500	1.100	2.340	1.200	900	660	1.620	800	600	440
49	#NAME?	ngã ba gác chắn	nhà ông Quý	3.900	2.000	1.500	1.100	2.400	1.200	900	660	1.800	800	600	440
50	Đường bê tông, từ khu ki ốt chợ đến đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	khu ki ốt chợ	đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	5.400				3.240				2.340			
51	Khu tái định cư Máng Lao	trộn khu		3.100				1.860				1.240			
52	Khu tái định cư khu 8 (đôi Công đoàn)	trộn khu		3.000				1.920				1.440			
53	Đường gom thuộc khu 1 (Khu ga Lán Thấp - phía Tây đường sắt từ cầu Lán Thấp đến đường tàu cắt)	cầu Lán Thấp	đường tàu cắt	3.000	1.500	1.200	1.100	1.840	900	720	660	1.380	600	480	440
54	Đường bộ Cầu Dịch (từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Thấp)	cầu Vành Lược	cầu Lán Thấp	1.900	1.500	1.200	1.100	1.200	900	720	660	900	600	480	440
55	Đường vận tải Khe Thán (đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết nhà ông Đồng Xuân Luyện)	nhà ông Hiếu	hết nhà ông Đồng Xuân Luyện	3.000				1.840				1.380			
56	Đường giao thông liên huyện Uông Bí - Hoàng Bồ cũ (đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến Đèo San)														
56.1	Đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến khu tái định cư Máng Lao	cầu Bưu điện Vàng Danh	khu tái định cư Máng Lao	5.400	2.000	1.500	1.100	3.240	1.200	900	660	2.160	800	600	440
56.2	Đoạn tiếp theo từ hết khu tái định cư Máng Lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông) đến Đèo San	hết khu tái định cư Máng Lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông)	Đèo San	1.900	1.500	1.200	900	1.140	900	720	540	760	600	480	360
57	Quy hoạch cấp đất ở xen cư phía đông cầu Miếu Thán 2 tại tổ 5 khu 7														
57.1	Các vị trí băm đường rộng trên 5m	trộn khu		5.800				3.480				2.320			
57.2	Các vị trí băm đường rộng 3m	trộn khu		4.500				2.700				1.800			
58	Đường từ dốc Máng nước đến cầu Lán Thấp	dốc Máng nước	cầu Lán Thấp	4.100	2.000	1.500	1.100	2.460	1.200	900	660	1.640	800	600	440
59	Đường từ cầu Lán Thấp đến cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)	cầu Lán Thấp	cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)	2.600	2.000	1.500	1.100	1.560	1.200	900	660	1.040	800	600	440
PHƯỜNG UÔNG BÍ															
1	Đường Quốc lộ 18A	đầu phường	cuối phường	18.000	6.400	3.100		10.800	3.840	1.860		7.500	2.560	1.240	
2	Đường Quang Trung														
2.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Gậy	cầu Sông Sinh I	cầu Gậy	41.000	8.700	4.800	2.900	27.200	5.220	2.880	1.740	20.400	3.480	1.920	1.160
2.2	Đoạn từ cầu Gậy đến cầu Sông Uông	cầu Gậy	cầu Sông Uông	31.000	7.000	4.500	2.600	20.400	4.200	2.700	1.560	15.300	2.800	1.800	1.040
3	Đường phố Trần Nhân Tông	đầu đường	cuối đường	21.400	6.000	4.000	2.600	14.160	3.600	2.400	1.560	10.620	2.400	1.600	1.040
4	Đường phố Trần Hưng Đạo														
4.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến trước đường đôi phía trước UBND phường	cầu Sông Sinh 2	trước đường đôi phía trước UBND phường	9.700	3.800	3.000	2.000	7.680	2.280	1.800	1.200	5.760	1.520	1.200	800
4.2	Đoạn từ đường đôi phía trước UBND phường đến đường Quốc lộ 18A	đường đôi phía trước UBND phường	quốc lộ 18A	18.000	5.500	3.400	2.000	10.800	3.300	2.040	1.200	7.200	2.200	1.360	800
4.3	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cuối đường	quốc lộ 18A	cuối đường	9.500	3.800	3.000	2.000	5.700	2.280	1.800	1.200	3.800	1.520	1.200	800
5	Đường phố Đồng Tiến	đầu đường	cuối đường	14.000	5.900			9.440	3.540			7.080	2.360		
6	Đường vào cổng phụ phía Tây chợ Trung tâm	đầu đường	cuối đường	11.000	4.300	3.000		8.480	2.580	1.800		6.360	1.720	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường phố Nguyễn Du (từ đường sắt qua ngã tư đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	đường sắt	kênh nước nóng	21.500	5.900	3.000	2.000	15.200	3.540	1.800	1.200	11.400	2.360	1.200	800
8	Đường phố Nguyễn Bình Khiêm (từ ngã ba đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	ngã ba đường Quang Trung	kênh nước nóng	9.200	4.300	3.000		7.360	2.580	1.800		5.520	1.720	1.200	
9	Đường phố Thương Mại (từ ngã ba Xô số đến hết Nhà Sinh hoạt công đồng khu 12)														
9.1	Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến đường sắt	ngã ba đường Quang Trung	đường sắt	18.000	4.300	3.000	2.000	11.360	2.580	1.800	1.200	8.520	1.720	1.200	800
9.2	Đoạn từ đường sắt đến kênh nước nóng	đường sắt	kênh nước nóng	8.500	3.000	2.300	1.600	5.100	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
10	Đường phố Đinh Tiên Hoàng (Ngã tư đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng)	ngã tư đường Trần Phú	đường Phan Đình Phùng	25.000	10.200			15.000	6.120			10.000	4.080		
11	Đường phố Trần Phú (từ ngã ba Công ty Than Nam Mầu đến cầu Sông Sinh 3)	ngã ba Công ty Than Nam Mầu	cầu Sông Sinh 3	14.000	4.300	3.000	2.000	8.640	2.580	1.800	1.200	6.480	1.720	1.200	800
12	Đường phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba phố Nguyễn Du đến ngã ba phố Quyết Tiến)														
12.1	Đoạn từ ngã ba phố Nguyễn Du đến kênh nước nóng	ngã ba phố Nguyễn Du	kênh nước nóng	17.900				10.740				7.160			
12.2	Đoạn từ kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến	kênh nước nóng	ngã ba phố Quyết Tiến	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.200	1.200	920	640
13	Đường phố Phan Bội Châu (Đoạn từ đường phố Thương Mại đến đường phố Phan Đình Phùng)	đường phố Thương Mại	đường phố Phan Đình Phùng	8.500	3.000	2.300	1.600	5.100	1.800	1.380	960	3.780	1.200	920	640
14	Đường phố Trần Nhật Duật														
14.1	Đoạn từ ngã ba khách sạn Sentosa đến Quốc lộ 18A	ngã ba khách sạn Sentosa	quốc lộ 18A	11.600	4.300	3.000	2.000	8.000	2.580	1.800	1.200	6.000	1.720	1.200	800
14.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến hết khu tập thể Lilama	ngã ba Quốc lộ 18A	hết khu tập thể Lilama	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
15	Đường phố Trần Quốc Toàn (từ ngã ba đường Quang Trung qua cổng Đồng Máy đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than)														
15.1	Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến Quốc lộ 18A	ngã ba đường Quang Trung	quốc lộ 18A	12.600	4.300	3.000	2.000	8.400	2.580	1.800	1.200	6.300	1.720	1.200	800
15.2	Đoạn từ Quốc lộ 18A qua cổng Đồng Máy đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than	quốc lộ 18A	đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than	8.000	3.000	2.300	1.600	4.800	1.800	1.380	960	3.200	1.200	920	640
16	Đường phố Lê Thanh Nghị (từ đầu phía Đông cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Máy)														
16.1	Đoạn từ đầu phía Đông cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Máy	đầu phía Đông cầu Chéo	khu tái định cư Đồng Máy	5.400	3.500	3.000	2.000	3.240	2.100	1.800	1.200	2.160	1.400	1.200	800
16.2	Đoạn từ tiếp theo khu Tái định cư Đồng Máy đến cảng Điện Công	tiếp theo khu Tái định cư Đồng Máy	cảng Điện Công	4.000	1.500	1.100	600	2.400	900	660	360	1.600	600	440	240
17	Đường đạo hai bên bờ kênh nước nóng (đường phố Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân)	đầu đường	cuối đường	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.200	1.400	1.200	800
18	Đường phố Đinh Ưông (từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến Nhà văn hóa khu 9)	ngã ba phố Trần Nhật Duật	Nhà văn hóa khu 9	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.200	1.400	1.200	800
19	Đường phố Hạ Mộ Công (đoạn từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến đường QL18A)	ngã ba phố Trần Nhật Duật	đến đường QL18A	8.000	3.500	3.000	2.000	4.800	2.100	1.800	1.200	3.240	1.400	1.200	800
20	Đường phố Quyết Tiến (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến ngã ba đường Bắc Sơn)	ngã 5 Cột đồng hồ	ngã ba đường Bắc Sơn	5.000	3.000			3.360	1.800			2.520	1.200		
21	Đường phố Ngô Quyền (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến phố Đinh Ưông)	ngã 5 Cột đồng hồ	phố Đinh Ưông	11.600	3.800	3.000	2.000	8.640	2.280	1.800	1.200	6.480	1.520	1.200	800
22	Đường phố Nguyễn Khuyến	đường Quang Trung	đập tràn sông Ưông	7.000	3.000	2.300	1.600	4.200	1.800	1.380	960	2.800	1.200	920	640
23	Đường phố Đập Trần (Đường đạo sông Ưông) (đường Quang Trung đến đập tràn sông Ưông)	đường Quang Trung	đập tràn sông Ưông	7.000	3.000	2.300	1.600	4.200	1.800	1.380	960	2.800	1.200	920	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Lũng Xanh														
24.1	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến thửa đất số 01 (tờ bản đồ số 161)	cầu Sông Sinh 2	thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	9.700	3.800	3.000	2.000	5.820	2.280	1.800	1.200	4.080	1.520	1.200	800
24.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161 đến hết đường	giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161	cuối đường	4.500	2.900	2.000	1.600	2.700	1.740	1.200	960	1.800	1.160	800	640
25	Đường phố Đa Công (từ đường Trần Phú đến đường Lũng Xanh)	đường Trần Phú	đường Lũng Xanh	9.000	3.000	2.300	1.600	5.400	1.800	1.380	960	3.600	1.200	920	640
26	Các vị trí thuộc khu dân cư đôi Lấp Ghép (trong khu vực dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	trộn khu		12.000				7.200				4.800			
27	Khu quy hoạch khu dân cư khu 3 (Sau khu quy hoạch Đôi Lấp ghép)														
27.1	Các ô đất thuộc lô K1	trộn khu		11.900				7.140				4.760			
27.2	Các ô đất thuộc lô K2	trộn khu		10.000				6.000				4.000			
28	Quy hoạch Khu dân cư đôi Hang Hùm	trộn khu		5.000				3.000				2.220			
29	Khu quy hoạch khu dân cư khu 4 (Sau trường tiểu học Lê Lợi)	trộn khu		7.500				4.500				3.000			
30	Các vị trí đất trong khu quy hoạch trường Trung học chất lượng cao và khu dân cư đô thị khu 5A, khu dân cư đô thị khu 5B, khu tái định cư thuộc khu 5 (trừ các vị trí bám mặt đường vào Lũng Xanh)														
30.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 7,5m trở lên	trộn khu		7.400				4.440				2.960			
30.2	Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 7,5m	trộn khu		7.000				4.200				2.800			
31	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tại Khu 9 (lô 2), khu 10, khu 7	trộn khu		7.900				4.740				3.160			
32	Khu quy hoạch phía Tây Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên														
32.1	Ô số 01	trộn khu		14.000				8.620				6.470			
32.2	Các ô còn lại	trộn khu		8.700				5.220				3.600			
33	Khu quy hoạch tổ 30 khu 8														
33.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 10m trở lên	trộn khu		24.000				14.400				9.600			
33.2	Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 10m	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
34	Quy hoạch xen kẽ tại tổ 30, khu 8 phường Quang Trung	trộn khu		24.900				14.940				9.960			
35	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9														
35.1	Các ô đất liền kề	trộn khu		13.800				8.280				5.520			
35.2	Các ô đất biệt thự	trộn khu		12.900				7.740				5.160			
36	Các vị trí đất trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị cầu Lạc Trung														
36.1	Các vị trí đất bám trục chính từ đường Trần Quốc Toàn đến hết khu quy hoạch (Chiều rộng mặt đường trên 10m)	trộn khu		11.000				6.600				4.400			
36.2	Các vị trí liền kề còn lại	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
36.3	Các vị trí biệt thự nhà vườn	trộn khu		4.900				2.940				1.960			
37	Quy hoạch khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C khu 12, phường Quang Trung														
37.1	Các ô đất bám đường gom QL18	trộn khu		18.000				10.800				7.200			
37.2	Các ô đất còn lại	trộn khu		12.000				7.200				4.800			
38	Các vị trí nằm trong Khu quy hoạch dân cư thuộc khu 12	trộn khu		8.400				5.040				3.360			
39	Khu biệt thự Sông Ưông- Khu B (Khu phía Tây sông Ưông)														
39.1	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	trộn khu		11.700				7.020				4.680			
39.2	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	trộn khu		9.900				5.940				3.960			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Lô DQ -09 Quy hoạch cấp đất dân cư tại khu Đền Công 3 (gồm đoạn 1 gồm Lô 9 và lô 10) phường Trưng Vương, TP Uông Bí cũ														
40.1	Từ ô số 85 đến ô số 95 và ô 98	trộn khu		8.500				5.100				3.400			
40.2	Ô số 84, 96, 97, 99	trộn khu		8.900				5.340				3.560			
41	Đường phố Phạm Ngũ Lão đoạn từ cầu Sông Sinh 1 đến cầu Sông Sinh	trộn khu		6.000				3.600				2.400			
42	Đường dạo bờ sông Sinh (Đường phố Xuân Diệu và Hồ Xuân Hương)														
42.1	Đoạn từ đập tràn đến cầu Sông Sinh 2	đập tràn	cầu Sông Sinh 2	11.000	4.300	3.000	2.000	7.200	2.580	1.800	1.200	5.400	1.720	1.200	800
42.2	Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến hết	cầu Sông Sinh 2	cuối đường	8.000	4.200	3.000	2.000	4.800	2.520	1.800	1.200	3.200	1.680	1.200	800
43	Đường phố Thanh Sơn														
43.1	Đoạn từ đập tràn đến ngã ba đường Trần Nhân Tông	đập tràn	Ngã ba đường Trần Nhân Tông (Đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính 102)	11.000	4.300	3.000	2.000	6.600	2.580	1.800	1.200	4.400	1.720	1.200	800
43.2	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba đường Trần Hưng Đạo	18.000	5.500	3.400	2.000	13.280	3.300	2.040	1.200	9.960	2.200	1.360	800
43.3	Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh	ngã ba đường Trần Hưng Đạo	ngã ba phố Tuệ Tĩnh	13.300	4.300	3.000	2.000	9.360	2.580	1.800	1.200	7.020	1.720	1.200	800
44	Đường phố Hoàng Quốc Việt (từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh)	cầu Sông Sinh 3	ngã 3 phố Tuệ Tĩnh	13.000	4.300	3.000	2.000	7.800	2.580	1.800	1.200	5.200	1.720	1.200	800
45	Đường phố Hữu Nghị (từ phố Tuệ Tĩnh đến đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí)	phố Tuệ Tĩnh	đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí	6.000	2.900	2.300	1.600	3.600	1.740	1.380	960	2.700	1.160	920	640
46	Đường phố Lý Thường Kiệt (từ ngã 3 phố Thanh Sơn đến ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt)	ngã 3 phố Thanh Sơn	ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt	9.500	4.300	3.000	2.000	6.320	2.580	1.800	1.200	4.740	1.720	1.200	800
47	Đường phố Trần Bình Trọng	đầu đường	cuối đường	6.000	3.400	2.600	2.000	3.920	2.040	1.560	1.200	2.940	1.360	1.040	800
48	Đường phố Nguyễn Trãi, từ ngã ba đường phố Thanh Sơn đến đường Trần Khánh Dư	ngã ba đường phố Thanh Sơn	đường Trần Khánh Dư	7.800	3.400	2.600	2.000	4.680	2.040	1.560	1.200	3.120	1.360	1.040	800
49	Đường phố Hoàng Hoa Thám	đầu đường	cuối đường	6.700	3.400	2.500	2.000	4.020	2.040	1.500	1.200	2.940	1.360	1.000	800
50	Đường phố Lý Quốc Sư	đầu đường	cuối đường	6.300				5.040				3.780			
51	Đường phố Trần Quang Khải	đầu đường	cuối đường	9.200	4.100	3.000	2.000	5.520	2.460	1.800	1.200	3.680	1.640	1.200	800
52	Đường phố Lương Thế Vinh đoạn từ ngã ba đường phố Nguyễn Trãi đến đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh	ngã ba đường phố Nguyễn Trãi	đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh	5.400	3.300	2.500	2.000	3.240	1.980	1.500	1.200	2.160	1.320	1.000	800
53	Đường phố Tuệ Tĩnh (từ Quốc lộ 18A đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển)	Quốc lộ 18A	cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	14.500	4.300	3.000	2.000	9.280	2.580	1.800	1.200	6.960	1.720	1.200	800
54	Đường phố Hải Thượng Lãn Ông	đầu đường	cuối đường	8.600	4.100	3.000	2.000	5.160	2.460	1.800	1.200	3.440	1.640	1.200	800
55	Đường phố Việt Xô từ Quốc lộ 18A đến cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị	Quốc lộ 18A	cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị	11.000	4.100	3.000	2.000	8.800	2.460	1.800	1.200	6.600	1.640	1.200	800
56	Đường phố Bãi Dải														
56.1	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba đường Bảo Quang	ngã ba đường Hoàng Quốc Việt	ngã ba đường Bảo Quang	7.500	3.000	2.500	1.600	4.500	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	640
56.2	Đoạn từ tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang đến nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)	tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang	nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)	5.600	2.500	2.000	1.300	3.360	1.500	1.200	780	2.240	1.000	800	520
57	Đường đi bãi rác Khe Giang														
57.1	Đoạn từ giao phố Tây Hồ Sen đến Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	giao Phố Tây Hồ Sen	Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	4.000	2.000	1.700	1.300	2.400	1.200	1.020	780	1.600	800	680	520
57.2	Đoạn từ tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn đến đường Thượng Yên Công (hết địa phận phường)	tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn	giao đường Thượng Yên Công (Hết địa phận của phường Uông Bí)	3.000	2.000	1.700	1.300	1.800	1.200	1.020	780	1.200	800	680	520

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Phố Đoàn Kết	ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn	hết địa phận khu Thanh Sơn 10	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
59	Đường phố Trần Khánh Dư	đầu đường	cuối đường	6.600	3.000	2.500	1.600	3.960	1.800	1.500	960	2.640	1.200	1.000	640
60	Đường Bảo Quang														
60.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Bãi Dải đến công qua đường	ngã ba đường phố Bãi Dải	công qua đường	3.000	2.000	1.700	1.300	1.800	1.200	1.020	780	1.200	800	680	520
60.2	Đoạn từ công qua đường đến đường chính vào chùa Ba Vàng	công qua đường	đường chính vào chùa Ba Vàng	2.000	1.600	1.100	600	1.200	960	660	360	800	640	440	240
61	Các vị trí thuộc khu quy hoạch cơ giới Thăng Long. Các ô quy hoạch từ trạm Đăng kiểm đến đường vào công chính trường Cao đẳng nghề mô Hữu Nghị (trừ những ô bám mặt đường 18A và bám phố Việt Xô)														
61.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ QL18A	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
61.2	Các vị trí còn lại	trộn khu		8.300				4.980				3.480			
62	Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư: Đồi Đình Viên, phía Bắc trường Lý Thường Kiệt, khu quy hoạch dân cư thuộc khu 3, khu 8 (Quy hoạch ao thực phẩm cũ)														
62.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	trộn khu		6.000				3.920				2.940			
62.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	trộn khu		4.500				2.700				1.980			
63	Khu Quy hoạch cấp đất ở xen cư tự xây khu Lâm Trường Uông Bí (cũ) tại tổ 6, khu 3, phường Thanh Sơn														
63.1	Các ô đất số: 1,2,3,4	trộn khu		7.400				5.600				4.200			
63.2	Các ô đất còn lại (từ ô số 5 đến ô 15)	trộn khu		5.900				4.640				3.480			
64	Các vị trí nằm trong khu quy hoạch dân cư đô thị 18.1														
64.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ 18A	trộn khu		11.200				8.960				6.720			
64.2	Các vị trí nhà liền kề còn lại	trộn khu		8.300				6.560				4.920			
64.3	Các vị trí biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.100				4.480				3.360			
65	Các vị trí phía sau lô 1 đường Trần Nhân Tông thuộc khu 11 (phía Nam ga Uông Bí C)	trộn khu		8.300				6.240				4.680			
66	Các vị trí thuộc Khu quy hoạch thanh lý công ty than cũ	trộn khu		4.500				2.700				1.800			
67	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tổ 5, khu 7; tổ 7, khu 9	trộn khu		5.200				3.120				2.080			
68	Quy hoạch khu dân cư phường Thanh Sơn (gồm Thanh Sơn)														
68.1	Các vị trí nhà liền kề	trộn khu		4.400				2.640				1.920			
68.2	Các vị trí đất biệt thự	trộn khu		3.000				2.000				1.500			
69	Đường phố Hoà Bình														
69.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba Quốc lộ 18A	13.300				8.160				6.120			
69.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến kênh N2	ngã ba Quốc lộ 18A	kênh N2	8.000	3.600	2.600	2.000	4.800	2.160	1.560	1.200	3.200	1.440	1.040	800
70	Đường phố Yên Thanh														
70.1	Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Trần Nhân Tông	ngã ba Quốc lộ 18A	13.300				8.160				6.120			
70.2	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến ngã ba nhà Tùng Tuệ	ngã ba Quốc lộ 18A	ngã ba đường Núi Gạc	8.000	3.600	2.600	2.000	4.800	2.160	1.560	1.200	3.200	1.440	1.040	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường phố Phú Thanh Đông (đoạn từ tiếp theo đường đôi đến hết đường phố)	tiếp theo đường đôi	cuối đường	7.000	3.300	2.400	1.600	4.200	1.980	1.440	960	2.800	1.320	960	640
72	Đường phố Phú Thanh Tây (từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến hết đường Phú Thanh Tây)	ngã ba đường Trần Nhân Tông	cuối đường	8.000	3.300	2.400	1.600	4.800	1.980	1.440	960	3.200	1.320	960	640
73	Đường liên tổ 30-31 khu Phú Thanh Tây (đoạn từ đầu tổ 30 đến cuối tổ 31)	nhà ông Vũ Văn Dân tổ 30	nhà ông Đỗ Văn Thiệu tổ 31	4.500	2.800	1.800	1.300	2.700	1.680	1.080	780	1.800	1.120	720	520
74	Đường liên khu Phú Thanh Đông - Phú Thanh Tây	đầu đường	cuối đường	6.000	2.800	1.800	1.300	3.600	1.680	1.080	780	2.400	1.120	720	520
75	Đường Núi Gạc từ ngã ba nhà Tùng Tuệ đến đê Vành Kiệu 3														
75.1	Đoạn từ ngã ba nhà Tùng Tuệ đến Núi Sinh	ngã ba nhà Tùng Tuệ	Núi Sinh	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
75.2	Đoạn từ Núi Sinh đến đê Vành Kiệu 3	Núi Sinh	giáp đê Vành Kiệu 3	2.600	1.400	1.000	800	1.560	840	600	480	1.040	560	400	320
76	Đường cứu hộ (đoạn từ trước ngã tư đường rẽ đến Chùa Bà và đền Đức Ông đến đê Vành Kiệu 3)	trước ngã tư đường rẽ đến Chùa Bà và đền Đức Ông	đê Vành Kiệu 3	3.000	1.400	1.100	600	1.800	840	660	360	1.200	560	440	240
77	Các vị trí đất phía Tây Lạc Thanh giáp với dự án KĐT Việt Long	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
78	Khu đô thị mới Công Thành														
78.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Nam Quốc lộ 18 A (lô D2)	trộn khu		16.000				9.600				6.720			
78.2	Các vị trí bám mặt đường đôi (lô D1, D3)	trộn khu		13.800				8.400				6.300			
78.3	Các vị trí xây dựng nhà liên kế còn lại	trộn khu		8.900				5.600				4.200			
78.4	Các vị trí biệt thự nhà vườn														
78.4.1	Các vị trí bám mặt đường đôi	trộn khu		11.000				6.600				4.400			
78.4.2	Các vị trí biệt thự nhà vườn còn lại	trộn khu		7.000				4.480				3.360			
79	Khu đô thị và thương mại Cầu Sền (Khu quy hoạch do Công ty TNHH Hoa Nhân làm chủ đầu tư)														
79.1	Các ô đất thuộc Lô A11, A18 (bám Quốc lộ 18A)	trộn khu		18.000				14.160				10.620			
79.2	Các ô đất bám đường đôi	trộn khu		13.300				7.980				5.760			
79.3	Các ô đất liên kế còn lại	trộn khu		6.700				4.020				2.680			
79.4	Các ô đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		4.900				2.940				1.960			
80	Khu đô thị trung tâm phường Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long làm chủ đầu tư)														
80.1	Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18A mới	trộn khu		16.000				10.000				7.500			
80.2	Các vị trí bám mặt đường đôi	trộn khu		13.400				8.040				6.000			
80.3	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5 m	trộn khu		8.300				5.600				4.200			
80.4	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		7.000				4.800				3.600			
81	Quy hoạch điều chỉnh Khu tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài														
81.1	Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18 A mới	trộn khu		28.000				16.800				11.200			
81.2	Các vị trí bám đường gom của đường Trần Hưng Đạo kéo dài	trộn khu		28.000				16.800				11.200			
81.3	Các vị trí bám đường rộng 10,5m	trộn khu		18.600				11.160				7.440			
81.4	Các vị trí bám đường rộng 7,5m	trộn khu		16.700				10.020				6.680			
81.5	Các vị trí bám đường rộng 5-5,5m	trộn khu		15.300				9.180				6.120			
82	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty TNHH Sao Vàng làm chủ đầu tư)														
82.1	Các vị trí bám mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	trộn khu		16.000				9.600				6.400			
82.2	Các vị trí xây dựng nhà liên kế còn lại	trộn khu		7.600				4.560				3.040			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tân Thanh làm chủ đầu tư)														
83.1	Các vị trí bám mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới	trộn khu		16.000				9.600				7.200			
83.2	Các vị trí bám mặt đường đôi	trộn khu		11.600				7.200				5.400			
83.3	Các vị trí hiện kê còn lại	trộn khu		8.300				4.980				3.320			
83.4	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		7.000				4.400				3.300			
84	Khu Quy hoạch cấp đất khu dân cư của công ty Hoàng Long	trộn khu		7.200				4.320				2.880			
85	Khu quy hoạch cấp đất xen kẽ khu sân bóng Lạc Thanh	trộn khu		8.000				4.800				3.200			
86	Khu đô thị Đông Yên Thanh (do Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư)														
86.1	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.000				3.600				2.700			
86.2	Các vị trí xây dựng nhà ở liền kề	trộn khu		8.000				4.800				3.300			
87	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây lô 1 đường liên khu Bí Giàng - Phú Thanh Đông	trộn khu		4.900				2.940				1.960			
88	Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây phía sau lô 1 quy hoạch đường liên khu Bí Giàng - Phú Thanh Đông	trộn khu		3.800				2.280				1.520			
89	Quy hoạch khu dân cư của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh														
89.1	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	trộn khu		6.000				4.000				3.000			
89.2	Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại	trộn khu		8.000				4.800				3.300			
90	Đường Đèn Công														
90.1	Đoạn từ tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông đến Cầu Uông Bí 2	tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông	Cầu Uông Bí 2	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
90.2	Đoạn từ cầu Uông Bí 2 đến Miếu Cổ Linh	Cầu Uông Bí 2	Miếu Cổ Linh	3.000	1.500	1.100	600	1.800	900	660	360	1.200	600	440	240
91	Phố Cổ Linh	giao với đường vào Miếu Cổ Linh (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 32)	hết khu dân cư (thửa đất số 512, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 37)	3.000	1.500	1.100	600	1.800	900	660	360	1.200	600	440	240
92	Khu dân cư tái định cư tại khu Thanh Sơn 6	trộn khu		8.600				5.160				3.440			
93	Phố Long Khánh	giáp cổng sau chùa Long Khánh- thửa đất số 39, tờ bản đồ xã Đèn Công cũ số 37	hết khu dân cư - thửa đất số 160, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 38	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
94	Phố Cầu Trắng	từ nhà văn hoá khu Đèn Công 1 - thửa đất số 330, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33	phố Long Khánh - thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 37	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
95	Đường trước cửa Trường Tiểu học và THCS Đèn Công (Đường Thanh Niên)	ngã ba phố Cổ Linh - thửa đất số 420, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33	hết Trường TH và THCS Đèn Công - thửa đất số 264, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33	3.000	2.000	1.500	1.000	1.800	1.200	900	600	1.200	800	600	400
96	Đường ra đầm ông Vũ Văn Khoản	phố Cổ Linh - thửa đất số 509, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33	hết khu dân cư - thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 31	2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
97	Các vị trí thuộc quy hoạch Cảng Bò và các vị trí giao với đường Lê Thanh Nghị đến Cầu Uông Bí 1			2.000	1.500	1.100	800	1.200	900	660	480	800	600	440	320
98	Đường từ đường Trần Phú qua cổng công ty than Nam Mẫu đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	đường Trần Phú	thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	5.400	3.500	3.000	2.000	3.240	2.100	1.800	1.200	2.160	1.400	1.200	800
98.2	Đoạn từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175 đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A	thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175	khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A	4.500	2.900	2.000	1.600	2.700	1.740	1.200	960	1.800	1.160	800	640
99	Các vị trí quy hoạch thuộc ngõ 56 (đoạn từ đầu ngõ 56 đến đoạn tiếp giáp với phố Hoàng Hoa Thám thuộc tổ 6, khu 4)	trộn khu		5.600				3.360				2.240			
100	Đường phố Đông Hồ Sen														
100.1	Đoạn từ ngã ba đường phố Trần Khánh Dư đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48	ngã ba đường phố Trần Khánh Dư	thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48	6.600	3.000	2.500	1.600	3.960	1.800	1.500	960	2.640	1.200	1.000	640
100.2	Đoạn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49 đến ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)	thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49	ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
101	Phố Tây Hồ Sen														
101.1	Đoạn từ ngã ba phố Hoàng Quốc Việt đến hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	ngã ba phố Hoàng Quốc Việt	ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	7.800	3.400	2.600	2.000	4.680	2.040	1.560	1.200	3.120	1.360	1.040	800
101.2	Đoạn từ hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển đến ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ	ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ	4.000	1.400	1.000	600	2.400	840	600	360	1.600	560	400	240
102	Khu dân cư tổ 28 bám mặt đường phía Bắc và phía Đông của khu đô thị Công Thành	trộn khu		8.000				4.800				3.200			
103	Các vị trí còn lại thuộc địa phận các khu phố Thanh Sơn, Quang Trung, Yên Thanh cũ			4.000	2.500	1.800	1.300	2.400	1.500	1.080	780	1.600	1.000	720	520
30	PHƯỜNG ĐÔNG MAI														
1	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường:														
1.1	Trục đường Quốc lộ 18A từ giáp phường Ưông Bí đến Trại Tinh (gồm: khu phố Trại Thành, Tân Mai)	Thửa 04/TBD 47	Thửa 13/TBD 76	16.000	5.400	1.900	900	9.600	3.200	1.100	500	6.400	2.200	800	400
1.2	Trục đường Quốc lộ 18A (khu phố Tân Mai)	Giáp Trại Tinh	Cầu Biểu Nghi	17.000	5.700	1.900	900	10.200	3.400	1.100	500	6.800	2.300	800	400
1.3	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Tân Thành, Km11)	Thửa 75/TBD 210 (cầu Biểu Nghi)	Thửa 62/TBD 225	19.800	8.400	3.200	1.200	11.900	5.000	1.900	700	7.900	3.400	1.300	500
1.4	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm: khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)	Thửa 64/TBD 225	Thửa 43/TBD 213	25.200	12.000	2.700	1.200	15.100	7.200	1.600	700	10.100	4.800	1.100	500
1.5	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)	Thửa 56/TBD 214 (Cổng vào cơ quan Lâm Sinh)	Cầu Khe Cát	11.200	8.400	2.700	1.200	6.700	5.000	1.600	700	4.500	3.400	1.100	500
1.6	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)	Cầu Khe Cát	Thửa 34/TBD 243 (nút giao tuyến tránh QL 18A)	8.200	5.400	3.200	1.200	4.900	3.200	1.900	700	3.300	2.200	1.300	500
1.7	Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)														
1.7.1	Đường vào chợ Minh Thành	Thửa 107/TBD 213	Cầu qua mương vào chợ Minh Thành	19.800	8.400	2.700	1.200	11.900	5.000	1.600	700	7.900	3.400	1.100	500
1.7.2	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)	Thửa 107/TBD 213 (đầu đường vào chợ Minh Thành)	Thửa 41/TBD 147 (hết phường Đông Mai)	11.200	7.100	2.700	1.200	6.700	4.300	1.600	700	4.500	2.800	1.100	500
2	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)														
2.1	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)	Ngã 3 đường 18	Giáp kênh N2	19.800	8.400	2.700	1.200	11.900	5.000	1.600	700	7.900	3.400	1.100	500
2.2	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng) (khu phố Km11)	Giáp kênh N2	Giáp nhánh đường 18A cũ	12.000	7.100	2.700	1.200	7.200	4.300	1.600	700	4.800	2.800	1.100	500
2.3	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)	Ngã ba đường 18 cũ	Hết thửa 40/TBD 246	8.400	4.300	2.100	1.200	5.000	2.600	1.300	700	3.400	1.700	800	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.4	Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phả Rừng) (khu phố Đồng Linh, khu phố Biểu Nghi, Trại Cọ, Hòa Tháp)	Ngã 3 Biểu Nghi	Hết thửa 38/TBĐ 313	8.400	3.200	1.900	1.200	5.000	1.900	1.100	700	3.400	1.300	800	500
3	Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp đường 18 mới	Toàn tuyến		6.600	3.200	1.900	1.200	4.000	1.900	1.100	700	2.600	1.300	800	500
4	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây														
4.1	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây	Giáp đường 18	Hết thửa 12/TBĐ 263	8.400	3.200	1.900	1.200	5.000	1.900	1.100	700	3.400	1.300	800	500
4.2	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây	Thửa 35/TBĐ 263	Hết khu phố Yên Lập	5.100	2.700	1.900	1.200	3.100	1.600	1.100	700	2.000	1.100	800	500
4.3	Tuyến đường 18A cũ	Nhánh rẽ đường 18A	Giáp ngã Yên Lập	4.300	3.200	2.100	1.900	2.600	1.900	1.300	1.100	1.700	1.300	800	760
4.4	Tuyến đường GA	Toàn tuyến		5.100	3.200	2.100	1.900	3.100	1.900	1.300	1.100	2.000	1.300	800	760
5	Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát	Toàn tuyến		7.100	3.000	1.700	1.200	4.300	1.800	1.000	700	2.800	1.200	700	500
6	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh														
6.1	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Đường Ngang)	Nhánh rẽ đường 18	Cầu Thủy lợi	19.800	8.400			11.900	5.000			7.900	3.400		
6.2	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh	Giáp cầu Thủy lợi	Hết thửa 18/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)	10.500	5.400	2.700	1.200	6.300	3.200	1.600	700	4.200	2.200	1.100	500
6.3	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Quỳnh Phú)	Thửa 17/TBĐ 258 (hết khu Đường Ngang)	Hết thửa 36/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú)	5.400	1.900	1.200	900	3.200	1.100	700	500	2.200	800	500	400
6.4	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh (khu phố Động Linh)	Thửa 38/TBĐ 284 (lối rẽ xóm Núi khu Quỳnh Phú)	Cầu qua kênh N15-1	2.700	2.100	1.900	1.200	1.600	1.300	1.100	700	1.100	800	760	500
6.5	Tuyến đường khu Cây Sô 11	Thửa 51/TBĐ 225	Hết thửa 88/TBĐ 236	5.400	2.700	1.900	1.200	3.200	1.600	1.100	700	2.200	1.100	800	500
6.6	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh	Thửa 30/TBĐ 258	Hết thửa 235/TBĐ 158	4.600	2.100	1.900	1.200	2.800	1.300	1.100	700	1.800	800	760	500
7	Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành và đường vào Thác Mơ	Toàn tuyến		3.200	2.100	1.900	1.200	1.900	1.300	1.100	700	1.300	800	760	500
8	Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi, khu phố Quỳnh Mai)														
8.1	Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)	Toàn tuyến		1.100				700				400			
8.2	Đào Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)	Toàn tuyến		1.900				1.100				800			
9	Đoạn đường từ đường 18A mới vào công trường ĐHCN (khu QH Yên Lập Tây)	Toàn tuyến		7.100				4.300				2.800			
10	Đường nhánh Mai Hòa (gồm: khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)	Toàn tuyến		4.300	1.800	1.200	900	2.600	1.100	700	500	1.700	700	500	400
11	Đoạn đường nhánh từ Đường 18 vào khu lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) đến hết địa phận phường Đồng Mai cũ	Toàn tuyến		3.000	1.700	1.100	900	1.800	1.000	700	500	1.200	700	400	360
12	Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10														
12.1	Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)	Lối rẽ Đường 18 cũ	Kênh N2	5.400	2.100	1.200	900	3.200	1.300	700	500	2.200	800	500	400
12.2	Tuyến đường (khu phố Biểu Nghi)	Giáp kênh N2	Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi	2.400	1.600	1.200	900	1.400	1.000	700	500	1.000	600	500	400
12.3	Tuyến đường (gồm: khu phố Trại Cọ, Biểu Nghi, trừ các hộ bám mặt đường 10)	Lối rẽ vào Đình Biểu Nghi	Lối rẽ Đường 10	2.500	1.900	1.200	900	1.500	1.100	700	500	1.000	800	500	400
13	Trục đường tỉnh 338 (gồm cả khu dân cư Ba Đường)	Toàn tuyến		7.900	3.800	1.200	900	4.700	2.300	700	500	3.200	1.500	500	400
14	Khu Tái định cư tại phường Đồng Mai	Trộn khu													
14.1	Các ô đất liền kề bám đường rộng 6m (diện tích 110m2/ô)			5.790				3.500				2.300			
14.2	Các ô đất liền kề bám đường rộng 10,5m (diện tích 110m2/ô)			7.700				4.600				3.100			
14.3	Các ô đất biệt thự bám đường rộng 6m			5.330				3.200				2.100			
14.4	Các ô đất biệt thự có đường rộng 20m			10.700				6.400				4.300			
31	PHƯỜNG HIỆP HÒA														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Tuyến đường tỉnh 331 và tuyến đường nối đường tỉnh 331B và đường tỉnh 338														
1.1	Tuyến đường	Cầu Kim Lãng	Nghĩa trang liệt sỹ												
1.1.1	Tuyến đường	Giáp khu TĐC Kim Lãng	Thửa 27/TĐĐ 231	15.000	6.000	2.700	1.300	9.000	3.600	1.600	800	6.000	2.400	1.100	500
1.1.2	Tuyến đường	thửa 58/TĐĐ 232	hết nghĩa trang liệt sỹ	12.400	5.700	2.700	1.000	7.400	3.400	1.600	600	5.000	2.300	1.100	400
1.2	Tuyến đường (gồm: Khu phố Đồng Vông, Hợp Thành, Hưng Hòa)	Tiếp giáp nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận phường Hiệp Hòa	7.700	5.400	1.900	1.000	4.600	3.200	1.100	600	3.100	2.200	800	400
1.3	Tuyến đường	Lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I	Hết địa phận phường Hiệp Hòa (đối diện với công kho vật tư cũ)	6.000	2.700	1.300	600	3.600	1.600	800	400	2.400	1.100	500	200
2	Đường HCR đi Đốc Vông														
2.1	Đường HCR đi Đốc Vông (gồm: Khu phố Núi Dinh, Giếng Múi)	Giáp phường Quảng Yên	Thửa 92/TĐĐ 217	3.300	1.900	1.000	600	2.000	1.100	600	400	1.300	800	400	200
2.2	Đường HCR đi Đốc Vông	Giáp thửa 92/TĐĐ 217	Cầu qua mương	3.300	1.900	1.000	600	2.000	1.100	600	400	1.300	800	400	200
3	Đường phòng lao	Thửa 44/TĐĐ 190	Thửa 13/TĐĐ 155	3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200
4	Đoạn khu phố Đình đi Hưng Hòa (gồm: Khu phố Đình, Cổng Bắc, Khe Nước, Trại Trang, Hưng Hòa)	Công ty Gạch Viglacera	Thửa 36/TĐĐ 218	3.200	1.500	1.000	600	1.900	900	600	400	1.300	600	400	200
5	Đường Đốc Vông đi chùa Vãng (gồm: Khu phố Đồng Vông, Khe Nước)	Thửa 33/TĐĐ 174	Ngã ba giao với đường Quỳnh Lâu	3.200	1.200	1.000	600	1.900	700	600	400	1.300	500	400	200
6	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa														
6.1	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Giáp phường Quảng Yên	Hết trường mầm non Hiệp Hòa (thửa 403/TĐĐ 110)	15.000	3.800	1.400	900	9.000	2.300	800	500	6.000	1.500	600	400
6.2	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Trường MN Hiệp Hòa (thửa 381/TĐĐ 110); thửa 54/TĐĐ 99	Hết thửa 974/TĐĐ 99 và hết thửa 882/TĐĐ 99; hết thửa 49/TĐĐ 99	6.300	1.900	1.100	600	3.800	1.100	700	400	2.500	800	400	200
6.3	Trục đường liên phường Quảng Yên - Hiệp Hòa	Ô số 1 Quy hoạch Trổ Trại (thửa 863/TĐĐ 99)	Giáp đường 338	4.400	1.400	900	600	2.600	800	500	400	1.800	600	400	200
7	Đoạn đường	Giáp phường Quảng Yên đi Chùa Bằng - Chợ Đồn	Giáp đường ngã 3 đi bể lọc Đồng Thăng												
7.1	Đoạn đường	Thửa 780/TĐĐ 113	Hết Chùa Bằng	9.100				5.600				4.200			
7.2	Đoạn đường	Giáp Chùa Bằng đi qua chợ Đồn	Hết thửa 215/TĐĐ 105	2.700	1.100	900	600	1.600	700	500	400	1.100	400	360	200
8	Đoạn từ bể lọc Đồng Thăng (thửa 1/TĐĐ 105) đến hết khu Quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)	Toàn tuyến		3.200	1.900	900	600	1.900	1.100	500	400	1.300	800	400	200
9	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn 12 đến hết thửa 345/TĐĐ 107	Toàn tuyến		3.200	1.100	900	600	1.900	700	500	400	1.300	400	360	200
10	Đoạn từ thửa 131/TĐĐ 104 đi qua Nhà thờ giáo xứ Yên Tri đến hết Đốc Cống														
10.1	Đoạn đường	Thửa 131/TĐĐ 104	Hết thửa 119/TĐĐ 106	3.200	1.100	900	600	1.900	700	500	400	1.300	400	360	200
10.2	Đoạn đường	Thửa 127/TĐĐ 106	Đốc Cống	2.700	1.100	900	600	1.600	700	500	400	1.100	400	360	200
11	Trục đường tỉnh 338	Toàn tuyến		16.500	6.600			9.900	4.000			6.600	2.600		
12	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5) (Trừ các hộ bám đường tỉnh 331b)	Trộn khu		12.400				7.400				5.000			
13	Khu Quy hoạch dân cư Hậu Sơn (các hộ bám đường tỉnh 331b)	Trộn khu		15.000				9.000				6.000			
14	Đường từ thửa 506/TĐĐ 110 đến hết khu Giếng Xó (kể cả nhánh giếng Máy đi Ô Luyến)														
14.1	Đoạn đường	Thửa 506/TĐĐ 110	Thửa 317/TĐĐ 110 và ngã 3 đi Giếng Máy	3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200
14.2	Đoạn đường	Ngã 3 Giếng Máy đi Ô Luyến	Hết thửa 189/TĐĐ 111	1.900	1.100	900	600	1.100	700	500	400	800	400	360	200
14.3	Đoạn từ ngã 3 Giếng Máy vào Rộc Xó thôn 7	Toàn tuyến		1.400	1.100	900	600	800	700	500	400	600	400	360	200
15	Đường đi chợ Ba Đại	Toàn tuyến		3.000	1.900	1.000	600	1.800	1.100	600	400	1.200	800	400	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường đi dốc cụ Lang Xò đi nhà Thờ chính kể cả thánh rề đi nhà Thờ xóm 3														
16.1	Đoạn đường	Thửa 170/TBĐ 110	Nhà thờ Giáo xứ Yên Tri	1.500	1.000	900	600	900	600	500	400	600	400	360	200
16.2	Đoạn đường	Ngã 3 dốc cụ Lang Xò đi qua nhà Thờ xóm 3	Hết trở vệt đến giao với đường vào Rộc Xỏ	1.400	900	700	600	800	500	400	360	600	400	300	200
17	Đường từ sân vui chơi Đông Thắng đi đến hết thôn 2														
17.1	Đoạn đường	Sân vui chơi Đông Thắng	Vị trí 2 trục đường 338	2.700	1.100	700	600	1.600	700	400	360	1.100	400	300	200
17.2	Đoạn đường	Sau vị trí 2 đường 338	Hết thôn 2	1.400	1.100	700	600	800	700	400	360	600	400	300	200
18	Trục đường từ Đường tỉnh 331 đến đầu Núi Rùl giáp khu phố Mai Hòa phường Đông Mai (gồm: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)														
18.1	Trục đường	Đường tỉnh 331	Hết thửa 282/TBĐ 97 (Ngã tư đường chớ sét) (gồm: thôn 1, 2, 3)	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
18.2	Trục đường	Thửa 283/TBĐ 97	Giáp khu phố Hải Hoà phường Đông Mai	5.100	2.200	1.000	600	3.100	1.300	600	400	2.000	900	400	200
19	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: thôn 8, 9, 10, 11)														
19.1	Đường Bến Thóc ra đê	Toàn tuyến		3.200	1.500	1.100	600	1.900	900	700	400	1.300	600	400	200
19.2	Đoạn từ sau Trạm y tế Sông Khoai 2 đi thôn 8 qua quy hoạch dân cư thôn 8,9	Toàn tuyến		2.000	1.100	900	600	1.200	700	500	400	800	400	360	200
19.3	Đoạn thôn 8	Thửa 44/TBĐ 126	Hết thửa 537/TBĐ 127	3.300	1.700	1.100	600	2.000	1.000	700	400	1.300	700	400	200
20	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng 02 dự án: Dự án Đường nối đường tỉnh 331B với đường tỉnh 338 và dự án Đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải (Khu tái định cư Kim Lăng, phường Hiệp Hòa)	Trộn khu													
20.1	Các thửa đất bám mặt đường quy hoạch rộng 5,5m			16.050				9.600				6.400			
20.2	Các thửa đất ở bám đường quy hoạch rộng 7,5m			16.100				9.700				6.500			
21	Khu tái định cư tại Sông Khoai - phường Hiệp Hòa	Trộn khu													
21.1	Các ô đất bám đường 10,5m			9.530				5.700				3.800			
21.2	Các ô đất bám đường 7m			7.080				4.200				2.800			
21.3	Các ô đất bám đường rộng 6m			6.780				4.100				2.700			
21.4	Các ô đất bám đường rộng 6m và khu vực đỗ xe			6.880				4.100				2.800			
22	Trục đường xã đi ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, Cà Quy hoạch tái định cư Dự án khai thác má Sét Núi Na)	Toàn tuyến		2.900	1.400	900	600	1.700	800	500	400	1.200	600	400	200
23	Các khu còn lại	Toàn tuyến		1.800				1.100				700			
24	Đường Vĩnh Thủy	Giáp đường nối đường tỉnh 338	Ngã tư chớ sét	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
32	PHƯỜNG QUẢNG YÊN														
1	Phố Lê Lợi	Bảo tàng	Ngã tư cầu sông Chanh	27.400	8.800			16.400	5.300			11.000	3.500		
2	Phố Trần Khánh Dư														
2.1	Phố Trần Khánh Dư	Bưu điện	Số nhà 76 (thửa 113/TBĐ 98)	18.600	8.800	4.700	2.400	11.200	5.300	2.800	1.400	7.400	3.500	1.900	1.000
2.2	Phố Trần Khánh Dư	Thửa 94/TBĐ 99	Hết Vườn Hoa Chéo	17.400	7.600	4.700	2.800	10.400	4.600	2.800	1.700	7.000	3.000	1.900	1.100
3	Phố Ngô Quyền														
3.1	Phố Ngô Quyền	Thị đội	Ngã tư Ngân hàng	10.200	4.700	2.400	1.700	6.100	2.800	1.400	1.000	4.100	1.900	1.000	700
3.2	Phố Ngô Quyền	Ngã tư Ngân hàng	Giáp nhà văn hóa thị xã và đầu ngõ vào khu lương thực cũ	15.400	6.100	4.700	1.700	9.200	3.800	2.800	1.000	6.200	2.850	1.900	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Phổ Ngõ Quyền	Nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho Lương thực cũ	Bến tàu	16.400	7.200	2.900	1.700	9.800	4.300	1.700	1.000	6.600	2.900	1.200	700
4	Phổ Trần Hưng Đạo														
4.1	Phổ Trần Hưng Đạo	Ngã tư Ngăn hàng	Chiều dài Sô (trừ các hộ bám mặt đường Ngõ Quyền)	10.200	4.400	2.500	1.700	6.100	2.600	1.500	1.000	4.100	1.800	1.000	700
4.2	Phổ Trần Hưng Đạo	Ngăn hàng	Ngã tư Nguyễn Du (hết Bệnh viện)	16.400	5.200	3.300	1.700	9.800	3.100	2.000	1.000	6.600	2.100	1.300	700
4.3	Phổ Trần Hưng Đạo	Ngã tư Nguyễn Du	Ngã tư đường tỉnh lộ 338 (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh 338)	13.600	6.100	3.300	1.700	8.200	3.700	2.000	1.000	5.400	2.400	1.300	700
4.4	Phổ Trần Hưng Đạo	Ngã tư đường tỉnh lộ 338	Hết số nhà 148	10.200	4.700	3.100	1.700	6.100	2.800	1.900	1.000	4.100	1.900	1.200	700
4.5	Phổ Trần Hưng Đạo	Ngõ 148 Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Trần Hưng Đạo - Vua Bà	10.200	4.700	2.800	800	6.100	2.800	1.700	500	4.100	1.900	1.100	300
4.6	Phổ Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Trần Hưng Đạo - Vua Bà	Đường Trần Nhân Tông	17.400	4.700	2.800	800	10.400	2.800	1.700	500	7.000	1.900	1.100	300
4.7	Khu quy hoạch khu dân cư Yên Giang 3,4 (trừ các hộ bám mặt phố Trần Hưng Đạo)	Trộn khu		4.800				2.900				1.900			
5	Phổ Phạm Ngũ Lão														
5.1	Phổ Phạm Ngũ Lão (bao gồm các hộ từ số nhà 09 Phạm Ngũ Lão)	Ngã tư Bưu điện	Đường vào đầm Liên Minh	9.000	4.400	3.300	1.700	5.400	2.600	2.000	1.000	3.600	1.800	1.300	700
5.2	Phổ Phạm Ngũ Lão	Đường vào đầm Liên Minh	Giáp phố Trần Khánh Dư và ngõ xuống trường mầm non Quảng Yên	8.800	4.400	2.400	1.700	5.300	2.600	1.400	1.000	3.500	1.800	1.000	700
5.3	Phổ Phạm Ngũ Lão	Giếng Vuông	Giáp Cửa Khẩu	5.900	4.700	3.100	1.700	3.500	2.800	1.900	1.000	2.400	1.900	1.200	700
5.4	Phổ Phạm Ngũ Lão	Giáp nhà văn hóa khu 6	Hết khu Đại Thành	8.800	4.700	2.400	1.700	5.300	2.800	1.400	1.000	3.500	1.900	1.000	700
6	Phổ Nguyễn Du	Cổng sau chợ Rừng	Hết trường THCS Trần Hưng Đạo	15.400	8.800	4.700	1.700	9.200	5.300	2.800	1.000	6.200	3.500	1.900	700
7	Phổ Đinh Tiên Hoàng	Ngã 4 Bệnh viện	Phổ Ngõ Quyền	9.600	3.700	2.400	1.700	5.800	2.200	1.400	1.000	3.800	1.500	1.000	700
8	Phổ Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Quảng Yên	13.600	5.900	3.100	1.700	8.200	3.500	1.900	1.000	5.400	2.400	1.200	700
9	Phổ Nguyễn Thái Học	Thị ủy	Giáp phố Nguyễn Du (lối vào Trung tâm Hướng nghiệp)												
9.1	Phổ Nguyễn Thái Học	Thị ủy	Hết ngã tư Quang Trung	16.400	4.400	3.100	1.700	9.800	2.600	1.900	1.000	6.600	1.800	1.200	700
9.2	Phổ Nguyễn Thái Học	Ngã tư Quang Trung	Giáp Nguyễn Du	12.000	4.400	3.100	1.700	7.200	2.600	1.900	1.000	4.800	1.800	1.200	700
10	Phổ Quang Trung	Phổ Lê Lợi	Phổ Nguyễn Thái Học	16.400	5.200	3.300	1.400	9.800	3.100	2.000	800	6.600	2.100	1.300	600
11	Phổ Trần Nhật Duật	Phổ Lê Lợi	Phổ Nguyễn Thái Học	12.400	4.400	3.700	1.400	7.400	2.600	2.200	800	5.000	1.800	1.500	600
12	Phổ Trần Quang Khải	Phổ Ngõ Quyền và phố Lê Lợi	Phổ Trần Nhật Duật và hết thửa 197/TBĐ 80	8.800	5.200	2.500	1.400	5.300	3.100	1.500	800	3.500	2.100	1.000	600
13	Đường Dã Tượng	Ngã Tư chợ Rừng	Bến Nhà thờ	8.800	4.400	3.100	1.700	5.300	2.600	1.900	1.000	3.500	1.800	1.200	700
14	Đường vào Sư đoàn 395	Toàn tuyến		14.600	4.400	3.700	1.700	8.800	2.600	2.200	1.000	5.800	1.800	1.500	700
15	Đường An Hưng														
15.1	Đường An Hưng	Đường Trần Nhật Duật	Ngã tư Nguyễn Du	12.000	4.400			7.200	2.600			4.800	1.800		
15.2	Đường An Hưng	Ngã tư Nguyễn Du	Ngã tư đường tỉnh 338	12.800	3.700			7.700	2.200			5.100	1.500		
15.3	Đường An Hưng	Ngã tư đường tỉnh 338	Phổ Vua Bà	12.000	4.400			7.200	2.600			4.800	1.800		
16	Khu quy hoạch dân cư đường Than	Trộn khu		13.600				8.200				5.400			
17	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp	Lối rẽ phố Nguyễn Du	Công Trung tâm Hướng nghiệp	8.500	4.400	2.400	1.700	5.100	2.600	1.400	1.000	3.400	1.800	1.000	700
18	Đường Văn Miếu:	Sân thể thao Trường THPT Bạch Đằng	Đường rẽ vào Sư 395	6.100	3.500	2.100	1.700	3.700	2.100	1.300	1.000	2.400	1.400	800	700
19	Phổ Trần Nhân Tông														
19.1	Phổ Trần Nhân Tông	Ngã tư cầu Sông Chanh	Hết Công ty Phú Minh Hưng (Trừ Khu dân cư tại Nhà máy chế biến thủy sản của CTCP chế biến thủy sản Phú Minh Hưng)	17.400	10.200	3.700	1.700	12.000	6.100	2.200	1.000	9.000	4.100	1.500	700
19.2	Phổ Trần Nhân Tông	Thửa 8/TBĐ 93	Thửa 92/TBĐ 31	15.400	7.200	2.900	1.700	9.200	4.300	1.700	1.000	6.200	2.900	1.200	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.3	Phố Trần Nhân Tông	Thửa 91/TBĐ 31	Trạm bơm (khu phố 6)	12.400	4.700	2.800	810	7.400	2.800	1.700	500	5.000	1.900	1.100	300
19.4	Phố Trần Nhân Tông	Trạm bơm (khu phố 6)	Phà Rừng (khu phố 6)	7.500	4.400	2.600	1.600	4.500	2.600	1.600	1.000	3.000	1.800	1.000	600
20	Đường vào Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh	Toàn tuyến		6.200	4.700	2.400	1.200	3.700	2.800	1.400	700	2.500	1.900	1.000	500
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng	Toàn tuyến		6.200				3.700				2.500			
22	Cụm dân cư Tây chợ Rừng	Trộn khu		16.400				9.800				6.600			
23	Đường Lê Hoàn														
23.1	Đường Lê Hoàn	Phố Ngô Quyền	Đường Dã Tượng	12.000				7.200				4.800			
23.2	Đường Lê Hoàn	Đường Dã Tượng	Giáp đê sông Chanh	17.400				10.400				7.000			
23.3	Đường Lê Hoàn	Trường mầm non Mai Thế hệ	Hết tuyến đường Lê Hoàn	17.400				10.400				7.000			
24	Phố Nguyễn Bình														
24.1	Phố Nguyễn Bình	Vườn Hoa Chéo	Hết khách sạn Sông Chanh	15.400	6.100	3.500	2.800	9.200	3.700	2.100	1.700	6.200	2.400	1.400	1.100
24.2	Phố Nguyễn Bình (gồm các khu Giếng Chanh, Toàn Thông, Kim Lăng, Khu phố Bãi, khu Cửa Khẩu)	Khách sạn Sông Chanh	Cầu Kim Lăng (hết địa phận Quảng Yên)	13.600	6.100	2.700	1.200	8.200	3.700	1.600	700	5.400	2.400	1.100	500
24.3	Nhánh rẽ từ ngã 3 chợ Rộc đến hết địa phận phường Quảng Yên	Toàn tuyến		12.800	5.900	2.400	1.200	7.700	3.500	1.400	700	5.100	2.400	1.000	500
25	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)														
25.1	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)	Giáp đường 338	Ngã tư giao với đường An Hưng	17.400	12.800			10.400	7.700			7.000	5.100		
25.2	Đường tỉnh 338 (Đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh)	Ngã tư giao với đường An Hưng	Hết địa phận phường Quảng Yên	16.400	7.200			9.800	4.300			6.600	2.900		
26	Khu quy hoạch VINADCO	Trộn khu		22.000				13.200				8.800			
27	Khu quy hoạch dân cư Đầm Liên Minh	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
28	Khu dân cư dự án đầm Ấu Rập	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
29	Đường đê Quảng Yên (từ địa phận Quảng Yên)														
29.1	Đường đê Quảng Yên	Giáp bãi Cọc Bạch Đằng	Hết cầu sông Chanh	3.100				1.900				1.200			
29.2	Đường đê Quảng Yên	Cầu sông Chanh	Đường vào đầm Liên Minh	5.900				3.500				2.400			
29.3	Đường đê Quảng Yên	Đường vào đầm Liên Minh	Hết Kho đạm Cty Vật tư Nông nghiệp Quảng Ninh	5.900				3.500				2.400			
29.4	Đường đê Quảng Yên	Giáp Kho đạm Cty Vật tư Nông nghiệp Quảng Ninh	Hết tuyến đê	3.100				1.900				1.200			
30	Tuyến đường nối từ đường tỉnh 331b với đường tỉnh 338	Toàn tuyến		12.800	3.500	2.100	1.700	7.700	2.100	1.300	1.000	5.100	1.400	800	700
31	Tuyến đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải	Toàn tuyến		12.800				7.700				5.100			
32	Khu QH Phú Minh Hưng	Trộn khu		22.000				13.200				8.800			
33	Khu tái định cư Yên Giang	Trộn khu													
33.1	Thửa đất bảm 01 mặt đường rộng 5,5m			17.130				10.300				6.900			
33.2	Thửa đất bảm 01 mặt đường rộng 6m			17.480				10.500				7.000			
33.3	Thửa đất bảm 01 mặt đường rộng 7,5m			18.030				10.800				7.200			
34	Khu Quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô C)			13.600				8.200				5.400			
35	Đoạn đường bê tông sau Trung tâm Y tế cũ (khu phố 1)	Lối rẽ phố Hoàng Hoa Thám	Phố Đinh Tiên Hoàng đi cầu máng kênh N16-1	5.900	1.700	1.200	800	3.500	1.000	700	500	2.400	700	500	300
36	Đường Vua Bà	Phố Trần Nhân Tông	Ngã 3 trường Tiểu học Yên Giang	8.500	4.700	2.800	800	5.100	2.800	1.700	500	3.400	1.900	1.100	300
37	Đường tỉnh 338 (gồm: Khu phố 2, 4)														
37.1	Đường tỉnh 338	Điện máy xanh	Ngã tư Trần Hưng Đạo	16.400	6.100	2.400	800	9.800	3.700	1.400	500	6.600	2.400	1.000	300
37.2	Đường tỉnh 338	Ngã tư Trần Hưng Đạo	Hết địa phận phường Quảng Yên	19.000	4.400	2.800	800	11.400	2.600	1.700	500	7.600	1.800	1.100	300
38	Khu Quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn tỷ lệ 1/500-Điều chỉnh lô đất dự trữ phát triển thuộc quy hoạch khu tái định cư phường Yên Giang	Trộn khu													

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38.1	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 7,5m			18.970				11.400				7.600			
38.2	Các ô đất liền kề có một mặt tiếp giáp đường giao thông rộng 5,5m			17.980				10.800				7.200			
39	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu ở tại phường Yên Giang	Trộn khu													
39.1	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m			18.600				11.200				7.400			
39.2	Ô đất bìa đường rộng 10,5m			21.760				13.100				8.700			
40	Đường tỉnh lộ 331: đoạn giáp phường Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiên An cũ			13.600	4.700	2.900	900	8.200	2.800	1.700	500	5.400	1.900	1.200	400
41	Trục đường 331B bao gồm cả đường nhánh lên công ty và ngã rẽ đến cầu chợ Rộc (trái tuyến là thửa đất số 150/TBĐ 162, phải tuyến là đường vào nhà máy Sứ)	Cây xăng Cộng Hoà	Đường vào Nhà máy Sứ	12.800	7.600	2.500	1.200	7.700	4.600	1.500	700	5.100	3.000	1.000	500
42	Trục đường 331B (phải tuyến đường vào nhà máy Sứ, trái tuyến thửa 149/TBĐ 162)	Đường vào Nhà máy Sứ	Nút giao Tân An	7.600	2.400	1.200	600	4.600	1.400	700	400	3.000	1.000	500	200
43	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên (từ thửa 190/TBĐ 154) đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)	Toàn tuyến		7.600	2.400	2.000	600	4.600	1.400	1.200	400	3.000	1.000	800	200
44	Đoạn từ ngã ba đi phường Hà An đến giáp địa phận phường Hà An	Toàn tuyến		6.100	2.100	1.200	600	3.700	1.300	700	400	2.400	800	500	200
45	Đoạn từ thửa 127/TBĐ 180 đến hết thửa 210/TBĐ 180 (thôn Bãi 4)	Toàn tuyến		4.400				2.600				1.800			
46	Đoạn đường thôn Cỏ Khê	Đường 331	Nhà Văn hóa Cỏ Khê (trừ các hộ bìa mặt đường 331)	2.500	2.000	1.200	780	1.500	1.200	700	500	1.000	800	500	300
47	Đường vào nhà Máy Sứ	Giáp đường 331B	Hết nhà Máy Sứ (trừ các hộ bìa mặt đường 331B)	3.400	1.600	900	780	2.000	1.000	500	470	1.400	600	400	300
48	Đường từ Dốc Miếu thôn Cửa Trảng đến nhà Văn hóa Cỏ Khê	Toàn tuyến													
48.1	Đoạn từ dốc miếu thôn Cửa Trảng đến công ty Hiệp An	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
48.2	Đoạn từ Công ty Hiệp An đến nhà Văn hóa Cỏ Khê	Toàn tuyến		2.100	1.400	1.200	780	1.300	800	700	500	800	600	500	300
49	Các tuyến đường nhánh còn lại khu Cây Sấm	Toàn tuyến		2.100	1.700	1.400	780	1.300	1.000	800	500	800	700	600	300
50	Đoạn từ công nhà Văn hóa Cây Sấm đến nhà Máy Sứ	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.400	780	1.700	1.000	800	500	1.100	700	600	300
51	Đường từ giáp cầu Cây Sấm đến giáp khu dân cư Bãi 2	Toàn tuyến		2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
52	Đường từ Tượng đài Liệt sỹ đi khu dân cư Chùa, Giếng Đá, Cây Sấm	Toàn tuyến		2.000	1.800	1.200	780	1.200	1.100	700	500	800	700	500	300
53	Đường từ khu vui chơi thanh thiếu niên đến hết thửa 199/TBĐ 164 và các tuyến nhánh còn lại khu dân cư Đình														
53.1	Đoạn đường	khu vui chơi thanh thiếu niên	Hết thửa 278/TBĐ 164	2.800	1.700	1.200	780	1.700	1.000	700	500	1.100	700	500	300
53.2	Đoạn đường	Thửa 241/TBĐ 164	Hết thửa 199/TBĐ 164 và các tuyến nhánh còn lại khu dân cư Đình	2.000	1.200	1.000	780	1.200	700	600	500	800	500	400	300
54	Đường từ giáp mặt đường 331B đến khu vực Dương Đang (Trừ các hộ bìa mặt đường 331B) (gồm khu dân cư Đình, Vườn Chay)														
54.1	Đoạn từ sau thửa mặt đường 331B đến hết thửa 52/TBĐ 165 và hết thửa 66/TBĐ 165 (khu dân cư Đình)	Toàn tuyến		2.000	1.700	1.200	780	1.200	1.000	700	500	800	700	500	300
54.2	Đoạn từ thửa 53/TBĐ 165 và thửa 54/TBĐ 165 đến sân Bóng đá Vườn Chay	Toàn tuyến		1.400	1.100	720	600	800	700	400	360	600	400	300	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54.3	Đoạn từ thửa 21/TBĐ 158 đến hết thửa 15/TBĐ 145 và hết địa phận Dương Đăng (khu dân cư Vườn Chay)	Toàn tuyến		1.200	1.100	640	600	700	660	400	360	500	400	300	200
55	Đường từ cổng trao thôn Bãi 2 đến hết các tuyến đường nhánh thôn Bãi 2 còn lại (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
55.1	Đoạn từ cổng trao thôn Bãi 2 đến hết thửa 304/TBĐ 170	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.200	780	1.700	1.200	700	500	1.100	800	500	300
55.2	Đoạn từ thửa 331/TBĐ 170 đến các tuyến đường thôn Bãi 2 còn lại	Toàn tuyến		2.000	1.700	1.200	600	1.200	1.000	700	400	800	700	500	200
56	Đường từ cổng Trao Giếng Sen đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Sen (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
56.1	Đoạn từ cổng Trao Giếng Sen đến hết thửa 178/TBĐ 165 và hết thửa 179/TBĐ 165	Toàn tuyến		2.800	2.000	1.200	780	1.700	1.200	700	500	1.100	800	500	300
56.2	Đoạn từ thửa 180/TBĐ 165 đến các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Sen	Toàn tuyến		1.400	1.200	700	600	800	700	400	360	600	500	300	200
57	Đường từ cổng trao thôn Núi Thùa đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa (trừ hộ bám mặt đường 331B)														
57.1	Đoạn từ cổng trao xóm Thùa đến hết thửa 149/TBĐ 177	Toàn tuyến		2.000	1.400	810	780	1.200	800	500	470	800	600	320	310
57.2	Đoạn từ thửa 167/TBĐ 177 hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Thùa	Toàn tuyến		1.400	900	630	600	800	500	400	360	600	400	300	200
58	Đường từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Giếng Méo (trừ hộ bám mặt đường 331B)														
58.1	Đoạn từ cầu đi vào thôn Giếng Méo đến hết nhà Văn hóa thôn Giếng Méo	Toàn tuyến		2.000	1.500	1.200	780	1.200	900	700	500	800	600	500	300
58.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa thôn Giếng Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của khu dân cư Giếng Méo	Toàn tuyến		1.400	810	630	600	800	500	400	360	600	300	250	200
59	Đường từ sau thửa 378/TBĐ 172 đến hết thửa 189/TBĐ 177 và hết thửa 194/TBĐ 178 và các tuyến nhánh còn lại (trừ hộ bám mặt đường 331B) khu dân cư Núi Thùa	Toàn tuyến		2.000	1.200	900	780	1.200	700	500	470	800	500	400	300
60	Đường từ cổng HTX Tiên An II đến hết thửa 78/TBĐ 178 (khu dân cư Núi Thành)	Toàn tuyến		2.000	1.900	1.800	1.500	1.200	1.140	1.080	900	800	760	700	600
61	Đường từ sau thửa 16/TBĐ 178 và thửa 17/TBĐ 178 đến hết thửa 88/TBĐ 178 và các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Núi Thành	Toàn tuyến		2.700	1.200	900	780	1.600	700	500	470	1.100	500	400	300
62	Đường từ cổng trao thôn Núi Đanh đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh (trừ các hộ bám mặt đường 331B)														
62.1	Đoạn từ cổng trao thôn Núi Đanh đến hết thửa 231/TBĐ 172	Toàn tuyến		2.000	1.200	1.100	780	1.200	700	660	500	800	500	400	300
62.2	Đoạn từ giáp thửa 231/TBĐ 172 đến các tuyến đường nhánh còn lại của thôn Núi Đanh	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	320	280	200
63	Đường từ cổng trao Thành Giễn đến nhà văn hóa thôn Thành Giễn các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Thành Giễn														
63.1	Đường từ cổng trao Thành Giễn đến hết nhà văn hóa khu dân cư Thành Giễn	Toàn tuyến		2.000	1.200	900	780	1.200	700	500	470	800	500	400	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63.2	Đường từ giáp nhà văn hóa khu dân cư Thành Giển đến hết thửa 6/TBĐ 173, hết thửa 289/TBĐ 173 và các tuyến đường nhánh còn lại khu dân cư Thành Giển	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	320	280	200
64	Đường từ cổng chào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào khu dân cư Bãi 4														
64.1	Đường từ cổng chào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết thửa 173/TBĐ 180 và đến giáp phường Hà An	Toàn tuyến		2.000	1.700	900	780	1.200	1.000	500	470	800	700	400	300
64.2	Đường từ giáp thửa 173/TBĐ 180 đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào khu dân cư Bãi 4	Toàn tuyến		1.400	900	700	600	800	500	400	360	600	400	300	200
64.3	Đoạn từ cổng chào Bãi 4 đến thửa 127/TBĐ 180	Toàn tuyến		2.100	1.700	1.400	900	1.300	1.000	800	500	800	700	600	400
65	Các tuyến đường trục thôn còn lại (khu dân cư Cỏ Khê, Giếng Đá, Chùa)	Toàn tuyến		1.400	810	700	600	800	500	400	360	600	300	280	200
66	Khu quy hoạch dân cư khu 4, khu phố Yên Giang 14														
	Các ô đất bóm đường 5,5m	Toàn tuyến		12.000				7.200				4.800			
	Các ô đất bóm đường 7,5m	Toàn tuyến		12.800				7.700				5.100			
67	Khu quy hoạch tái định cư di tích Bạch Đằng, khu phố Yên Giang 15	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
68	Khu quy hoạch dân cư Cửa Khâu	Trộn khu		6.100				3.700				2.400			
69	Khu quy hoạch dân cư Kim Lăng	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
33	PHƯỜNG HÀ AN														
1	Đường Hồng Phong	Toàn tuyến		11.300	6.200	2.300	900	6.800	3.700	1.400	500	4.500	2.500	900	400
2	Đường vận tải Bạch Đằng														
2.1	Đường vận tải Bạch Đằng	Tương đài liệt sỹ	Kênh N17	8.800	3.700	1.700	900	5.300	2.200	1.000	500	3.500	1.500	700	400
2.2	Đường vận tải Bạch Đằng	Kênh N17	hết đường	6.200	4.600	1.500	900	3.700	2.800	900	500	2.500	1.800	600	400
2.3	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Hà An 6 ra nghĩa trang nhân dân và đoạn ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu phố Hà An 10														
2.3.1	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Hà An 6 ra nghĩa trang nhân dân	Toàn tuyến		2.600	2.000	1.500	900	1.600	1.200	900	500	1.000	800	600	400
2.3.2	Đoạn từ số nhà 01, ngõ 324 đường Vận tải Bạch Đằng đến nhà văn hóa khu phố Hà An 10	Toàn tuyến		2.600	2.400	1.200	900	1.600	1.400	700	500	1.040	960	500	400
2.4	Đường vận tải Bạch Đằng	Trường mầm non Hà An cũ	Thửa đất số 7/TBĐ 122	3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
3	Đường Vận Hưng	Đầu tuyến	Giáp vùng nuôi trồng thủy sản	3.600	2.300	1.100	900	2.200	1.400	700	500	1.400	900	440	360
4	Đường Đại Thành (trừ khu quy hoạch dân cư khu 11 Hà An)	Đầu tuyến	Cuối tuyến (đề khu 14)	8.800	3.100	1.200	900	5.300	1.900	700	500	3.500	1.200	500	400
5	Đường Phong Hải	Đầu tuyến	Nhà văn hóa khu 7	3.700	1.500	1.200	900	2.200	900	700	500	1.500	600	500	400
6	Đường Hồng Hà	điểm giao đường Đại Thành	Cổng chào khu 14	3.100	1.500	1.200	800	1.900	900	700	500	1.200	600	500	300
7	Phố Nam Phong	Toàn tuyến		2.600	1.500	1.200	900	1.600	900	700	500	1.000	600	500	400
8	Phố 12/9	Toàn tuyến		3.600	1.500	1.100	800	2.200	900	700	500	1.400	600	400	300
9	Phố Chu Văn An	Toàn tuyến		2.600	1.500	1.200	900	1.600	900	700	500	1.000	600	500	400
10	Đoạn ngách 14, ngõ 93 đường Hồng Phong đến cuối tuyến đường ven kênh môi trường khu phố Hà An 9	Toàn tuyến		1.600	1.500	1.200	900	1.000	900	700	500	640	600	500	400
11	Khu tái định cư Hà An														
11.1	Thửa đất bóm đường Hồng Phong	Đầu tuyến	Cuối tuyến	17.640				10.600				7.100			
11.2	Thửa đất bóm đường Đại Thành	Giáp đường Hồng Phong	Hết khu tái định cư Hà An	15.970	13.990			9.600	8.400			6.400	5.600		
12	Đường tỉnh 331B	Giáp phường Quảng Yên	Trường tiểu học Hoàng Tân												
12.1	Đường tỉnh 331B	Giáp phường Quảng Yên	Bến Giang	12.000	4.600	2.300	1.500	7.200	2.800	1.400	900	4.800	1.800	900	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12.2	Đường tỉnh 331B	Thửa 31/TBĐ 179	Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207)	8.800	4.600	1.500	700	5.300	2.800	900	400	3.500	1.800	600	300
13	Đoạn đường từ giáp phường Đồng Mai đến cổng 4 cửa	Toàn tuyến		6.200	4.600	1.800	1.200	3.700	2.800	1.100	700	2.500	1.800	700	500
14	Khu quy hoạch Thống Nhất 2 Tân An	Trộn khu		15.740				9.400				6.300			
15	Khu quy hoạch Thống Nhất 3 Tân An	Trộn khu		15.740				9.400				6.300			
16	Đường 27/3 gồm khu Bưởi Xá và Đồng Mát	Toàn tuyến		3.700	2.900	1.800	1.200	2.200	1.700	1.100	700	1.500	1.200	700	500
17	Đường Đồng Tâm	Toàn tuyến		3.400	2.300	1.600	1.100	2.000	1.400	1.000	700	1.400	900	600	400
18	Tuyến đường	Thửa 11/TBĐ 190	Hết thửa 141/TBĐ 194	5.400	2.600	1.500	700	3.200	1.600	900	400	2.200	1.000	600	300
19	Tuyến đường	Thửa 145/TBĐ 199	Hết thửa 255/TBĐ 211	4.600	2.300	1.200	700	2.800	1.400	700	400	1.800	900	500	300
20	Đường từ thửa 140/TBĐ 207 đến hết khu dân cư Dượng Hạc và cả nhánh rẽ đi Lỗ Cầu (gồm khu phố Hoàng Tân 3, khu phố Hoàng Tân 4)														
20.1	Đoạn từ thửa 140/TBĐ 207 đến hết thửa 21/TBĐ 201 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		4.600	2.300	1.200	700	2.800	1.400	700	400	1.800	900	500	300
20.2	Đoạn từ giáp thửa 21/TBĐ 201 đến hết thửa 12/TBĐ 177 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		4.100	1.800	1.100	700	2.500	1.100	700	400	1.600	700	400	300
20.3	Đoạn từ giáp thửa 21/TBĐ 201 đến hết thửa 72/TBĐ 197 (khu phố Hoàng Tân 4)	Toàn tuyến		3.000	1.600	800	700	1.800	1.000	500	400	1.200	600	320	280
21	Đường từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến hết thửa 69/ TBĐ 214 và nhánh đi Hang Rót (khu phố Hoàng Tân 1)	Toàn tuyến													
21.1	Đường từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến nhà văn hóa khu phố Hoàng Tân 1 (thửa 121/TBĐ 208)	Toàn tuyến		5.400	2.300	900	700	3.200	1.400	500	400	2.200	900	400	300
21.2	Đường từ nhà văn hóa khu phố Hoàng Tân 1 (thửa 121/TBĐ 208) đến hết thửa 69/ TBĐ 214	Toàn tuyến		3.700	1.600	900	700	2.200	1.000	500	400	1.500	600	400	300
21.3	Đoạn giáp thửa 69/ TBĐ 214 đến hết thửa 2/TBĐ 209	Toàn tuyến		3.000	1.600	800	700	1.800	1.000	500	400	1.200	600	320	280
22	Đoạn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến đê Cái Dầm (thửa 382/TBĐ 213) (khu phố Hoàng Tân 2)	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
23	Đường liên thôn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đi khu phố Hoàng Tân 5 (gồm khu phố Hoàng Tân: 2, 5)	Toàn tuyến													
23.1	Đoạn từ Trường tiểu học Hoàng Tân (thửa 343/TBĐ 207) đến hết thửa 64/TBĐ 211	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
23.2	Đoạn từ địa phận khu phố Hoàng Tân 2 đến thửa 136/TBĐ 211	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
24	Đường khu phố Hoàng Tân 4: Từ sân Thanh Thiệu Niên đến hết thửa 146/TBĐ 207	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
25	Tuyến đường từ cổng 3 cửa đến cổng 2 cửa ra đê Hà An	Toàn tuyến		5.400	2.300	1.200	700	3.200	1.400	700	400	2.200	900	500	300
26	Tuyến đường từ thửa 221/TBĐ 207 đến hết thửa 232/TBĐ 207	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
27	Tuyến đường từ thửa 96/TBĐ 206 đến hết thửa 33/TBĐ 201	Toàn tuyến		3.700	1.800	1.100	700	2.200	1.100	700	400	1.500	700	400	300
28	Các vị trí còn lại	Toàn tuyến		700				400				300			
34	PHƯỜNG PHONG CỐC														
1	Đường tỉnh lộ 338														
1.1	Đường tỉnh lộ 338	Cầu sông Chanh	Kênh N26 (thửa 66/TBĐ 29)	12.200	6.100	1.800	800	7.300	3.700	1.100	500	4.900	2.400	700	300
1.2	Đường tỉnh lộ 338	Trường THCS Yên Hải	hết đình Cốc (hết thửa 367/TBĐ 147)	14.100	4.500	2.100	700	8.500	2.700	1.300	400	5.600	1.800	800	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	Đoạn từ cầu Sông Chanh (thửa 62/TBĐ 28) đến hết thửa 78/TBĐ 30 (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)	Toàn tuyến		12.200	6.100	1.800	800	7.300	3.700	1.100	500	4.900	2.400	700	300
1.4	Đoạn từ thửa 79/TBĐ 30 đến hết thửa 2/TBĐ 40 (khu phố 7 Đò Chanh)	Toàn tuyến		4.500	2.200	1.400	800	2.700	1.300	800	500	1.800	900	600	300
1.5	Đoạn từ thửa 75/TBĐ 30 đến hết thửa 16/TBĐ 4 (khu phố 7 Đò Chanh)	Toàn tuyến		3.300	2.200	1.400	800	2.000	1.300	800	500	1.300	900	600	300
2	Khu tái định cư tại phường Nam Hoà cũ	Trộn khu													
2.1	Các thửa đất bảm 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			15.140				9.100				6.100			
2.2	Các thửa đất bảm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			14.060				8.400				5.600			
2.3	Các thửa đất bảm 01 mặt đường quy hoạch rộng 14m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			17.400				10.400				7.000			
2.4	Các thửa đất bảm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			13.510				8.100				5.400			
2.5	Các thửa đất bảm 01 mặt đường quy hoạch rộng 7,5m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			14.280				8.600				5.700			
3	Tuyến đường từ giáp đường liên khu phố (cầu Sông Chanh - Yên Hải) đến Bãi Cọc Van Muối (khu phố 1 Đồng Cốc; khu phố 2 Đồng Cốc)														
3.1	Đoạn từ thửa 52/TBĐ 45 đến hết thửa 50/TBĐ 44	Toàn tuyến		4.500	2.200	1.400	800	2.700	1.300	800	500	1.800	900	600	300
3.2	Đoạn từ thửa 53/TBĐ 44 đến hết thửa 63/TBĐ 43	Toàn tuyến		2.200	1.800	1.400	800	1.300	1.100	800	500	900	700	600	300
3.3	Đoạn từ thửa 44/TBĐ 43 đến hết thửa 188/TBĐ 6	Toàn tuyến		2.200	1.800	1.400	800	1.300	1.100	800	500	900	700	600	300
4	Tuyến đường vào Chùa Giữa Đồng	Thửa 43/TBĐ 53	Hết thửa 26/TBĐ 52	4.700	2.200	1.100	800	2.800	1.300	700	500	1.900	900	400	300
5	Phố Hải Nam	Toàn tuyến		4.000	2.700	1.100	700	2.400	1.600	700	400	1.600	1.100	400	300
6	Phố Thượng Hải	Toàn tuyến		3.500	2.700	1.100	700	2.100	1.600	700	400	1.400	1.100	400	300
7	Phố Đồng Tiến	Trường tiểu học Yên Hải	Thửa 13/TBĐ 115	3.500	2.700	2.100	1.600	2.100	1.600	1.300	1.000	1.400	1.100	800	600
8	Phố Thanh Tiến	Thửa 58/TBĐ 117	Nhà văn hóa khu 5	3.500	2.700	1.100	700	2.100	1.600	700	400	1.400	1.100	400	300
9	Đường ven sông	Cầu Chợ Đông	Nhà thờ Quán Vĩ	3.500	2.200	1.000	700	2.100	1.300	600	400	1.400	900	400	300
10	Phố Nhà Mạc	Toàn tuyến		5.400	3.500	2.000	700	3.200	2.100	1.200	400	2.200	1.400	800	300
11	Đoạn đường từ thửa 108/TBĐ 110 đến hết thửa 178/TBĐ 115	Toàn tuyến		3.500	2.400	1.100	700	2.100	1.400	700	400	1.400	1.000	400	300
12	Khu tái định cư tại phường Yên Hải	Trộn khu													
12.1	Các thửa đất bảm 01 mặt đường đối quy hoạch rộng 11m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 5m			12.500				7.500				5.000			
12.2	Các thửa đất bảm 01 mặt đường quy hoạch rộng 6m, vỉa hè giáp với thửa đất rộng 3m			11.710				7.000				4.700			
13	Đường Nguyễn Công Bao														
13.1	Đường Nguyễn Công Bao	Đình Cốc	Cầu Cẩm Lũy	9.900	5.100	2.000	1.000	5.900	3.100	1.200	600	4.000	2.000	800	400
13.2	Đường Nguyễn Công Bao	Cầu Cẩm Lũy	Cổng Vông	9.200	5.100	2.000	1.000	5.500	3.100	1.200	600	3.700	2.000	800	400
14	Đường Phong Lưu	Cầu Miếu	Thôn Vĩ Khê	9.200	5.100	2.000	900	5.500	3.100	1.200	500	3.700	2.000	800	400
15	Phố Cung Đường	Toàn tuyến		6.900	3.000	2.000	900	4.100	1.800	1.200	500	2.800	1.200	800	400
16	Phố Miếu Thượng đi phố Phong Yên	Toàn tuyến		3.500	3.000	2.000	1.000	2.100	1.800	1.200	600	1.400	1.200	800	400
17	Đường ven sông ngõ số 04 phố Kim Liên đo đình Cốc	Toàn tuyến		2.000				1.200				800			
18	Đường phía Nam và trung tâm dân cư chợ Cốc	Toàn tuyến		9.200	6.900	2.000	1.000	5.500	4.100	1.200	600	3.700	2.800	800	400
19	Đường ven sông khu phố 7 Phong Cốc	Toàn tuyến		5.400	3.000	2.000	1.000	3.200	1.800	1.200	600	2.200	1.200	800	400
20	Tuyến đường khu dân cư														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.1	Đường từ giáp thửa 41/TBĐ 15 đến hết thửa 546/TBĐ 17 (gồm các khu: Cẩm Lũy, Cẩm Liên, Cẩm Thành, Cẩm Tiến)	Toàn tuyến		3.500	2.800	1.400	800	2.100	1.700	800	500	1.400	1.100	600	300
20.2	Đường từ thửa 647/TBĐ 10 đến hết thửa 182/TBĐ 15 (thôn Cẩm Tiến, Cẩm Thành, Cẩm Lũy)	Toàn tuyến		3.500	2.800	1.400	700	2.100	1.700	800	400	1.400	1.100	600	300
35	PHƯỜNG LIÊN HÒA														
1	Trục đường 338														
1.1	Đường Nguyễn Công Bảo đến đường 338 (gồm khu phố 1)	Cầu Chở	Đỉnh Cốc	10.700	5.000	1.800	1.000	6.400	3.000	1.100	600	4.300	2.000	700	400
1.2	Phố Trung Hải (gồm khu phố 1,2,4,5)	Đỉnh Cốc	Cầu Cốc	18.000	5.300	1.800	1.000	10.800	3.200	1.100	600	7.200	2.100	700	400
1.3	Phố Đông Hải (gồm khu phố 6,7)	Cầu Cốc	Nút giao	18.000	4.600	2.000	1.000	10.800	2.800	1.200	600	7.200	1.800	800	400
1.4	Phố Nam Hải	Đầu tuyến	Giáp đường cao tốc	8.500	3.200	2.000	1.000	5.100	1.900	1.200	600	3.400	1.300	800	400
1.5	Phố Cầu Ván	Đường 338	Cổng Mương	11.400	3.200	1.800	1.000	6.800	1.900	1.100	600	4.600	1.300	700	400
2	Đường công cảng	Nút giao	Bến đò Hà An									4.600	2.000	700	500
2.1	Đường công cảng	Nút giao	Nghĩa trang	11.400	5.000	1.800	1.300	6.800	3.000	1.100	800	4.600	2.000	700	500
2.2	Đường công cảng	Nghĩa trang	Cổng cảng	6.800	2.000	1.800	1.300	4.100	1.200	1.100	800	2.700	800	700	500
3	Đường Công Mương	Toàn tuyến		6.800	2.000	1.800	1.000	4.100	1.200	1.100	600	2.700	800	700	400
4	Đường ven sông (gồm các khu phố 2,4,5,6,7)	Toàn tuyến		6.800	3.200	1.800	1.000	4.100	1.900	1.100	600	2.700	1.300	700	400
5	Quy hoạch Khu tái định cư phục vụ cho các dự án trên địa bàn thị xã Quảng Yên tại phường Phong Hải cũ														
5.1	Các ô liên kề, tám một mặt đường quy hoạch rộng 7,5m			10.800				6.500				4.300			
5.4	Các ô sân vườn, tám một mặt đường quy hoạch rộng 5,5m			9.380				5.600				3.800			
6	Tuyến đường trục thị xã	Thửa 1/TBĐ 80	Thửa 32/TBĐ 119												
6.1	Tuyến đường từ thửa 1/TBĐ 80 đến kênh N31	Toàn tuyến		12.300	3.200	1.800	1.000	7.400	1.900	1.100	600	4.900	1.300	700	400
6.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê	Toàn tuyến		6.800	3.200	1.800	800	4.100	1.900	1.100	500	2.700	1.300	700	300
6.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến hết thửa 32/TBĐ 119 (thôn 6, 7, 8)	Toàn tuyến		6.800	3.300	1.600	800	4.100	2.000	1.000	500	2.700	1.300	600	300
7	Đường từ nút giao Phong Hải đến KCN Nam Tiên Phong (thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6)	Toàn tuyến		8.500	3.200	1.800	1.000	5.100	1.900	1.100	600	3.400	1.300	700	400
8	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cổng Khuê (thôn 6)	Toàn tuyến		5.000	3.700	1.600	800	3.000	2.200	1.000	500	2.000	1.500	600	300
9	Đoạn từ thửa 19/TBĐ 113 đến nhà thửa 100/TBĐ 113 xóm cổng Quỳnh Biều	Toàn tuyến		2.000	1.800	1.600	700	1.200	1.100	1.000	400	800	700	600	300
10	Trục đường thị xã: Đoạn từ thửa 416/TBĐ 113 đến hết thôn Vị Khê	Toàn tuyến													
10.1	Đoạn từ thửa 416/TBĐ 113 đến hết thửa 124/TBĐ 128 và hết thửa 119/TBĐ 128 và đường vào chợ (khu phố Đông)	Toàn tuyến		9.700	4.100	1.800	1.000	5.800	2.500	1.100	600	3.900	1.600	700	400
10.2	Đoạn từ thửa 119/TBĐ 128 và thửa 109/TBĐ 128 đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các khu phố: Đông, Đình, Quán, Bàu, Bắc, Hàn)	Toàn tuyến		6.800	3.800	1.800	1.000	4.100	2.300	1.100	600	2.700	1.500	700	400
10.3	Đoạn đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)	Toàn tuyến		5.200	3.300	1.800	1.000	3.100	2.000	1.100	600	2.100	1.300	700	400
11	Đường đi xã Tiên Phong (cũ)	Toàn tuyến		5.700				3.400				2.300			
12	Đường Vị Khê đi Cầu Miếu	Toàn tuyến		4.700				2.800				1.900			
13	Đường Đồng Cam	Thửa 190/TBĐ 123	Giáp lưu chân đê	3.300	2.100	1.800	1.000	2.000	1.300	1.100	600	1.300	800	700	400
14	Đoạn từ giáp kênh chính đến cầu Tiên Phong (xóm 3)	Toàn tuyến		5.700	2.000	1.600	800	3.400	1.200	1.000	500	2.300	800	600	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4) và Đoạn từ chân đê xóm 4 đến hết đường 338	Toàn tuyến		5.200	2.000	1.600	700	3.100	1.200	1.000	400	2.100	800	600	300
16	Đường từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 3	Toàn tuyến		3.300	2.000	1.300	700	2.000	1.200	800	400	1.300	800	500	300
17	Đường khu dân cư từ thửa 168/TBĐ 182 đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)	Toàn tuyến		3.700	2.100	1.300	700	2.200	1.300	800	400	1.500	800	500	300
18	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã Tiên Phong cũ đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)	Toàn tuyến		3.700	2.100	1.300	700	2.200	1.300	800	400	1.500	800	500	300
19	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
20	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến công xiếc và hết thôn 1+ thôn 2	Toàn tuyến		3.300	2.100	1.300	700	2.000	1.300	800	400	1.300	800	500	300
21	Các khu vực còn lại	Toàn tuyến		1.000				600				400			
22	Khu dân cư khu phố Phong Hải 3	Trộn khu		5.700				3.400				2.300			
23	Khu dân cư Cây Dước tại khu phố Phong Hải 7														
23.1	Các lô đất bầm đường rộng 7,5m	Toàn tuyến		10.800				6.500				4.300			
23.2	Các ô đất bầm đường Chợ Rộc - Phong Hải	Toàn tuyến		12.300				7.400				4.900			
24	Khu dân cư số 1 Địa Cốc khu phố Phong Hải 5														
24.1	Các lô đất bầm đường rộng 3,5m	Toàn tuyến		6.400				3.800				2.600			
24.2	Các lô đất bầm đường rộng 7,0m	Toàn tuyến		8.500				5.100				3.400			
36	Phường Tuấn Châu														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Ranh giới phường Việt Hưng	Cửa hàng xăng 58	25.900	9.700	4.300	2.800	15.540	5.820	2.580	1.680	10.360	3.880	1.720	1.120
1.2	Đường 18A	Cửa hàng xăng 58	Cầu Đại Yên	16.500	8.700	3.900	2.400	9.900	5.220	2.340	1.440	6.600	3.480	1.560	960
1.3	Đường 18A	Cầu Đại Yên	Cầu Yên Lập 2	18.600	6.600	2.900	1.600	11.160	3.960	1.740	960	7.440	2.640	1.160	640
2	Khu dân cư đô thị mới Đồn Điện	Trộn khu		26.800				16.080				10.720			
3	Khu đô thị đầu đường Tuấn Châu của Công ty Cổ phần tàu Quốc (Trừ dãy bầm mặt đường 18A)	Trộn khu													
3.1	Lô A1			16.200				9.720				6.480			
3.2	Lô A2			12.300				7.380				4.920			
3.3	Lô A3			11.300				6.780				4.520			
4	Khu biệt thự xanh tại Khu Đồn Điện (trừ dãy bầm đường 18)			16.200				9.720				6.480			
5	Các hộ bầm đường sắt (song song với đường 18A)	Thửa 8 TBĐ 87	Cầu Yên Lập 2	7.000	6.500	2.300	1.200	4.200	3.900	1.380	720	2.800	2.600	920	480
6	Các hộ bầm đường sắt (song song với đường 18)	Đường vào Cái Mắm (thửa 20 TBĐ 91)	Thửa 9 TBĐ 87	5.000	3.700	1.800	1.000	3.000	2.320	1.080	600	2.160	1.740	780	420
7	Đường vào Cái Mắm	Đường Tàu (thửa 9 TBĐ 87)	Phường Việt Hưng	5.000	2.300	1.600	1.200	3.000	1.380	960	720	2.000	920	640	480
8	Khu Tái định cư cho các dự án phía Tây thành phố tại phường Đại Yên (Khu tái định cư)	Trộn khu													
8.1	Các ô đất bầm 1 mặt đường rộng 7,5m			22.800				13.680				9.120			
8.2	Các ô đất bầm 1 mặt đường rộng 5,5m			17.080				10.250				6.830			
9	Đường Tuấn Châu														
9.1	Đường Tuấn Châu	Cầu Tuấn Châu	Trường học (hết thửa 67, thửa 43 TBĐ 278)	10.000	3.700	2.500	1.200	6.000	2.220	1.500	1.120	4.000	1.480	1.000	840
9.2	Đường Tuấn Châu	Trường học (hết thửa 67, thửa 43 TBĐ 278)	Ngã 3 (Hết thửa 122, 115 TBĐ 270)	10.000	3.700	2.500	2.000	6.000	2.220	1.500	1.200	4.000	1.480	1.000	840
9.3	Đường Tuấn Châu	Ngã 3 (Hết thửa 122, 115 TBĐ 270)	Hết thửa 11 TBĐ 263 và thửa 7 TBĐ 264	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800
9.4	Đường Tuấn Châu	Ngã 3 (Hết thửa 122, 115 TBĐ 270)	Thửa 10 TBĐ 283	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường vào Tổ 17 khu Tuấn Châu 3	Thửa 72, thửa 75 TĐĐ 278	Thửa 8 TĐĐ 290	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800
11	Trục đường Hamoni	Thửa 02 TĐĐ 292	Thửa 06 TĐĐ 298	10.000	6.100	3.900	2.000	6.000	3.660	2.340	1.200	4.000	2.520	1.560	800
12	Đường vào tổ 22 khu Tuấn Châu 5	Thửa 02, thửa 05 TĐĐ 292	giáp đường Hamoni	7.000	5.000	3.900	2.000	4.200	3.000	2.340	1.200	2.800	2.000	1.560	800
13	Khu công ty Âu Lạc	Trộn khu													
13.1	Các ô đất bám đường Ngọc Châu			25.400				15.240				10.160			
13.2	Khu giao 98 ha			12.100				7.260				4.840			
13.3	Khu Đồng Nam đảo Khu biệt thự số 4,5			14.000				8.400				5.600			
13.4	Khu Đồng Nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3			12.800				7.680				5.120			
13.5	Các vị trí còn lại			9.600				5.760				3.840			
14	Khu Âu tàu của công ty Âu Lạc	Trộn khu													
14.1	Khu bám mặt đường Âu tàu			25.600				15.360				10.260			
14.2	Các vị trí còn lại			20.700				12.420				8.280			
15	Khu quy hoạch cảng tàu Ngọc Châu	Trộn khu													
15.1	Khu bám mặt đường Âu tàu			25.400				15.240				10.260			
15.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
16	Khu đô thị Thiên Đường phường Tuấn Châu														
16.1	Khu bám mặt biển			25.400				15.240				10.160			
16.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
37	Phường Việt Hưng														
1	Đường 18A mới														
1.1	Đoạn từ cổng khu công nghiệp cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao Cá	Cổng khu công nghiệp cảng Cái Lân	Ngã 4 Ao Cá	38.600	15.400	6.600	3.700	23.160	9.240	3.960	2.220	15.440	6.160	2.640	1.480
1.2	Đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Ngã 4 Ao Cá	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	40.000	15.400	6.600	3.700	24.000	9.240	3.960	2.220	16.000	6.160	2.640	1.480
1.3	Đoạn từ hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga đến cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	30.500	13.000	6.000	2.500	18.300	7.800	3.600	1.500	12.200	5.200	2.400	1.080
1.4	Hết cổng trường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp phường Tuấn Châu	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp phường Tuấn Châu	26.200	11.000	5.000	2.500	15.720	6.600	3.000	1.500	10.480	4.400	2.000	1.000
2	Đường 279 (cũ)														
2.1	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Ao Cá	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37)	38.000	15.400	6.600	3.700	22.800	9.240	3.960	2.220	15.200	6.160	2.760	1.480
2.2	Đường 279 (cũ)	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37)	Ngã 4 Hà Khẩu	32.000	9.800	4.500	2.500	19.200	5.880	2.700	1.500	12.800	3.920	1.800	1.000
2.3	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Hà Khẩu	Cầu Bút Xê 2	26.000	8.500	4.000	2.200	15.600	5.100	2.400	1.320	10.400	3.400	1.600	880
2.4	Đường 279 (cũ)	Ngã ba An Tiên	Ngã ba Đồng Đăng	16.000	6.000	2.800	1.500	9.600	3.600	1.680	900	6.400	2.400	1.120	600
2.5	Đường 279 (cũ)	Ngã ba Đồng Đăng	Cầu 2	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
2.6	Đường 279 (cũ)	Cầu 2	Đập hồ Yên Lập	11.000	2.500	1.300	1.000	6.600	1.500	780	600	4.400	1.000	520	400
3	Đường Giếng Đáy đoạn từ đường 18A đến Trụ sở UBND phường	Đường 18A	Ngã 4 Kênh Đồng	32.300	13.800	6.600	3.100	19.380	8.280	3.960	1.860	12.920	5.520	2.760	1.240
4	Đường Ba Lan	Đầu đường	Cuối đường	32.000	12.000	6.600	3.100	19.200	7.200	3.960	1.860	12.800	4.800	2.940	1.240
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại phường Giếng Đáy	Trộn khu		30.500				18.300				12.200			
6	Quy hoạch khu dân cư, tại định cư tại khu 5, phường Giếng Đáy	Trộn khu		20.000				12.000				8.000			
7	Đường Đội Cấn														
7.1	Đường Đội Cấn	Đường 279 (cũ)	Hết đường Đội Cấn	16.000	6.600	3.700	2.500	9.600	3.960	2.220	1.500	6.400	2.640	1.480	1.000
7.2	Đường Đội Cấn	Ngã ba rẽ lên Đồi cao	hết thửa 20 tờ BĐ DC 30 năm 2025	8.900	4.500	2.500	1.500	5.340	2.700	1.500	960	3.560	1.800	1.000	720
8	Đường vào ga Hạ Long cũ	Đường Hạ Long	Giáp Hà Khẩu cũ	17.000	8.100	4.200	1.700	10.200	4.860	2.520	1.020	7.020	3.240	1.680	720
9	Khu tự xây đổi Bạch Đàn	Trộn khu		21.090				12.654				8.436			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu đô thị mới phía đông ga Hà Long của Công ty xây dựng số 2 Quảng Ninh (Trừ mặt đường 18A mới)	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
11	Khu đô thị nam ga Hà Long (trừ đây tám đường Quốc lộ 18A mới)														
11.1	Các ô đất tám đường rộng 14m	Trộn khu		37.000				22.200				14.800			
11.2	Các ô đất tám đường rộng 7m	Trộn khu		35.000				21.000				14.000			
12	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái Lân	Trộn khu		20.000				12.000				8.000			
13	Phố Ngô Gia Tự đoạn từ quốc lộ 279 (cũ) đến QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hà Long)	Đường 279 (cũ)	QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hà Long)	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
14	Phố Lương Văn Can đoạn từ QL279 đến đường Giếng Đáy	Đường 279 (cũ)	đường Giếng Đáy	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
15	Phố Lý Tự Trọng đoạn từ phố Ba Lan đến hết đường	Phố Ba Lan	Hết đường	14.000	12.000	6.600	3.100	8.400	7.200	3.960	1.860	5.600	4.800	2.640	1.240
16	Khu tái định cư Đông Nam quảng trường ga (Trừ ô tám đường Hà Long)	Trộn khu		35.000				21.000				14.000			
17	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng														
17.1	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Khu công nghiệp Cái Lân	Nút giao cầu Tình Yêu	21.100	8.500	5.000	1.800	12.660	5.100	3.000	1.080	8.440	3.400	2.000	720
17.2	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Nút giao cầu Tình Yêu	hết đường	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
18	Đường kết nối từ điểm cầu Cửa Lục 1 đến ngã 3 Kênh Đồng	Cầu Cửa Lục 1	ngã 3 Kênh Đồng	32.300	9.200	4.800	2.100	19.380	5.520	2.880	1.260	12.920	3.680	1.920	840
19	Đường Hữu Nghị														
19.1	Đường Hữu Nghị	Ngã 3 Đồng Đăng	Ngã tư Vạn Yên	12.000	4.000	1.600	1.000	7.200	2.400	960	600	4.800	1.600	640	400
19.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Trời 2	Cầu Nóng	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
20	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm														
20.1	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm	Cầu Kho Gạo	Hết hầm chui cao tốc	4.500	2.000	1.100	700	2.700	1.200	660	420	1.800	800	440	300
20.2	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm	Hết hầm chui cao tốc	Cổng hộp giao với đường tàu	3.800	1.500	1.000	600	2.280	900	600	400	1.520	600	400	300
21	Cầu Bút Xê 2 đến ngã tư Vạn Yên	Cầu Bút Xê 2	Ngã tư Vạn Yên	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
22	Quốc lộ 18A cũ	Ngã 4 Hà Khẩu	Quốc lộ 18A mới	19.000	7.000	4.500	1.700	11.520	5.120	2.700	1.200	8.640	3.840	1.800	900
23	Đường Tiều Dao	Ngã 4 Hà Khẩu	Đường nối khu công nghiệp	10.200	4.500	2.500	1.500	6.120	2.700	1.500	960	4.080	1.800	1.000	720
24	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở tập thể khu 3 phường Hà Khẩu và các thửa đất tám mặt đường dự án	Trộn khu		33.900				20.340				13.560			
25	Đường vào trường Giao Thông	Đường 279 (cũ)	Cổng trường Giao thông	6.600	4.500	2.000	1.500	3.960	2.700	1.200	900	2.640	1.800	800	660
26	Khu tái định cư tự xây phía tây TP Hà Long tại khu 7, khu 8	Trộn khu		28.000				16.800				11.200			
27	Khu nhà ở cán bộ công nhân viên của Công ty cổ phần Xây lắp Hà Long II			8.500	4.000	2.200	1.500	5.100	2.400	1.320	900	3.400	1.600	880	600
28	Phố Việt Thắng														
28.1	Phố Việt Thắng	Quốc lộ 18A mới	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	35.000	15.400	6.600	3.700	21.000	9.240	3.960	2.220	14.000	6.160	2.640	1.480
28.2	Phố Việt Thắng	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	Đường 18A cũ	28.000	8.500	4.000	2.200	16.800	5.100	2.400	1.320	11.200	3.400	1.600	880
29	Thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14, 15, 16, 17, 18, 26, 32, 33, 34, 37, 44, 45 tờ bản đồ số 37 hợp tác xã An Tiên tại phường Hà Khẩu và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng			25.000				15.000				10.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu dân cư CTCP Gôm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh	Trộn khu		9.800				5.880				3.920			
31	Khu TĐC Cảnh Đông Giộc														
31.1	Các ô đất bìa đường rộng 7,5m:			27.700				16.620				11.080			
31.2	Các ô đất bìa 01 mặt tiền bìa đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hệ rộng từ 3,6m – 4,3m):			29.612				17.767				11.845			
31.3	Các ô 01 mặt tiền bìa Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hệ rộng từ 4,6m – 4,9m):			30.338				18.203				12.135			
31.4	Các ô 01 mặt tiền bìa Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hệ rộng từ 4,8m – 5,3m) có dải cây xanh phía sau lô đất:			31.098				18.659				12.439			
38	Phường Bãi Cháy														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Giáp ranh Phường Tuấn Châu	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	26.200	8.100	3.500	2.000	15.720	4.860	2.100	1.200	10.480	3.240	1.400	800
1.2	Đường 18A	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	Khu đô thị Nam Ga Hạ Long	30.500	12.400	4.500	2.600	18.300	7.440	2.700	1.560	12.200	4.960	1.800	1.040
1.3	Đường 18A	Khu đô thị Nam Ga	Ngã tư Ao Cá	32.500	12.700	5.200	2.600	19.500	7.620	3.120	1.560	13.000	5.080	2.080	1.040
1.4	Đường 18A	Ngã tư Ao Cá	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	36.300	15.800	6.600	3.200	21.780	9.480	3.960	1.920	14.520	6.320	2.640	1.280
1.5	Đường 18A	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	Đường vào Cảng Cái Lân	32.700	13.000	6.600	3.200	19.620	7.800	3.960	1.920	13.080	5.200	2.640	1.280
1.6	Đường 18A	Đường vào Cảng Cái Lân	Chân cầu Bãi Cháy	19.400	13.000	6.600	3.200	11.640	7.800	3.960	1.920	7.760	5.200	2.640	1.280
2	Đường Hùng Thắng	Thửa 69, thửa 73 TBD 273	Khu tái định cư và tự xây Hùng Thắng	23.700	6.700	2.900	2.000	14.220	4.020	1.740	1.200	9.480	2.680	1.160	800
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất của Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long (Trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long)	Thửa 41 TBD 268	Thửa 73 TBD 278	19.700				11.820				7.880			
4	Đường ven Ao Cá														
4.1	Đường ven Ao Cá	Cổng thoát nước giáp ranh tổ 16	Khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng	32.600	9.400	3.500	2.600	19.560	5.640	2.100	1.560	13.040	3.760	1.400	1.040
4.2	Khu tự xây của dự án Đông Nam Hùng Thắng	Trộn khu													
4.2.1	Đoạn từ khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng đến đường Hoàng Quốc Việt			35.000				21.000				14.000			
4.2.2	Các ô hướng quay đổi			21.000				12.600				8.400			
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng	trộn khu													
5.1	Các ô bìa đường rộng từ 10,5m trở lên			60.300				36.180				24.120			
5.2	Các ô còn lại			55.200				33.120				22.080			
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long	Trộn khu													
6.1	Dãy bìa đường Hoàng Quốc Việt			62.000				37.200				24.800			
6.2	Các ô bìa đường rộng từ 10,5m trở lên			43.500				26.100				17.400			
6.3	Các ô đất còn lại			39.600				23.760				15.840			
7	Đường Hoàng Quốc Việt														
7.1	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Hùng Thắng	Đại lộ Marine Hạ Long	62.000	14.800	6.000	2.500	37.200	8.880	3.600	1.500	24.800	5.920	2.400	1.000
7.2	Đường Hoàng Quốc Việt	Đại Lộ Marine Hạ Long	Đường Hạ Long	75.500				45.300				30.200			
8	Khu gia đình quân nhân - Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh														
8.1	Các ô bìa đường EC			23.700				14.220				9.480			
8.2	Các ô còn lại			21.900				13.140				8.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Tuyến đường nối từ đường EC ra QL 18A thuộc tổ 12 khu 4B (Đường Xóm Mít)	Đường EC	Quốc lộ 18A	9.400	6.000	2.500	1.300	5.640	3.600	1.500	800	3.760	2.400	1.000	600
10	Khu đô thị Nam ga Hà Long (trừ đây tám đường 18A)	Trộn khu		17.000				10.200				6.800			
11	Đường 18A cũ														
11.1	Đường 18A cũ	Bến phà cũ	Thửa 196 TBD 101	34.900	14.300	7.800	3.200	20.940	8.580	4.680	1.920	13.960	5.720	3.120	1.280
11.2	Đường 18A cũ	Thửa 196 TBD 101	Ngã 3 đường vào cảng Cái Lân	20.000	8.700	4.500	2.800	12.000	5.220	2.700	1.680	8.000	3.480	1.800	1.120
11.3	Đường 18A cũ	Ngã 3 đường vào cảng Cái Lân	Trạm điện (Ngã 3 đường 18A mới)	26.000	14.100	5.900	2.800	15.600	8.460	3.540	1.680	10.400	5.640	2.360	1.120
12	Đường Hạ Long														
12.1	Đường Hạ Long	Đền Cửa Lục	Nút giao thông Cái Dăm	76.700	31.500	15.700	6.600	46.020	18.900	9.420	3.960	30.680	12.600	6.280	2.640
12.2	Đường Hạ Long	Nút giao thông Cái Dăm	Ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco)	87.700	31.500	18.400	6.600	52.620	18.900	11.040	3.960	35.080	12.600	7.360	2.640
12.3	Đường Hạ Long	Ô 31 lô XIX Khu du lịch Đông Hùng Thắng (Bên phải tuyến đến đường lên dự án Monaco)	Ngã tư Ao Cá Kênh Đồng	81.100	29.600	12.100	5.100	48.660	17.760	7.260	3.120	32.440	11.840	4.840	2.340
13	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cẩn cũ)														
13.1	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cẩn cũ)	Ngã 3 (đối diện Công ty XD số 2)	Hết khu 'TDC' số 3	72.100	25.200	10.700	4.600	43.260	15.120	6.420	2.800	28.840	10.080	4.280	2.100
13.2	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cẩn cũ)	Hết khu TDC số 3	Khách sạn Bình Minh (thửa 96 TBD 184)	62.400	22.700	9.400	4.500	37.440	13.620	5.640	2.700	24.960	9.080	3.760	1.800
13.3	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cẩn cũ)	Khách sạn Bình Minh (thửa 96 TBD 184)	Khách sạn DC (Bên trái đến hết thửa 82 TBD 197)	59.400	15.900	8.600	4.500	35.640	9.540	5.160	2.700	23.760	6.360	3.440	1.800
13.4	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cẩn cũ)	Khách sạn DC (Bên trái đến hết thửa 82 TBD 197)	Nút giao thông Cái Dăm	62.400	22.700	8.600	4.500	37.440	13.620	5.160	2.700	24.960	9.080	3.440	1.800
14	Đường Trần Bình Trọng														
14.1	Đường Trần Bình Trọng	Ngã 3 trụ sở Công an phòng cháy chữa cháy	Khu tự xây Ao Cá	50.400	15.600	7.600	3.600	30.240	9.360	4.560	2.160	20.160	6.240	3.040	1.620
14.2	Đường Trần Bình Trọng	Khu tự xây Ao Cá	Đường Hạ Long	28.300	12.000	7.000	3.600	16.980	7.200	4.200	2.160	11.320	4.800	2.800	1.440
15	Đường Nguyễn Công Trứ														
15.1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hạ Long	Khu Văn Công (hết thửa 114 TBD 111)	22.600	11.000	4.500	2.800	13.560	6.600	2.700	1.680	9.040	4.400	1.800	1.120
15.2	Đường Nguyễn Công Trứ	Khu Văn Công (hết thửa 114 TBD 111)	Cuối đường	16.600	5.800	3.200	2.800	9.960	3.480	1.920	1.680	6.640	2.320	1.280	1.120
16	Đường Cái Dăm														
16.1	Đường Cái Dăm	Đường Hạ Long	Ngã ba trường THPT Bãi Cháy	32.000	15.600	6.100	2.800	19.200	9.360	3.660	1.680	12.800	6.240	2.440	1.120
16.2	Đường Cái Dăm	Ngã ba trường THPT Bãi Cháy	Hết thửa 153, TBD 135	19.500	9.900	5.400	2.800	11.700	5.940	3.240	1.680	7.800	3.960	2.160	1.120
16.3	Đường Cái Dăm	Hết thửa 153, TBD 135	Đường vào khu tự xây cán bộ chiến sỹ gia đình quân nhân tình đội (Khu Trại Vải cũ)	15.000	5.400	3.500	2.800	9.000	3.240	2.100	1.680	6.000	2.160	1.400	1.120
16.4	Đường Cái Dăm	Đường vào khu tự xây cán bộ chiến sỹ gia đình quân nhân tình đội (Khu Trại Vải cũ)	Hết đường	9.800	4.400	3.000	2.500	5.880	2.640	1.800	1.500	3.920	1.760	1.200	1.000
17	Đường lên dốc Hương Tràm	Chân dốc	Hết thửa 66, thửa 189 TBD 158	27.200	10.600	6.100	3.000	16.320	6.360	3.660	1.800	10.880	4.240	2.440	1.200
18	Đường Vườn Đào														
18.1	Đường Vườn Đào	Ngã tư Bưu Điện	Ngã 3 giao đường Đào Đào	72.000	23.900	13.100	6.000	43.200	14.340	7.860	3.600	28.800	9.560	5.240	2.400
18.2	Đường Vườn Đào	Ngã 3 vào Vườn Đào	Công ty Xây dựng số 2	63.100	19.000	9.600	4.600	37.860	11.520	5.760	2.800	25.240	8.640	3.840	2.100
18.3	Đường Vườn Đào	Công ty Xây dựng số 2	Ngã 3 Hải Quân	47.100	15.600	7.200	3.700	28.260	9.360	4.320	2.220	18.840	6.240	2.880	1.480
19	Đường qua Nhà nghỉ 368	Trộn đường		14.100	6.400	3.700	2.600	8.460	3.840	2.220	1.560	5.640	2.560	1.480	1.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Trần Khánh Dư														
20.1	Đường Trần Khánh Dư	Nhà trẻ đóng tàu	Ngã 3 rẽ sang khu 7	22.600	8.400	4.500	3.000	13.560	5.040	2.700	1.800	9.040	3.360	1.800	1.200
20.2	Đường Trần Khánh Dư	Ngã 3 rẽ sang khu 7	Kề chắn đất công ty Việt Mỹ	10.500	4.500	3.000	2.500	6.300	2.700	1.800	1.500	4.200	1.800	1.200	1.000
21	Phố Hồ Xuân Hương	Trộn đường		41.600	16.700	8.700	4.500	25.200	10.020	5.220	2.700	18.900	6.680	3.480	1.800
22	Phố Anh Đào														
22.1	Phố Anh Đào	Khách sạn Dream	Chợ Vườn Đào	72.000	24.000	13.200	4.600	43.200	14.400	7.920	2.800	28.800	9.600	5.280	2.100
22.2	Phố Anh Đào	Dãy bám xung quanh chợ Vườn Đào		51.000	17.300	12.100	3.600	30.600	10.380	7.260	2.160	20.400	6.920	4.840	1.440
23	Các hộ thuộc dự án khu dịch vụ Hậu cần cảng Cái Lân	Trộn khu													
23.1	- Dãy bám đường 18A			28.400				17.040				11.360			
23.2	Ô đất bám đường rộng 10,5m			18.600				11.160				7.440			
23.3	Khu vực còn lại			13.800				8.280				5.520			
24	Khu tự xây Công ty kinh doanh nhà	Trộn khu		25.300				15.180				10.120			
25	Khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long và dự án khu đô thị mới Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Hoàng Quốc Việt và dãy bám đường Hạ Long)	Trộn khu													
25.1	- Dãy bám biển			45.400				27.240				18.160			
25.2	- Khu C			27.300				16.380				10.920			
25.3	- Các vị trí còn lại			41.700				25.020				16.680			
26	Khu tự xây đóng tàu Hạ Long (Trừ mặt đường Hạ Long)	Trộn khu		33.700				20.220				13.480			
27	Khu tự xây cán bộ chiến sĩ gia đình quân nhân Tinh đội (Khu Trại vải cũ)	Trộn khu		12.200				7.320				4.880			
28	Khu tự xây Đông Hùng Thắng (Trừ dãy bám mặt đường Hạ Long và mặt đường Hoàng Quốc Việt)	Trộn khu													
28.1	Dãy bám đường đôi cây dừa (Đại lộ Marine Hạ Long)			63.500				38.100				25.400			
28.2	Dãy bám đường rộng từ 10,5m trở lên			46.100				27.660				18.440			
28.3	Các vị trí còn lại			36.400				21.840				14.560			
29	Khu tự xây đối UBND phường Bãi Cháy	Trộn khu		37.600				22.560				15.040			
30	Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng (Trừ mặt đường Hạ Long)	Trộn khu													
30.1	- Dãy bám mặt hồ			50.400				30.240				20.160			
30.2	- Các vị trí còn lại			28.300				16.980				11.320			
31	Khu đất tái định cư dự án trường cấp 2 Bãi Cháy	Trộn khu		40.300				24.180				16.120			
32	Khu tái định cư chợ Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Phan Bội Châu)	Trộn khu		37.600				22.560				15.040			
33	Khu đô thị sân vườn Cái Dăm (Trừ dãy bám đường Cái Dăm)	Trộn khu													
33.1	Trục đường rộng từ 10,5m trở lên			26.700				16.020				10.680			
33.2	Các vị trí còn lại			19.500				11.700				7.800			
34	Khu biệt thự phía tây cầu Bãi Cháy - Trừ dãy bám đường 18A cũ	Trộn khu		19.100				11.460				7.640			
35	Khu biệt thự Cái Lân - Trừ dãy bám đường 18A cũ	Trộn khu		15.300				9.180				6.120			
36	Khu dân cư Tỉnh Đoàn	Trộn khu		47.400				28.440				18.960			
37	Khu dân cư bám xung quanh đường khu đô thị sân vườn Cái Dăm	Trộn khu		19.500	10.000	5.900	4.500	11.700	6.000	3.540	2.700	7.800	4.000	2.360	1.800
38	Phố Trần Quang Diệu														
38.1	Đường Trần Quang Diệu	Đường Hạ Long	Đường Hoàng Quốc Việt	33.800				20.480				15.360			
38.2	Đường Trần Quang Diệu	Đường Hoàng Quốc Việt	ô 7 lô NI Khu đô thị Cái Dăm	27.100				16.400				10.840			
39	Phố Phan Bội Châu	Đường Hạ Long	Đường Hoàng Quốc Việt	52.000				31.200				12.300			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Phố Suối Mỡ	Đường Bãi Cháy	Đường Hải Quân	23.900	7.800	6.000	4.500	14.340	4.680	3.600	2.700	9.560	3.120	2.400	1.800
41	Khu biệt thự Đồi Thủy sản	Trộn khu		12.700				7.620				5.080			
42	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khách sạn Hạ Long Monaco, biệt thự cao cấp và khu vui chơi giải trí	Trộn khu		12.500				7.500				5.000			
43	Khu đô thị Hạ Long Vistar; Khu biệt thự tại khu vực phía Tây Nam đôi 368; Khu biệt thự Khu A đôi 368	Trộn khu		12.700				7.620				5.080			
44	Khu biệt thự và Khách sạn Vườn Phương Hoàng	Trộn khu		17.200				10.320				6.880			
45	Khu biệt thự, khách sạn phía Tây Cầu Bãi Cháy	Trộn khu		17.200				10.320				6.880			
46	Khu vực công viên Đại Dương	Trộn khu													
46.1	- Dãy tám đường Hạ Long			75.500				45.300				30.200			
46.2	Đường Kỳ Quan	Ngã tư giao đường Đỗ Sỹ Họa	Bên trái đến hết thửa CT-D28, Bên phải tuyến đến thửa TT-E2 (hết bãi tắm Bãi Cháy)	83.000				49.800				33.200			
46.3	Đường Kỳ Quan	Hết bãi tắm Bãi Cháy	Đến đường Hạ Long	76.700											
46.4	- Đường 2 làn rộng 7,5mx2 và 6mx2			59.700				35.820				23.880			
46.5	- Khu còn lại			43.700				26.220				17.480			
47	Khu dân cư hạ tầng khu 7			20.000				12.000				8.000			
48	Dự án khu dân cư công ty Xi măng Thăng Long	Trộn khu		19.400				11.640				7.760			
49	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các thửa đất nông nghiệp tại tờ bản đồ địa chính số 82 và 96 khu 7, phường Bãi Cháy lô LK1, LK2, LK3	Trộn khu		52.200				31.320				20.880			
50	- Quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/200 tại thửa đất số 64 tờ bản đồ địa chính số 96, phường Bãi Cháy (Khu 7 Bãi Cháy)	Trộn khu		46.200				27.720				18.480			
51	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc khu dân cư, tái định cư Đa giác 4 khu đô thị Dịch vụ Hùng Thắng														
51.1	Ô đất tám đường rộng từ 10,5m trở lên			43.500				26.100				17.400			
51.2	Ô đất tám đường rộng 7,5m			39.600				23.760				15.840			
39	PHƯỜNG HÀ TU														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Cầu Trắng	ngã 3 lối rẽ đường 18 cũ (bên trái tuyến hết thửa 216, TBĐ 22 - BĐĐC năm 2017)	27.200	10.300	5.500	2.200	16.320	6.180	3.300	1.320	10.880	4.120	2.200	880
1.2	Đường 18A	hết lối rẽ đường 18 cũ	cây xăng dầu số 10, bên phải tuyến đến hết thửa số 8 tờ BĐĐC số 18 năm 2017	15.700	3.700	2.400	1.700	9.420	2.220	1.440	1.020	6.280	1.480	960	680
1.3	Đường 18A	cây xăng dầu số 10, bên phải tuyến sau thửa số 8 tờ BĐĐC số 18 năm 2017	Cầu Lộ Phong	11.100	3.300	1.500	1.200	6.660	1.980	900	720	4.440	1.320	600	480
1.4	Đường 18A	Cầu Lộ Phong	chân dốc Đèo Bụt	10.000	2.400	1.600	1.200	6.000	1.440	960	720	4.000	960	640	480
2	Đường vận tải mô														
2.1	Đường vận tải mô	cổng nhà sàng	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	7.800	2.500	1.800	1.700	4.680	1.500	1.080	1.020	3.120	1.000	720	680
2.2	Đường vận tải mô	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	hết cổng Xọc Lỗ	7.500	2.500	1.800	1.700	4.500	1.500	1.080	1.020	3.000	1.000	720	680

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.3	Đường vận tải mỏ	hết công Xec Lô (TĐ 9 TBD 34 - BĐDC 2017)	thửa đất số 8 TBD 19 (BĐDC 2017)	3.100	2.500	1.800	1.700	1.860	1.500	1.080	1.020	1.240	1.000	720	680
3	Đường vào khai trường mỏ Núi Béo đoạn từ đường vận tải mỏ đến công mỏ than Núi Béo thuộc tổ 1 khu 7	đường vận tải mỏ	công mỏ than Núi Béo thuộc tổ 1 khu 7	7.000	2.800	1.800	1.700	4.200	1.680	1.080	1.020	2.800	1.120	720	680
4	Khu từ xây Lũ đoạn 170														
4.1	Khu gần nghĩa trang liệt sỹ			9.400				5.640				3.760			
4.2	Khu giáp bộ chỉ huy lữ đoàn 170														
4.2.1	Lô A			12.300				7.380				4.920			
4.2.2	- Các vị trí còn lại			11.000				6.600				4.400			
5	Đường Minh Hà														
5.1	Đường Minh Hà	đường 18A	hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu	10.400	3.700	1.800	1.700	6.240	2.220	1.080	1.020	4.160	1.480	720	680
5.2	Đường Minh Hà	hết đường lên trường Vũ Văn Hiếu	hết khu Tập thể viện Thiết kế cũ (Bên phải tuyến hết TĐ10 TBD 55, bên trái tuyến hết TĐ 111 TBD 42 - BĐDC năm 2017)	9.200	3.100	2.500	1.700	5.520	1.860	1.500	1.020	3.680	1.240	1.000	680
5.3	Đường Minh Hà	hết khu Tập thể viện Thiết kế	ngã 3 xuống Khe Cá	6.300	2.200	1.800	1.700	3.780	1.320	1.080	1.020	2.520	880	720	680
6	Đường Xec Lô														
6.1	Đường Xec Lô	bến xe mỏ	đường tàu	6.500	2.500	2.000	1.500	3.900	1.500	1.200	900	2.600	1.000	800	600
6.2	Đường Xec Lô	hết đường tàu	đường đi mỏ than Núi Béo	5.000	2.200	1.800	1.700	3.000	1.320	1.080	1.020	2.000	880	720	680
7	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu														
7.1	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	đường 18A	Bến xe mỏ	10.600	3.700	2.000	1.700	6.360	2.220	1.200	1.020	4.240	1.480	800	680
7.2	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	Bến xe mỏ	đường tàu	6.300	2.200	1.800	1.700	3.780	1.320	1.080	1.020	2.520	880	720	680
7.3	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu	đường tàu	ranh giới khai trường	3.100	2.000	1.800	1.700	1.860	1.200	1.080	1.020	1.240	800	720	680
8	Đường 18A cũ														
8.1	Đường 18A cũ	Ngã 3	Bên phải tuyến hết thửa số 9 tờ BĐ ĐC 33; bên trái tuyến hết thửa số 6 tờ BĐ ĐC 33 năm 2017	6.800	2.200	2.100	2.000	4.080	1.320	1.260	1.200	2.720	880	840	800
8.2	Đường 18A cũ	Bên phải tuyến hết thửa số 9 tờ BĐ ĐC 33; bên trái tuyến hết thửa số 6 tờ BĐ ĐC 33 năm 2017	Ngã 3 Gốc Phụng	4.700	1.800	1.600	1.200	2.820	1.080	960	720	1.880	720	640	480
8.3	Đường 18A cũ	Ngã 3 Gốc Phụng	Trường Minh Khai	6.800	1.900	1.300	1.200	4.080	1.140	780	720	2.720	760	520	480
9	Tuyến đường tàu cũ														
9.1	Tuyến đường tàu cũ	đường vào nhà sàng	cối đường (Đến hết TĐ 54 TBD 69 - BĐDC năm 2017)	6.300	2.000	1.900	1.700	3.780	1.200	1.140	1.020	2.520	800	760	680
9.2	Đường vào khu phố 4A	Tuyến đường sắt cũ không còn sử dụng từ thửa đất số 29 tờ BĐDC số 44	thửa đất số 20 tờ BĐDC số 22 - đo vẽ năm 2017	1.900	1.100	1.000	800	1.140	660	600	480	760	440	400	320
10	Đường 336 đoạn từ đường 18A đến đường vào trung tâm cấp cứu mỏ	đường 18A	đường vào trung tâm cấp cứu mỏ	24.500	5.000	2.400	1.900	14.700	3.000	1.440	1.140	9.800	2.000	960	760
11	Đường khu dân cư tổ 1 khu 7 đoạn từ đường vào khai trường mỏ Núi Béo đến nghĩa địa Gốc Khế														
11.1	Đoạn từ đường vào khai trường mỏ Núi Béo đến hết trạm điện 110	đường vào khai trường mỏ Núi Béo	hết trạm điện 110	2.400				1.440				960			
11.2	Đoạn từ hết trạm điện 110 đến nghĩa địa Gốc Khế	hết trạm điện 110	nghĩa địa Gốc Khế	1.900				1.140				760			
12	Khu dân cư tái định cư siêu thị Metro														
12.1	Khu phía Nam siêu thị Metro			10.300				6.180				4.120			
12.2	Khu phía Bắc siêu thị Metro			7.800				4.680				3.120			
13	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn														
13.1	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn	giáp phường Hạ Long	hồ Khe Cá	48.500	9.600	3.500	1.600	29.100	5.760	2.100	960	19.400	3.840	1.400	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13.2	Đường bao biển Trần Quốc Nghiễn	hồ Khe Cá	hết địa phận phường	46.200	5.500	1.800	1.200	27.720	3.300	1.080	720	18.480	2.200	720	480
14	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc														
14.1	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	đường 18A	ngã 4 Cầu Gỗ	9.400	2.800	1.500	1.200	5.640	1.680	900	720	3.760	1.120	600	480
14.2	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	ngã 4 Cầu Gỗ	UBND phường	6.800	2.000	1.300	1.200	4.080	1.200	780	720	2.720	800	520	480
14.3	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	UBND phường	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	4.500	2.000	1.300	1.200	2.700	1.200	780	720	1.800	800	520	480
14.4	Đường vào Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	Công ty TNHH MTV khai thác khoáng sản Đông Bắc	Trường Cao đẳng công nghiệp xây dựng Quảng Ninh	3.600	1.800	1.300	1.200	2.160	1.080	780	720	1.440	720	520	480
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai														
15.1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường 18A	Nhà máy Xi măng cũ	6.800	2.000	1.600	1.200	4.080	1.200	960	720	2.720	800	640	480
15.2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà máy Xi măng cũ	phòng cảnh sát cơ động	5.700	1.700	1.500	1.200	3.420	1.020	900	720	2.280	680	600	480
16	Đường dọc suối vào Khe Cá đoạn từ đường 18A đến khu đất nông nghiệp	đường 18A	khu đất nông nghiệp	6.400	2.400	1.600	1.200	3.840	1.440	960	720	2.560	960	640	480
17	Đường Cầu Gỗ đoạn từ đường 18A đến đường vào mỏ Tân Lập	đường 18A	đường vào mỏ Tân Lập	9.400	2.200	1.800	1.400	5.640	1.320	1.080	840	3.760	880	720	560
18	Khu tái định cư Khe Cá của Công ty cổ phần than Núi Béo	Trộn khu													
18.1	Các ô bóm một mặt đường			20.000				12.000				8.000			
19	Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở phường Hà Phong														
19.1	Các ô đất bóm đường bao biển			46.200				27.720				18.480			
19.2	Các ô đất liền kề														
19.2.1	Đường quy hoạch 7,5m			22.000				13.200				8.800			
19.2.2	Đường quy hoạch 7,5m x 2 lần			25.000				15.000				10.000			
19.2.3	Các ô còn lại			20.500				12.300				8.200			
19.3	Các ô đất biệt thự														
19.3.1	Đường quy hoạch rộng 7m			19.000				11.400				7.600			
19.4	Khu Tái định cư														
19.4.1	Các ô đất bóm một mặt đường														
	TDC 01 gồm 14 ô: từ ô số 4 đến ô 17. TDC 02 gồm 11 ô: từ ô số 1 đến ô 11. TDC 03 gồm 7 ô: từ ô số 6 đến ô 12. TDC 04 gồm 109 ô: từ ô số 1 đến ô số 10.			38.080				22.848				15.232			
	TDC 01: ô 2, 19, 20, 21, 22, 23, 24 TDC 02: ô 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27. TDC 03: ô 2, 3, 4, 14, 15, 16, 17, 18, 19. TDC 04: ô 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24. TDC 05: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7. TDC 06: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17. TDC 07: ô 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13. TDC 08: ô 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25.			36.970				22.182				14.788			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	TDC 01: ô 3, 18, 25; TDC 02: ô 28; TDC 03: ô 13; TDC 04: ô 25; TDC 05: ô 8; TDC 06: ô 1, 18; TDC 07: ô 7, 8; TDC 08: ô 1, 13, 14, 26 TDC 09: 7, 8, 9, 10, 11, 12; TDC 10: 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19 TDC 11: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24; TDC 12: 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25			37.200				22.320				14.880			
	TDC 09: 1, 2, 3, 4, 5, 14, 15, 16, 17, 18, 13, 19 TDC 10: 2, 3, 4, 5, 6, 7 TDC 11: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 25 TDC 12: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10			41.760				25.056				16.704			
19.4.2	Các ô đất còn lại														
	TDC 10: ô 13; TDC 11: ô 19; TDC 12: ô 16			39.183				23.510				15.673			
	TDC 01: ô 1; TDC 02: ô 12; TDC 03: ô 05; TDC 04: ô 11 TDC 07: ô 1, 14			38.708				23.225				15.483			
	TDC 02: ô 17; TDC 03: ô 1; TDC 04: ô 15; TDC 06: ô 12			38.242				22.945				15.297			
	TDC 05: ô 01			37.342				22.405				14.937			
20	Khu TDC Làng Chài														
20.1	Các ô góc 2 mặt tiền			25.000				15.000				10.000			
20.2	Các ô còn lại			20.000				12.000				8.000			
40	PHƯỜNG HÀ LÂM														
1	Đường 336														
1.1	Đường 336	Ngã tư Loong Toong	Ngã 3 Công an Cứu hỏa	96.600	37.700	15.300	6.000	57.960	22.620	9.180	3.600	40.500	15.080	6.120	2.520
1.2	Đường 336	Ngã 3 Công an Cứu hỏa	Nhà văn hóa khu 2B (bên trái tuyến đến đường ngõ 7)	74.500	20.200	8.000	3.500	44.700	12.120	4.800	2.100	29.800	8.080	3.360	1.400
1.3	Đường 336	Nhà văn hóa khu 2B (bên trái tuyến đến đường ngõ 7)	Hết hợp tác xã rau Chiến Thắng (bên trái tuyến đến hết thửa 469 TBD 106)	64.000	20.200	8.000	4.300	38.400	12.120	4.800	2.580	25.600	8.080	3.200	1.720
1.4	Đường 336	Hết hợp tác xã rau Chiến Thắng (bên trái tuyến đến hết thửa 469 TBD 106)	Hết thửa 247, thửa 248 TBD 108	50.000	13.900	5.500	2.500	30.000	8.340	3.300	1.500	20.000	5.560	2.200	1.020
1.5	Đường 336	Thửa 82, thửa 117 TBD 15	Đường lên K47 (thửa 132, thửa 92 TBD 16)	37.800	13.400	5.500	2.500	22.680	8.040	3.300	1.500	15.120	5.360	2.200	1.000
1.6	Đường 336	Hết đường lên K47	Đường vào văn phòng Mỏ Hà Lâm (bên trái đến hết thửa 164 TBD 18)	45.400	14.200	7.400	2.500	27.240	8.520	4.440	1.500	18.160	5.680	2.960	1.000
1.7	Đường 336	Đường vào văn phòng Mỏ Hà Lâm (bên trái đến hết thửa 164 TBD 18)	Thửa 6 TBD 38	24.400	8.300	3.500	2.000	14.640	4.980	2.100	1.200	9.760	3.320	1.400	800
1.8	Đường 336	Thửa 6 TBD 38	Đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 TBD 53)	19.300	6.600	2.500	1.600	11.580	3.960	1.500	960	7.720	2.640	1.000	640
1.9	Đường 336	Đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 TBD 53)	Đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBD 57)	24.000	8.100	3.300	1.600	14.400	4.860	1.980	960	9.600	3.240	1.320	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.10	Đường 336	đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBD 57)	Giáp phường Hạ Long	19.600	6.300	2.300	1.600	11.760	3.780	1.380	960	7.840	2.520	920	640
2	Đường Kênh Liêm	Ngã 3 Công an Cứu hỏa	Giáp phường Hạ Long	96.600	29.000	15.300	6.000	57.960	17.400	9.180	3.680	40.500	12.480	6.120	2.760
3	Đường Bãi Muối														
3.1	Đường Bãi Muối	Đường 336	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBD 112)	31.900	13.400	5.500	2.500	19.140	8.040	3.300	1.500	12.760	5.360	2.200	1.000
3.2	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBD 112)	Hết thửa 39 TBD 96	16.400	5.600	2.300	2.000	9.840	3.360	1.380	1.200	6.560	2.240	920	800
3.3	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (Thửa 66, thửa 42 TBD 112)	Khu tái định cư Bãi Muối (hết thửa 140 TBD 91, thửa 207 TBD 92)	23.900	7.900	2.800	2.500	14.340	4.740	1.680	1.500	9.560	3.160	1.120	1.000
3.4	Đường Bãi Muối	Thửa 126, thửa 149 TBD TBD 91	Hết khu đô thị Dự án Đức Hoàng	16.800	7.900	2.800	2.500	10.080	4.740	1.680	1.500	6.720	3.160	1.120	1.000
4	Đường ngõ 5 Đường 336														
4.1	Đường ngõ 5 Đường 336	Đường 336	Hết thửa 350, thửa 243 TBD 125	26.300	6.600	3.500	2.500	15.780	3.960	2.100	1.500	10.520	2.640	1.400	1.000
4.2	Đường ngõ 5 Đường 336	Hết thửa 350, thửa 243 TBD 125	Thửa 102 TBD 127	15.100	5.000	2.300	2.000	9.060	3.000	1.380	1.200	6.040	2.000	920	800
5	Đường dọc mương nước phía giáp đôi	Thửa 59 TBD 124	Thửa 159, thửa 196 TBD 117	12.500	5.600	2.300	2.000	7.500	3.360	1.380	1.200	5.000	2.240	920	800
6	Đường dọc mương nước	Thửa 145 TBD 117	Hết thửa 10, thửa 11 TBD 117	12.500	5.600	2.300	1.600	7.500	3.360	1.380	960	5.000	2.240	920	660
7	Đường vào trường 5/8	Thửa 179 TBD 111; thửa 8 TBD 118	Trường 5/8 (hết thửa 93 TBD 111)	12.500	5.600	2.300	1.600	7.920	3.360	1.380	1.040	5.940	2.400	1.020	780
8	Đường ngõ 13 (Đường lên đồi tạp phẩm cũ)	Đường 336	Nhóm nhà ở tại khu đất trường trung cấp KT-KT & Công nghệ Hạ Long	16.800	5.000	2.300	2.000	10.080	3.000	1.380	1.200	6.720	2.000	920	800
9	Đường ngõ 17 (Đường vào đập nước cũ)	Đường 336	Thửa số 211 TBD 121	15.300	5.500	2.300	2.000	9.180	3.300	1.380	1.200	6.120	2.200	920	800
10	Đường ngõ 18	Đường 336	Trường THPT Ngô Quyền (thửa 67 TBD 122)	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
11	Đường vào Ba Tóa														
11.1	Đường Ba Tóa	Đường 336	Hết thửa 213, thửa 198 TBD 107	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
11.2	Đường Ba Tóa	Hết thửa 213, thửa 198 TBD 107	Thửa 38 TBD 107	8.200	3.000	2.300	2.000	4.920	1.800	1.380	1.200	3.280	1.200	920	800
12	Khu tự xây Kho than 4 (Trừ tám đường Cao Thắng)	Trộn khu		35.900				21.600				16.200			
13	Khu tự xây Bãi xít (Trừ mặt đường 336)	Đường 336	Đường dọc mương nước	33.700	13.400	5.500	2.500	20.220	8.040	3.300	1.520	15.120	5.360	2.200	1.140
14	Khu tự xây Vườn hoa Thị chính (Trừ mặt đường 336)	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
15	Khu dân cư Ao Cá (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
16	Khu dân cư tự xây hợp tác xã rau Chiến Thắng (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu		21.000				12.600				8.400			
17	Khu đô thị Bãi Muối do công ty cổ phần 507 quản lý (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu													
17.1	Đường đôi trong khu đô thị			56.290				33.770				22.520			
17.2	Các ô đất còn lại			30.000				18.000				12.000			
18	Đường lên Xi nghiệp xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai	Thửa 228 TBD 112	Thửa 217 TBD 105	11.000	4.000	2.300	2.000	6.600	2.400	1.380	1.200	4.400	1.600	920	800
19	Đường Trường Sơn														
19.1	Đường Trường Sơn	Giáp phường Cao Xanh	Hết khu TĐC Bãi Muối	35.900	8.000	3.500	2.500	21.540	4.800	2.100	1.500	14.360	3.200	1.400	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19.2	Đường Trường Sơn	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề khu đô thị Lideco	Đường 336	31.100	8.000	3.500	2.500	18.660	4.800	2.100	1.500	12.440	3.200	1.400	1.000
20	Khu dân cư đô thị phường Cao Thăng (Trừ đất bán đường Bãi Muối) do Công ty TNHH 1 Thành viên Đầu tư và Xây dựng Đức Hoàng quản lý đầu tư	Trộn khu		12.000				7.200				4.800			
21	Khu đô thị Lideco (Bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trộn khu													
21.1	Đường đôi trong khu đô thị			45.300				27.180				18.120			
21.2	Các ô đất bán đường Trường Sơn			48.600				29.160				19.440			
21.3	Các ô đất còn lại			30.100				18.060				12.040			
22	Khu tái định cư Bãi Muối (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng)	Trộn khu		21.600				12.960				8.640			
23	Khu dân cư đôi Ngân Hàng và các thửa đất xung quanh được hưởng HTKT của dự án	Trộn khu													
23.1	- Dây biệt thự			16.400				9.840				6.560			
23.2	- Dây liền kề			21.600				12.960				8.640			
24	Khu đô thị FLC	Trộn khu		12.960				8.640				6.480			
25	Khu tái định cư N8 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trộn khu													
25.1	Ô đất bán trực đường đôi			56.290				33.770				22.520			
25.2	Các ô còn lại			34.450				20.670				13.780			
26	Nhóm nhà ở tại Khu đất trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và công nghệ Hạ Long	Trộn khu		14.300				8.580				5.940			
27	Khu dân cư hạ tầng kỹ thuật khắc phục xử lý ngập úng khu vực khu 7	Trộn khu													
27.1	Ô đất bán đường rộng 7,5m thuộc các lô TĐC 1, TĐC 2, TĐC 3, TĐC 4, TĐC 5, TĐC 6, TĐC 7 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			31.500				18.900				12.600			
27.2	Ô đất bán đường rộng 5,5m thuộc lô TĐC 8 (Bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			33.900				20.340				13.560			
27.3	Các thửa đất tiếp giáp đường dự án nhưng hạ tầng chưa đồng bộ			23.700				14.220				9.480			
28	Đường liên phường Hà Lâm - Hồng Gai	Đường 336	Đường Kênh Liêm	36.000				21.600				14.400			
29	Đường lên Viện K47														
29.1	Đường lên Viện K47	Đường 336	Cụm quân báo C42	5.600	2.300	1.800	1.600	3.360	1.380	1.080	960	2.240	920	720	640
29.2	Đường lên Viện K47	Cổng cụm quân báo C42	Hết đường	4.300	2.300	1.800	1.600	2.580	1.380	1.080	960	1.720	920	720	640
29.3	Đường lên Viện K47	Khu tự xây viện K47		5.200				3.120				2.080			
30	Đường xuống Cầu Nước Mặn														
30.1	Đường xuống cầu nước mặn	Đường 336	Hết chợ Hà Lâm (bên trái tuyến hết thửa 51 TBĐ 17)	24.800	8.000	4.400	2.000	14.880	4.800	2.640	1.200	9.920	3.360	1.760	800
30.2	Đường xuống cầu nước mặn	Hết chợ Hà Lâm	Giáp phường Cao Xanh	8.000	2.800	1.800	1.600	4.800	1.680	1.080	960	3.200	1.120	720	640
31	Đường vào văn phòng mô Hà Lâm														
31.1	Đường vào văn phòng mô Hà Lâm	Đường 336	Hết văn phòng Mô Hà Lâm	13.400	5.000	2.300	1.600	8.040	3.000	1.380	960	5.360	2.000	920	660
31.2	Đường vào văn phòng mô Hà Lâm	Hết văn phòng Mô Hà Lâm	Hết thửa 119 TBĐ 24	5.300	2.300	2.000	1.900	3.180	1.380	1.200	1.140	2.120	920	800	760
32	Đường lên công trường 28	Đường 336	Cổng công trường 28	12.300	6.600	3.500	1.600	7.380	3.960	2.100	960	4.920	2.640	1.400	660
33	Đường lên khu Đồi cao Văn Hóa	Đường 336	Thửa 138 TBĐ 25	8.600	3.500	2.000	1.600	5.160	2.100	1.200	960	3.440	1.400	800	640
34	Các phố Minh Khai, Hoàng Hoa Thám, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ và các đường cắt ngang	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.400	2.000	11.340	5.400	2.640	1.200	7.560	3.600	1.760	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Phố Vinh Quang	Cầu Vinh Quang	Trạm y tế CTCP than Hà Lâm (thửa 53 TBD 12) và giáp ranh P Cao Xanh	5.700	2.700	2.300	1.200	3.420	1.620	1.380	800	2.280	1.620	920	640
36	Phố Độc Lập	Thửa 49, thửa 48 TBD 19	Hết thửa 7, thửa 15 TBD 14	5.000	2.300	2.000	1.600	3.000	1.380	1.200	960	2.000	920	800	640
37	Phố Đoàn Kết	Thửa 316, thửa 65 TBD 16	Thửa 421, 38 TBD 8	5.000	2.500	2.300	1.600	3.000	1.500	1.380	960	2.000	1.000	920	640
38	Khu tự xây phân xưởng cơ điện	Trộn khu		8.700				5.220				3.480			
39	Đường vào kho mìn	Đường 336	Thửa 30 TBD 26	4.300				2.580				1.720			
40	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại quỹ đất liền kề khu đô thị Lideco (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án)	Trộn khu													
40.1	Các ô bóm đường dọc mương			65.000				39.000				26.000			
40.2	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m			35.000				21.000				14.000			
41	Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 - Nhóm dân cư tại Tổ 5+6, phường Hà Lâm TP Hạ Long														
41.1	Các ô đất thuộc các lô CT1 và lô CT2			25.000				15.000				10.000			
41.2	Các ô đất thuộc lô CT3 (chênh cốt so với đường 4,5m)			12.500				7.500				5.000			
42	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	Đường 336	Trung đoàn 213	7.400				4.440				2.960			
43	Đường vào Lán 14														
43.1	Đường vào Lán 14	Đường 336	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBD 55, thửa 87 TBD 56)	8.700	3.200	1.600	1.200	5.220	1.920	960	720	3.480	1.280	640	540
43.2	Đường vào Lán 14	Cổng Lán 14 (hết thửa 79 TBD 55, thửa 87 TBD 56)	Trạm bơm A282 (Bên trái tuyến đến hết thửa 77 TBD 62)	6.500	2.300	1.600	1.200	3.900	1.380	960	720	2.600	920	640	480
44	Đường vào khu chợ Hà Trung	Đường 336	Thửa 38 TBD 64	8.700	2.800	1.600	1.200	5.220	1.680	960	720	3.480	1.260	660	540
45	Khu tự xây Moong Cảnh sát (Trừ bóm mặt đường 336)														
45.1	Dãy bóm đường đoạn từ đường 366 đến nhà văn hóa khu 1 (Bên phải tuyến đến hết thửa 113 TBD 68)	Đường 336	Nhà văn hóa khu 1 (thửa 113 TBD 68)	7.800				4.680				3.120			
45.2	Các vị trí còn lại			6.500				3.900				2.600			
46	Đường Xec Lỗ	Đường 336	Giáp P Hà Tu	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
47	Đường liên phường Hà Trung - Hồng Hà	Đường 336	Giáp phường Hạ Long	5.500	2.300	1.600	1.200	3.300	1.380	960	720	2.200	920	640	480
48	Đường vào khu tập thể Gia Bình	Thửa 22, thửa 27 TBD 43	Khu tập thể gia Bình	7.400	5.200	2.300	1.200	4.440	3.120	1.380	720	3.240	2.160	920	480
49	Đường khu dân cư tổ 47 (Cạnh trường mầm non Hà Trung)	Thửa 247 TBD 48	Trạm điện công ty than Hà Lâm	3.400				2.040				1.360			
41	PHƯỜNG CAO XANH														
1	Đường Trần Phú (TL337)														
1.1	Đường Trần Phú (TL337)	Ngã tư Loong Toong	Ngõ 10 đường 337 (Hết thửa 287, thửa 288 TBD 172)	68.500	22.300	10.900	4.300	41.100	13.380	6.540	2.580	27.400	8.920	4.360	1.720
1.2	Đường Trần Phú (TL337)	Thửa 269, thửa 284 TBD 172	Nội thất Hạ Trang (Thửa 49, thửa 52 TBD 146)	46.300	14.400	8.100	4.300	27.780	8.640	4.860	2.580	18.520	5.760	3.240	1.720
1.3	Đường Trần Phú (TL337)	Từ thửa 26, thửa 30 TBD 146	Cầu K67	34.800	12.200	6.600	4.400	20.880	7.320	3.960	2.640	13.920	4.880	2.640	1.760
1.4	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu K67	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBD 57)	24.800	8.200	2.000	1.800	14.880	4.920	1.200	1.080	9.920	3.280	800	720
1.5	Đường Trần Phú (TL337)	Đường vào Đèo Sen (hết thửa 14 TBD 57)	Cầu Đồi Cây II	20.700	8.200	2.000	1.800	12.420	4.920	1.200	1.080	8.280	3.280	800	720
1.6	Đường Trần Phú (TL337)	Cầu Đồi Cây II	Cầu Bang	13.400	5.400	2.000	1.800	8.040	3.240	1.200	1.080	5.360	2.160	800	720
2	Đường bê tông giáp phường Hà Lâm	Đường Quốc lộ 18A	Thửa 109 TBD 178	37.700	11.800	6.100	3.400	22.620	7.080	3.660	2.040	15.080	4.720	2.440	1.360
3	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Đường Trần Phú (TL 337)	Chân dốc (hết thửa 321 TBD 172)	22.300	8.400	4.700	3.300	11.760	5.040	2.820	1.980	7.840	3.360	1.880	1.320
3.2	Đường lên phòng khám đa khoa Cao Xanh	Chân dốc (hết thửa 321 TBD 172)	Hết phòng khám đa khoa Cao Xanh (thửa 186 TBD 173)	9.600	5.000	4.200	4.000	5.760	3.000	2.520	2.400	4.320	2.000	1.680	1.600
4	Khu tự xây cầu 1, cầu 3	Trộn khu		18.800				11.280				7.520			
5	Đường Thành Công														
5.1	Đường Thành Công	Đường Trần Phú (TL 337)	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	24.700	7.800	3.300	2.200	14.820	4.680	1.980	1.320	9.880	3.120	1.320	880
5.2	Đường Thành Công	Ngã tư giao đường Trần Thái Tông	Hết thửa 9 TBD 151	9.600	4.300	3.300	2.500	5.760	2.580	1.980	1.500	3.840	1.720	1.320	1.000
6	Đường quanh đảo Sa Tô	Thửa 55, thửa 72 TBD 160	Hết thửa 204, thửa 221 TBD 159	8.800	4.300	2.500	2.200	5.280	2.580	1.500	1.320	3.520	1.720	1.000	880
7	Khu tự xây Xí nghiệp xe khách (Trừ tám đường Trần Phú TL 337)	Trộn khu		15.200				9.120				6.080			
8	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long														
8.1	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Chân dốc (thửa 168, thửa 187 TBD 154)	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (hết thửa 243 TBD 155)	15.700	6.600	3.300	2.500	9.420	3.960	1.980	1.500	6.280	2.640	1.320	1.000
8.2	Đường lên trường PTTH dân lập Hạ Long	Thửa 84 TBD 156	Trường THPT tư thục Hạ Long (hết thửa 236, thửa 247 TBD 155)	13.400	5.100	3.300	2.500	8.040	3.060	1.980	1.500	5.360	2.040	1.320	1.000
9	Đường lên xưởng chè	Đường Trần Phú (TL 337)	thửa 27, 69, 61 TBD 140	14.300	6.300	4.100	3.400	8.580	3.780	2.460	2.040	5.720	2.520	1.640	1.360
10	Khu tự xây Hà Khánh A	Trộn khu													
10.1	Đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
10.2	Đường rộng từ 10,5m trở lên			18.100				10.860				7.240			
10.3	Các vị trí còn lại			15.900				9.540				6.360			
11	Khu tự xây Hà Khánh B	Trộn khu													
11.1	Đường Trần Thái Tông			23.300				13.980				9.320			
11.2	Các vị trí còn lại			13.600				8.160				5.440			
12	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh														
12.1	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Đường Trần Phú (TL 337)	Hết thửa 6 TBD 126	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
12.2	Đường vào bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Ninh	Từ thửa 14 TBD 126	Chân núi (hết thửa 88, thửa 90 TBD 126)	7.300	3.600	2.500	2.000	4.380	2.160	1.500	1.200	2.920	1.440	1.000	800
13	Khu phía sau cổng Cầu Đổ														
13.1	Khu phía sau cổng Cầu Đổ	Đường Trần Phú (TL 337)	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 5 (thửa 23, thửa 18 TBD 133)	11.900	4.300	2.500	2.000	7.140	2.580	1.500	1.200	4.760	1.720	1.000	800
13.2	Khu phía sau cổng Cầu Đổ	Thửa 187 TBD 125 (bên phải tuyến) thửa 33 TBD 133 bên trái tuyến)	Thửa 43, 46 TBD 165	7.300	4.200	2.500	2.000	4.380	2.520	1.500	1.200	2.920	1.680	1.000	800
14	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân	Trộn khu		11.800				7.080				4.720			
15	Khu tự xây đoàn địa chất 905	Trộn khu		10.200				6.120				4.080			
16	Đường Trần Thái Tông	Ngã tư giao đường Thành Công	Giáp phường Hồng Gai	33.100	8.100	3.300	2.000	19.860	4.860	1.980	1.200	13.240	3.240	1.320	900
17	Đường Trường Sơn	Đường Trần Phú (T 337)	Giáp phường Hà Lâm	35.100	6.400	4.000	2.000	21.060	3.840	2.400	1.200	14.040	2.560	1.600	900
18	Phố Đào Duy Anh	Đường Trần Phú (TL 337)	Đường Trần Thái Tông	11.600				6.960				4.640			
19	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Thái Tông	Hết thửa 55 TBD 161	11.600				6.960				4.640			
20	Khu vực giáp tuyến kề bên ngoài tuyến đường bao biển Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A, B, C, D và nhóm nhà ở phía Tây Bắc đường Trần Thái Tông (Công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô - BQP)	Trộn khu													
20.1	Dãy Bám mặt đường Trần Thái Tông			28.400				17.040				11.360			
20.2	Dãy bám đường ven biển			26.800				16.080				10.720			
20.3	Các vị trí còn lại			11.300				6.780				4.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Khu đô thị mới Vượng Đông mở rộng và Khu dân cư Nam Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trộn khu		17.000				10.200				6.800			
22	Đường ngo 13 Trần Phú	Thửa 273, thửa 296 TBD 163	Hết thửa 219, thửa 211 TBD 164	14.400	4.600	2.600	2.000	8.640	2.760	1.600	1.440	5.760	1.840	1.200	1.080
23	Khu đô thị mới đảo Sa Tô (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp dự án)	Trộn khu		11.700				7.020				4.680			
24	Khu Tái định cư thuộc Quy hoạch nhóm nhà ở phía Đông Nam Nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh và Khu tái định cư và nhà văn hoá khu 6, phường Cao Xanh (bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án)	Trộn khu													
24.1	Các ô đất bảm 1 mặt đường rộng 5,5m			30.770				18.460				12.310			
24.2	Các ô đất bảm 1 mặt đường rộng 7,5m			32.840				19.700				13.140			
24.3	Các ô đất bảm 1 mặt đường Dọc mương (đường liên phường)			41.700				25.020				16.680			
25	Đường phố Mạc Thị Bưởi	Thửa 15 TBD 57	Thửa 10 TBD 59	10.500	4.200	2.500	1.800	6.300	2.520	1.500	1.080	4.200	1.680	1.000	720
26	Đường phố Đôi Cây	Thửa 15 TBD 39	Thửa 1, thửa 3 TBD 31	8.100	3.500	2.500	1.800	4.860	2.100	1.500	1.080	3.240	1.400	1.000	720
27	Đường vào trạm điện 110	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng trạm (hết thửa 62 TBD 76)	11.600				6.960				4.640			
28	Đường khu dân cư từ trạm điện 110 đến đường Hồ Tùng Mậu	Đường vào Trạm điện 110	đường Hồ Tùng Mậu	8.400	3.600	3.000	2.500	5.040	2.160	1.800	1.500	3.360	1.440	1.200	1.000
29	Đường Hồ Tùng Mậu	Cầu K67	Cầu nước mặn (thửa 137 TBD 100)	20.900	9.100	6.100	2.500	12.540	5.460	3.660	1.500	8.360	3.640	2.440	1.000
30	Đường phố Lao Động														
30.1	Đường phố Lao Động	Cầu nước mặn	Thửa hết 91 TBD 94	16.600	9.200	6.100	2.500	9.960	5.520	3.660	1.500	6.640	3.680	2.440	1.000
30.2	Đường phố Lao Động	Thửa 166, thửa 172 TBD 95	Cổng phân xưởng Đông Bình Minh	8.400	5.100	3.800	2.000	5.040	3.060	2.280	1.200	3.360	2.040	1.520	800
31	Đường vào Đèo Sen	Đường Trần Phú (TL 337)	Cổng Đèo Sen	11.600	6.400	3.800	2.000	6.960	3.840	2.280	1.200	4.640	2.560	1.520	800
32	Đường tổ 21 Khu Hà Khánh 3	Đường lên Đèo Sen	Hết thửa 88 TBD 56	4.300	2.700	1.800	1.400	2.580	1.620	1.080	840	1.720	1.080	720	560
33	Đường phố Phan Đình Phùng	Đường Trần Phú (TL 337)	Thửa 13 TBD 79	5.300	2.900	2.200	2.000	3.180	1.740	1.320	1.200	2.120	1.160	880	800
34	Khu tự xây Hà Khánh C	Trộn khu													
34.1	Đường Trần Thái Tông			13.520				8.320				6.240			
34.2	Khu còn lại			7.080				4.720				3.540			
35	Khu dân cư tự xây và tái định cư cho các dự án phía Đông Thành phố - Trừ dãy bảm Đường Trần Phú (TL 337)	Trộn khu		10.500				6.300				4.200			
36	Khu dân cư Công ty Cổ phần Tuấn Thành - Trừ dãy bảm Đường Trần Phú (TL 337)	Trộn khu		11.300				6.780				4.520			
37	Khu dân cư nhà máy bột cá - Trừ dãy bảm Đường Trần Phú (TL 337)			10.300				6.180				4.120			
38	Khu đô thị Thành Thắng	Trộn khu		9.700				5.820				3.880			
39	Khu nhà vườn kết hợp nhà ở liền kề của CTCP Xây dựng số 1	Trộn khu		9.700				5.820				3.880			
40	Khu dân cư đô thị Hà Khánh thuộc tổ 19A khu 3	Trộn khu		12.300				7.380				4.920			
41	Khu tái định cư Làng Khánh	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
42	Khu dân cư thu nhập thấp	Trộn khu		6.300				3.780				2.520			
43	Khu tái định cư trong dự án Khu đô thị ngành than tại phường Hà Khánh (Khu tái định cư)	Trộn khu		15.800				9.480				6.320			
44	KĐT Lideco Cao Thắng - Hà Khánh - Hà Lâm tại khu Hà Khánh 1 và khu Hà Khánh 2 (bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng)	Trộn khu													
44.1	Đường đôi trong khu đô thị			48.900				29.340				19.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.2	Đường còn lại			27.300				16.380				10.920			
45	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hồ Tùng Mậu	Thửa 9 và thửa 17 TBD 85 BĐDC 2017	8.400	5.600	3.800	2.000	5.040	3.360	2.280	1.200	3.360	2.240	1.520	800
46	Đường Lê Thánh Tông														
1.1	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Bến Phà (cũ) và bên phải tuyến (thửa 07 từ 02)	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 từ 15) Bên phải tuyến trụ sở công ty than Hồng Gai (thửa 12 từ 15)	91.000	30.800	23.000	8.000	54.600	18.480	13.800	4.800	36.400	12.320	9.200	3.200
1.2	Đường Lê Thánh Tông	Bên trái tuyến Cung VH lao động Việt nhật (thửa 154 từ 15) Bên phải tuyến trụ sở Công ty than Hồng Gai (thửa 12 từ 15)	Cột Đồng Hồ	159.000	40.900	23.000	8.600	95.400	24.540	13.800	5.160	63.600	16.360	9.200	3.440
1.3	Đường Lê Thánh Tông	Cột Đồng Hồ	Ngã 6 Kênh Liềm	159.000	38.000	20.000	8.000	95.400	22.800	12.000	4.800	63.600	15.200	8.000	3.200
2	Đường 25/4	Đầu đường	Cuối đường	180.000	53.100	20.000	8.600	108.000	31.860	12.640	5.160	72.000	21.240	9.480	3.440
3	Đường Trần Quốc Nghiễn														
3.1	Đường Trần Quốc Nghiễn	Đường Lê Thánh Tông	Chân cầu Bãi Thờ	112.000				67.200				44.800			
3.2	Đường Trần Quốc Nghiễn	Chân cầu Bãi Thờ	Hết Khu dân cư đô thị Hòn Cáp Bè	159.000				95.400				63.600			
4	Đường Ba Đèo	Đầu phố Hàng Than (Bên trái tuyến thửa 165 từ số 9; bên phải tuyến 179 từ 9)	giáp phường Bạch Đằng cũ (bên trái 164 từ 14 năm 2017)	24.500	6.000	3.700	2.700	14.700	3.600	2.220	1.620	9.800	2.400	1.480	1.080
5	Đường Đặng Bá Hát	Đầu đường (Bên trái tuyến thửa 192 từ 10; bên phải tuyến thửa 265 từ 10)	Cuối đường (Bên trái tuyến thửa 3 từ số 3)	31.000	6.000	3.700	2.700	18.600	3.600	2.220	1.620	12.400	2.400	1.480	1.080
6	Phố Hàng Than	giáp phố Ba Đèo	hết khu tập thể máy tính	20.000	6.000	3.700	2.700	12.000	3.600	2.220	1.620	8.000	2.400	1.480	1.080
7	Phố Nguyễn Du														
7.1	Phố Nguyễn Du	Đường Lê Thánh Tông	Đầu đường Lê Văn Tám	57.000				34.200				22.800			
7.2	Phố Nguyễn Du	Đầu đường Lê Văn Tám	cổng trường Mầm non Hồng Gai 3	30.000	10.000	4.600	2.700	18.000	6.000	2.760	1.620	12.000	4.000	1.840	1.080
8	Phố Độc Học, Lê Văn Tám	Phố Nguyễn Du	hết Thửa 173 và 337 từ BĐDC 17	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
9	Phố chợ cũ	Đầu phố (Thửa 82 từ BĐDC 17)	Cuối phố (Thửa 274 từ BĐDC 18)	38.000	12.000	7.000	2.700	22.800	7.200	4.200	1.620	15.200	4.800	2.800	1.080
10	Phố Hàng Nồi														
10.1	Phố Hàng Nồi	đầu phố	hết thửa 163 từ BĐ18	64.000	19.000	9.000	3.800	38.400	11.400	5.400	2.280	25.600	7.600	3.600	1.520
10.2	Phố Hàng Nồi	hết thửa 163 từ BĐ18	cuối phố	159.000	42.000	20.000	8.600	95.400	25.200	12.000	5.160	63.600	16.800	8.000	3.440
11	Phố Thương mại	Đường Lê Thánh Tông	cuối phố	92.000	28.000	16.000	6.400	55.200	16.800	9.600	3.840	36.800	11.200	6.400	2.560
12	Phố Cây Thập														
12.1	Phố Cây Thập	Đường Lê Thánh Tông	hết phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
12.2	Phố Cây Thập	Đoạn còn lại		76.000	22.000	12.000	4.900	45.600	13.200	7.200	2.940	30.400	8.800	4.800	1.960
13	Phố Đoàn Thị Điểm														
13.1	Phố Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Thánh Tông	phố Nhà Hát	116.000				69.600				46.400			
13.2	Phố Đoàn Thị Điểm	phố Nhà Hát	đường 25/4	94.000				56.400				37.600			
14	Ngõ phố Đoàn Thị Điểm	ngã 3 đầu phố Nhà Hát giao Lê Thánh Tông	đường 25/4	82.000				49.200				32.800			
15	Phố Nhà Hát														
15.1	Phố Nhà Hát	Đường Lê Thánh Tông	Phố Đoàn Thị Điểm	116.000	35.600	18.000	4.900	69.600	21.360	10.800	2.940	46.400	14.240	7.200	1.960
15.2	Phố Nhà Hát	Phố Đoàn Thị Điểm	đến phố Thương Mại	92.000	28.000	16.000	4.900	55.200	16.800	9.600	2.940	36.800	11.200	6.400	1.960

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường trước cổng trường tiểu học Hạ Long	từ thửa 173 tờ BĐDC 17	hết thửa 316 tờ BĐDC 17	30.000	12.000	7.000	2.900	18.000	7.200	4.200	1.740	12.000	4.800	2.800	1.160
17	Khu dịch vụ cao cấp Bến Đoan	Trộn khu													
17.1	Dãy bóm đường Trần Quốc Thảo			162.000				97.200				64.800			
17.2	Dãy bóm đường Trần Quốc Nghiễn			112.000				67.200				44.800			
17.3	Dãy bóm mặt quảng trường Vinhomes			120.000				72.000				48.000			
17.4	Các vị trí còn lại			89.000				53.400				35.600			
18	Dự án Khu dân cư và chung cư cao cấp Việt Hàn (Trừ dãy bóm đường 25/4)	Trộn khu		76.000				45.600				30.400			
19	Khu dân cư bóm xung quanh trường Văn Lang và Phố Văn Lang đoạn từ đường 25/4 đến đường Lê Thánh Tông	Trộn khu		76.000				45.600				30.400			
20	Đường Tuệ Tĩnh														
20.1	Đường Tuệ Tĩnh	Chân dốc Bưu Điện	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám	31.000	8.000	4.300	2.900	18.600	4.800	2.580	1.740	12.400	3.200	1.720	1.160
20.2	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám	hết ngã 3 Trường y cũ	19.000	7.000	3.700	2.700	11.400	4.200	2.220	1.620	7.600	2.800	1.480	1.080
20.3	Đường Tuệ Tĩnh	Phố Tuệ Tĩnh	cổng Dịch tế	20.000	7.000	3.500	2.700	12.000	4.200	2.100	1.620	8.000	2.800	1.400	1.080
21	Đường Nguyễn Đức Cảnh														
21.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết ngã 3 Trường y cũ	hết thửa 112 tờ BĐDC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐDC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	12.000	4.000	3.700	2.700	7.200	2.400	2.220	1.620	4.800	1.600	1.480	1.080
21.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết thửa 112 tờ BĐDC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐDC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	Đường Lê Thánh Tông	5.000				3.000				2.000			
22	Đường Kênh Liêm	Ngã 6 Kênh Liêm	Ngã 3 Công an cứu hoả	96.600				57.960				38.640			
23	Đường liên phường	đường Kênh Liêm	đường Cao Thắng	42.000	19.000	8.300	4.900	25.200	11.400	4.980	2.940	16.800	7.600	3.320	1.960
24	Phố Long Tiên														
24.1	Phố Long Tiên	Đường Lê Thánh Tông	Cổng chùa	98.000	37.000	19.000	8.000	58.800	22.200	11.400	4.800	39.200	14.800	7.600	3.200
24.2	Phố Long Tiên	Cổng chùa	Cổng Khách thủy	94.000	26.000	16.000	4.900	56.400	15.600	9.600	2.940	37.600	10.400	6.400	1.960
25	Phố Bến Tàu														
25.1	Phố Bến Tàu	Đường Long Tiên	cổng Công ty Thủy Sản	61.000	19.000	10.000	4.900	36.600	11.400	6.000	2.940	24.400	7.600	4.000	1.960
25.2	Dãy bóm Khách thủy	Trộn khu		38.000				22.800				15.200			
26	Phố Lê Quý Đôn														
26.1	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lê Thánh Tông	phố Kim Hoàn	139.000				83.400				55.600			
26.2	Phố Lê Quý Đôn	phố Kim Hoàn	Cổng chùa	92.900				55.740				37.160			
26.3	Phố Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	Khu dân cư phía sau Tây quảng trường chợ	18.000				10.800				7.200			
27	Phố Kim Hoàn	Đường Lê Thánh Tông	phố Lê Quý Đôn	142.000				85.200				56.800			
28	Ngõ 1, 2 phố Kim Hoàn	từ thửa 116, thửa 92 tờ BĐDC 19	phố Lê Quý Đôn	56.000				33.600				22.400			
29	Phố Vạn Xuân	Đầu phố	Cuối phố	64.000	19.000	10.000	4.900	38.400	11.400	6.000	2.940	25.600	7.600	4.000	1.960
30	Bám vườn hoa trước trụ sở công an phường (Bách Đằng cũ)	Trộn khu		121.000				72.600				48.400			
31	Đường Quảng trường chợ Hạ Long I (Bao gồm đường vào chợ và đường bám xung quanh chợ Hạ Long I)	Trộn khu		202.200				121.320				80.880			
32	Khu tự xây Quảng trường chợ (Trừ bám Quảng trường chợ)	Trộn khu		78.000				46.800				31.200			
33	Phố Hồng Long, Càng mới, Trần Quốc Tảng, Truyền Đăng Phố Hồng Ngọc, Lê Ngọc Hân, Lê Hoàn (Trừ bám Quảng trường chợ)	Trộn khu		103.900				62.340				41.560			
35	Phố Nhà Thờ														
35.1	Phố Nhà Thờ	đường Trần Hưng Đạo	cổng Nhà thờ	9.400	4.300	3.700	2.700	5.640	2.580	2.220	1.620	3.760	1.720	1.480	1.080
35.2	Phố Nhà Thờ	cổng Nhà thờ (thửa 50 tờ 14 bản đồ 2017)	bể nước (thửa 15 tờ 13 bản đồ 2017)	6.000	4.300	3.700	2.700	3.600	2.580	2.220	1.620	2.400	1.720	1.480	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Khu dân cư cầu đất cũ (Trừ dãy tám khu đô thị Hòn Cáp Bè)														
36.1	Khu dân cư cầu đất cũ (Trừ dãy tám khu đô thị Hòn Cáp Bè)	Đường vào hồ Cò Tiên (Bên phải tuyến thửa 2 từ BĐDC 18, bên trái tuyến thửa 4 từ BĐDC 18)	hết thửa 4 từ BĐDC 23	25.000				15.000				10.000			
36.2	Khu hẻm đường bê tông rộng trên 3m	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
37	Phố Bạch Long Ngõ 1, 2, 3			36.000	12.000	5.900	2.900	21.600	7.200	3.540	1.740	14.400	4.800	2.360	1.160
38	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến ngã 4 Loong Toong (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 từ BĐDC số 3)	chân dốc nhà thờ	ngã 4 Loong Toong (Riêng bên phải tuyến tính đến Bảo Hiểm Bảo Minh)	159.000	27.000	13.000	5.000	95.400	16.200	7.800	3.000	63.600	10.800	5.200	2.000
39	Khu QH dân cư đô thị Hòn Cáp Bè và dãy khu dân cư cầu đất cũ tám đường khu đô thị - Trừ dãy tám đường Trần Quốc Nghiễn														
39.1	Dãy tám đường giáp công viên Lán Bè			90.000				54.000				36.000			
39.2	- Các vị trí còn lại			69.200				41.520				27.680			
40	Khu shop house My Way - Dãy tám mặt phố đi bộ	Trộn khu		104.000				62.400				41.600			
41	Khu tự xây kho than 3 (Trừ các hộ tám đường Trần Hưng Đạo và đường Giếng Đồn)	Trộn khu		105.000				63.000				42.000			
42	Đường Giếng Đồn (cuối tuyến đến hết thửa 1 từ BĐDC số 8 (BĐDC năm 2017))	Đầu tuyến	cuối tuyến đến hết thửa 1 từ BĐDC số 8 (BĐDC năm 2017)	105.000	17.000	5.900	3.800	63.000	10.200	3.540	2.280	42.000	6.800	2.360	1.520
43	Đường Trần Nguyên Hân														
43.1	Đường Trần Nguyên Hân	Trụ sở Ủy ban cũ	hết thửa 379; 380 từ BĐDC 14	43.000	14.000	7.000	2.900	25.800	8.400	4.200	1.740	17.200	5.600	2.800	1.160
43.2	Đường Trần Nguyên Hân	sau chung cư lô 4+5	hết thửa 376; 346 từ BĐDC 14	43.000	14.000	7.000	2.900	25.800	8.400	4.200	1.740	17.200	5.600	2.800	1.160
43.3	Đường Trần Nguyên Hân	hết thửa 376; 346 từ BĐDC 14	nhà trẻ Liên Cơ	30.000	10.000	4.600	2.900	18.000	6.000	2.760	1.740	12.000	4.000	1.840	1.160
44	Đường Trần Nhật Duật														
44.1	Đường Trần Nhật Duật	Chi Cục Thú Y	thửa 44 từ BĐDC số 8	43.000				25.800				17.200			
44.2	Đường Trần Nhật Duật	bên phải tuyến từ thửa 144 từ BĐDC số 8; trái tuyến từ thửa 55 từ BĐDC số 8	nhà trẻ Liên Cơ; hết thửa 148 từ BĐDC số 8	38.600	10.000	4.600	2.900	23.160	6.000	2.760	1.740	15.440	4.000	1.840	1.160
44.3	Đường Trần Nhật Duật	Nhà trẻ Liên Cơ	Chân trụ cầu Bãi Cháy	27.000	8.000	4.300	2.900	16.200	4.800	2.580	1.740	10.800	3.200	1.720	1.160
45	Đường Tô Hiến Thành														
45.1	Đường Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Hết chợ	105.000				63.000				42.000			
45.2	Đường Tô Hiến Thành	Hết chợ	trụ cầu Bãi Cháy	63.200	15.000	8.000	3.800	37.920	9.000	4.800	2.280	25.280	6.000	3.200	1.520
46	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu (bao gồm cả khu dân cư tám đường dự án và trừ các thửa đất tám đường Tô Hiến Thành)														
46.1	Khu A	Trộn khu		56.000				33.600				22.400			
46.2	Khu C, D, khu dân cư tám đường dự án (trừ các thửa tám đường Tô Hiến Thành) và khu còn lại	Trộn khu		47.800				28.680				19.120			
47	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)														
47.1	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	đường Lê Lợi	hết khu tự xây Ao cá (bên phải tuyến là thửa 140 từ BĐDC 23, bên trái tuyến là thửa 160 từ BĐDC 23)	17.000	6.000	3.700	2.700	10.200	3.600	2.220	1.620	6.800	2.400	1.480	1.080
47.2	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	Bên phải tuyến là thửa 146 từ BĐDC 23, bên trái tuyến là thửa số 163 từ BĐDC 23	giáp Trần Hưng Đạo (cũ) bên phải tuyến thửa số 24 từ BĐDC số 3, bên trái tuyến thửa 197 từ BĐDC số 23	13.200	5.500	3.700	2.700	7.920	3.300	2.220	1.620	5.280	2.200	1.480	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Cao Thắng	Hết Bảo Hiểm Bảo Minh	hết thửa 20 tờ BĐDC4	96.600	31.000	16.000	8.000	57.960	18.600	9.600	4.800	38.640	12.400	6.400	3.200
49	Khu tái định cư 5 tầng	Trộn khu		36.200				21.720				14.480			
50	Khu dân cư tám đường khu tái định cư 5 tầng			49.000	14.000	7.000	2.700	29.400	8.400	4.200	1.620	19.600	5.600	2.800	1.080
51	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBD 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBD 11 năm 2017 đến hết đường											Bổ sung tuyến đường mới phường Hồng Hải mục 51 "Ngã 4 tr			
51.1	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBD 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBD 11 năm 2017 đến hết đường	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBD 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBD 11 năm 2017	phải tuyến thửa 58 và 71 TBD 17 năm 2017, trái tuyến thửa 41 và 17 TBD 17 năm 2017	11.500	5.000	3.700	2.700	6.900	3.000	2.220	1.620	4.600	2.000	1.480	1.080
51.2	Ngã 4 trường Y cũ bên phải tuyến từ thửa 88 TBD 11 năm 2017, trái tuyến là thửa 87 tờ TBD 11 năm 2017 đến hết đường	Từ thửa 58 và 71 TBD 17 năm 2017	hết đường	6.000	4.000	3.500	2.700	3.600	2.400	2.100	1.620	2.400	1.600	1.400	1.080
52	Phố Hồng Tiến (Đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Trần Nhật Duật)	Trộn khu		41.000				24.600				16.400			
53	Đường Lê Lợi														
53.1	Đường Lê Lợi	Ngã 4 Loong Toong đến ngã 3 đường Lê Lợi; phải tuyến đoạn từ chân dốc (lên tổ 1, 2 khu 1); trái tuyến đoạn từ chợ Loong Toong	Ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy hết thửa 201 tờ bản đồ 24 BĐDC 2017; hết thửa đất số 6 tờ 31 BĐ DC 2017	81.000	15.000	7.000	3.800	48.600	9.000	4.200	2.280	32.400	6.000	2.800	1.520
53.2	Đường Lê Lợi	hết ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy	chân dốc Kho gạo (Đường vào khu tái định cư cầu Bãi Cháy và đường liên phường)	53.000	20.000	10.800	3.800	31.800	12.000	6.480	2.280	21.200	8.000	4.320	1.520
53.3	Đường Lê Lợi	Chân dốc Kho gạo	bên trái tuyến nhà máy Bia, bên phải tuyến hết thửa 58 tờ BĐDC 13	26.000	12.000	4.600	3.800	15.600	7.200	2.760	2.280	10.400	4.800	1.840	1.520
53.4	Đường Lê Lợi	hết Nhà máy Bia	bên phải tuyến hết Công ty kinh doanh than, Bên trái tuyến hết thửa 86 tờ BĐDC 12	30.400	12.000	8.000	3.800	18.240	7.200	4.800	2.280	12.160	4.800	3.200	1.520
53.5	Đường Lê Lợi	hết Công ty kinh doanh than	Bến phà	26.000	9.000	4.300	2.900	15.600	5.400	2.580	1.740	10.400	3.600	1.720	1.160
54	Phố Dã Tượng														
54.1	Phố Dã Tượng	Chân dốc	Hết ngã 3 (bên trái tuyến) là thửa 372 tờ BĐ DC 17, (bên phải tuyến) là thửa 193 tờ BĐ DC 17 năm 2017	27.000	9.000	4.300	2.900	16.200	5.400	2.580	1.740	10.800	3.600	1.720	1.160
54.2	Phố Dã Tượng	Hết ngã 3 (bên trái tuyến) là thửa 372 tờ BĐ DC 17, (bên phải tuyến) là thửa 193 tờ BĐ DC 17 năm 2017	Cổng trường Võ Thị Sáu, bên phải tuyến là thửa 312 TBĐC số 16	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
54.3	Phố Dã Tượng	Cổng trường Võ Thị Sáu	Chân dốc dự án núi mần tôm (thửa số 4 tờ BĐ DC số 17)	7.000	5.000	3.700	2.700	4.200	3.000	2.220	1.620	2.800	2.000	1.480	1.080
55	Khu tự xây Vườn rau Yết Kiêu Khu B	Trộn khu		45.000				27.000				18.000			
56	Khu Tự Xây Lâm trường	Trộn khu		39.000				23.400				15.600			
57	Đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	Đường Lê Lợi	Giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	22.000	9.000	4.300	2.700	13.200	5.400	2.580	1.620	8.800	3.600	1.720	1.080
58	Khu tự xây Ao Cá	Trộn khu		13.000				7.800				5.200			
59	Khu CIENCO 5	Trộn khu													

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59.1	Đường Trần Thái Tông			65.000				39.000				26.000			
59.2	Lô A (trừ dãy bóm đường Trần Thái Tông)			22.200				13.320				8.880			
59.3	Các vị trí còn lại			20.400				12.240				8.160			
60	Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy	Trộn khu		23.500				14.100				9.400			
61	Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu Thủy	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
62	Khu dân cư bóm đường Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu thủy	Trộn khu		15.000				9.000				6.000			
63	Khu dân cư bóm đường công CIENCO 5 và Khu tái định cư Cầu Bãi cháy (Trừ dãy bóm đường Lê Lợi)	Trộn khu		10.000	5.000	3.700	2.700	6.000	3.000	2.220	1.620	4.000	2.000	1.480	1.080
64	Đường Trần Phú (TL 337)	Ngã tư Loong Toòng	Cầu 1	68.700	24.000	13.000	5.900	41.220	14.400	7.800	3.540	27.480	9.600	5.200	2.360
65	Đường khu tự xây cầu 1														
65.1	Đường khu tự xây cầu 1	Trạm điện	Chân dốc Núi Mắm Tôm	12.000	5.000	3.700	2.700	7.200	3.000	2.220	1.620	4.800	2.000	1.480	1.080
65.2	Đường khu tự xây cầu 1	Cầu 1	Chân dốc Núi Mắm Tôm	20.000	7.000	3.700	2.700	12.000	4.200	2.220	1.620	8.000	2.800	1.480	1.080
65.3	Đường khu tự xây cầu 1	chân dốc Núi Mắm Tôm (Bám biển)	Công ty thương mại	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
65.4	Đường khu tự xây cầu 1	chân dốc Núi Mắm Tôm (Bám núi)	Tập thể Công ty Chế biến gỗ	7.000	5.000	3.700	2.700	4.200	3.000	2.220	1.620	2.800	2.000	1.480	1.080
66	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy	ngã 3 rẽ vào đường Lê Lợi	hết thửa 268 tờ BĐDC 14	25.000	8.000	4.300	2.200	15.000	4.800	2.580	1.320	10.000	3.200	1.720	880
67	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy	hết thửa 268 tờ BĐDC 14	Trụ cầu P4 (Giáp sông Cửa Lục)	13.000	4.000	2.000	1.900	7.800	2.400	1.200	1.140	5.200	1.600	800	760
68	Khu tự xây bóm Hồ điều hòa Yết Kiêu	Trộn khu		74.230				44.538				29.692			
69	Phố Nguyễn Thái Học	Nhà văn hóa khu 5	hết thửa 1 tờ BĐDC 5	20.000				12.000				8.000			
70	Tuyến đường kết nối đường Lê Lợi và Trần Thái Tông (Phố Lương Thế Vinh và phố Ngô Thì Nhậm)	Trộn khu		20.000				12.000				8.000			
71	Đường dọc nương tổ 3 khu 3 (Gồm các phố Trần Cao và Phạm Sư Mạnh)	Trộn khu		20.000				12.000				8.000			
72	Khu biệt thự đồi Núi Mắm Tôm (Trừ dãy bóm phố Dã Tượng)	Trộn khu		7.000				4.200				2.800			
73	Khu dân cư bóm hồ Điều hoà nhỏ (Từ thửa số 25 tờ BĐ số 24 đến thửa số 299 tờ 15, được đo vẽ năm 2017)	Trộn khu		12.900				7.740				5.160			
74	Dự án nhóm nhà ở kết hợp TMDV	Trộn khu													
74.1	Dãy bóm mặt đường Lê Lợi			81.000				48.600				32.400			
74.2	Khu còn lại			60.000				36.000				24.000			
43	Phường Hạ Long														
1	Đường Kênh Liềm	Ngã 5 Kênh Liềm	Ngã 3 Công an cứu hỏa	96.600	36.200	16.000	8.000	57.960	21.720	9.600	4.800	38.640	14.480	6.400	3.200
2	Đường Nguyễn Văn Cừ														
2.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Kênh Liềm	Trường THPT Hòn Gai	93.000	36.200	16.600	7.900	55.800	21.720	9.960	4.740	37.200	14.480	6.640	3.160
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT Hòn Gai	Thửa số 273 tờ BĐDC 32 (năm 2017)	83.700	30.500	15.000	8.000	50.220	18.300	9.000	4.800	33.480	12.200	6.000	3.200
2.3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Thửa số 273 tờ BĐDC 32 (năm 2017)	Thửa số 166 tờ BĐ DC 63 (năm 2017)	82.300	23.400	11.500	5.900	49.380	14.040	6.900	3.540	32.920	9.360	4.600	2.360
2.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	Thửa số 166 tờ BĐ DC 63 (năm 2017)	Đường Lê Thanh Nghị	60.600	24.500	11.700	5.600	36.360	14.700	7.020	3.360	24.240	9.800	4.680	2.240
2.5	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thanh Nghị	Hết Nhà khách Ủy ban	46.600	15.600	9.000	4.200	27.960	9.360	5.400	2.520	18.640	6.240	3.600	1.680
2.6	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết Nhà khách Ủy ban	Hết Công an Tỉnh	54.400	15.600	7.000	4.200	32.640	9.360	4.200	2.520	21.760	6.240	2.800	1.680
2.7	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết Công an Tỉnh	bên phải tuyến đến Cầu Trắng, bên trái tuyến đến thửa 87 tờ BĐ DC số 9 năm 2017	30.000	14.900	5.500	4.200	18.000	8.940	3.300	2.520	12.000	5.960	2.200	1.680
3	Khu tái định cư thuộc khu Hồng Hải 5														
3.1	- Ô 6, 7, 8, 9 lô A2			61.100				36.660				24.440			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	- Các ô còn lại	Trộn khu		30.500				18.300				12.200			
4	Đường Kênh Liêm - cột 8														
4.1	Đường Kênh Liêm - cột 8	Ngã 5 Kênh Liêm	hết Xí nghiệp nước Hồng Gai	94.600				56.760				37.840			
4.2	Đường Kênh Liêm - cột 8	hết Xí nghiệp nước Hồng Gai	hết trung tâm thương mại Big C Hạ Long	85.000				51.000				34.000			
5	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Trừ dây bảm đường Trần Quốc Nghiễn) từ ngã 5 Kênh Liêm đến giáp đường Tuyên Than														
5.1	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Bao gồm các khu tự xây, khu tái định cư Hồng Hải) Từ ngã 5 Kênh Liêm đến đường trước Tổng công ty than Đông Bắc	Ngã 5 Kênh Liêm	Đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc												
5.1.1	Phố Hải Long (trừ đoạn Monbay)	Đường Kênh Liêm - cột 8	Đường Trần Quốc Nghiễn	94.000				56.400				37.600			
5.1.2	Tuyến đường Phan Đăng Lưu	Đường Kênh Liêm - cột 8	phố Hải Thịnh	73.500				44.100				29.400			
5.1.3	Đường Hồng Hải	Hết phố Đông Hồ	Tổng Công ty than Đông Bắc	73.500				44.100				29.400			
5.1.4	Các đường Hải Phúc, Hải Thịnh, Hải Lộc	Đường Kênh Liêm	Đường Trần Quốc Nghiễn	60.700				36.420				24.280			
5.1.5	- Khu còn lại			46.100				27.660				18.440			
5.2	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ - Bao gồm cả khu dân cư bảm đường dự án	Đường trước Tổng Công ty than Đông Bắc	Mi con cua												
5.2.1	- Các tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quốc Nghiễn (Hải Hà, Hải Đông, Cột 5, Vĩnh Huy)	Đường Kênh Liêm	Đường Trần Quốc Nghiễn	57.600				34.560				23.040			
5.2.2	- Đường Nguyễn Thượng Hiền	đường Vĩnh Huy	Hải Đội 2 Biên phòng	46.600				27.960				18.640			
5.2.3	- Đường Điện Biên Phủ														
5.2.3.1	- Đường Điện Biên Phủ	Điểm giao đường Trần Quốc Nghiễn	giao với đường Lê Thanh Nghị	65.000				39.000				26.000			
5.2.3.2	- Đường Điện Biên Phủ	giao với đường Lê Thanh Nghị	Giáp đường Tuyên Than	46.600				27.960				18.640			
5.2.4	Khu quy hoạch dân cư sau bao biển cột 8 Hồng Hà														
	Ô 2G			90.600				54.360				36.240			
	Ô 12F			84.100				50.460				33.640			
	Ô 12L			77.600				46.560				31.040			
5.2.5	Khu điều chỉnh tái định cư đường sông 3														
	ô 387			92.200				55.320				36.880			
	ô 388			90.600				54.360				36.240			
5.2.6	- Khu còn lại (bao gồm cả khu dân cư cột 5 phường Hồng Hà và Hồng Hải (cũ) và khu TĐC đường 18A)	Trộn khu		42.700				25.620				17.080			
6	Đường Trần Quốc Nghiễn (trừ đoạn Monbay)														
6.1	Đường Trần Quốc Nghiễn	giáp phường Hồng Gai	lối rẽ vào trường Lê Thánh Tông	159.000				95.400				63.600			
6.2	Đường Trần Quốc Nghiễn	lối rẽ vào trường Lê Thánh Tông	Giáp phường Hà Tu	134.000				80.400				53.600			
7	Đường lên đồi Ngăn Hàng														
7.1	Đường lên đồi Ngăn Hàng	Chân dốc	hết thửa 106 tờ BĐDC 7	36.200	8.000	5.000	3.000	21.720	4.800	3.000	1.800	14.480	3.200	2.000	1.200
7.2	Đường lên đồi Ngăn Hàng	hết thửa 106 tờ BĐDC 7	hết thửa 75 tờ BĐDC 7	22.000	9.000	4.000	3.000	13.200	5.400	2.400	1.800	8.800	3.600	1.600	1.200
7.3	Đường lên đồi Ngăn Hàng	hết thửa 75 tờ BĐDC 7	hết khu tập thể Ngăn hàng	17.000	7.000	4.000	3.000	10.200	4.200	2.400	1.800	6.800	2.800	1.600	1.200
8	Phố Đông Hồ trộn phố	Đầu phố	Cuối phố	60.700				36.420				24.280			
9	Khu tự xây đồi Ngăn Hàng (Trừ dây bảm đường Nguyễn Văn Cừ)														
9.1	Dây 2-:4	Trộn khu		25.000				15.000				10.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9.2	Dãy 5, 6		Trộn khu	19.000				11.400				7.600			
9.3	Dãy còn lại		Trộn khu	13.800				8.280				5.520			
9.4	Điều chỉnh (lần 3) QH chỉ tiết mặt bằng tỷ lệ 1/200 một phần thửa đất số 91, + 159 tờ bản đồ địa chính số 24, thuộc tổ 8 khu Hồng Hải 5			40.700				24.420				16.280			
10	Khu tự xây đổi Thị Đối, Truyền thanh Dây 2-4		Trộn khu	23.000				13.800				9.200			
11	Đường trước Văn phòng Công ty than Đồng Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Quốc Nghiễn	66.000				39.600				26.400			
12	Khu tự xây phía Tây trụ sở điện lực Quảng Ninh (Dãy phía trong - khu vực phường Hồng Hải cũ)		Trộn khu	27.000				16.200				10.800			
13	Khu đô thị đối T5		Trộn khu												
13.1	Khu đô thị đối T5 (bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án, và khu tái định cư đối T5)		Trộn khu	31.100				18.660				12.440			
13.2	Khu dân cư Hạ tầng kỹ thuật thửa đất xen kẹp thuộc tờ BĐ ĐC số 38, khu Hồng Hải 9		Trộn khu	58.930				35.340				23.560			
14	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 7A		Trộn khu	27.000				16.200				10.800			
15	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 9, 10		Trộn khu	27.000				16.200				10.800			
16	Khu đô thị đối Ngân Hàng		Trộn khu												
16.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ vào đến khu biệt thự	Đường Nguyễn Văn Cừ	Khu biệt thự	36.200				21.720				14.480			
16.2	Dãy biệt thự			18.300				10.980				7.320			
16.3	Dãy liền kề			23.800				14.280				9.520			
17	Khu đô thị FLC		Trộn khu	14.040				8.424				5.616			
18	Khu đô thị Mon Bay		Trộn khu												
18.1	Dãy bám mặt đường Trần Quốc Nghiễn			180.000				108.000				72.000			
18.2	Dãy bám mặt đường đối trước Trường THPT chuyên Hạ Long			94.000				56.400				37.600			
18.3	Dãy bám mặt đường đối trước Trường THCS Hồng Hải			73.500				44.100				29.400			
18.4	Dãy bám khu đô thị phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ			60.700				36.420				24.280			
18.5	Các vị trí còn lại			50.400				30.240				20.160			
19	Khu ĐC Đối Ngân hàng trộn khu		Trộn khu	5.000				3.000				2.000			
20	Khu tự xây liền kề chợ cột 8 (Gd1)		Trộn khu												
20.1	Các ô bám 01 mặt đường			11.800				7.080				4.720			
21	Đường nhựa sau Tỉnh uỷ	Bảo Quảng Ninh (thửa 36 từ 39 năm 2017)	Xưởng sửa chữa xe Tỉnh uỷ (tờ 40 thửa 40 năm 2017)	26.000				15.600				10.400			
22	Khu tự xây đổi Sân bay (Trừ bám đường Nguyễn Văn Cừ)														
22.1	Đường phía trước Cục thống kê Quảng Ninh			26.000				15.600				10.400			
22.2	- Khu còn lại		Trộn khu	19.000				11.400				7.600			
23	Đường vào Liên Cơ quan số 3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Số Liên Cơ quan số 3	27.000				16.200				10.800			
24	Đường Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	32.900	14.000	8.100	4.300	19.740	8.400	4.860	2.580	13.160	5.600	3.240	1.720
25	Đường Núi Hạm														
25.1	Đường Núi Hạm	đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 đường tàu cũ	22.000	7.000	3.200	3.000	13.200	4.200	1.920	1.800	8.800	2.800	1.280	1.200
25.2	Đường Núi Hạm	Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ	cổng phân xưởng cảng - Công ty kho vận Hồng Hải	18.500	7.000	4.100	3.000	11.100	4.200	2.460	1.800	7.400	2.800	1.640	1.200
26	Đường Tuyên Than														
26.1	Đường Tuyên Than	đường Nguyễn Văn Cừ	ngã 4 đường tàu cũ	20.000	7.000	3.200	3.000	12.000	4.200	1.920	1.800	8.000	2.800	1.280	1.200
26.2	Đường Tuyên Than	ngã 4 đường tàu cũ	đường rẽ trại gà cũ	15.000	6.000	3.400	3.000	9.000	3.600	2.040	1.800	6.000	2.400	1.360	1.200
26.3	Đường Tuyên Than	đường rẽ trại gà cũ	Cầu Trắng	12.100	4.500	4.100	3.300	7.260	2.700	2.460	1.980	4.840	1.800	1.640	1.320
27	Đường 336	Ngã 3 Cầu Trắng	Cửa hàng xăng dầu Hà Trung	24.500	7.000	3.400	3.000	14.700	4.200	2.040	1.800	9.800	2.800	1.360	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Phố Lê Thanh Nghị														
28.1	Phố Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	46.600				27.960				18.640			
28.2	Phố Lê Thanh Nghị	Ngã 4 giao với đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Quốc Nghiễn	65.000				39.000				26.000			
44	Phường Hoàn Bô														
1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279) Từ giáp ranh phường Việt Hưng đến hết địa phận phường Hoàn Bô.														
1.1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	giáp ranh phường Việt Hưng	hết thửa 81 (trái tuyến) và thửa 73 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122.	13.000	5.200	1.900	800	7.800	3.120	1.140	480	5.200	2.080	760	320
1.2	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 75 (trái tuyến) và thửa 102 (phải tuyến) tờ bản đồ số 122	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	14.500	8.600	2.900	900	8.700	5.160	1.740	540	5.800	3.440	1.160	360
1.3	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 273 (trái tuyến) và thửa 281 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	19.000	9.300	3.500	1.600	11.400	5.580	2.100	960	7.600	3.720	1.400	640
1.4	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114.	Ngõ số 25 (trái tuyến), hết thửa 10 (phải tuyến) tờ bản đồ số 85 (nhà văn hoá khu Trới 2)	10.000	4.400	1.900	600	6.000	2.640	1.140	360	4.000	1.760	760	240
1.5	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	số nhà 471 hộ ông Đậu Văn Tỉnh (bên trái), số nhà 522 hộ ông Nguyễn Văn Tuấn (bên phải)	số nhà 473 (bên trái) và ngõ 532 xuống nhà ông Đặng Văn Chiến (bên phải) - Khu 2	6.300	2.700	1.000	450	3.780	1.620	600	270	2.520	1.080	400	180
1.6	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	Kế tiếp sau ngõ 532 (phải tuyến) tờ bản đồ số 75	hết địa phận phường Hoàn Bô cũ (hết tờ bản đồ số 43)	2.800	1.500	600	450	1.680	900	360	270	1.120	600	240	180
2	TĐC khu 2 phường Hoàn Bô	Trộn khu		13.930				8.358				5.572			
3	Nhánh phố sau chợ Trới	Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) - Thửa đất số 198 và thửa 199	hết dãy nhà ki ốt quanh chợ Trới	13.000				7.800				5.200			
4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279														
4.1	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	số nhà 02 bên phải (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 114), Chi cục thuế (bên trái)	đầu cầu Trới.	31.700	11.000	3.500	1.800	19.020	6.600	2.100	1.080	12.680	4.400	1.400	720
4.2	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	đầu cầu Trới.	hết số nhà 232 bên phải và số nhà 211 bên trái	21.000	9.300	3.500	1.100	12.600	5.580	2.100	660	8.400	3.720	1.400	440
4.3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	từ số nhà 234 (phải tuyến) và số nhà 213 (trái tuyến)	hết số nhà 282 (lối rẽ phố Đồng Chè) và số nhà 265 (giáp trường PHTH)	25.100	8.000	2.900	900	15.060	4.800	1.740	540	10.040	3.200	1.160	360
4.4	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ phố Đồng Chè (phải tuyến) và số nhà trường PHTH (trái tuyến)	lối rẽ vào đường Văn Phong, tính cho cả 2 bên đường.	13.000	5.200	2.500	900	7.800	3.120	1.500	540	5.200	2.080	1.000	360
4.5	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	lối rẽ vào đường Văn Phong	hết quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326), tính cho cả 02 bên đường	7.600	3.800	1.200	600	4.560	2.280	720	360	3.040	1.520	480	240
4.6	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	sau quy hoạch khu dân cư khu 7 đường Nguyễn Trãi (TL326)	hết địa phận phường Hoàn Bô cũ (hết tờ bản đồ số 19).	5.200	3.500	1.100	600	3.120	2.100	660	360	2.080	1.400	440	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.7	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	Kề tiếp từ cầu Ba Tấn	Cao tốc Hà Long - Vân Đồn, tính cho cả 02 bên đường	5.100	2.900	1.000	600	3.060	1.740	600	360	2.040	1.160	400	240
4.8	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	doanh nghiệp Tùng Yên	ngõ 619 theo phía phải đường	5.100	2.700	1.200	450	3.060	1.620	720	270	2.040	1.080	480	180
5	QH dân cư nhà văn hóa khu 7 và QH khu dân cư khu 7(Công ty TNHH MTV An Trường Giang) và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng														
5.1	Các thửa đất tiếp giáp trực đường TL 326	Trộn khu		19.000				11.400				7.600			
5.2	Các ô đất còn lại	Trộn khu		14.500				8.700				5.800			
6	Tuyến đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL326)														
6.1	Nhánh đường đầu ngầm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thuý (Số nhà 94) chạy dọc theo ven sông Trới	Trộn khu		7.400	3.500	1.900	800	4.440	2.100	1.140	480	2.960	1.400	760	320
6.2	Phố Nguyễn Bình Khiêm (Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp I Trới) tính cả cho 02 bên đường	Trộn khu		7.400	2.700	1.300	600	4.440	1.620	840	400	2.960	1.080	630	300
6.3	Từ phố Đồng Chè: Các hộ bám mặt đường tính từ sau thửa 47, tờ bản đồ số 58 (trái), trường chính trị (phải) đến hết trường Dân tộc nội trú bên trái, thửa đất số 5, tờ bản đồ 51 bên phải,	Trộn khu		6.300	2.400	1.200	600	3.780	1.440	720	360	2.520	960	480	240
6.4	Nhánh đường vào nhà máy gạch gồm Hạ Long nhà máy gạch Hoàng Bồ (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết thửa 41, tờ bản đồ số 38.	Trộn khu		1.300	800	450	400	780	480	270	240	520	320	180	160
6.5	Đường Đồng Rót (từ nhà ông Phạm Văn Ba số nhà 02 đến đất nhà ông Tạ Văn Ngọc số nhà 84 đường Đồng Rót)	Trộn khu		2.800	1.100	600	450	1.680	660	360	270	1.120	440	240	180
6.6	Đường Văn Phong (nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào Xí nghiệp Nam Thắng (phải), đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo - Các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326	Trộn khu		2.600	1.100	600	450	1.560	660	360	270	1.040	440	240	180
6.7	Kề tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Trần thủy lợi suối Váo, các hộ có đất ở sau đường Trần thủy lợi đến giáp trực đường Cầu Cháy - Đồng Đăng	Trộn khu		1.400	600	450	400	1.040	560	280	240	780	420	210	160
6.8	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 368 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiền số nhà 28)	Trộn khu		5.600	2.700	900	450	3.360	1.620	540	270	2.240	1.080	360	180
6.9	Đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL 326). Ngõ số 446 đến hết khu dân cư (hết nhà Phạm Văn Hiền số nhà 28)	Trộn khu		5.100	2.700	900	450	3.060	1.620	540	270	2.040	1.080	360	180
7	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)														
7.1	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc	trạm biến áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)	21.000	11.000	3.500	1.600	12.600	6.600	2.100	960	8.400	4.400	1.400	640
7.2	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	Kề tiếp sau trạm biến áp trung học	hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	19.000	7.800	2.900	1.000	11.400	4.680	1.740	600	7.600	3.120	1.160	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.3	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi cũ)	hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Toà án huyện trái tuyến), số nhà 42 phải tuyến	lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)	15.200	5.200	2.700	900	9.120	3.120	1.620	540	6.080	2.080	1.080	360
7.4	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III, các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà ông Hoàng Nhi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông – Khu 4	Trộn khu		5.300				3.180				2.120			
7.5	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiệu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4	Trộn khu		2.900	1.800	700	450	1.740	1.080	420	270	1.160	720	280	180
8	Các ô đất thuộc khu đô thị khu 5 và khu đô thị Bắc Sông Trới														
8.1	Các ô đất bám trục đường bê tông từ giáp đường Lê Lợi (phía sau số nhà 130 bên phải tuyến, phía sau số nhà 132 bên trái tuyến) đến phố Lê Lai và từ phố Lê Lai đến sông Trới (trừ các ô đất bám phố Lê Lai)			21.300				12.780				8.520			
8.2	Các ô đất còn lại			19.800				11.880				7.920			
9	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoàn Bò của Công ty TNHH Bảo Long														
9.1	Các ô đất bám phố Lê Lai (điểm đầu giao với QL 279, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)			7.500				4.500				3.000			
9.2	Các ô đất còn lại														
10	Quy hoạch khu dân cư Tây cầu Trới														
10.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	Trộn khu		11.000				6.600				4.400			
10.2	Các ô đất bám hẻm đường từ QL 279 vào khu quy hoạch	Trộn khu													
10.2.1	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 98 phải tuyến; phía sau số nhà 100 bên trái tuyến)	Trộn khu		9.200				5.520				3.680			
10.2.2	Các ô đất bám mặt đường nhựa từ đường QL279 đến giáp sông Trới trừ các ô đất bám trục đường ven sông Trới (phía sau số nhà 274 phải tuyến; phía sau số nhà 276 bên trái tuyến)	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
10.3	Các ô đất còn lại	Trộn khu		10.200				6.120				4.080			
11	Các ô đất ở thuộc dự án khu nhà ở cán bộ, công nhân viên Xi nghiệp Than Hoàn Bò tại khu 10, thị trấn Trới	Trộn khu		5.100				3.060				2.040			
12	Khu dân cư Thạch Bích														
12.1	Các ô đất bám phố Lê Lai	Trộn khu		10.000				6.000				4.000			
12.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	Trộn khu		8.700				5.220				3.480			
13	Tuyến đường từ bưu điện đi qua UBND phường đầu nối với đường Lê Lai: (1). Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Nguyễn Trãi (TL326) đến hết đất nhà ông Sen Sứ (bên phải); bên trái hết số nhà 07; (2). Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Lê Lợi (đường Trới-Lê Lợi) (trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi)).	Trộn khu		16.700	8.800	2.500	1.600	10.020	5.280	1.500	960	6.680	3.520	1.000	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khu tái định cư thuộc Quy hoạch Khu dân cư khu 5; phường Hoành Bồ (tái tổ chức đất đai và làm việc công an thị trấn Trới (cũ))	Trộn khu													
14.1	Ô đất bìa phố Lê Lợi	Trộn khu		19.000				11.400				7.600			
14.2	Các ô còn lại	Trộn khu		13.200				7.920				5.280			
15	Đất ở dân cư bìa theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (qua trung tâm xã)														
15.1	Đất ở dân cư bìa theo 2 bên đường: đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh khu qui hoạch dân cư trung tâm xã	Cầu 3 tấn	hết khu quy hoạch dân cư trung tâm xã	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch	Trộn khu		2.800	1.900	700	350	1.680	1.140	420	210	1.120	760	280	140
15.3	Đất ở dân cư bìa 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang	kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã	cầu Đồng Giang	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
15.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp Quốc lộ 279	cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng	giáp Quốc lộ 279	600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16	Khu vực không thuộc trung tâm, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi														
16.1	Đất ở dân cư bìa theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất	đoạn giáp ranh thị trấn Trới	đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
16.2	Đất ở dân cư bìa theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp ranh xã Lê Lợi	Trộn khu		600	400	300	250	360	240	180	150	240	160	120	100
16.3	Đất ở bìa theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ ngã 3 bệnh viện đến cầu vượt cao tốc	Ngã 3 bệnh viện	cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
16.4	Đất ở bìa theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ cầu vượt cao tốc đến giáp ranh xã Quảng La	Cầu vượt cao tốc	Giáp ranh xã Quảng La	500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.5	Đất ở dân cư bìa theo trục đường khu Vườn Râm, Vườn Cau, Cây Thi	Trộn khu		500	350	300	250	300	210	180	150	200	140	120	100
16.6	Đất ở dân cư bìa theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ Đồng-Kải đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ); (2) Ngã ba Trại Me đi Đồng Trà, đoạn từ cầu Trại Me đến giáp ranh xã Đồng Lâm (cũ)			1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
17	Đất ở các khu vực còn lại														
17.1	Các hộ có đất ở bìa trục đường thôn Đồng Vang-Hà Lũng đến thôn Đồng Bé	đường thôn Đồng Vang-Hà Lũng	thôn Đồng Bé	1.200				720				480			
17.2	Các hộ có đất ở từ cầu vượt cao tốc đến giáp xã Thống Nhất			1.100				660				440			
17.3	Đoạn đường tỉnh 342 cũ và đoạn đường gom dân sinh			1.000				600				400			
17.2	Các hộ còn lại			500				300				200			
18	Quy hoạch điểm dân cư tự xây thôn Đồng Vang (từ ô số 01 đến ô số 43)	Trộn khu		900				540				360			
19	Quy hoạch TĐC từ bản đồ địa chính số 82 thôn Trại Me (từ ô số 01 đến ô số 11)	Trộn khu		1.600				960				640			
20	Trục đường Trới - Lê Lợi														
20.1	Trục đường Trới - Lê Lợi	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 51 (trái tuyến)	lối rẽ đi xóm Mua - khu An Biên 1 (phải tuyến), giáp thửa 108 tờ bản đồ số 66	13.100	4.500	1.900	900	7.860	2.700	1.140	540	5.240	1.800	760	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Trục đường Trời - Lê Lợi	Kề tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến), lối rẽ đi xóm Mưa, khu An Biên 1, theo trục đường chính.	Đến hết thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); hết thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	5.900	1.800	800	250	3.540	1.080	480	150	2.360	720	320	100
20.3	Trục đường Trời - Lê Lợi	Giáp thửa 246, tờ bản đồ số 68 (trái tuyến); Giáp thửa 22, tờ bản đồ số 82 (phải tuyến)	Hết thửa 117 (trái tuyến); hết thửa 119 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	2.700	1.200	800	250	1.620	720	480	150	1.080	480	320	100
20.4	Trục đường Trời - Lê Lợi	Từ thửa 75 (trái tuyến); hết thửa 100 (phải tuyến), tờ bản đồ số 54	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long (trái tuyến); hết thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
20.5	Trục đường Trời - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long (trái tuyến); giáp thửa 145 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết thửa đất số 02 (trái tuyến); hết thửa 14 (phải tuyến), tờ bản đồ số 33	1.600	900	400	250	960	540	240	150	640	360	160	100
20.6	Trục đường Trời - Lê Lợi	Ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoành Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long (trái tuyến); từ thửa 106 (phải tuyến), tờ bản đồ số 29	Hết cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy (trái tuyến); hết thửa 16 (phải tuyến), tờ bản đồ số 19	1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
20.7	Trục đường Trời - Lê Lợi	Từ thửa đất số 42 (trái tuyến); từ thửa 53 (phải tuyến), tờ bản đồ số 23 (giáp mô sét Yên Mỹ)	thửa 115 tờ BĐ ĐC 24 (đoạn nối nhà máy với đến đường nối QL 279 - TL 342	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
20.8	Trục đường Trời - Lê Lợi	Đoạn giáp ranh thị trấn Trời (cũ)	giáp ranh xã Thống Nhất	5.300	2.400	1.200	450	3.180	1.440	720	270	2.120	960	480	180
21	Tuyến đường nhánh, đường liên khu														
21.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trời - Lê Lợi (sau thửa số 100, tờ bản đồ số 65) vào XN gạch Hưng Long	Cả tuyến		5.300	1.900	900	450	3.180	1.140	540	270	2.120	760	360	180
21.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng Tâm vào trường đoàn cũ : Kế tiếp sau xí nghiệp Việt Hà đến đập An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long (tư nhà văn hoá Khu Đồng Tâm), đến giáp hồ An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.4	(1) Phố Địa Nở (đoạn từ Trời - Lê Lợi đến giáp QL 279 (trừ vị trí 1, 2 của QL 279 (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi khu An Biên	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An Biên 2: Nhánh rẽ từ đường QL 279 (trừ vị trí 1 của QL 279), đến hết đất ở số 60, tờ bản đồ số 93,	Cả tuyến		1.600	800	350	250	960	480	210	150	640	320	140	100
21.6	Từ ngã tư Bưu điện đi 2 nhánh:														
21.6.1	Nhánh 1: Đi khu Tân Tiến đến ngã ba (trạm điện khu Tân Tiến),	Cả tuyến		2.200	1.100	400	250	1.320	660	240	150	880	440	160	100
21.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc Cửa Lục đến giáp QL279 (trừ các thửa đất ở bám vị trí 1, 2 của QL279)	Cả tuyến		3.300	900	600	250	1.980	540	360	150	1.320	360	240	100
21.6.3	Kề tiếp sau thửa số 306, (trái tuyến), thửa 372 (phải tuyến), tờ bản đồ số 83 đến mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc Cửa Lục (công thủy lợi)	Cả tuyến		2.200	900	400	250	1.320	540	240	150	880	360	160	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc Cửa Lục			5.700				3.420				2.280			
21.8	Kề tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến) đến hết khu Đồi Môm (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	Kề tiếp từ ngã ba (Trạm điện khu Tân Tiến)	hết khu Đồi Môm (hết thửa đất số 4, tờ bản đồ 72).	1.400	800	350	250	840	480	210	150	560	320	140	100
21.9	Từ thửa đất số 164 (trái tuyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư đến hết thửa 36, tờ bản đồ 107	Từ thửa đất số 164 (trái tuyến), thửa 14,3 (phải tuyến) tờ bản đồ số 95 theo khu dân cư	hết thửa 36, tờ bản đồ 107	900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.10	Nhánh đường vào khu Đê E	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 33 (tính cho cả 2 bên đường)	thửa 159 TBĐ số 33 (điểm giao QL 279 đến tỉnh lộ 342)	900	600	300	250	540	360	180	150	360	240	120	100
21.11	Đường đầu nối QL 279-TL 342 (trừ vị trí 1 Đường đầu nối QL 279-TL 342) đến cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47).	(trừ vị trí 1 Đường đầu nối QL 279-TL 342)	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47).	800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.12	Từ cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (thửa 39, tờ bản đồ số 47) và Hẹn Thuộc đến hết địa phân khu Đê E.	cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long (giáp thửa 39, tờ bản đồ số 47), Hẹn thuộc	hết địa phân khu Đê E.	1.200	350	300	250	720	210	180	150	480	140	120	100
21.13	Nhánh đường rẽ đối diện nhà bà La Thị Phương (TĐ 45 TBĐ 40): Đoạn từ TĐ 72 BĐĐC số 40 đến hết TĐ 60 bản đồ số 41	Đoạn từ TĐ 72 BĐĐC số 40	hết TĐ 60 bản đồ số 41	1.100	600	300	250	660	360	180	150	440	240	120	100
21.14	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường bằng tải đá ra TL 326 (phải tuyến)			900	400	300	250	540	240	180	150	360	160	120	100
21.15	Đất ở các hộ dân từ sau thửa đất số 177, tờ bản đồ số 34, theo tuyến đường bằng tải đá ra TL 326 (trái tuyến).			800	400	300	250	480	240	180	150	320	160	120	100
21.16	Nhánh đường từ trạm điện Tân Tiến vào đến Chùa Yên Mỹ	trạm điện Tân Tiến	Chùa Yên Mỹ	1.200	400	300	250	720	240	180	150	480	160	120	100
22	Các vị trí còn lại														
22.1	Đất ở dân cư khu Yên Mỹ: Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư) đến hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	Lối rẽ đường khu từ sau thửa đất số 10, và thửa 11 tờ bản đồ số 29, (theo khu dân cư)	hết thửa 55 tờ bản đồ mảnh trích đo số 03.	600	400	350	250	360	240	210	150	240	160	140	100
22.2	Khu Vườn ươm: Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường) đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên	Từ sau thửa đất số 79, tờ bản đồ số 40 (tính cho cả hai bên đường)	vườn ươm, giáp hồ An Biên	350	320	300	250	210	192	180	150	140	128	120	100
22.3	Sau mặt bằng nhà máy gạch Hoàn Bô - C.ty gốm XD Hạ Long lối ra khu trới 8 (Đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10) tính cho cả 2 bên đường)			370	350	300	250	222	210	180	150	148	140	120	100
22.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi (cũ)														
22.4.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm			400				240				160			
22.4.2	Các hộ còn lại			250				150				100			
23	Khu dân cư Thạch Bích														
23.1	Các ô đất bám phố Lê Lai	Trộn khu		5.900				3.540				2.360			
23.2	Các ô đất còn lại và các hộ bám đường dự án	Trộn khu		5.100				3.060				2.040			
24	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã (Mô Đông-Đông Sơn)														
24.1	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đông Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Độc	đoạn giáp ranh xã Sơn Dương	cầu gỗ Đèo Độc	1.000	700	400	300	600	420	240	180	400	280	160	120
24.2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu Gỗ, thôn Đèo Độc đến giáp ranh Lương Minh	cầu gỗ Đèo Độc	giáp ranh xã Lương Minh	900				540				360			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đất ở dân cư bám theo trục đường liên xã (đoạn từ ngàm tràn Cài đến khe Cát, xã Quảng La)	ngàm tràn Cài	khe Cát, xã Quảng La	700	500	400	300	420	300	240	180	280	200	160	120
26	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)			250				150				100			
45	PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG														
1	Các bộ bám mặt đường 18A (tuyến tránh nội thị phường Mông Dương)														
1.1	Từ tiếp giáp phường Cửa Ông đến đường vào khu tái định cư và các hộ bám mặt đường 18A cũ	đầu đường	cuối đường	6.700				4.020				2.680			
1.2	Từ lối rẽ vào khu tái định cư đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	lối rẽ vào khu tái định cư	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	4.500				2.700				1.800			
1.3	Từ ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A đến tiếp giáp xã Hải Hòa	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp xã Hải Hòa	4.500				2.700				1.800			
2	Các hộ bám mặt đường nội thị (Tỉnh lộ 329)														
2.1	Từ tiếp giáp đường vào khu tái định cư đến hết cây xăng	tiếp giáp đường vào khu tái định cư	hết cây xăng	6.700				4.020				2.680			
2.2	Từ tiếp giáp cây xăng đến hết thửa số 42, TBD số 206	giáp cây xăng	hết thửa số 42, TBD số 206	7.400				4.440				2.960			
2.3	Từ thửa số 42, TBD số 206 đến đầu cầu trạm điện	thửa số 42, TBD số 206	cầu trạm điện	6.700				4.020				2.680			
2.4	Từ đầu cầu trạm điện đến đầu cầu trắng	cầu trạm điện	đầu cầu trắng	7.400				4.440				2.960			
2.5	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngàm	đầu cầu trắng	đầu cầu ngàm												
2.5.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.5.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.6	Từ đầu cầu ngàm đến hết trụ sở công an phường	đầu cầu ngàm	hết trụ sở công an phường	14.000				8.400				5.600			
2.7	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp công an phường	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	13.800				8.280				5.520			
2.8	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cổng chào vào Công ty than Khe Châm	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	13.800				8.280				5.520			
2.9	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến công qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	12.700				7.620				5.080			
2.10	Từ tiếp giáp công qua đường (thửa 108, TBD số 107) đến tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	cổng qua đường (thửa 108, TBD số 107)	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)												
2.10.1	- Những hộ bám mặt đường chính			11.900				7.140				4.760			
2.10.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính			6.000				3.600				2.400			
2.11	Từ đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159) đến ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	tiếp giáp đường vào khu chuyên gia (thửa số 03, TBD số 159)	ngã ba đầu nổi tỉnh lộ 329 và đường 18A	7.400				4.440				2.960			
3	Đường 326														
3.1	Từ tiếp giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng Bàng Tây	tiếp giáp xã Dương Huy	đầu cầu trắng Bàng Tây	1.800				1.080				720			
3.2	Từ đầu cầu trắng Bàng Tây trong đến hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	đầu cầu trắng Bàng Tây trong	hết chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TBD số 176)	2.300				1.380				920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.3	Từ tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TĐĐ số 176) đến hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164)	tiếp giáp chân dốc đá Bàng Tây trong (thửa số 03, TĐĐ số 176)	hết nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164)	2.600				1.560				1.040			
3.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164) đến ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp nhà ông Hùng (thửa số 01, TĐĐ số 164)	ngã 4 vòng xuyên 257	4.100				2.460				1.640			
3.5	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179)	ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179)	6.400				3.840				2.560			
3.6	Từ nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179) đến hết nhà ông Ty - Hiền (thửa số 47, TĐĐ số 179)	nhà ông Anh - Hoa (thửa số 06, TĐĐ số 179)	nhà ông Ty - Hiền (thửa số 47, TĐĐ số 179)	8.900				5.340				3.560			
3.7	Từ tiếp giáp Hoàng Bồ đến tiếp giáp chợ Trung tâm Dương Huy	tiếp giáp Hoàng Bồ	tiếp giáp chợ Trung tâm xã Dương Huy cũ	1.400				840				560			
3.8	Từ chợ Trung tâm Dương Huy đến đường rẽ cầu PQ	chợ Trung tâm Dương Huy	đường rẽ cầu PQ	1.800				1.080				720			
3.9	Từ đường rẽ cầu PQ đến tiếp giáp phường Mông Dương cũ	đường rẽ cầu PQ	hết địa phận phường Mông Dương cũ	1.400				840				560			
4	Trục đường liên khu														
4.1	Từ lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TĐĐ số 208) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208)	lối rẽ đối diện cây xăng (thửa đất số 113, TĐĐ số 208)	tiếp giáp nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208)	5.900				3.540				2.360			
4.2	Từ nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208) đến cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	nhà ông Tuyên (thửa số 204, TĐĐ số 208)	cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.3	Từ cổng trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	6.700				4.020				2.680			
4.4	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TĐĐ số 221)	góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	hết bãi gửi xe của Công ty than Mông Dương (thửa số 180, TĐĐ số 221)	6.700				4.020				2.680			
4.5	Những hộ bám mặt đường từ cổng chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo và các hộ đối diện với công viên thợ mỏ (từ thửa số 38 đến thửa số 49, TĐĐ số 221)	cổng chào khu phố 3; thửa 38/TĐĐ 221	vườn hoa chéo; thửa 49/TĐĐ 221	7.400				4.440				2.960			
4.6	Các hộ bám đường tổ 2 khu 2 từ thửa số 61 đến tiếp giáp thửa 224, TĐĐ số 207	thửa số 61, TĐĐ số 207	tiếp giáp thửa 224, TĐĐ số 207	8.900				5.340				3.560			
4.7	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	cầu trắng Vũ Môn	cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	3.250				2.000				1.500			
4.8	Từ ngã 3 cầu Ngâm đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200)	ngã 3 cầu Ngâm	hết trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200)	6.700				4.020				2.680			
4.9	Từ tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200) đến hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214)	tiếp giáp trạm gác 1 Công ty than Khe Châm (thửa số 77, TĐĐ số 200)	hết nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214)	2.600				1.560				1.080			
4.10	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214) đến đầu cầu bà Nguyễn	tiếp giáp nhà bà Minh Thanh (thửa số 16, TĐĐ số 214)	đầu cầu bà Nguyễn	1.800				1.080				720			
4.11	Từ cổng chào Công ty than Khe Châm đến đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	cổng chào Công ty than Khe Châm	đầu cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	6.700				4.020				2.680			
4.12	Những hộ bám mặt đường từ cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm đến hết sân bóng Công ty than Khe Châm (thửa số 09, TĐĐ số 200)	cầu vào văn phòng Công ty than Khe Châm	hết sân bóng Công ty than Khe Châm (thửa số 09, TĐĐ số 200)	6.400				3.840				2.560			
4.13	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phá (đến hết thửa số 05, TĐĐ số 122)	ngã 4 vòng xuyên 257	tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phá (đến hết thửa số 05, TĐĐ số 122)	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.14	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBD số 122) đến tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	trạm gác lâm trường Cẩm Phả (tiếp giáp thửa số 05, TBD số 122)	tiếp giáp trạm phòng chống cháy rừng	2.600				1.560				1.040			
4.15	Từ trạm phòng chống cháy rừng đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	trạm phòng chống cháy rừng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	1.800				1.080				780			
4.16	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ đến cầu trắng	ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	cầu trắng	1.800				1.080				720			
4.17	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	cầu trắng	tiếp giáp Ba Chẽ	1.800				1.080				720			
4.18	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phần hiệu 2) đến ngã tư vòng xuyên 257	đường rẽ vào trường mầm non (phần số 2)	ngã tư vòng xuyên 257	2.600				1.560				1.040			
5	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8														
5.1	Khu mặt bằng Công ty than Mông Dương (TBD số 208)	Trộn khu		5.900				3.540				2.360			
5.2	Khu mặt bằng chợ Sếp (cũ) (TBD số 209)	Trộn khu		2.600				1.560				1.080			
5.3	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ) khu 2 (TBD số 207)	Trộn khu		2.600				1.560				1.080			
5.4	Khu mặt bằng sau sân bóng đá mini của Công ty than Mông Dương	Trộn khu		2.600				1.560				1.040			
5.5	Các hộ bám đường từ đầu đường vào khu tái định cư ra cụm cảng Khe Dây	đầu đường vào khu tái định cư	đường ra cụm cảng Khe Dây	2.300				1.380				920			
5.6	Các hộ bám mặt đường vào khu chuyên gia	đầu đường	cuối đường	5.900				3.540				2.360			
5.7	Khu tái định cư tổ 5, khu 11														
5.7.1	Các ô đất số 3, 5, 11, 21			6.700				4.020				2.680			
5.7.2	Ô đất số 35, 60, 73, 83, 102, 103, 115, 116, 128, 129, 144, 145, 157			7.400				4.440				2.960			
5.7.3	Các ô đất còn lại:			6.400				3.840				2.560			
5.8	Khu phía bắc sông Mông Dương (các hộ bám mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)														
5.8.1	Từ điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm)	cầu sắt làng mỏ												
5.8.1.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
5.8.1.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	6.000				3.600				2.400			
5.8.2	Từ điểm giáp cầu sắt làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	điểm giáp cầu sắt làng mỏ	giáp đường 18A (cũ)												
5.8.2.1	- Những hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	8.900				5.340				3.560			
5.8.2.2	- Những hộ ngay sau hộ bám mặt đường chính	đầu tuyến	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
6	Đất dân cư còn lại														
6.1	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến cũ, thôn Đồng Mậu cũ (nay là khu Đồng Tiến), thôn Đoàn Kết cũ, khu Đoàn Kết, thôn Tân Hải cũ (khu Tân Hải)														
6.1.1	Những hộ bám trục đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m			1.500				900				600			
6.1.2	Những hộ bám trục đường bê tông từ 2m đến 3m			900				540				360			
6.1.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			700				420				280			
6.1.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				180			
6.2	Những hộ bám hai bên đường khu dân cư														
6.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn			700				420				280			
6.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			500				300				200			
6.2.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				162			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.2.4	Từ ngã ba giáp đường Tập đoàn than đi Giếng Vọng tiếp giáp phường Quang Hanh	ngã ba đường Tập đoàn than đi Giếng Vọng	tiếp giáp phường Quang Hanh	700				420				280			
6.3	Những hộ dân thuộc thôn Thả Cát cũ (nay là khu Thác Bạc)														
6.3.1	Những hộ bám hai bên đường liên khu			900				540				360			
6.3.2	Những hộ bám trục đường lớn hơn hoặc bằng 3m			700				420				280			
6.3.3	Những hộ bám trục đường từ 2m đến 3m			500				300				200			
6.3.4	Những hộ còn lại			400				240				160			
6.4	Những hộ bám 2 bên đường liên khu Khe Sim														
6.4.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc) đến giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	thôn Đá Bạc cũ (nay là khu Thác Bạc)	giáp thửa 42/TBĐ 99 cũ	900				540				360			
6.4.2	Đoạn từ thửa 42/TBĐ 99 cũ đến tiếp giáp phường Quang Hanh	thửa số 42/ TBĐ 99	tiếp giáp phường Quang Hanh	1.200				720				480			
6.4.3	Đoạn từ trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh đến mặt bằng +38	trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh	mặt bằng +38	1.200				720				480			
6.4.4	Những hộ dân đoạn từ ngã ba cầu Viên Phi đến ngã ba hộ bà Trọng	từ ngã ba cầu Viên Phi	ngã ba hộ bà Trọng	1.100				660				440			
6.4.5	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạng vào khu	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
6.4.6	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)			700				420				280			
6.4.7	Những hộ còn lại giáp đồi núi			400				240				160			
7	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên địa bàn phường			1.800				1.080				720			
8	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m			1.500				900				600			
9	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.300				780				540			
46	PHƯỜNG QUANG HANH														
1	Đường 18A														
1.1	Từ cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt đến tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt	tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	11.700				7.200				5.400			
1.2	Từ cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến tiếp giáp đường vào Xí nghiệp May mặc	cửa hàng ga Xuân Nghiêm	đường vào Xí nghiệp May mặc	15.600				10.400				7.800			
1.3	Từ đường vào Xí nghiệp may mặc đến nhà máy X48	đường vào Xí nghiệp May mặc	nhà máy X48	16.900				10.400				7.800			
1.4	Từ nhà máy X48 đến đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 tờ 116)	nhà máy X48	đường bê tông ngõ 162 (thửa 97 và thửa 36 tờ 116)	19.000				11.400				7.600			
1.5	Từ đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116 đến thửa 214 tờ 117)	đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116)	thửa 214 tờ 117	21.000				12.600				8.400			
1.6	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 tờ 48) đến nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a tờ 31)	Từ suối liên khu 4A, 4B (thửa 37 và thửa 89 tờ 48)	nút giao vườn hoa chéo (thửa 243 và thửa 113a tờ 31)	19.200				11.520				7.680			
2	Đường Trần Phú														
2.1	Đường Trần Phú: Từ nút giao vườn hoa chéo đến đường vào Công ty Thiết bị điện	nút giao vườn hoa chéo	đường vào Công ty Thiết bị điện	23.500				14.100				9.400			
2.2	Đường Trần Phú: Từ đường vào công ty Thiết bị điện đến giáp thửa 42, TBĐ 261	đường vào công ty Thiết bị điện	giáp thửa 42, TBĐ 261	28.800				17.280				11.520			
2.3	Đường Trần Phú: Từ thửa số 42, TBĐ 261 đến tiếp giáp cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	thửa số 42, TBĐ 261	tiếp giáp cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	35.200				21.120				14.080			
2.4	Đường Trần Phú: Từ hộ phía tây cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262) đến hết địa phận phường Quang Hanh	hộ phía tây cổng chào khu phố Đập Nước 1 (thửa 188 tờ 262)	hết địa phận phường Quang Hanh (giáp phường Cẩm Phá)	44.800				26.880				17.920			
3	Đường Lê Thanh Nghị														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường Lê Thanh Nghị từ Công ty than Dương Huy đến tiếp giáp thửa số 150, TBD 266	Công ty than Dương Huy	tiếp giáp thửa số 159, TBD 266	16.200				9.720				6.480			
3.2	Đường Lê Thanh Nghị (Từ thửa số 150, TBD 266 đến ngõ 363 Lê Thanh Nghị)	thửa số 150, TBD 266	ngõ 363 Lê Thanh Nghị	22.100				13.260				8.840			
4	Đoạn đường bê tông từ sau hộ mật đường 18 đến hết nhà ông Tinh tổ 9 (đường cầu vượt)	từ sau hộ mật đường 18	hết nhà ông Tinh tổ 9 (đường cầu vượt)												
4.1	Từ sau hộ mật đường 18 đến hết nhà ông Quỳnh, bà Lý (thửa 36 và thửa 26, TBD 45)	sau hộ mật đường 18	hết nhà ông Quỳnh, bà Lý (thửa 36 và thửa 26, TBD 45)	7.500				4.500				3.000			
4.2	Đường bê tông ra cảng km6 cũ từ sau hộ mật đường 18 đến tiếp giáp đường bao biển	sau hộ mật đường 18	tiếp giáp đường bao biển	6.200				3.720				2.480			
4.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quỳnh, bà Lý đến hết nhà Diễm Thơm (thửa 32 + 33 tờ 33)	tiếp giáp nhà ông Quỳnh, bà Lý	hết nhà Diễm Thơm (thửa 32 + 33 tờ 33)	6.200				3.720				2.480			
5	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mô Hồng Cẩm (khu 1A)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mô Hồng Cẩm (khu 1A)	7.100				4.260				2.840			
6	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A (từ thửa 205, 206 tờ 43) đến hết thửa 26, 27 tờ 43) Công chào khu 1B	sau hộ mật đường 18A (từ thửa 205, 206 tờ 43)	hết thửa 26, 27 tờ 43) Công chào khu 1B	5.000				3.000				2.000			
7	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 7D tờ 54 và hết thửa 17, thửa 28 tờ 54	sau hộ mật đường 18A	thửa 7D tờ 54 và hết thửa 17, thửa 28 tờ 54	5.000				3.000				2.000			
8	Các hộ bám mật đường bê tông liên khu 1B, 2 từ sau hộ mật đường 18A đến thửa 36 tờ 32	sau hộ mật đường 18A	thửa 36 tờ 32	5.000				3.000				2.000			
9	Các hộ bám mật đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 4, 5 khu II từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 117 tờ 31 và thửa 66 tờ 32	sau hộ mật đường 18A	thửa 117 tờ 31 và thửa 66 tờ 32	5.000				3.000				2.000			
10	Các hộ bám mật đường bê tông từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 50, tờ bản đồ 43	sau hộ mật đường 18A	thửa 50, tờ bản đồ 43	4.500				2.700				1.800			
11	Các hộ bám mật đường bê tông liên khu 2, 3A (phía bắc) từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Huyền (thửa số 101, TBD 31)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Huyền (thửa số 101, TBD 31)	8.000				4.800				3.200			
12	Các hộ bám mật đường bê tông liên khu 2, 3A từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Lâm (phía Nam)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Lâm (phía Nam)	7.100				4.260				2.840			
13	Các hộ bám mật đường bê tông khu 3A từ sau hộ mật đường 18A đến hết đường vào trường tiểu học cũ (thửa 432, 433 TBD 52)	sau hộ mật đường 18A	trường tiểu học cũ (thửa 432, 433 TBD 52)	7.100				4.260				2.840			
14	Các hộ thuộc dự án nhóm nhà ở khu 3, 4A (Dự án của Tập đoàn Quảng Ninh) và trường Lê Quý Đôn	Trộn khu		9.000				5.400				3.600			
15	Các hộ bám mật đường bê tông cạnh Chung cư Công ty than Hạ Long từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 25, TBD 40	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 25, TBD 40	4.500				2.700				1.800			
16	Các hộ bám mật đường bê tông vào tổ 2 khu 4 từ sau hộ mật đường 18A đến nhà ông Trầu (thửa 169 TBD 49); các hộ bám đường dự án khu đô thị KM 8 từ tiếp giáp nhà ông Trầu đến nhà ông Thúc bà Quyết (từ thửa 169a TBD 49 đến thửa 192 TBD 62)	sau hộ mật đường 18A	nhà ông Trầu (thửa 169 TBD 49)	5.000				3.000				2.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Các hộ bám đường vào trại chăn nuôi cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến thửa 17 TBD74 (trừ các hộ bắc cầu qua suối)	sau hộ mặt đường 18A	thửa 17 TBD74 (trừ các hộ bắc cầu qua suối)	6.200				3.720				2.480			
18	Các hộ thuộc đường vào trại chăn nuôi phải bắc cầu qua suối)	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
19	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 4A từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 hết thửa 15, TBD48	sau hộ mặt đường 18A	ngã 3 hết thửa 15, TBD48	4.500				2.700				1.800			
20	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2, tổ 3 khu 4B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (thửa 33 - TBD 47)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lâm (thửa 33 - TBD 47)	4.800				2.880				1.920			
21	Các hộ bám mặt đường bê tông cạnh nước khoáng Tỉnh ủy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 219, thửa 152, TBD 60	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 219, thửa 152, TBD 60	4.500				2.700				1.800			
22	Các hộ bám mặt đường bê tông cạnh kho gạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 6, TBD 72	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 6, TBD 72	4.500				2.700				1.800			
23	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 6, tổ 10 khu 5 (đường bê tông cạnh trạm y tế) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm Nhựt (thửa 58 TBD 82)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lâm Nhựt (thửa 58 TBD 82)	5.900				3.540				2.360			
24	Các hộ bám mặt đường vào nhà văn hóa khu 5 thuộc tổ 5 khu 5: từ sau hộ mặt đường 18A đến thửa 66 TBD 81	sau hộ mặt đường 18A	thửa 66 TBD 81	4.000				2.400				1.600			
25	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 5 + 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 41a, 33c TBD 93	sau hộ mặt đường 18A	thửa 41a, 33c TBD 93	4.000				2.400				1.600			
26	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, tổ 4 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Rý (thửa số 145, TBD 92)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Rý (thửa số 145, TBD 92)	4.000				2.400				1.600			
27	Các hộ bám mặt đường vào ngã hai từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Đạt (thửa số 6A, TBD 57)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Đạt (thửa số 6A, TBD 57)	4.000				2.400				1.600			
28	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 7, khu 5 từ tiếp giáp nhà bà Mai (thửa số 8, TBD 70) đến hết nhà bà Vân (thửa số 46, TBD 70)	tiếp giáp nhà bà Mai (thửa số 8, TBD 70)	hết nhà bà Vân (thửa số 46, TBD 70)	2.900				1.740				1.160			
29	Các hộ bám đường bê tông vào nhà Văn hóa khu 6														
29.1	Từ sau hộ mặt đường 18 đến hết thửa 81A, TBD 91	sau hộ mặt đường 18	thửa 81A, TBD 91	4.000				2.400				1.600			
29.2	Từ tiếp giáp thửa 81A đến hết thửa 14, TBD 106	tiếp giáp thửa 81A, TBD 106	thửa 14, TBD 106	7.000				4.200				2.800			
30	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 1, 2 khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lý (thửa 19, TBD 90)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Lý (thửa 19, TBD 90)	4.800				2.880				1.920			
31	Các hộ bám mặt đường vành đai Phía bắc thành phố Hạ Long (đoạn Vũ Oai - Quang Hanh) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vinh	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Vinh	5.900				3.600				2.700			
32	Các hộ bám mặt đường vào Tiểu đoàn 185	đầu đường	cuối đường												
32.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết Xi nghiệp Khe Sim (thửa 72 và thửa 119 tờ 103)	sau hộ mặt đường 18A	Xi nghiệp Khe Sim (thửa 72 và thửa 119 tờ 103)	9.000				5.400				3.600			
32.2	Từ tiếp giáp XN Khe Sim đến suối cạnh nhà ông Cấn (thửa 63 và thửa 50, TBD 103 đến suối)	tiếp giáp XN Khe Sim	nhà ông Cấn	6.600				3.960				2.700			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Từ tiếp giáp nhà ông Cấn đến Tiểu đoàn 185	tiếp giáp nhà ông Cấn (thửa 50 - 16 TBD 102)	Tiểu đoàn 185	4.800				2.880				1.920			
34	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 162 vào tổ 2 khu 7B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tung (thửa 78 TBD 103)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Tung (thửa 78 TBD 103)	6.600				3.960				2.640			
35	Các hộ bám mặt đường bê tông giáp suối dự án khu tái định cư tổ 5 khu 7B (từ thửa 101 TBD 117 đến hết nhà ông Minh (thửa 33, TBD 118)	thửa 101 TBD 117	hết nhà ông Minh (thửa 33, TBD 118)	6.600				3.960				2.700			
36	Các hộ dân cư cũ bám đường dự án khu khu tái định cư tổ 5 khu 7B (từ thửa 102 TBD 117 đến thửa 86 TBD 130)	thửa 102 TBD 117	thửa 86 TBD 130	7.500				4.500				3.000			
37	Các hộ bám mặt đường bê tông vào BV bảo vệ sức khỏe tâm thần từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp công bệnh viện	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp công bệnh viện	4.800				2.880				1.920			
38	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2, 3 khu 8A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết chung cư trường Hồng Cẩm	sau hộ mặt đường 18A	hết chung cư trường Hồng Cẩm	4.800				2.880				1.920			
39	Các hộ bám đường bê tông ngõ 336 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Kim Nhung (thửa 12 TBD 128)	sau hộ mặt đường 18A	nhà bà Kim Nhung (thửa 12 TBD 128)	5.500				3.300				2.200			
40	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 429 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Nhâm (thửa 47 TBD 114)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tuấn (Mạnh)	4.800				2.880				1.920			
41	Các hộ bám mặt đường bê tông vào kho 706 từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 706	sau hộ mặt đường 18A	cổng kho 706	5.500				3.300				2.200			
42	Các hộ bám mặt đường bê tông vào viện điều dưỡng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp viện điều dưỡng	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp viện điều dưỡng	5.500				3.300				2.200			
43	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, 4 khu 9A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cảnh (thửa 4 TBD 150)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Cảnh	3.800				2.280				1.520			
44	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 9A, 9B vào tổ 1 khu 9A, tổ 4 khu 9B từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường vào khoáng nóng Osen	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường vào khoáng nóng Osen	5.500				3.300				2.200			
45	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu 9B (cạnh nhà văn hóa khu 9B) từ sau hộ mặt đường 18A đến Suối	sau hộ mặt đường 18A	suối	6.600				3.960				2.700			
46	Các hộ bám mặt đường bê tông vào cảng Vũng bầu từ sau hộ mặt đường 18A đến hết cầu suối khoáng nóng	sau hộ mặt đường 18A	cầu suối khoáng nóng												
46.1	Các hộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải quân	sau hộ mặt đường 18A	đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải quân	12.000				7.200				4.800			
46.2	Từ tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân đến hết cầu Suối Khoáng nóng	tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân	cầu Suối Khoáng nóng	9.800				5.880				3.920			
46.3	Từ cầu Suối Khoáng nóng đến đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	cầu Suối Khoáng nóng	đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả	12.000				7.200				4.800			
47	Đường vào trạm trộn ngô 610 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Toàn (thửa 89 TBD 148)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Toàn (thửa 89 TBD 148)	4.800				2.880				1.920			
48	Các hộ bám mặt đường bê tông ngõ 682 vào Xí nghiệp may mặc từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 84	sau hộ mặt đường 18A	cổng kho 84	4.500				2.700				1.800			
49	Các hộ dân thuộc khu 5 nằm trong khu vực giáp thôn Khe Sim, xã Dương Huy	Trộn khu		900				540				360			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Thuộc Dự án khu tái định cư tại tổ 4,5 khu 7B	Trộn khu		15.900				9.540				6.360			
51	Thuộc Dự án Khu tái định cư tổ 9 khu 5 phường Quang Hanh	Trộn khu		10.900				6.540				4.360			
52	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch Công ty than Dương Huy (khu mặt bằng bãi than cũ khu vực 86) tại tổ 6 khu 1A	Trộn khu		6.000				3.600				2.400			
53	Đất thuộc dự án khu đô thị tại khu 6 (Công ty TNHH Thu Hà)	Trộn khu		16.000				9.600				6.400			
54	Đất thuộc dự án khu đô thị Hương Phong (trừ các hộ bám mặt đường 18A)	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
55	Khu dân cư tự xây của Sư Đoàn 363 (trừ những hộ bám mặt đường 18A)	Trộn khu													
55.1	Những hộ bám đường vào sân bóng đá Than Quảng Ninh	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
55.2	Những hộ còn lại			4.800				2.880				1.920			
56	Đất thuộc dự án nhóm nhà ở tổ 2, khu 7A	Trộn khu		7.500				4.500				3.000			
57	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả (quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của tỉnh Quảng Ninh) đoạn từ hầm chui đến giáp phường Cẩm Thạch cũ	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
58	Khu phố Trần Hưng Đạo: Từ hộ sau mặt đường 18A đến đầu lối đường chuyên dùng chờ than ra cảng Km6 và những hộ bám mặt đường chuyên dùng chờ than từ tiếp giáp phường Quang Hanh cũ ra đến cảng Km6 (thửa 60 TBD 38)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
59	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A (đường Lê Thanh Nghị) - phía Tây đất Công ty than Dương Huy đến tiếp giáp đường băng tải Nhà máy xi măng Cẩm Phả (thửa 158 TBD 39)	sau hộ mặt đường 18A (đường Lê Thanh Nghị) - phía Tây đất Công ty than Dương Huy	giáp đường băng tải Nhà máy xi măng Cẩm Phả (thửa 158 TBD 39)	4.000				2.400				1.600			
60	Các hộ bám trục đường bê tông phía Đông Công ty than Dương Huy đến hết nhà ông Minh (từ thửa 260 TBD 31 đến hết thửa 119 TBD 39)	đường bê tông phía Đông Công ty than Dương Huy (thửa 260 TBD 31)	hết nhà ông Minh (Minh rấn) (thửa 119 TBD 39)	3.800				2.280				1.520			
61	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà bà Trần Thị Oanh (thửa 277 TBD 31)	sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị	hết nhà bà Trần Thị Oanh (thửa 277 TBD 31)	10.400				6.240				4.160			
62	Từ sau nhà bà Oanh (Thấu) đến hết nhà ông ký tổ 4 khu Trần Hưng Đạo (từ thửa 137 TBD 31 đến thửa 190 TBD 32)	sau nhà bà Oanh (Thấu) thửa 137 TBD 31	hết nhà ông ký tổ 4 khu Trần Hưng Đạo thửa 190 TBD 32	7.100				4.260				2.840			
63	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (đường vào tổ 2,3 khu Trần Hưng Đạo - ngõ 1333 từ thửa 208 TBD 31 đến thửa 86 TBD 32)	sau hộ mặt đường Trần Phú	tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (đường vào tổ 2,3 khu Trần Hưng Đạo - ngõ 1333)	8.600				5.160				3.440			
64	Các hộ bám đường bê tông liên khu Trần Hưng Đạo, khu Bạch Đằng (ngõ 1299) đường vào tổ 1 khu Trần Hưng Đạo, tổ 7+9 khu Bạch Đằng (từ thửa 260 TBD 224 đến thửa 96 TBD 232)	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
65	Đường bê tông xuống tổ 1, 2 khu Bạch Đằng (Đường cây si) (từ thửa 18 TBD 225 đến thửa 57 TBD 234)	đầu đường	cuối đường												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65.1	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ mật đường Trần Phú (Phía tây Đoàn địa chất 913, ngõ 1131) đến hết nhà ông Trần Trọng Minh (thửa 360 TBD 225)	sau hộ mật đường Trần Phú (Phía tây Đoàn địa chất 913, ngõ 1131)	hết nhà ông Trần Trọng Minh (thửa 360, TBD 225)	7.100				4.260				2.840			
65.2	Các hộ bám đường bê tông từ giáp nhà ông Trần Trọng Minh (từ thửa 364 TBD 225) đến tiếp giáp suối thoát nước (thửa 57 TBD 234)	từ giáp nhà ông Trần Trọng Minh (từ thửa 364 TBD 225)	tiếp giáp suối thoát nước (thửa 57 TBD 234)	5.500				3.300				2.200			
65.3	Các lô còn lại (khu đất thanh lý đoàn địa chất 913)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
66	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5,6 khu Nam Thạch A (phía đông Đoàn địa chất 913, ngõ 1063) dọc hai bên đường	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
67	Các hộ bám đường bê tông (ngõ cạnh dài tường niệm anh hùng liệt sĩ - ngõ 1039 đến hết nhà ông Nguyễn Quang Nhật (từ thửa 22A TBD 226 đến thửa 73 TBD 226)	hộ bám đường bê tông (ngõ cạnh dài tường niệm anh hùng liệt sĩ - ngõ 1039)	hết nhà ông Nguyễn Quang Nhật (thửa 73, TBD 226)	3.800				2.280				1.520			
68	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến đường Lê Thanh Nghị (Ngõ 1003, khu Nam thạch A) (từ thửa 12 TBD 226 đến thửa 37 TBD 234)	sau hộ mật đường Trần Phú	đường Lê Thanh Nghị (Ngõ 1003, khu Nam thạch A)	8.600				5.160				3.440			
69	Các hộ bám đường bê tông (đường 5/8 - ngõ 895 từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp các hộ sau bám đường Lê Thanh Nghị (từ thửa 236 TBD 227 đến hết thửa 214 TBD 227)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp các hộ sau bám đường Lê Thanh Nghị	9.800				5.880				3.920			
70	Các hộ bám đường bê tông từ sau hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị (đường tránh) đến cổng phụ Nhà máy xi măng (từ thửa 24 TBD 235 đến hết thửa 164 TBD 241)	từ sau hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị	cổng phụ Nhà máy xi măng	9.800				5.880				3.920			
71	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (từ sau các hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị, đường xuống cổng phụ Nhà máy xi măng đến tiếp giáp cây xăng Công ty Tâm Thành (từ thửa 198 TBD 235 đến tiếp giáp công ty Tâm Thành)	hộ bám trục ngang đường bê tông (từ sau các hộ bám mật đường Lê Thanh Nghị, đường xuống cổng phụ Nhà máy xi măng)	tiếp giáp cây xăng Công ty Tâm Thành	7.100				4.260				2.840			
72	Các hộ nằm trong các ngõ ngang của Dự án Khu dân cư tự xây phường Cẩm Thạch	đầu đường	cuối đường	9.000				5.400				3.600			
73	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mật Đường Trần Phú đến qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy cũ)	sau hộ mật Đường Trần Phú	qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy cũ)												
73.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Long Thạch A + Long Thạch B (đường dốc Việt Kiều) từ sau hộ mật đường 18A đến cổng qua đường trường Thống Nhất (thửa 48 TBD 214)	sau hộ mật đường 18A	cổng qua đường trường Thống Nhất (thửa 48 TBD 214)	9.800				5.880				3.920			
73.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cổng qua đường trường thống nhất đến ngã ba hết nhà bà Hoàng Thị Bình (từ thửa 33 TBD 214 đến thửa 186 TBD 210)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cổng qua đường trường thống nhất	ngã ba hết nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 186, TBD 210)	7.100				4.260				2.840			
73.3	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Bình đến hết nhà ông Nguyễn Như Ngọc (thửa 1) giáp phường Cẩm Thủy (từ thửa 105 TBD 210 đến hết thửa 1 TBD 210)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Bình (thửa 86)	hết nhà ông Nguyễn Như Ngọc (thửa 1, TBD 210)	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73.4	Các hộ bám trục ngang đường bê tông (đường dọc Việt Kiều) ngõ đối diện đường vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết nhà ông Phạm Xuân Phồng (từ thửa 78 TBD 214 đến thửa 106 TBD 213)	hộ bám trục ngang đường bê tông (đường dọc Việt Kiều) ngõ đối diện đường vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A	hết nhà ông Phạm Xuân Phồng (thửa 106, TBD 213)	6.200				3.720				2.480			
73.5	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Phạm Xuân Phồng đến hết nhà ông Mai Văn Biền (từ thửa 247 TBD 213 đến thửa 81)	hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Phạm Xuân Phồng	hết nhà ông Mai Văn Biền (thửa 81)	3.800				2.280				1.520			
73.6	Các hộ bám đường bê tông vào nhà Văn hóa khu Long Thạch A từ sau hộ bám trục đường chính đến hết nhà Văn hóa (từ thửa 82 TBD 214 đến hết nhà văn hóa)	hộ bám trục đường chính	hết nhà Văn hóa	6.600				3.960				2.640			
73.7	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà Văn hóa khu Long Thạch A đến hết Công ty địa chất mỏ TKV (từ thửa 45 TBD 214 đến tiếp giáp công Công ty địa chất mỏ)	tiếp giáp nhà Văn hóa khu Long Thạch A	hết Công ty địa chất mỏ TKV	6.200				3.720				2.480			
74	Trục đường bê tông phía đông chợ Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Nhân, ông Động (từ thửa 145 TBD 220)	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông Nhân, ông Động												
74.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông chợ Cẩm Thạch - ngõ 660) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cao Văn Ngang (từ thửa 145 TBD 220 đến thửa 158 TBD 213)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Cao Văn Ngang (thửa 11)	8.000				4.800				3.200			
74.2	Các hộ nằm trong ngõ ngang bám đường bê tông rộng trên 4m (phía sau chợ Cẩm Thạch) (từ thửa 123 TBD 220 đến thửa 233 TBD 220)	đầu đường	cuối đường	5.500				3.300				2.200			
74.3	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân đến hết nhà ông Thor, ông Long (từ thửa số 9 TBD 220 đến hết thửa 34a và 32-1 TBD 220)	tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân (thửa số 9 TBD 220)	nhà ông Thor, ông Long (thửa 34a và 32-1 TBD 220)	4.000				2.400				1.600			
75	Các hộ bám đường bê tông áp phan ngõ 720 liên khu Hồng Thạch A + Hồng Thạch B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đoàn Quốc Sỹ (từ thửa 240 TBD 220 đến thửa 209 TBD 220)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Đoàn Quốc Sỹ	6.600				3.960				2.640			
76	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Đoàn Quốc Sỹ đến tiếp giáp suối thoát nước (tổ 1 - khu Hồng Thạch B, từ thửa 84a TBD 219 đến thửa 21 TBD 212)	tiếp giáp nhà ông Đoàn Quốc Sỹ	tiếp giáp suối thoát nước (tổ 1 - khu Hồng Thạch B)	4.000				2.400				1.600			
77	Các hộ bám đường bê tông (phía Đông trụ sở UBND phường - ngõ 784) từ sau hộ mặt đường 18A (thửa 152 TBD 219) đến hết thửa 239 TBD 219	sau hộ mặt đường 18A	đến hết thửa 239, TBD 219	8.000				4.800				3.200			
78	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp thửa 239 TBD 219 đến hết nhà bà Ma Thị Sâm (thửa 42 TBD 219)	tiếp giáp thửa 239	hết nhà bà Ma Thị Sâm (thửa 42, TBD 219)	3.800				2.280				1.520			
79	Đường Tây khe Sim từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến chân đồi	sau hộ mặt đường Trần Phú	chân đồi												
79.1	Các hộ bám đường bê tông (phía Tây trụ sở UBND phường - ngõ 800) đến tiếp giáp nhà văn hóa khu Hồng Thạch A (từ thửa 115 TBD 219 đến thửa 256 TBD 219)	đường bê tông (phía Tây trụ sở UBND phường - ngõ 800)	tiếp giáp nhà văn hóa khu Hồng Thạch A	9.000				5.400				3.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.2	Các hộ bám đường bê tông từ nhà văn hóa khu Hồng Thạch A dọc theo đường bê tông to lên đồi đến khúc cong nhà bà Phạm Thị Lan (từ thửa 47 TBD 212 đến thửa 39 TBD 211)	nhà văn hóa khu Hồng Thạch A dọc theo đường bê tông to lên đồi (thửa 47 TBD 212)	khúc cong nhà bà Phạm Thị Lan (thửa 39 TBD 211)	3.800				2.280				1.520			
79.3	Các hộ bám đường bê tông vào khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá hộ từ sau trục đường chính đến hết nhà ông Nguyễn Khắc Thiêm (thửa 79a)	hộ bám đường bê tông vào khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá hộ từ sau trục đường chính	hết nhà ông Nguyễn Khắc Thiêm (thửa 79a)	4.000				2.400				1.600			
79.4	Các hộ nằm trong các ngõ ngang khu đất UBND phường lập quy hoạch đầu giá	đầu đường	cuối đường	3.800				2.280				1.520			
80	Đường vào Công ty thiết bị điện	đầu đường	cuối đường	13.900				8.340				5.560			
81	Đường vào XN Khảo sát cũ (ngõ 852) từ sau hộ mật đường Trần Phú đến tiếp giáp công Xi nghiệp (từ thửa số 5 TBD 225 đến hết thửa số 42 TBD 218)	sau hộ mật đường Trần Phú (thửa số 5 TBD 225)	tiếp giáp công Xi nghiệp (thửa số 42 TBD 218)	8.000				4.800				3.200			
82	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu Sơn Thạch (hộ từ sau đường Trần Phú thửa 322 TBD 225 đến hết thửa 124 phía Đông, thửa 309 phía Tây TBD 218 (ngõ 860)	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 124 phía Đông, thửa 309 phía Tây (ngõ 860)	5.900				3.540				2.360			
83	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 9 khu Sơn thạch đến hết thửa đất số 114 (các hộ sau Công ty cổ phần khai thác đá và VLXD từ thửa 150 TBD 223 đến hết thửa 114 TBD 224)	hộ bám đường bê tông vào tổ 9 khu Sơn thạch	hết thửa đất số 114 (các hộ sau Công ty cổ phần khai thác đá và VLXD)	5.000				3.000				2.000			
84	Các hộ nằm trong các ngõ ngang vào các tổ 7, 8, 9 (phía sau Văn phòng Công ty cổ phần khai thác đá SX VLXD và Công ty TNHH MTV 35 - 04 dãy ngang đầu từ đường 18A vào	đầu đường	cuối đường	3.800				2.280				1.520			
85	Đường nhựa phía đông Công ty TNHH MTV 35														
85.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến ngã 3 (đến đường sau trường tiểu học) từ thửa số 269 TBD 224 đến hết thửa 225 TBD 224	sau hộ mật đường 18A	ngã 3 (đến đường sau trường tiểu học)	8.000				4.800				3.200			
85.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp ngã 3 đến tiếp giáp thửa đất số 75 (phía Đông) và thửa 142 phía Tây	tiếp giáp ngã 3	tiếp giáp thửa đất số 75 (phía Đông) và thửa 142 phía Tây	5.900				3.540				2.360			
85.3	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 5 khu Sơn thạch (hộ sau trường tiểu học Cẩm Thạch) từ thửa 13B TBD 224 đến thửa 28 TBD 217	thửa 13B TBD 224	thửa 28 TBD 217	6.600				3.960				2.640			
85.4	Các hộ bám đường bê tông (sau trường tiểu học Cẩm Thạch - rẽ trái) từ sau nhà ông Biên vòng đường bê tông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 28A)	sau nhà ông Biên vòng đường bê tông	hết nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 28A)	4.000				2.400				1.600			
86	Đường vào Xi nghiệp Phú Cường														
86.1	Các hộ bám đường bê tông liên khu Sơn Thạch, Hoàng Thạch (đường vào xí nghiệp đá Phú Cường) đến tiếp giáp cầu qua suối	hộ bám đường bê tông liên khu Sơn Thạch, Hoàng Thạch (đường vào xí nghiệp đá Phú Cường)	tiếp giáp cầu qua suối	8.000				4.800				3.200			
86.2	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp cầu qua suối đến hết nhà bà Lý Thị Hải	tiếp giáp cầu qua suối	hết nhà bà Lý Thị Hải	3.800				2.280				1.520			
87	Các hộ bám mật đường bê tông từ cổng chào nhà văn hóa khu phố Hoàng Thạch đến tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	cổng chào nhà văn hóa khu phố Hoàng Thạch	tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	6.600				3.960				2.640			
88	Các hộ bám đường thuộc dự án khu dân cư khu Nam Thạch (Công ty 351)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả từ tiếp giáp phường Quang Hanh cũ đến phường Cẩm Thủy cũ	tiếp giáp phường Quang Hanh cũ	phường Cẩm Thủy cũ	17.000				10.200				6.800			
90	Đoạn đường vào Khách sạn Vân Long: Thửa 9, 10 tờ 267	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
91	Khu vực Văn phòng Mỏ Khê Tam và Văn phòng Công ty XD và MT mỏ	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
92	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến tiếp giáp dự án Xi măng (hết thửa số 151, TBD 276)	sau hộ mật đường Trần Phú	giáp dự án Xi măng (hết thửa số 151, TBD 276)	16.000				9.600				6.400			
93	Đoạn đường từ tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1 đến tiếp giáp công chợ phía Nam (Từ thửa số 141, TBD 268 đến hết thửa số 84, TBD 268)	tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1	tiếp giáp công chợ phía Nam	9.000				5.400				3.600			
94	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Thủy: Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp công trường cấp I Cẩm Thủy (đến hết thửa số 85, TBD 268)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp công trường cấp I Cẩm Thủy (đến hết thửa số 85, TBD 268)	12.000				7.200				4.800			
95	Đoạn đường phía bắc trường cao đẳng công nghiệp (trường đào tạo cũ)	đầu đường	cuối đường												
95.1	Ngõ 74 từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết nhà văn hóa khu Tân Lập 1 và thửa 34b tờ bản đồ số 267	sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	hết nhà văn hóa khu Tân Lập 1 và thửa 34b tờ bản đồ số 267	6.600				3.960				2.640			
95.2	Từ tiếp giáp Nhà văn hóa khu Tân Lập 1 đến sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp Nhà văn hóa khu Tân Lập 1	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	5.000				3.000				2.000			
96	Đoạn phía Tây trường cao đẳng công nghiệp từ thửa 64 tờ 267 đến hết thửa 12 tờ 272	thửa 64 tờ 267	hết thửa 12 tờ 272	4.000				2.400				1.600			
97	Đoạn đường phía đông Khu nhà tập thể Công ty hầm lò 1 từ thửa 67 tờ 267 đến thửa hết thửa 180 tờ số 272	thửa 67 tờ 267	hết thửa 180 tờ số 272	4.000				2.400				1.600			
98	Đoạn phía đông Công ty CP Đức Trung từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 25b, 38 tờ 266 + thửa 39, 40 tờ 266	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 25b, 38 tờ 266 + thửa 39, 40 tờ 266	9.800				5.880				3.920			
99	Khu dân cư sân nghĩa trang liệt sĩ cũ: Từ sau hộ mật đường khách sạn Vân Long đến sau hộ mật đường phía đông Công ty cổ phần Đức Trung	sau hộ mật đường khách sạn Vân Long	sau hộ mật đường phía đông Công ty cổ phần Đức Trung	6.600				3.960				2.640			
100	Đoạn đường Ngõ 584 đường Trần Phú: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 73, 239 tờ số 262.	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 73, 239 tờ số 262	4.000				2.400				1.600			
101	Các hộ thuộc dự án Nhóm nhà ở tại phường Cẩm Thủy tổ 5 khu Đập Nước 1 trừ các hộ bám đường Trần Phú	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
102	Đoạn đường vào khu đập nước														
102.1	Ngõ 552 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 68 và 88 tờ số 267	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 68 và 88 tờ số 267	9.800				5.880				3.920			
102.2	Từ thửa 48 tờ 262 đến hết thửa số 140, 144 tờ số 256	thửa 48 tờ 262	hết thửa số 140, 144 tờ số 256	8.000				4.800				3.200			
102.3	Từ thửa 112, 139a tờ số 256 đến hết thửa 37, 38-1 tờ số 256	thửa 112, 139a tờ số 256	hết thửa 37, 38-1 tờ số 256	5.900				3.540				2.360			
102.4	Ngõ 550 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 91 tờ 262	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 91 tờ 262	12.000				7.200				4.800			
103	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa số 193, 110 tờ số 256 đến hết thửa 31 tờ số 256 và thửa 30 tờ số 257	thửa số 193, 110 tờ số 256	hết thửa 31 tờ số 256 và thửa 30 tờ số 257	5.900				3.540				2.360			
104	Khu đập nước: Đoạn đường từ thửa 82 và 33 tờ số 257 đến hết thửa 51 và 52 tờ số 251	thửa 82 và 33 tờ số 257	hết thửa 51 và 52 tờ số 251	4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đoạn đường cạnh Xi nghiệp nước Cẩm Phả từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 87 và thửa (82+83) a tờ 259	sau hộ mật đường Trần Phú	hết thửa 87 và thửa (82+83) a tờ 259	12.000				7.200				4.800			
106	Đoạn đường sau CTy cổ phần chế tạo máy vinacomin (song song với đường 18A) (từ thửa 80 tờ 259 đến hết thửa 29 tờ 257)	thửa 80 tờ 259	hết thửa 29 tờ 257	5.900				3.540				2.360			
107	Đoạn đường Ngõ 611 đường Trần Phú thuộc tổ 2, khu Tân lập 5 từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 77-1 và 80a cộng thửa 89 tờ 270)	sau hộ mật đường 18A	hết thửa 77-1 và 80a cộng thửa 89 tờ 270	6.600				3.960				2.640			
108	Đoạn đường Ngõ 647 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường 18A đến hết số nhà 18 (hết thửa 108, 109 TBD 269)	sau hộ mật đường 18A	số nhà 18 (hết thửa 108, 109 TBD 269)	6.600				3.960				2.640			
109	Khu ban 5 cũ														
109.1	Ngách 02 Ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 32 tờ số 270 đến tiếp giáp thửa 60 tờ số 269 (trừ các hộ băm đường bề tổng mục 107)	sau thửa 32 tờ số 270	tiếp giáp thửa 60 tờ số 269	5.900				3.540				2.360			
109.2	Ngách 12 Ngõ 611 đường Trần Phú từ sau thửa 45 tờ 270 đến tiếp giáp thửa 91 tờ số 269 (trừ các hộ băm đường bề tổng mục 108)	sau thửa 45 tờ 270	tiếp giáp thửa 91 tờ số 269	5.900				3.540				2.360			
109.3	Ngách 28 Ngõ 611 đường Trần Phú từ thửa 90, 77 tờ số 270 đến hết thửa 198, 99 tờ 269 (trừ các hộ băm đường bề tổng mục 108)	thửa 90, 77 tờ số 270	hết thửa 198, 99 tờ 269	3.200				1.920				1.280			
110	Đoạn đường Ngõ 675 đường Trần Phú từ sau hộ mật đường 18A đến hết thửa 90 cộng thửa 97 tờ số 269	sau hộ mật đường 18A	thửa 90 cộng thửa 97 tờ số 269	7.100				4.260				2.840			
111	Ngõ 703 Trần Phú: Đoạn đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng: Từ sau hộ mật đường 18A đến hết trường Mầm non Hoa Hồng	sau hộ mật đường 18A	hết trường Mầm non Hoa Hồng	7.500				4.500				3.000			
112	Đoạn đường phía Tây nhà ăn Công ty cổ phần chế tạo máy từ nhà ăn Công ty (từ thửa số 92, TBD 269) đến sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	thửa số 92, TBD 269	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	6.200				3.720				2.480			
113	Những hộ dân thuộc nhà trẻ hoa Hồng cũ thanh lý														
113.1	Lô thứ 2 + 3 sau hộ mật đường xuống nhà trẻ (hẻm 1, ngách 1 khu Tân lập 6 từ thửa 128 và 126 tờ số 269 đến hết thửa 200, 186 tờ số 692 cộng thửa 189 và 199 tờ số 269.	thửa 128 và 126 tờ số 269	thửa 200, 186 tờ số 692 cộng thửa 189 và 199 tờ số 269	5.500				3.300				2.200			
113.2	Lô 4 sau hộ mật đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng từ thửa 124 đến hết thửa 252 tờ số 22 + lô đất số nhà 37 (thửa 161 tờ số 269) tổ 3, khu Tân Lập 6	thửa 124, tờ số 22	hết thửa 252, tờ số 22	3.800				2.280				1.520			
114	Đoạn đường liên khu Tân Lập 6, 7, 8 từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 200 + thửa 98 tờ 269	hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	hết thửa 200 + thửa 98 tờ 269	6.600				3.960				2.640			
115	Các hộ băm đường Dự án Đầu tư xây dựng lại chung cư cũ đã bị hư hỏng xuống cấp trừ các hộ băm đường Nguyễn Văn Trỗi.	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
116	Đoạn đường sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi														
116.1	Đoạn đường từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà văn hóa khu Tân Lập 3 (thửa số 75, TBD 276)	sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	nhà văn hóa khu Tân Lập 3 (thửa số 75, TBD 276)	3.800				2.280				1.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
116.2	Ngõ 178 từ sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết thửa 137 và 175 từ số 276	sau hộ mật đường Nguyễn Văn Trỗi	hết thửa 137 và 175 từ số 276	5.000				3.000				2.000			
117	Đoạn đường thuộc tổ 3 khu Tân Lập 4 (tổ 30a cũ) từ sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phá)	sau hộ mật đường Lê Thanh Nghị	chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Phá)	6.600				3.960				2.640			
118	Đoạn đường cộng chấu 8888 từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 từ 277	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 từ 277	3.800				2.280				1.520			
119	Khu thanh lý sau Xí nghiệp nước: Từ thửa 40 đến thửa 59 từ 265	thửa 40 từ 265	thửa 59 từ 265	5.500				3.300				2.200			
120	Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do; khu dân cư đô thị mới thuộc khu Tân Lập 3, Tân Lập 4; Dự án khu xen cư Tân Lập 4 (trừ các hộ bám đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Thanh Nghị)														
120.1	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	13.900				8.340				5.560			
120.2	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10 m	đầu đường	cuối đường	10.600				6.360				4.240			
120.3	Những hộ bám đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	7.100				4.260				2.840			
121	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư đô thị mới do Công ty CP xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư (tổ 5, khu Tân Lập 3)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
122	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án khu dân cư tự xây phía tây bãi tắm Bến Do do Công ty CP xây dựng và sản xuất bia rượu nước giải khát làm chủ đầu tư (tổ 2, khu Tân Lập 4)	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
123	Các hộ bám đường bê tông giáp hồ điều hòa (tổ 7, khu ĐN2)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
124	Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phá từ tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ đến tiếp giáp phường Cẩm Phá	tiếp giáp phường Cẩm Thạch cũ	tiếp giáp phường Cẩm Phá	21.000				12.600				8.400			
125	Các hộ còn lại bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m (không giáp đồi núi)			3.800				2.280				1.520			
126	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m còn lại trên địa bàn phường; Các hộ bám mật đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m giáp núi, đồi; Các hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m ở các khu trên địa bàn phường			2.800				1.680				1.120			
127	Các hộ còn lại trên địa bàn toàn phường			1.800				1.080				720			
47	PHƯỜNG CẨM PHÁ														
1	Đường Lê Thanh Nghị (đường 18A)														
1.1	Đường Lê Thanh Nghị từ tiếp giáp phường Quang Hanh tiếp giáp đường Tân Bình	tiếp giáp phường Quang Hanh	tiếp giáp đường Tân Bình	24.000				14.400				9.600			
1.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBD 163)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa ông Đào Tuấn Biên (thửa số 43, TBD 163)	23.000				13.800				9.200			
2	Đường Võ Nguyên Giáp	đầu đường	cuối đường	23.000				13.800				9.200			
3	Đường 25/4	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
4	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Từ cầu I đến cầu II	Cầu I	Cầu II												
4.1	Đường Hoàng Quốc Việt (đường 18A): Dây phía Bắc	đầu đường	cuối đường	19.400				11.640				7.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Những hộ bám đường gom phía Nam đường 18A	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
5	Đường Trần Phú (Đoạn đường 18)														
5.1	Đường Trần Phú: Từ cầu trắng đến tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (từ thửa số 53B+6, TBD 114 đến thửa số 6, TBD 117)	thửa số 53B+6, TBD 114	thửa số 6, TBD 117	48.000				28.800				19.200			
5.2	Đường Trần Phú: Từ khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ đến tiếp giáp cầu Ba Toa	khe cát giáp phường Cẩm Trung cũ	tiếp giáp cầu Ba toa	39.100				23.460				15.640			
5.3	Đường Trần Phú: Từ cầu Ba Toa đến ngã tư tổng hợp (2 phía)	cầu Ba Toa	ngã tư tổng hợp (2 phía)	36.800				22.080				14.720			
6	Đường Lý Bôn														
6.1	Đường Lý Bôn: Từ sau hộ mật đường Bà Triệu đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết	sau hộ mật đường Bà Triệu	lối rẽ vào phố Đoàn Kết	19.400				11.640				7.760			
6.2	Đường Lý Bôn: Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến cầu Trắng	phố Đoàn Kết	Cầu Trắng	17.600				10.560				7.040			
6.3	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đỏ	Cầu Trắng	Cầu Đỏ	5.800				3.480				2.400			
7	Đường Tô Hiệu														
7.1	Từ tiếp giáp hộ mật đường Trần Phú đến hết hộ phía bắc đường 1/5 (từ thửa số 336, TBD 115 đến thửa số 63, TBD 120) và hộ phía bắc đường 2/4 (từ thửa số 41, TBD 115 đến thửa 64, TBD 120)	đầu đường	cuối đường	48.000				28.800				19.200			
7.2	Từ hộ phía nam đường 1/5 và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị (từ thửa số 393, TBD 120 đến thửa số 74, TBD 125 và từ thửa 101, TBD 210 đến thửa 89, TBD 125)	đầu đường	cuối đường	40.500				24.300				16.200			
7.3	Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Vát (từ thửa số 92, TBD 125 đến thửa số 193, TBD 131)	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
8	Đường Bái Tử Long														
8.1	Đường Bái Tử Long: Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	sau hộ mật đường Trần Phú	tiếp giáp hộ phía bắc đường Võ Huy Tâm và hộ phía bắc đường 2/4	45.000				27.000				18.000			
8.2	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4 đến hết hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	hộ phía nam đường Võ Huy Tâm và hộ phía nam đường 2/4	hộ phía bắc đường Lê Thanh Nghị	45.000				27.000				18.000			
8.3	Đường Bái Tử Long: Từ hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và công chào khu phố 6C (phía đông)	hộ phía nam đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp hộ phía bắc đường bờ hồ (phía tây) và công chào khu phố 6C (phía đông)	29.000				17.400				11.600			
9	Đường trục khu 1A cạnh Công ty CP in Hoà Hợp														
9.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	sau hộ mật đường Trần Phú	hết nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	9.300				5.580				3.720			
9.2	Từ tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112) đến hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBD 111)	tiếp giáp nhà ông Long (thửa số 49, TBD 112)	hết nhà ông Quang (thửa số 46, TBD 111)	5.700				3.420				2.280			
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Quang đến hết nhà ông Đê (từ thửa số 22, TBD 111 đến thửa số 197, TBD 107)	tiếp giáp nhà ông Quang (thửa số 22, TBD 111)	nhà ông Đê (thửa số 197, TBD 107)	4.800				2.880				1.920			
10	Khu B Hạt kiểm lâm (từ thửa số 142, TBD 111 đến thửa số 148, TBD 111)	thửa số 142, TBD 111	thửa số 148, TBD 111	10.400				6.240				4.160			
11	Đường vào khe cát														
11.1	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà ông Lanh (khe cát) (từ thửa đất số 166, TBD 112 đến thửa số 08, TBD 112)	thửa đất số 166, TBD 112	thửa số 08, TBD 112	7.500				4.500				3.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11.2	Từ tiếp cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBD 112) đến hết nhà ông Thắng (thửa số 253, TBD 107)	cầu nhà anh Lanh (thửa số 9B, TBD 112)	ông Thắng (thửa số 253, TBD 107)	5.700				3.420				2.280			
12	Đoạn đường xóm tổ 6, khu 1A song song đường Trần Phú từ tiếp giáp nhà ông Học đến tường C ty cổ phần in Hòa Hợp (từ thửa số 167, TBD 112 đến thửa số 63, TBD 112)	từ thửa số 167, TBD 112	thửa số 63, TBD 112	6.200				3.720				2.480			
13	Từ hộ ông Nhâm (thửa số 131, TBD 9) đến hết nhà bà Phượng (thửa số 184, TBD 6)	ông Nhâm (thửa số 131, TBD 9)	bà Phượng (thửa số 184, TBD 6)	7.800				4.680				3.120			
14	Từ tiếp giáp nhà bà Phượng đến cầu bê tông tổ 10 khu 1A (từ thửa số 177, TBD 107 đến thửa số 122b; 145A1, TBD 107)	tiếp giáp nhà bà Phượng (thửa số 177, TBD 107)	cầu bê tông tổ 10 khu 1 (thửa số 122b; 145A1, TBD 107)	7.500				4.500				3.000			
15	Khu đất cấp mới Ngân hàng Công thương đến nhà ông Vương														
15.1	Lô 1 - Các hộ bóm đường phía sau Ngân hàng Công thương (từ thửa số 217, TBD 111 đến thửa số 215, TBD 111)	thửa số 217, TBD 111	thửa số 215, TBD 111	12.000				7.200				4.800			
15.2	Lô 2 - Các hộ phía sau lô 1 (từ thửa số 214, TBD 111 đến thửa số 212, TBD 111)	thửa số 214, TBD 111	thửa số 212, TBD 111	7.800				4.680				3.120			
16	Đoạn đường xóm phía bắc tường rào UB thành phố từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương đến hết nhà ông Đình Hiền (từ thửa số 122, TBD 111 đến thửa số 101, TBD 111)	tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương	nhà ông Đình Hiền (thửa số 101, TBD 111)	5.700				3.420				2.280			
17	Các hộ bóm đường phía Đông khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố:														
17.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa số 140, TBD 110 đến thửa số 129, TBD 110)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa số 140, TBD 110)	hộ ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa số 129, TBD 110)	23.000				13.800				9.200			
17.2	Từ tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn đến tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	tiếp giáp hộ ông Nguyễn Hồng Sơn	tiếp giáp hộ ông Phạm Xuân Lâm (ngã tư sau khu quy hoạch TT Hội nghị TP)	19.000				11.400				7.600			
17.3	Các hộ bóm đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBD số 110 đến thửa số 158, TBD 110 (nhà ông Dích)	hộ bóm đường phía sau khu quy hoạch Trung tâm tổ chức hội nghị thành phố và thửa số 66a và thửa số 73, TBD số 110	thửa số 158, TBD 110 (nhà ông Dích)	15.000				9.000				6.000			
17.4	Từ hộ ông Ngô Minh Sơn (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 110) đến hết hộ ông Vũ Văn Phượng (thửa đất số 197E, tờ bản đồ số 110)	thửa số 66, TBD 110	thửa số 197E, TBD 110	5.700				3.420				2.280			
18	Đoạn đường vào khu nhà Lò														
18.1	Từ sau khách sạn Hải Yến đến cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	sau khách sạn Hải Yến	cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	23.000				13.800				9.200			
18.2	Từ tiếp giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110) đến hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phượng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	giáp cổng chào khu phố 2A (hết hộ ông Cường thửa đất số 54, tờ bản đồ số 110)	hết ngã 3 (hết hộ ông Thuận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 106 và hộ bà Phượng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 106)	12.900				7.740				5.160			
19	Khu đất cấp mới phía Bắc nhà văn hóa khu 2B	trộn khu		6.200				3.720				2.480			
20	Đoạn đường trục khu 3C: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ (đoạn đường qua công trường Lương Thế Vinh, từ thửa số 263, TBD 127 đến thửa số 04, TBD 129)	sau hộ đường Bái Tử Long	ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành cũ	5.700				3.420				2.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đoạn đường xóm tổ 8, tổ 9 khu 3B song song với đường Bái Tử Long từ cốt điện đến giáp đường trục khu 3C (từ thửa số 344, TBD 121 đến thửa số 227, TBD 127)	thửa số 344, TBD 121	thửa số 227, TBD 127	5.700				3.420				2.280			
22	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 3A: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (từ thửa số 112, TBD 116 đến thửa số 114, TBD 116)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long (thửa số 112, TBD 116)	tường Cung văn hóa thiếu nhi thành phố (thửa số 114, TBD 116)	8.600				5.160				3.440			
23	Đường Võ Huy Tâm														
23.1	Đường Võ Huy Tâm: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Thủy (Công ty thương mại) (từ thửa đất số 78, TBD 121 đến thửa số 310, TBD 121)	sau hộ đường Bái Tử Long	hết nhà bà Thủy (thửa số 310, TBD 121)	29.000				17.400				11.600			
23.2	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến hết nhà ông Thám (từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến đường rẽ lên phòng Y tế thành phố) (từ thửa số 309, TBD 121 đến thửa số 23, TBD 117)	thửa số 309, TBD 121	thửa số 23, TBD 117	20.800				12.480				8.320			
23.3	Đường Võ Huy Tâm: Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia Liệt sỹ (từ thửa số 60, TBD 117 đến thửa số 156, TBD 122)	thửa số 60, TBD 117	nhà bia Liệt sỹ (thửa số 156, TBD 122)	17.600				10.560				7.040			
23.4	Đường Võ Huy Tâm: Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bóm mặt đường bao Sân vận động sang đường Thanh Niên	tiếp giáp hộ bóm mặt đường bao Sân vận động	sang đường Thanh Niên	20.800				12.480				8.320			
24	Đoạn đường qua cổng trường Mẫu giáo Cẩm Trung từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trinh, thửa số 158, TBD 20) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBD 121 đến thửa số 192, TBD 121)	tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trinh, thửa số 158, TBD 20)	tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (từ thửa số 158, TBD 121 đến thửa số 192, TBD 121)	6.200				3.720				2.480			
25	Đoạn đường xuống tổ 7 khu 3B từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thủy (hạt kiểm lâm) (từ thửa số 155, TBD 121 đến thửa số 97, TBD 122)	thửa số 155, TBD 121	thửa số 97, TBD 122	6.200				3.720				2.480			
26	Đoạn đường khu ao cá từ sau hộ mặt đường trục khu 3C đến cầu rẽ sang đường Thanh Niên (khu vực nhà bà Yến Long) (từ thửa số 18, TBD 123 đến thửa số 40, TBD 129)	sau hộ mặt đường trục khu 3C	cầu rẽ sang đường Thanh Niên (cầu rẽ sang đường Thanh Niên)	4.400				2.640				1.760			
27	Đoạn đường từ sau hộ ông Thùy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128) đến tiếp giáp đến tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	sau hộ ông Thùy (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 128), ông Mỹ (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 128)	tiếp giáp trường Lương Thế Vinh (cơ sở 2)	4.400				2.640				1.760			
28	Những hộ mặt đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía Tây sân vận động) (từ thửa số 360, TBD 121 đến hết thửa số 153, TBD 122)	thửa số 360, TBD 121	hết thửa số 153, TBD 122	6.200				3.720				2.480			
29	Khu 4A, 4B, 4C														
29.1	Đoạn đường xuống cổng phía đông chợ Cẩm Phá: Từ sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông đến tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long (phố Thương mại) (từ thửa số 35, TBD 115 đến thửa số 186+219, TBD 116)	sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông (thửa số 35, TBD 115)	tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long (thửa số 186+219, TBD 116)	32.200				19.320				12.880			
29.2	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu (từ thửa đất số 97+389, TBD 120 đến thửa đất số 25+69, TBD 121)	sau hộ mặt đường Bái Tử Long (thửa đất số 97+389, TBD 120)	tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu (thửa đất số 25+69, TBD 121)	19.400				11.640				7.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29.3	Đoạn đường liên khu 4+6: Từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến sau hộ mật đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng) (từ thửa đất số 36+343, TBD 125 đến thửa đất số 131+302, TBD 126)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa đất số 36+343, TBD 125)	sau hộ mật đường Tô Hiệu (thửa đất số 131+302, TBD 126)	19.400				11.640				7.760			
29.4	Đoạn đường xóm phía đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Dũng (từ thửa số 149, TBD 115 đến thửa số 152, TBD 115)	sau hộ đường Tô Hiệu (thửa số 149, TBD 115)	thửa số 152, TBD 115	12.000				7.200				4.800			
29.5	Đoạn đường phía sau chợ TT Cẩm Phả														
29.5.1	Đoạn đường phía sau chợ Trung tâm Cẩm Phả từ sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284) đến hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	sau nhà ông Nam (thửa đất số 284, tờ bản đồ số 284)	hết nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	22.000				13.200				8.800			
29.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120) đến tiếp giáp nhà ông Toan Đăng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120) (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	tiếp giáp nhà ông Nghiễn Sỏi (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 120)	tiếp giáp nhà ông Toan Đăng (thửa đất số 48A, tờ bản đồ số 120)	7.500				4.500				3.000			
29.6	Đoạn đường phía đông tòa nhà Cẩm Phả Plaza từ sau hộ đường Trần Phú đến hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	sau hộ đường Trần Phú	hết nhà ông Hoàn (thửa đất số 160, tờ bản đồ số 115)	5.700				3.420				2.280			
29.7	Đoạn đường vào tổ 4 khu 4A: Từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến nhà văn hóa khu 4A	sau hộ mật đường Bái Tử Long	nhà văn hóa khu 4A	11.500				6.900				4.600			
29.8	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Thắng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 117) từ sau hộ mật đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	sau hộ mật đường Bái Tử Long	hết nhà bà Mùi (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 116)	4.400				2.640				1.800			
29.9	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyền từ sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ đến hết nhà bà Dung Tuyền (từ thửa đất số 236, TBD 115 đến thửa đất số 233, TBD 115)	sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ (thửa đất số 236, TBD 115)	hết nhà bà Dung Tuyền (thửa đất số 233, TBD 115)	3.500				2.100				1.500			
30	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 4B từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên (từ thửa đất số 272, TBD 120 đến thửa đất số 429, TBD 120)	sau hộ mật đường Bái Tử Long (thửa đất số 272, TBD 120)	tiếp giáp nhà ông Chuyên (thửa đất số 429, TBD 120)	6.500				3.900				2.700			
31	Khu đất cấp mới trong khuôn viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ 2, tổ 3 khu 4B (từ thửa số 161, TBD 120 đến thửa số 104, TBD 121) và (từ thửa số 197A, TBD 120 đến thửa số 167, TBD 121)	Trộn khu		6.500				3.900				2.700			
32	Khu vực sân địa chất cũ														
32.1	Đoạn đường song song với đường 2/9, vuông góc với đường Trần Phú từ sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBD 114 và thửa đất số 354, TBD 115) đến tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 84, TBD 114 và thửa đất số 131, TBD 115)	sau hộ đường Trần Phú (thửa đất số 82, TBD 114 và thửa đất số 354, TBD 115)	tiếp giáp hộ ông Thứ (thửa đất số 84, TBD 114 và thửa đất số 131, TBD 115)	11.500				6.900				4.600			
32.2	Các hộ bám 2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ (từ thửa số 45, TBD 114 đến thửa đất số 33, TBD 114)	thửa số 45, TBD 114	thửa đất số 33, TBD 114	10.400				6.240				4.160			
32.3	Đoạn đường 12/11 từ nhà Trần Công Cây (thửa số 283, TBD 114) đến hết nhà ông Mã Văn Thứ (thửa số 83, TBD 114)	thửa số 283, TBD 114	hết nhà ông Mã Văn Thứ (thửa số 83, TBD 114)	10.400				6.240				4.160			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.4	Đoạn đường 12/11 từ tiếp giáp hộ ông Thù (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114) đến tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu thửa số 141, TBD 115	tiếp giáp hộ ông Thù (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 114)	tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu thửa số 141, TBD 115	17.600				10.560				7.040			
32.5	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sang (thửa số 145, TBD 114) đến hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBD 114)	thửa số 145, TBD 114	hết nhà ông Trần Tiến Thắng (thửa số 152B, TBD 114)	9.500				5.700				3.800			
33	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 5A: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình (từ thửa đất số 106, TBD 114 đến thửa đất số 274, TBD 114)	tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây (thửa đất số 106, TBD 114)	hết nhà ông Bình (thửa đất số 274, TBD 114)	6.200				3.720				2.480			
34	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu (từ thửa đất số 118 TBD 115 đến thửa đất số 69, TBD 115)	tiếp giáp nhà ông Trung (thửa đất số 118 TBD 115)	tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu (thửa đất số 69, TBD 115)	6.200				3.720				2.480			
35	Các hộ bóm đường 1/5 từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 (từ thửa đất số 59, TBD 119 đến thửa đất số 33A, TBD 119)	sau hộ mặt đường Tô Hiệu (thửa đất số 59, TBD 119)	tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 (thửa đất số 33A, TBD 119)	14.500				8.700				5.800			
36	Đường 2/9 từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị (từ thửa đất 46, 47 TBD 114 đến thửa đất số 7, 32C TBD 125)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa đất 46, 47 TBD 114)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị (thửa đất số 7, 32C TBD 125)	13.500				8.100				5.400			
37	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 và những hộ dân cư bóm đường dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503	Trộn khu		10.400				6.240				4.160			
38	Các hộ dân cư thuộc các dự án và các hộ dân (không thuộc dự án) bóm đường các dự án														
38.1	Các hộ bóm mặt đường bờ hồ Bến Do	đầu đường	cuối đường	28.800				17.280				11.520			
38.2	Các hộ bóm đường dự án lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
38.3	Các hộ bóm đường dự án lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
38.4	Các hộ bóm đường dự án nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
39	Dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I														
39.1	Những hộ bóm tuyến đường ven biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
39.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
39.3	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
39.4	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
40	Những hộ còn lại nằm trong các khu phố trên địa bàn phường Cẩm Trung cũ														
40.1	Những hộ dân bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
40.2	Những hộ dân bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
40.3	Những hộ dân bóm mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 4c, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.4	Những hộ dân bán mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các khu 1a, 1b, 2a, 2b	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
40.5	Những hộ dân bán mặt đường bê tông có chiều rộng dưới 2m (thuộc phường Cẩm Trung cũ)	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
41	Đoạn đường Thanh Niên														
41.1	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng chào khu phố 6	sau hộ mặt đường 18A	cổng chào khu phố 6	21.000				12.600				8.400			
41.2	Đoạn đường Thanh Niên: Từ cổng chào khu phố 6 đến đường Lê Thanh Nghị	cổng chào khu phố 6	đường Lê Thanh Nghị	22.000				13.200				8.800			
41.3	Đoạn đường Thanh Niên: Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết đất dự án giáp biển	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	hết đất dự án giáp biển	20.000				12.000				8.000			
42	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu														
42.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp thửa số 158, TBD 81	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp thửa số 158, TBD 81	6.500				3.900				2.600			
42.2	Từ thửa số 158, TBD 81 đến hết trường Phan Bội Châu	từ thửa số 158, TBD 81	hết trường Phan Bội Châu	4.600				2.760				1.840			
42.3	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang	trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	4.800				2.880				1.920			
43	Đoạn đường ngõ 385 đường Trần Phú														
43.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	9.300				5.580				3.720			
43.2	Từ tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88) đến hết cầu	tiếp giáp nhà bà Thi (thửa số 38, TBD 88)	hết cầu	7.500				4.500				3.000			
44	Đoạn đường lên Đồi Sỏi (ngõ 244 đường Trần Phú)														
44.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81)	5.800				3.480				2.320			
44.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81) đến ngã 3 (quán bà Mai)	tiếp giáp nhà ông Tổng Bình (thửa số 234, TBD 81)	ngã 3 (quán bà Mai)	4.400				2.640				1.760			
44.3	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	giáp nhà bà Mai	nhà ông Côi	4.800				2.880				1.920			
44.4	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ) đến nhà bà Tuyết	quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ)	nhà bà Tuyết	3.300				1.980				1.320			
45	Đoạn đường vào Khe Cát														
45.1	Đoạn đường vào Khe Cát	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Điện (thửa số 70, TBD 84)	7.000				4.200				2.800			
45.2	Đoạn đường vào Khe Cát	sau nhà ông Điện (thửa số 70, TBD 84)	hết nhà ông Thanh (thửa số 8, TBD 84)	5.700				3.420				2.280			
45.3	Đoạn đường vào Khe Cát	tiếp giáp nhà ông Thanh (thửa số 8, TBD 84)	khe cát (nhà ông Châu, thửa số 45, TBD 76)	4.400				2.640				1.760			
46	Đoạn đường xuống khu V cạnh bên xe ô tô: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	5.800				3.480				2.320			
47	Đoạn đường giáp phía Đông trường THPT Cẩm Phá														
47.1	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến thửa 109 TBD 79	sau hộ mặt đường Trần Phú	thửa 109 TBD 79	18.900				11.340				7.560			
47.2	Từ sau hộ ông Nguyễn Văn Cương đến hết nhà bà Gái Sốt (từ sau thửa 109A TBD số 79 đến hết thửa 67 TBD 08)	sau hộ ông Nguyễn Văn Cương (sau thửa 109A TBD số 79)	hết nhà bà Gái Sốt (hết thửa 67 TBD 08)	5.700				3.600				2.700			
47.3	Từ tiếp giáp nhà bà gái Sốt đến hết nhà bà Khuê	nhà bà gái Sốt	hết nhà bà Khuê	4.800				2.880				1.920			
48	Đoạn đường vào trường THCS Cẩm Thành														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48.1	Từ sau hộ mật đường Trần Phú đến hết thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	sau hộ mật đường Trần Phú	thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	10.400				6.240				4.200			
48.2	Từ tiếp giáp thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ) đến nhà văn hóa khu phố 3	thửa 17, TĐĐ 13 (trụ sở UBND phường Cẩm Thành cũ)	nhà văn hóa khu phố 3	7.500				4.500				3.000			
48.3	Từ nhà Văn hóa khu phố 3 đến hết nhà ông Sứ (thửa số 183, TĐĐ 80)	nhà Văn hóa khu phố 3	hết nhà ông Sứ (thửa số 183, TĐĐ 80)	4.800				2.880				1.920			
48.4	Đoạn đường đối diện trường THCS Cẩm Thành (từ sau hộ mật đường vào trường THCS Cẩm Thành đến hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TĐĐ 85)	sau hộ mật đường vào trường THCS Cẩm Thành	hết nhà bà Thịnh, thửa số 65, TĐĐ 85	4.800				2.880				1.920			
49	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mật đường Thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mật đường Thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	7.500				4.500				3.000			
50	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung cũ: Từ sau hộ mật đường Thanh Niên tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	sau hộ mật đường Thanh Niên	tiếp giáp phường Cẩm Trung cũ	9.300				5.580				3.720			
51	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm Thành cũ từ sau hộ mật đường 18A đến hết trạm xá phường	sau hộ mật đường 18A	hết trạm xá phường Cẩm Thành cũ	2.000				1.200				800			
52	Đoạn đường xóm vào Thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91: từ sau hộ mật đường Thanh Niên đến hết thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	sau hộ mật đường Thanh Niên	hết thửa 5+6+25 tờ bản đồ số 91	4.800				2.880				1.920			
53	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mật đường Thanh Niên đến hết nhà vĩnh biệt	sau hộ mật đường Thanh Niên	hết nhà vĩnh biệt	2.000				1.200				800			
54	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3: Từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76)	5.700				3.420				2.280			
55	Từ tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76) đến tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	tiếp giáp nhà bà Viên (thửa số 7, TĐĐ 76)	tiếp giáp phường Cẩm Bình (cũ)	3.300				1.980				1.320			
56	Đoạn đường xóm tổ 1 khu Cẩm Thành 5 (tổ 40 cũ) từ sau hộ mật đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	sau hộ mật đường khu V (bà Chung)	hết nhà bà Diệp Cường	3.300				1.980				1.320			
57	Đoạn đường vào BHXH cũ từ BHXH cũ đến hết đường (nhà ông Tường)	BHXH cũ	hết đường (nhà ông Tường)	6.500				3.900				2.600			
58	Khu thanh lý Xi nghiệp 908 (trừ các hộ bám mật đường bê tông vào UBND phường Cẩm Thành cũ)	Trộn khu		4.800				2.880				1.920			
59	Khu dân cư mới của các dự án (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bái Tử Long I)	Trộn khu													
59.1	Những hộ bám tuyến đường ven biển			26.000				15.600				10.400			
59.2	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
59.3	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			
59.4	Những hộ bám mật đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	11.900				7.140				4.760			
60	Những hộ giáp đường dự án khu dân cư thuộc tổ 1, 2 khu 8 (tổ 58, khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
61	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Cẩm Phả cũ từ sau hộ mật đường thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	sau hộ mật đường thanh niên	tiếp giáp phường Cẩm Bình cũ	8.600				5.160				3.440			
62	Đoạn đường nội bộ dự án 955	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Những hộ dân thuộc tổ 1, Khu 3 (tổ 35c cũ) (trừ những hộ bám mặt đường vào phòng Giáo dục)	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
64	Đoạn đường phía Bắc trường THPT Cẩm Phả														
64.1	Từ ông Từ (tờ 11-TBĐ 82 đến hết thửa 109 TBD 79)	ông Từ (tờ 11 TBĐ 82)	thửa 109 TBD 79	14.200				8.520				5.680			
64.2	Các hộ bám đường sau hộ thuộc cung 64.1 đến thửa 180-TBĐ 07)	sau hộ thuộc cung 64.1	thửa 180 TBD 07	4.800				2.880				1.920			
65	Đoạn đường phía tây trường THPT Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBĐ 82)	sau mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Từ (thửa số 11, TBĐ 82)	19.000				11.400				7.600			
66	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Thành cũ														
66.1	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	4.600				2.760				1.840			
66.2	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
66.3	Các hộ bám đường nhỏ hơn 2m và các hộ trên đôi + dưới khe	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
67	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) song song với đường Lê Thanh Nghị (trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ)	đầu đường	cuối đường												
67.1	Từ tiếp giáp suối khe Ba Toa đến tiếp giáp đường phố Tân Bình	tiếp giáp suối khe Ba Toa	tiếp giáp đường phố Tân Bình	20.000				12.000				8.000			
67.2	Từ tiếp giáp đường Tân Bình đến hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	tiếp giáp đường Tân Bình	hết thửa 193 tờ bản đồ 154 (phía bắc đường)	17.000				10.200				6.800			
68	Các hộ bám đường bê tông (đường gom) Dự án thuộc tổ 2, tổ 3 khu Diêm Thủy (từ thửa 173 tờ bản đồ 154 đến hết thửa 39 tờ bản đồ 156)	thửa 173 tờ bản đồ 154	hết thửa 39 tờ bản đồ 156	16.000				9.600				6.400			
69	Đường Cẩm Bình														
69.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Thế (Từ tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	sau hộ mặt đường 18A (tiếp giáp thửa 30 tờ bản đồ số 139)	hết nhà anh Thế (hết thửa 25 tờ bản đồ số 141)	17.000				10.200				6.800			
69.2	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến hết nhà ông Chiến (Từ tiếp giáp thửa 25 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 44 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp nhà ông Thế (thửa 25 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	14.500				8.700				5.800			
69.3	Từ tiếp giáp nhà ông Chiến đến hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (Từ tiếp giáp thửa 44 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	tiếp giáp nhà ông Chiến (thửa 44 tờ bản đồ số 153)	hết trường Tiểu học Phan Bội Châu (hết thửa 875 tờ bản đồ số 152)	13.000				7.800				5.200			
69.4	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu đến trạm điện 2 (Hòa Lạc) (Từ tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152 đến hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	tiếp giáp trường Tiểu học Phan Bội Châu (tiếp giáp thửa 875 tờ bản đồ số 152)	trạm điện 2 (Hòa Lạc) (hết thửa 7 tờ bản đồ số 158)	13.000				7.800				5.200			
69.5	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Tuấn (từ tiếp giáp thửa 7 TBĐ 158 đến hết thửa 71 TBĐ 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc (tiếp giáp thửa 7 TBĐ 158)	hết nhà ông Tuấn(hết thửa 71 TBĐ 158) và đường ra cầu sang khu Minh Hoà	8.000				4.800				3.200			
70	Phố Tân Bình: Từ sau hộ mặt đường 18A Cẩm Phả đến biển	sau hộ mặt đường 18A	đến biển	23.000				13.800				9.360			
71	Phố Nguyễn Trãi	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
72	Đoạn đường quanh dự án khu thương mại dịch vụ công cộng và nhà ở (Vincom)														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72.1	Phía Đông dự án Vincom. Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp dự án khu dân cư tư xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	tiếp giáp dự án khu dân cư tư xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Cty Tâm Thành)	24.000				14.400				9.600			
72.2	Các hộ còn lại thuộc dự án	Trộn khu		21.000				12.600				8.400			
73	Đoạn đường dọc bà Tài Công từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ mặt phố Cẩm Bình (Từ thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến thửa 354 tờ bản đồ số 147)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 41 tờ bản đồ số 142 đến)	tiếp giáp hộ mặt phố Cẩm Bình (thửa 354 tờ bản đồ số 147)	9.300				5.580				3.720			
74	Đoạn đường vào trường Đăng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Dương (Từ thửa 71 tờ bản đồ số 150 đến hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	sau hộ mặt đường Thanh niên (thửa 71 tờ bản đồ số 150)	hết nhà ông Dương (hết thửa 46 tờ bản đồ số 151)	9.300				5.580				3.720			
75	Đoạn đường khu Hòn I														
75.1	Từ nhà ông Hòa đến hết nhà ông Vận (Từ thửa 6 tờ bản đồ số 139 đến hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	nhà ông Hòa (thửa 6 tờ bản đồ số 139)	hết nhà ông Vận (hết thửa 185 tờ bản đồ số 141)	9.300				5.580				3.720			
75.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến hết nhà ông Đường (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	tiếp giáp nhà ông Vận (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	hết nhà ông Đường (hết thửa 220 tờ bản đồ số 141)	10.400				6.240				4.160			
75.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến cổng chào nhà ông Năng (Từ tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	tiếp giáp nhà ông Vận (tiếp giáp thửa 185 tờ bản đồ số 141)	cổng chào nhà ông Năng (hết thửa 9 tờ bản đồ số 144)	10.400				6.240				4.160			
75.4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Từ thửa 04 tờ bản đồ số 138 đến hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 04 tờ bản đồ số 138)	tiếp giáp nhà ông Tuấn (hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	5.800				3.480				2.320			
76	Đoạn đường khu Minh Hòa														
76.1	Từ tiếp giáp nhà ông Vương đến hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (Từ tiếp giáp thửa 48 tờ bản đồ số 145 đến hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	tiếp giáp thửa 48, tờ bản đồ số 145	hết nhà văn hóa khu Minh Hòa (hết thửa 210 tờ bản đồ số 151)	10.400				6.240				4.160			
76.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc đến hết nhà ông Ân (Từ thửa 28, TBD 150 đến hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	tiếp giáp nhà ông Phúc (thửa 28, TBD 150)	hết nhà ông Ân (hết thửa 148 tờ bản đồ số 151)	4.800				2.880				1.920			
77	Đoạn đường khu Minh Tiến A														
77.1	Nhà anh Tú (sau hộ mặt đường 18A) đến tiếp giáp nhà bà Ngoan (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 143 đến hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 33 tờ bản đồ số 143)	tiếp giáp nhà bà Ngoan (hết thửa 113 tờ bản đồ số 148)	7.500				4.500				3.000			
77.2	Từ sau hộ mặt đường Tân Bình đến tiếp giáp nhà ông Vịnh ((từ thửa 130, TBD 148 đến hết thửa số 58, TBD 147)	sau hộ mặt đường Tân Bình (từ thửa 130, TBD 148)	tiếp giáp nhà ông Vịnh (hết thửa số 58, TBD 147)	10.400				6.240				4.160			
77.3	Những hộ mặt đường xuống núi Cốt Mìn: Từ tiếp giáp Cẩm Tây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A) (Từ thửa 33 tờ bản đồ số 149 đến hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp Cẩm Tây (thửa 33 tờ bản đồ số 149)	tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A) (hết thửa 105 tờ bản đồ số 149)	6.500				3.900				2.600			
78	Đoạn đường khu Minh Tiến B														
78.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Tài (Từ thửa 10 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	sau hộ mặt đường 18A (thửa 10 tờ bản đồ số 142)	hết nhà bà Tài (hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	10.400				6.240				4.160			
78.2	Hộ anh Thành Hồng, Kinh Bình, ông Trịnh Hòa (Từ thửa 57 tờ bản đồ số 142 đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 142)	thửa 57 tờ bản đồ số 142	hết thửa 93 tờ bản đồ số 142	7.000				4.200				2.800			
79	Đoạn đường khu Nam Tiến														
79.1	Từ sau hộ nhà ông Độ đến tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình (Từ thửa 63 tờ bản đồ số 153 đến hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	sau hộ nhà ông Độ (thửa 63 tờ bản đồ số 153)	tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình (hết thửa 74 tờ bản đồ số 154)	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79.2	Đoạn đường tổ 01 Nam Tiến từ nhà chị Hiền đến hết nhà ông Thanh (từ thửa 214 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	nhà chị Hiền (thửa 214 tờ bản đồ số 10)	hết nhà ông Thanh (hết thửa 12 tờ bản đồ số 143)	5.800				3.480				2.320			
79.3	Từ hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBD số 153) đến hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBD số 153)	hộ sau mặt phố Thủy Cơ (thửa đất số 55, TBD số 153)	hết nhà ông Thoảng (thửa 168 TBD số 153)	4.400				2.640				1.760			
79.4	Từ hộ sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBD số 153) đến hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBD số 16)	sau mặt phố Cẩm Bình (thửa đất số 63, TBD số 153)	hết nhà ông Hồng Đạo (thửa 201 TBD số 16)	4.800				2.880				1.920			
80	Đoạn đường khu Bình Minh														
80.1	Ngõ 88 - Từ sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBD số 147) đến tiếp giáp suối Ba Tóa (đến hết thửa số 88C TBD số 145)	sau hộ mặt đường phố Cẩm Bình (thửa đất số 189 TBD số 147)	tiếp giáp suối Ba Tóa (đến hết thửa số 88C TBD số 145)	5.800				3.480				2.320			
80.2	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 khu Bình Minh, tổ 5 khu Nam Tiến: Từ sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBD số 146) đến tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBD 152)	sau hộ mặt đường ngõ 88 (thửa số 167, TBD số 146)	tiếp giáp hộ mặt đường Cẩm Bình (thửa số 78, TBD 152)	4.400				2.640				1.760			
80.3	Đường bê tông tổ 01 khu Hòa Lạc, 03 Bình Minh: Từ thửa đất số 17, TBD 152 đến tiếp giáp khe Ba Tóa (đến hết thửa số 48, TBD 151)	thửa đất số 17, TBD 152	tiếp giáp khe Ba Tóa (đến hết thửa số 48, TBD 151)	4.400				2.640				1.760			
81	Đoạn đường kênh Ba Tóa:														
81.1	Từ sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBD số 139) đến hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBD số 151)	sau sân Tennis (từ thửa số 18, TBD số 139)	hết nhà bà Hà (thửa số 195, TBD số 151)	7.500				4.500				3.000			
81.2	Từ thửa số 274, TBD số 146 đến hết thửa số 9B, TBD 151 (nhà bà Diễm)	thửa số 274, TBD số 146	hết thửa số 9B, TBD 151 (nhà bà Diễm)	6.500				3.900				2.600			
81.3	Từ nhà ông Ngân (thửa số 45, TBD 151) đến hết thửa 148 TBD số 151	nhà ông Ngân (thửa số 45, TBD 151)	hết thửa 148 TBD số 151	6.200				3.720				2.480			
81.4	Từ tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBD 158) đến hết thửa số 67A TBD 158	tiếp giáp nhà ông Huy (thửa số 281, TBD 158)	hết thửa số 67A TBD 158	6.200				3.720				2.480			
82	Khu dân cư do đất của các dự án														
82.1	Dự án khu dân cư đô thị khu Diêm Thủy (Công ty cổ phần Anh Minh) trừ những hộ bám mặt đường Tân Bình														
82.1.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.1.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.2	Dự án khu dân cư tự xây và trường mầm non Cẩm Bình (dự án Công ty Tâm Thành) trừ những hộ bám mặt đường phía Nam dự án khu dịch vụ thương mại công cộng và nhà ở (Vincem)														
82.2.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.2.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3	Các dự án nhóm nhà ở trong khu dân cư cũ (khu Nam Tiến, Hòa Lạc, Hòn Một, Minh Hòa)														
82.3.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.3.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	đầu đường	cuối đường	14.500				8.700				5.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82.4	Khu dân cư đô đất của các dự án lấn biển còn lại trên địa bàn phường Cẩm Bình cũ (bao gồm cả dự án Khu đô thị - du lịch, dịch vụ Bãi Tử Long I)														
82.4.1	Những hộ bám mặt đường bao biển	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.4.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	22.000				13.200				8.800			
82.4.3	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	20.000				12.000				8.000			
82.4.4	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
82.5	Khu đất Tái định cư tại tổ 7, Diêm Thủy - Cẩm Bình														
82.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô thường).	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
82.5.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m (ô một mặt bám đường và một mặt bám cây xanh).	đầu đường	cuối đường	26.000				15.600				10.400			
82.5.3	Những ô đất bám mặt đường bê tông thuộc khu đất đầu giá tại tổ 4, Diêm Thủy.	đầu đường	cuối đường	24.700				14.820				9.880			
83	Đoạn đường khu Hòa Lạc														
83.1	Phía Đông - khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	13.000				7.800				5.200			
83.2	Phía Tây khu lấn biển EC (phía tây chung cư Cẩm Bình)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
83.3	Khu Hòa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (Từ thửa 257 tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	sau hộ mặt phố Cẩm Bình (thửa 257 tờ bản đồ số 14)	giáp khe Ba Toa (ông Khuê) (hết thửa 90 tờ bản đồ số 14)	6.200				3.720				2.480			
84	Đoạn đường khu Diêm Thủy														
84.1	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TBD 154) đến hết nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (từ thửa số 319, TBD 154)	hết nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155)	12.000				7.200				4.800			
84.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155) đến hết nhà ông Quang (thửa số 20, TBD số 155)	tiếp giáp nhà ông Tình (thửa số 286, TBD số 155)	hết nhà ông Quang (thửa số 20, TBD số 155)	8.600				5.160				3.440			
84.3	Đoạn đường khu tổ 9 Diêm Thủy: Từ sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TBD số 154) đến hết thửa số 378, TBD số 154	sau hộ mặt đường phố Thủy Cơ (thửa số 342, TBD số 154)	hết thửa số 378, TBD số 154	4.400				2.640				1.760			
84.4	Từ sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TBD 154) đến hết nhà ông Khang (thửa số 326, TBD số 154)	sau hộ mặt đường phố Tân Bình (thửa số 404, TBD 154)	hết nhà ông Khang (thửa số 326, TBD số 154)	4.400				2.640				1.760			
85	Các hộ dân bám đường dự án phường Cẩm Bình cũ	đầu đường	cuối đường	9.300				5.580				3.720			
86	Những hộ bám mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07 Diêm Thủy	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
87	Các hộ bám mặt đường bê tông dọc mương thoát nước Cẩm Đông - Cẩm Bình	đầu đường	cuối đường	14.000				8.400				5.600			
88	Các hộ từ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TBD 163) đến hết thửa 61, TBD 163	hộ sau mặt đường QL18 (thửa 40, TBD 163)	hết thửa 61, TBD 163	8.000				4.800				3.200			
89	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà) (Từ thửa 5 tờ bản đồ số 157 đến hết thửa 14 tờ bản đồ số 158)	sau hộ mặt đường Thanh Niên	hết nhà ông Nguyễn Văn Điện (tổ 02 Minh Hoà)	7.800				4.680				3.120			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm Bình cũ														
90.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông $\geq 3m$	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
90.2	Những hộ bám mặt đường bê tông từ $\geq 2m$ đến $< 3 m$	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
90.3	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Diêm Thủy + Minh Tiến A	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
90.4	Những hộ bám đường bê tông $< 2m$	đầu đường	cuối đường	2.210				1.330				880			
91	Đường Bà Triệu: Phía Đông từ ngã tư tổng hợp đến cầu 1 (từ thửa 444 tờ bản đồ 16 đến thửa 243 tờ bản đồ số 27). Phía Tây từ ngã tư tổng hợp thửa 18, tờ bản đồ 16 đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 26	đầu đường	cuối đường	35.200				21.120				14.080			
92	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A (Phía Nam vòng xuyên từ thửa 12 tờ bản đồ số 30 đến thửa số 99 tờ bản đồ số 31)	từ thửa 12 tờ bản đồ số 30	thửa số 99 tờ bản đồ số 31	19.400				11.640				7.760			
93	Đường Quảng Trường 12/11: Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	ngã tư tổng hợp	đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	29.000				17.400				11.600			
94	Đoạn đường phía bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	tiếp giáp suối	14.500				8.700				5.800			
95	Đoạn đường phía Nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TBD 35)	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền (thửa số 40, TBD 35)	14.500				8.700				5.800			
96	Đoạn đường phía Tây chợ Cẩm Đông	đầu đường	cuối đường	11.500				6.900				4.600			
97	Đoạn đường phía Bắc trụ sở đội Quản lý thị trường số 3: Từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc	sau hộ mặt đường phố Bà Triệu	ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc												
97.1	Từ đội quản lý thị trường đến thửa số 59A tờ bản đồ số 27	đội quản lý thị trường	thửa số 59A tờ bản đồ số 27	6.500				3.900				2.700			
97.2	Đoạn từ tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22	tiếp giáp thửa số 59A tờ bản đồ số 27	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
97.3	Những hộ bám đường bê tông, nương thoát nước tổ 37 đoạn từ sau hộ mặt đường Bà Triệu (từ thửa 244 tờ bản đồ số 26 đến hết thửa 395 tờ bản đồ số 22).	thửa 244 tờ bản đồ số 26	thửa 395 tờ bản đồ số 22	4.400				2.640				1.800			
98	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu đến thửa 338 tờ bản đồ số 22	phía sau mặt đường phố Bà Triệu	thửa 338 tờ bản đồ số 22	5.700				3.420				2.280			
99	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu + Khu vực Xí nghiệp may thanh lý	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
100	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty vật tư vắn tái	lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo	hết Công ty vật tư vắn tái	16.000				9.600				6.400			
101	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả đến suối Ngô Quyền	ngã tư Nhà máy cơ khí Cẩm Phả	suối Ngô Quyền	8.600				5.160				3.440			
102	Đường Trần Khánh Dư (phố Trần Phú cũ)	đầu đường	cuối đường	17.000				10.200				6.800			
103	Từ sau hộ mặt đường 12/11 đến sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	sau hộ mặt đường 12/11	sau hộ mặt đường Trần Khánh Dư	16.000				9.600				6.400			
104	Đường Hoàng Văn Thụ	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
105	Đường Quang Trung	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
106	Đường Đoàn Kết	đầu đường	cuối đường	10.800				6.480				4.320			
107	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phá đến suối (Từ thửa 391 tờ bản đồ số 16 đến thửa 262 tờ bản đồ số 17) áp dụng cho cả thửa 406/16.	tiếp giáp nhà bà Phá	suối	5.700				3.420				2.280			
108	Đường Huỳnh Thúc Kháng	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
109	Phố Nguyễn Bình														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Những hộ dân cư bìa phố Nguyễn Bình	thửa 194 tờ bản đồ số 11 (BĐDC 2017)	hết thửa 85 tờ bản đồ số 11 (BĐDC 2017)	4.800				2.880				1.920			
109.2	Những hộ còn lại của phố Nguyễn Bình: từ thửa 107 tờ bản đồ số 11 đến thửa 213 tờ bản đồ số 11 và các thửa 91B, 189A, 222 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính 2017	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
110	Đoạn đường ngo đến cả từ sau hộ mặt đường Lý Bôn đến thửa 124, TBD 21	sau hộ mặt đường Lý Bôn	thửa 124, TBD 21	4.400				2.640				1.800			
111	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	cầu sắt	tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	4.400				2.640				1.800			
112	Đường Thăng Lợi: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến đến sau hộ đường 18 A cũ	sau hộ mặt đường 18A mới	sau hộ đường 18 A cũ	6.200				3.720				2.480			
113	Khu dân cư Hải Sơn I, II														
113.1	Những hộ bìa mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đỏ (Đường Cẩm Đông)	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.800			
113.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
114	Những hộ bìa đường bê tông cạnh suối cầu 1	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
115	Những hộ bìa đường bê tông cạnh suối cầu 2	đầu đường	cuối đường	3.300				1.980				1.320			
116	Đường ra cảng Vũng Đục														
116.1	Từ hộ tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	tiếp giáp hộ mặt đường 18A tuyến tránh	hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	12.200				7.320				4.880			
116.2	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đi vào, áp dụng cả 2 phía Đông, Tây	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			
116.3	Từ tượng đài liệt sỹ đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	tượng đài liệt sỹ	thửa đất số 2 tờ bản đồ số 45	9.300				5.580				3.720			
117	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Đèo Nai	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
118	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	đầu đường	cuối đường	5.000				3.000				2.000			
119	Những hộ sau hộ mặt đường phía nam đường 18A, đường vào than Hạ Long	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
120	Các hộ nằm trong dự án Đông Đô														
120.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m	đầu đường	cuối đường	12.800				7.680				5.120			
120.2	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	10.400				6.240				4.160			
121	Những hộ dân thuộc tổ 64, khu Diêm Thủy (đất dự án) phía Nam Công ty Than Hạ Long.	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
122	Những hộ dân thuộc dự án khu đô thị mới phía Đông Nam phường Cẩm Đông cũ														
122.1	Đường lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
122.2	Đường lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	10.500				6.300				4.200			
122.3	Đường dưới 7m	đầu đường	cuối đường	7.500				4.500				3.000			
123	Khu dân trên đồi gồm các tổ: 1, 12, 13, 14, 15 (tổ 2, 3, 4, 6, 14, 18, 19, 20 phường Cẩm Đông cũ phía bắc đường sắt)	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
124	Đoạn đường nhựa tổ 31, 32, 33 từ thửa 05 tờ bản đồ số 20 đến tiếp giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông (áp dụng cả hai phía)	thửa 05 tờ bản đồ số 20	tiếp giáp cầu Cẩm Bình - Cẩm Đông	10.500				6.300				4.200			
125	Đoạn đường suối Ngô Quyền, từ cửa lò 13 đến tiếp giáp hộ bìa mặt đường Lý Bôn (áp dụng cả hai phía)	cửa lò 13	tiếp giáp hộ bìa mặt đường Lý Bôn	6.200				3.720				2.480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Những hộ bám đường bê tông phía nam dự án Đèo Nai (từ thửa 6, tờ bản đồ 34 đến thửa 25, tờ bản đồ 35)	thửa 6, tờ bản đồ 34	thửa 25, tờ bản đồ 35	4.500				2.700				1.800			
127	Các hộ tiếp giáp dự án và bám đường bê tông dự án: Khu dân cư tư xây tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả (do Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin nay là Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu làm chủ đầu tư) từ thửa 98 TBD 35 đến thửa 79 TBD 31	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
128	Các hộ phía đông Văn phòng Công ty than Thống Nhất - FKV tổ 64, khu Diêm Thủy từ thửa số 4 đến thửa số 89, tờ bản đồ số 31	thửa số 4, tờ số 31	thửa số 89, tờ số 31	7.000				4.200				2.800			
129	Các hộ bám đường bê tông tổ 1, khu Lán Ga từ thửa 20 tờ bản đồ số 7 đến thửa 44 tờ bản đồ số 11	thửa 20 tờ bản đồ số 7	thửa 44 tờ bản đồ số 11	4.800				2.880				1.920			
130	Những hộ còn lại trong khu dân cư trên địa bàn phường Cẩm Đông cũ														
130.1	Những hộ bám đường lớn hơn hoặc bằng 3m			4.000				2.400				1.600			
130.2	Những hộ bám đường từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	3.100				1.860				1.240			
130.3	Những hộ bám đường nhỏ hơn 2m	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
131	Những hộ sau hộ mặt đường Trần Phú từ BCH quân sự TP đến ngã tư siêu thị bách hóa tổng hợp														
131.1	Ngõ 65 đường Trần Phú (từ thửa số 285, TBD 68)	đầu đường	cuối đường	10.800				6.640				4.980			
131.2	Các hộ bám Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 + Ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	7.500				4.500				3.000			
131.3	Các hộ bám ngõ 27 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	5.850				3.510				2.340			
131.4	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
132	Khu dân cư phía Nam đường Trần Phú tổ 7 + 8 khu Lê Hồng Phong sát ruộng rau T(29 + 30)/69 - T(77 + 75)/69	đầu đường	cuối đường	1.900				1.140				760			
133	Đường Nguyễn Du (Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến giáp Cẩm Đông cũ)	sau hộ mặt đường Trần Phú	giáp Cẩm Đông cũ	25.500				15.300				10.200			
134	Đường Hòa Bình														
134.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBD 60)	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBD 60)	hết ngõ 41 (hết thửa số 179, TBD 60)	7.700				4.620				3.080			
134.2	Từ tiếp giáp ngõ 41 đến công trạm xá Công ty than Thống Nhất	tiếp giáp ngõ 41	công trạm xá Công ty than Thống Nhất	6.500				3.900				2.700			
134.3	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 (từ thửa 8/TBD 64 đến thửa 22/TBD 64) + 28 (từ thửa 232/TBD 64 đến thửa 330/TBD 64) + 29 (từ thửa 237 /TBD 64 đến thửa 244/TBD 64) + 41 (thửa 122/TBD 64 đến thửa 115/TBD 64) + 48 (từ thửa 308/TBD 64 đến hết thửa 485/TBD 63) phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	đầu đường	cuối đường	7.800				4.680				3.120			
134.4	Các hộ bám đường Bê tông vào nhà văn hóa khu Hòa Bình (phía đông Nhà văn hóa công nhân)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.400			
135	Đoạn đường phố Lao Động A + B từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
136	Đường Phan Chu Trinh														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
136.2	Từ sau đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	sau đường Nguyễn Du	tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	10.400				6.240				4.200			
136.3	Từ sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBD 64) đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (thửa số 347, TBD 64)	sau hộ mặt đường Lê Lợi	7.700				4.620				3.080			
137	Đường Phạm Ngũ Lão														
137.1	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ 25 (thửa số 203, TBD 65)	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	hết ngõ 25 (thửa số 203, TBD 65)	12.000				7.200				4.800			
137.2	Từ sau hộ mặt đường vào chợ đến sau hộ mặt đường Lê Lai	sau hộ mặt đường vào chợ	sau hộ mặt đường Lê Lai	7.700				4.620				3.080			
138	Đường Minh Khai														
138.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du T(189/68+214/68) đến T(169/68+172/68)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa 189/68+214/68)	sau hộ mặt đường Nguyễn Du (thửa 169/68+172/68)	12.800				7.680				5.120			
138.2	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	au hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	10.400				6.240				4.200			
139	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Lê Lợi	13.500				8.100				5.400			
140	Đường Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (đường Lê Lợi kéo dài)	sau hộ đường Nguyễn Du	sau hộ đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất	8.600				5.160				3.440			
141	Đường Yết Kiêu: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	10.400				6.240				4.160			
142	Đường Phạm Hồng Thái: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	7.700				4.620				3.080			
143	Ngõ vào nhà bà Tuyết Định: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBD 68), tổ 6 khu Lao Động	sau hộ mặt đường Trần Phú	hết nhà ông bà Tuyết Định (thửa số 180, TBD 68), tổ 6 khu Lao Động	7.700				4.620				3.080			
144	Đoạn đường trường Nam Hải														
144.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường Trần Phú	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	12.800				7.680				5.120			
144.2	Đoạn đường phía Nam trường Nam Hải: Từ sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải đến hết đường	sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải	hết đường	5.700				3.420				2.280			
145	Đoạn đường ngõ 11 phố Kim Đồng (cạnh công an phường) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	sau hộ mặt đường vào VP Công ty cổ phần than Đèo Nai	16.000				9.600				6.400			
146	Đoạn đường phố Lê Lợi: Từ tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (từ thửa số 180, TBD 60 đến hết thửa 184, TBD 60)	tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình (thửa số 180, TBD 60)	tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (hết thửa 184, TBD 60)	10.400				6.240				4.200			
147	Đoạn đường vào tập thể Công ty than Thống Nhất (Đường Lê Lợi kéo dài): Từ sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu	tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	9.300				5.580				3.720			
148	Đoạn đường phố Lê Lai: Từ sau hộ mặt đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	sau hộ mặt đường phố Lê Lợi	tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	6.200				3.720				2.480			
149	Khu dân cư thuộc các tổ 2+3+4+5 khu Lê Lợi	Trộn khu		4.400				2.640				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đoạn đường vào tổ 8 khu Lê Lợi từ sau hộ mất đường Lê Lai đến tiếp giáp trường Hồng Cẩm (Đầy nhà từ T16/64 đến T22/65; Đầy nhà từ T64/64 đến 49/65)	sau hộ mất đường Lê Lai	tiếp giáp trường Hồng Cẩm	4.300				2.580				1.720			
151	Khu dân cư sau Nhà văn hóa Lê Lợi	Trộn khu		4.800				2.880				1.920			
152	Những hộ dân bám đường lên Đốc Thông														
152.1	Từ sau hộ mất đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ đến lối rẽ vào nhà bà Mạnh (T72/65 đến T24/65)	sau hộ mất đường vào văn phòng Công ty than Thống Nhất cũ	lối rẽ vào nhà bà Mạnh (T72/65 đến T21/65)	3.300				1.980				1.320			
152.2	Từ Thửa 19/65 đến hết trường Hồng Cẩm	thửa 19, TBD 65	hết trường Hồng Cẩm	1.900				1.140				760			
153	Khu dân cư phía Đông đường lên trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 4+5, khu Đốc Thông	Trộn khu		1.300				780				540			
154	Đoạn đường vào Văn phòng Cty cổ phần Than Đèo Nai từ sau hộ mất đường Phan Đình Phùng (T240/65) đến tiếp giáp hộ mất đường lên mỏ (T105/66)	sau hộ mất đường Phan Đình Phùng (T240/65)	tiếp giáp hộ mất đường lên mỏ (T105/66)												
154.1	Đầu phía Bắc	đầu đường	cuối đường	6.200				3.720				2.480			
154.2	Đầu phía Nam	đầu đường	cuối đường	4.500				2.700				1.800			
155	Từ đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai	đường vào khu tập thể Công ty Than Thống Nhất	4.400				2.640				1.760			
156	Một số hộ dân sau hộ mất đường phía Bắc đường Nguyễn Du khu nhà bà Chung + bà Hằng (T90/68 - T91/68)	T90/68	T91/68	4.400				2.640				1.800			
157	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả đến hết T42/64 - T45/64	sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả	T42/64 - T45/64	4.400				2.640				1.760			
158	Những hộ dọc theo khe Ba Toa	đầu đường	cuối đường	4.100				2.460				1.640			
159	Những hộ quay mặt vào chợ Cẩm Tây (đầy nhà từ T345/64 đến T203/65) và (đầy từ T30/64 đến T37/65)	đầu đường	cuối đường	15.000				9.000				6.000			
160	Những hộ còn lại của tổ 5 + 3, khu Phan Đình Phùng (trừ những hộ mất đường cạnh Công an phường)	đầu đường	cuối đường	4.800				2.880				1.920			
161	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du (cạnh Thửa 178/68) từ sau hộ mất đường Nguyễn Du đến hết ngõ	sau hộ mất đường Nguyễn Du	hết ngõ	3.500				2.100				1.400			
162	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mất đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp) đến cổng	sau hộ mất đường Trần Phú (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp)	cổng	5.700				3.420				2.280			
163	Khu dân cư cạnh nhà Văn hóa Công nhân: Gồm 1 số hộ thuộc tổ 1+3+4+6, khu Hòa Bình	Trộn khu													
163.1	Phía Đông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.700			
163.2	Phía Tây: Những hộ cạnh Nhà Văn hóa Công nhân	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
164	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mất đường Minh Khai	đầu đường	cuối đường	5.700				3.420				2.280			
165	Những hộ dân cư thuộc các tổ 3 + 4, khu Phan Đình Phùng trừ những hộ đường Phan Đình Phùng, đường vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai, đường Nguyễn Du	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
166	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai. (T89; T90; T92; T93; T94; T95; T114; T115)/65	đầu đường	cuối đường	4.400				2.640				1.760			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7, khu Thống Nhất đến tổ 1 + 3, khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4, khu Đốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
168	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 3 + 6, khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3, khu Đốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
169	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Tây cũ														
169.1	Những hộ băm đường bề tổng lớn hơn hoặc bằng 3m	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
169.2	Những hộ băm đường bề tổng từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
169.3	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
48	PHƯỜNG CỬA ÔNG														
1	Đoạn đường 18A														
1.1	Phía Bắc đường 18A														
1.1.1	Từ cầu II đến tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	Từ cầu II	tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	17.400				10.440				6.960			
1.1.2	Từ ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn) đến hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	16.000				9.600				6.400			
1.1.3	Từ tiếp giáp thửa số 111, TBD 248 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	tiếp giáp thửa số 111, TBD 248	hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	5.000				3.000				2.000			
1.1.4	Từ tiếp giáp thửa 130, tờ 237 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	tiếp giáp thửa 130, tờ 237	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	16.000				9.600				6.400			
1.2	Phía Nam đường 18A														
1.2.1	Các hộ băm đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) băm đường quy hoạch 7,5m.	cầu 2 (ngõ 393) giáp phường Cẩm Phá	nhà bà Nhu tiếp giáp ngõ 249 (cổng chào khu Nam Sơn 2)	17.200				10.320				6.880			
1.2.2	Từ ngõ 249 (Cây xăng 126) đến hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	ngõ 249 (Cây xăng 126)	hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	16.000				9.600				6.400			
1.2.3	Các hộ băm đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) băm đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.2.4	Từ ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bắt đầu từ thửa 111, TBD số 27, đến thửa số 252, TBD số 135 (những thửa đất quay hướng Bắc băm đường quy hoạch 5,5m)	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
1.2.5	Những ô quy hoạch mới từ giáp bến xe Cao Sơn đến nương giáp khu Cao Sơn 3	giáp bến xe Cao Sơn	mương giáp khu Cao Sơn 3	17.200				10.320				6.880			
1.2.6	Từ thửa số 255, TBD số 162 đến thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	thửa số 255, TBD số 162	thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	14.000				8.400				5.600			
1.2.7	Từ giáp cầu B5 đến tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	giáp cầu B5	tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	8.900				5.340				3.560			
1.2.8	Từ thửa 79, tờ 53 đến hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	thửa 79, tờ 53	hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	3.000				1.800				1.200			
1.2.9	Từ thửa 51, tờ 243 đến hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	thửa 51, tờ 243	hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	5.000				3.000				2.000			
1.2.10	Từ thửa 269, tờ 41 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	thửa 269, tờ 41	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	16.000				9.600				6.400			
1.3	Từ tiếp giáp Cẩm Phú đến cây xăng	tiếp giáp Cẩm Phú cũ	cây xăng	12.500				7.500				5.000			
1.4	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	cây xăng	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	15.000				9.000				6.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Từ lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình đến lối rẽ xuống đường EC	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	lối rẽ xuống đường EC	17.200				10.320				6.880			
1.6	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	lối rẽ xuống đường EC	hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	15.000				9.000				6.000			
1.7	Từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến hết nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 274)	tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	hết nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 274)	13.200				7.920				5.280			
1.8	Từ nhà Ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13) đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	nhà Ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13)	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	12.000				7.200				4.800			
1.9	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269) đến tiếp giáp phường Cửa Ông	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	đến tiếp giáp địa phận phường Cửa Ông cũ	8.000				4.800				3.200			
1.10	Đoạn từ thửa số 91, TĐĐ 110 đến hết thửa số 153, TĐĐ 107	từ thửa số 91, TĐĐ 110	đến hết thửa số 153, TĐĐ 107	13.200				7.920				5.280			
1.11	Các hộ bám đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bám đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
1.12	Từ dốc Cảng vụ đến hết thửa 124, TĐĐ 82	Từ dốc Cảng vụ	đến hết thửa 124, TĐĐ 82	14.000				8.400				5.600			
1.13	Từ công an phường đến giáp cầu trạm xá phường:	Từ công an phường	đến giáp cầu trạm xá phường:												
1.13.1	Từ thửa số 107, TĐĐ 82 đến hết cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82)	Từ thửa số 107, TĐĐ 82	đến hết cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82)	21.000				12.600				8.400			
1.13.2	Từ tiếp giáp cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82) đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TĐĐ 69)	Từ tiếp giáp cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82)	đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TĐĐ 69)	23.000				13.800				9.200			
1.14	Từ cầu trạm xá phường đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TĐĐ 62)	Từ cầu trạm xá phường	đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TĐĐ 62)	18.800				11.280				7.520			
1.15	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91 đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TĐĐ 48)	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91	đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TĐĐ 48)	17.400				10.440				6.960			
1.16	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TĐĐ 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TĐĐ 42)	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.17	Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TĐĐ 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TĐĐ 42) đến hết Xi nghiệp than 790	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
1.18	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	Từ XN 790	Tiếp giáp phường Mông Dương	5.800				3.480				2.320			
2	Phố Độc Lập (Đoạn đường 18A cũ)														
2.1	Từ cầu Độc Lập đến ngõ 162 lối vào măng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	Từ cầu Độc Lập	ngõ 162 lối vào măng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	5.800				3.480				2.320			
2.2	Từ ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BĐ số 140 khu Trung Sơn 2 đến cầu bê tông	ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BĐ số 140 khu Trung Sơn 2	cầu bê tông	5.700				3.420				2.280			
2.3	Từ tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa đến trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa	trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Thái Bình (đường xuống chợ cóc 6): Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư công an phường Cửa Ông	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư công an phường Cửa Ông	11.300				6.780				4.520			
4	Những hộ bán mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt) đến hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	hộ bán mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt)	hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	3.000				1.800				1.200			
5	Ngõ 812 đường Q.10 18A: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập (Ngõ 738 đường Q.10 18A): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	3.000				1.800				1.200			
6	(Ngõ 738 đường Q.10 18A): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	5.800				3.480				2.320			
7	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1 (trừ hộ bán mặt ngõ 738)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
8	Những hộ bán đường vào tổ 5 - khu Bình Sơn (ngõ 446): Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bán đường 18A mới	sau hộ đường 18A	tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bán đường 18A mới	5.800				3.480				2.320			
9	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía đông chợ đến sau hộ mặt đường phía tây chợ	sau hộ mặt đường phía đông chợ	sau hộ mặt đường phía tây chợ	5.800				3.480				2.320			
10	Đường phía đông chợ Cao Sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song (ngõ 428)	sau hộ đường 18A	hết nhà ông Song (ngõ 428)	5.800				3.480				2.320			
11	Những hộ phía Tây chợ Cao Sơn trừ những hộ bán mặt đường 18A và những hộ bán ngõ 448 (ngách 01)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
12	Đường từ nhà ông Tú thửa số 179, TBD 15 đến hết thửa số 86, TBD 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	nhà ông Tú thửa số 179, TBD 15	hết thửa số 86, TBD 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	3.000				1.800				1.200			
13	Trục đường khu An Sơn song song với đường 18A từ nhà ông Ngạch thửa số 11, TBD số 161 đến hết nhà ông Phát TDS 29, TBD số 162 và từ nhà ông Thực TDS 190, TBD số 161 đến hết nhà ông Đồng TDS 2B, TBD số 162	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
14	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	3.000				1.800				1.200			
15	Những hộ bán ngõ 168 đến đường sắt (trừ những hộ bán đường 18A mới và những hộ thuộc dự án khu dân cư tự xây)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
16	Những hộ bán ngõ 2, 30, 54, 60 trừ những hộ bán mặt đường 18A mới	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
17	Các hộ bán đường dự án thuộc khu dân cư phía Bắc đường QL 18 còn lại thuộc phường Cẩm Sơn cũ	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
18	Những hộ bán đường bê tông xuống khu Nam Sơn 1 (ngõ 393) trừ hộ bán mặt đường mới 7,5m đến hết nhà ông Thiệp thửa 60 tờ bản đồ số 33.	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
20	Những hộ bán mặt đường ngõ 249 trừ những hộ bán đường 7,5m đến cầu bê tông sang đường quy hoạch Quảng Hồng.	đầu đường	cuối đường	3.700				2.220				1.480			
21	Đoạn đường phố Cao Sơn từ nhà ông Chương thửa 129, TBD số 26 đến hết nhà ông Cao thửa số 68 TBD số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	từ nhà ông Chương thửa 129, TBD số 26	hết nhà ông Cao thửa số 68 TBD số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đoạn đường đi khu văn hóa Hòn 2 (ngõ 237) (trừ 4 hộ ngà tư Cao Sơn)	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
23	4 hộ ngà tư Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
24	Phía Tây Văn phòng Mộ Cao Sơn; Đường vào trạm xá mộ Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
25	Phía Đông Văn phòng Mộ Cao Sơn, đường vào Văn phòng mộ trừ hộ bám trục đường xuống Hòn 2	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
27	Khu quy hoạch mới làng công nhân của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở); Khu dân cư tự xây Cẩm Sơn; Dự án khu dân cư lấn biển cọc 6 (dự án Quảng Hồng); các dự án nhóm nhà ở														
27.1	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.800				10.080				6.720			
27.2	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
27.3	Những hộ bám đường bê tông nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
28	Những hộ bám đường QH khu dân lấn biển Cọc 6 (giai đoạn 1) khu Nam Sơn 1; Nam Sơn 2 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng	Trộn khu		8.100				4.860				3.240			
29	Một số hộ thuộc tổ 3,4, 5 - khu Cao Sơn 2 dãy phía sau hộ bám mặt đường Cao sơn 2 (bắc đường) từ ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2 đến hết nhà ông Thịnh.	Ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2	Hết nhà ông Thịnh	7.200				4.320				2.880			
30	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao Sơn, mặt bằng mộ Cao Sơn đồ đất (khu Cao Sơn 2, Cao Sơn 3)	Trộn khu		5.800				3.480				2.320			
31	Những thửa đất từ (ngõ 203) sau trụ sở công an phường, trừ hộ bám mặt đường 18A đi thẳng đến hết nhà ông Hà (thửa 75, tờ BD ĐC số 50)	Trộn khu		7.200				4.320				2.880			
32	Những hộ bám trục đường bê tông xuống nhà máy kính (ngõ 149) trừ hộ bám mặt đường 18A	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
33	Các hộ bám mặt đường bê tông trục chính vào khu Thủy sơn (ngõ 21)	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
34	Những hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m và các hộ còn lại của các khu trừ những hộ thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
35	Những hộ trên đôi thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
36	Từ ngã tư công an phường Cửa Ông đến hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TBD 217	ngã tư công an phường Cửa Ông	hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TBD 217	8.500				5.100				3.400			
37	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến công an phường Cửa Ông	từ ngã 3 Cọc 6	đến công an phường Cửa Ông	8.500				5.100				3.400			
38	Từ Công an phường Cửa Ông đến cầu chữ A	công an phường Cửa Ông	cầu chữ A	8.000				4.800				3.200			
39	Đoạn đường ngã ba QL18 đến đội xe Công ty CP than Cọc Sáu	ngã ba QL18	đội xe Công ty CP than Cọc Sáu												
39.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường sắt	sau hộ mặt đường 18A	đường sắt	2.500				1.500				1.000			
39.2	Từ tiếp giáp đường sắt đến hết thửa 22, tờ 213	tiếp giáp đường sắt	hết thửa 22, tờ 213	1.800				1.080				720			
40	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa văn phòng Mộ Cọc 6 đến hết thửa đất số 91, tờ BD 226	trước cửa văn phòng Mộ Cọc 6	hết thửa đất số 91, tờ BD 226	3.200				1.920				1.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đoạn đường từ văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm Phú	văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6	hết trường Mầm non Cẩm Phú	2.500				1.500				1.000			
42	Đoạn đường khu I từ phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6 đến hết thửa 98, tờ 217	phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6	hết thửa 98, tờ 217	2.500				1.500				1.000			
43	Từ thửa 56, tờ 224 đến hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	thửa 56, tờ 224	hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	1.800				1.080				720			
44	Những hộ bám đường từ thửa 90, tờ 222 đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	thửa 90, tờ 222	hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
45	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	sau hộ mặt đường 12/11	tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
46	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBD 36 đến hết thửa số 106, TBD 226)	sau hộ mặt đường 18A	phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBD 36 đến hết thửa số 106, TBD 226)	3.000				1.800				1.200			
47	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	sau hộ mặt đường 18A	thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	2.500				1.500				1.000			
48	Từ ngã ba BOT đến cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
49	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 117 tờ 225 (độc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 117 tờ 225 (độc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	2.500				1.500				1.000			
50	Những hộ sát bờ đê công P8	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
51	Đoạn đường EC														
51.1	Đoạn đường EC	sau hộ mặt đường 18A	đến đường tàu	6.500				3.900				2.600			
51.2	Đoạn đường EC	đường tàu	cổng đơn vị C21 (khu 5b+6a)	5.000				3.000				2.000			
51.3	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	tiếp giáp cảng Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc (khu 5b)	4.600				2.760				1.840			
51.4	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	đến biển (khu 6a)	3.200				1.920				1.280			
52	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	sau hộ mặt đường EC	hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	3.200				1.920				1.280			
53	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)														
53.1	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
53.2	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu xuống biển đường vào tổ 2 (Tổ 14 cũ) khu 5a	tiếp giáp mương thoát nước khu 3, cạnh trường đại học mỏ địa chất	2.000				1.200				800			
53.3	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu	xuống cảng Đá Bàn	3.200				1.920				1.280			
54	Đoạn đường vào Trường tiểu học Thái Bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3	5.800				3.480				2.320			
55	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5 khu 6b														
55.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (Nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư (Nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	5.800				3.480				2.320			
55.2	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	ngã tư (nhà chị Linh Thử, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32)	tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55.3	Từ cổng trường Thái Bình đến hết sân vận động trừ những hộ bám trục đường phía Đông và phía Tây sân vận động (Trung tâm văn hóa thiếu nhi phường Cẩm Thịnh, thửa đất số 279, tờ BĐDC số 292)	cổng trường Thái Bình	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56	Đoạn đường Sân vận động														
56.1	Phía Đông: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	sau hộ mặt đường 18A	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56.2	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐDC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐDC số 303)	5.800				3.480				2.320			
57	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 291)	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 291)	5.800				3.480				2.320			
58	Đường phía Tây khu 5 tăng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lôi, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 31)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lôi, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 31)	5.800				3.480				2.320			
59	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	4.000				2.400				1.600			
59.1	Từ tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282) đến hết nhà ông Dới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 276)	tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	hết nhà ông Dới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 276)	3.200				1.920				1.280			
59.2	Từ tiếp giáp nhà ông Dới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15) đến hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐDC số 282)	tiếp giáp nhà ông Dới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15)	hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐDC số 282)	3.000				1.800				1.200			
60	Đoạn đường phía đông Công ty cơ khí động lực vào khu 2	đầu đường	cuối đường												
60.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	5.800				3.480				2.320			
60.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292) đến hết tường rào Cty cơ khí DL	tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	hết tường rào Cty cơ khí DL												
60.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292) đến hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	3.200				1.920				1.280			
60.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283) đến hết tường rào Công ty CK động lực	tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	hết tường rào Công ty CK động lực	1.800				1.080				720			
61	Đoạn đường vào khu 7b từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	3.700				2.220				1.480			
62	Từ tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290) đến đường tàu khu 7b	tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	đường tàu khu 7b	2.000				1.200				800			
63	Đường vào tổ 3 (tổ 2b cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	2.500				1.500				1.000			
64	Từ nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303) đến tiếp giáp đường tàu khu 7b	nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	tiếp giáp đường tàu khu 7b	1.400				840				560			
65	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	4.000				2.400				1.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Từ tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280) đến hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 270, áp dụng cho các hộ bám đường bê tông) khu 4b	tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 270)	6.500				3.900				2.600			
67	Đoạn đường bê tông vào Tổ 2 (tổ 10Đ cũ) khu 5b từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	3.000				1.800				1.200			
68	Đoạn đường vào tổ 3,4 khu 5a từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	4.000				2.400				1.600			
69	Đoạn đường vào tổ 7 (tổ 9b cũ) khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐDC số 293)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐDC số 293)	3.000				1.800				1.200			
70	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý phường Cẩm Thịnh cũ														
70.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Công nghiệp ô tô khu 6 và khu 7	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
70.2	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II khu 5a	đầu đường	cuối đường	3.900				2.340				1.560			
71	Đoạn đường vào tổ 4, khu 4a, tổ 1 khu 4b (tổ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 280)	4.000				2.400				1.600			
72	Từ sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐDC số 280) đến hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐDC số 19)	sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐDC số 280)	hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐDC số 19)	3.200				1.920				1.280			
73	Đoạn đường vào tổ 2 (tổ 27b cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường tuyến tránh	hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 280)	3.000				1.800				1.200			
74	Đoạn đường vào tổ 1 (tổ 15 cũ) khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐDC số 307)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐDC số 307)	2.500				1.500				1.000			
75	Khu tái định cư														
75.1	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108 và các hộ phía đông khu tái định cư từ cổng chào đến hết nhà ông Công	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
75.2	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	Trộn khu		3.200				1.920				1.280			
75.3	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
75.4	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	Trộn khu		2.500				1.500				1.000			
75.5	Các hộ thuộc khu đất tự san lấp tôn tạo thuộc tổ 7, khu 3														
75.5.1	Từ tiếp giáp nương thoát nước phía tây khu tái định cư đến hết trường đại học mô địa chất	tiếp giáp nương thoát nước phía tây khu tái định cư	hết trường đại học mô địa chất	2.500				1.500				1.000			
75.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Công đến tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	tiếp giáp nhà ông Công	tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	2.500				1.500				1.000			
76	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Những hộ bám đường công vụ xuôi Đông công nghiệp Ô tô (Khu 6)														
77.1	Từ nhà bà Đầy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304) đến hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	nhà bà Đầy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304)	hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	4.000				2.400				1.600			
77.2	Sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304) đến tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐDC số 304)	sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐDC số 304)	3.000				1.800				1.200			
78	Những hộ bám đường vào tổ 2 (tổ 3a cũ, từ sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐDC số 290 đến hết nhà ông Dương thửa đất số 51 tờ BĐDC số 282, khu 1)	sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐDC số 290	hết nhà ông Dương thửa đất số 51 tờ BĐDC số 282, khu 1)	4.600				2.760				1.840			
79	Những hộ thuộc khu quy hoạch của Công ty than 35 cũ (khu 5a)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
80	Những hộ thuộc khu thanh lý của Xí nghiệp xây dựng nhà ở (tổ 13a cũ khu 5a)	đầu đường	cuối đường	1.800				1.080				720			
81	Những hộ thuộc quy hoạch khu 10 gian	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
82	Những hộ thuộc quy hoạch khu dân cư tự xây sư đoàn 363 (tổ 5 khu 6a)	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
83	Những hộ bám mặt đường bê tông quanh hồ Baza ngoài	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
84	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	6.800				4.080				2.720			
85	Đoạn đường phía đông chợ cầu 20: Từ sau TĐS 77/ tờ BDS 110 đến hết TĐS 57/ tờ BDS 110	sau TĐS 77/ tờ BDS 110	hết TĐS 57/ tờ BDS 110	8.500				5.100				3.400			
86	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza: Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà nổi hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	nhà nổi hồ Baza	13.200				7.920				5.280			
87	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	Trộn khu		3.700				2.220				1.480			
88	Những hộ bám đường bê tông và bám sân nhà văn hóa khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133, 134, 135, 136, 137, 138 cũ)	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
89	Đoạn đường phía đông trường tiểu học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10 A (tổ 139 cũ) từ TĐS 106/ tờ BDS 107 đến hết TĐS 11/ tờ BDS 107	TĐS 106/ tờ BDS 107	hết TĐS 11/ tờ BDS 107	3.200				1.920				1.280			
90	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bồi	sau hộ mặt đường 18A	hộ tiếp giáp nhà ông Bồi												
90.1	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBD 107)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBD 107)	7.200				4.320				2.880			
90.2	Từ thửa số 113, TBD số 107 đến hết thửa số 82, TBD số 101	thửa số 113, TBD số 107	hết thửa số 82, TBD số 101	5.800				3.480				2.320			
90.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBD số 101) đến hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBD số 96)	nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBD số 101)	hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBD số 96)	4.000				2.400				1.600			
90.4	Những hộ bám mặt đường bê tông hồ Baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBD 95) đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBD 95)	hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	4.000				2.400				1.600			
90.5	Những hộ thuộc dự án và bám đường dự án Nhóm nhà ở khu 10b, phường Cửa Ông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.6	Từ hộ bán đường bê tông từ TĐS 189/ tờ BDS 107 đến hết TĐS 184/ tờ BDS 107 và từ TĐS 180/ tờ BDS 107 đến hết TĐS 01/ tờ BDS 111	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
91	Đoạn đường phía tây phòng bảo vệ Cty Tuyển than	đầu đường	cuối đường												
91.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Bảo (thửa số 22, TBD số 102)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Bảo (thửa số 22, TBD số 102)	5.800				3.480				2.320			
91.2	Từ nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ)	hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	4.000				2.400				1.600			
92	Đoạn đường phía tây nam giáp văn phòng Cty Tuyển than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	5.800				3.480				2.320			
93	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)														
93.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Đình Tý	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Vũ Đình Tý	4.000				2.400				1.600			
93.2	Từ nhà ông Tý đến hết nhà ông Đình Văn Bảy	nhà ông Tý	hết nhà ông Đình Văn Bảy	1.800				1.080				720			
94	Khu vực trường Đào tạo cũ (Thuộc tờ BD số 98 + 91)	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
95	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD số 86)	sau hộ mặt đường 18 A	hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD số 86)	4.000				2.400				1.600			
96	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD 86) và các hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
97	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm bơm nước	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm bơm nước	4.000				2.400				1.600			
98	Đoạn xuống bến phà Tài Xá														
98.1	Từ TĐS 87/ tờ BDS 83 đến hết TĐS 147/ tờ BDS 78	TĐS 87/ tờ BDS 83	hết TĐS 147/ tờ BDS 78	20.400				12.240				8.160			
98.2	Từ TĐS 48/ tờ BDS 79 đến hết TĐS 19/ tờ BDS 72	TĐS 48/ tờ BDS 79	hết TĐS 19/ tờ BDS 72	16.800				10.080				6.720			
98.3	Từ TĐS 18/ tờ BDS 72 đến hết nhà ông Thăng thửa số 5, TBD số 58	TĐS 18/ tờ BDS 72	hết nhà ông Thăng thửa số 5, TBD số 58	16.800				10.080				6.720			
99	Đoạn đường phía tây Bưu điện														
99.1	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBD 83) đến hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBD 78)	tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBD 83)	hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBD 78)	5.800				3.480				2.320			
99.2	Từ tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBD số 78 đến đơn vị C23	tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBD số 78	đơn vị C23	3.000				1.800				1.200			
100	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Cầu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
101	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiều (thửa số 178, TBD 77)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thiều (thửa số 178, TBD 77)	8.000				4.800				3.200			
102	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
103	Đoạn đường vào phố Tương Lai														
103.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du (thửa số 70, TBD số 82)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Du (thửa số 70, TBD số 82)	7.200				4.320				2.880			
103.2	Những hộ còn lại của tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
104	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đoạn đường vào giếng 12 cửa tử sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBD 77)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBD 77)	9.800				5.880				3.920			
106	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
107	Đường Vườn Nhân: Từ sau hộ mật đường 18A đến trường tiểu học Kim Đồng	sau hộ mật đường 18A	trường tiểu học Kim Đồng	11.300				6.780				4.520			
108	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ bám mật đường bê tông)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
109	Đoạn đường vào Đội xe (C.ty Tuyển than Cửa Ông) từ sau hộ mật đường 18A đến đội xe	sau hộ mật đường 18A	đội xe	11.300				6.780				4.520			
110	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mật đường 18A đến nhà thờ	sau hộ mật đường 18A	nhà thờ	14.500				8.700				5.800			
111	Đường Nhà Thờ: từ sau hộ mật đường 18A	đầu đường	cuối đường	7.200				4.320				2.880			
112	Đoạn đường ngõ 2 sau Ủy ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
113	Đường Nguyễn Tiễn: Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 5A từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đường tàu	9.800				5.880				3.920			
114	Đoạn đường dẫn cầu Vân Đồn														
114.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đến đường tàu	18.800				11.280				7.520			
114.2	Từ đường tàu đến đầu cầu Vân Đồn	đường tàu	đầu cầu Vân Đồn	16.000				9.600				6.400			
115	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Hà Đức Trịnh (thửa số 6, TBD 57)	sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn	hết nhà ông Hà Đức Trịnh (thửa số 6, TBD 57)	12.000				7.200				4.800			
116	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
117	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBD 64)	đường tàu	tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBD 64)	8.000				4.800				3.200			
118	Đoạn đường vào tổ 78 khu 8 từ thửa số 200, TBD 64 đến hết thửa số 49, TBD 64	thửa số 200, TBD 64	hết thửa số 49, TBD 64	6.500				3.900				2.600			
119	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mật đường xuống chợ cũ đến hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBD 64)	sau hộ mật đường xuống chợ cũ	hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBD 64)	5.800				3.480				2.320			
120	Đoạn đường vào văn phòng cảng cá (cũ) từ sau hộ mật đường xuống cảng cá đến tiếp giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	sau hộ mật đường xuống cảng cá	tiếp giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	6.500				3.900				2.600			
121	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mật đường xuống cảng cá đến hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Công mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	sau hộ mật đường xuống cảng cá	hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Công mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	5.800				3.480				2.320			
122	Những hộ dân bám mật đường sắt đường tàu thuộc tổ 47, 48 khu 4b2	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
123	Đoạn đường vào khu 4B1	đầu đường	cuối đường												
123.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	9.800				5.880				3.920			
123.2	Từ nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63) đến hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBD 50)	nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBD 50)	6.500				3.900				2.600			
123.3	Từ tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63) đến nhà hầm toa xe	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	nhà hầm toa xe	5.800				3.480				2.320			
124	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4b song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4b (tổ 54, 55, 56 cũ)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
125	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	sau nhà bà Cẩm	tiếp giáp trạm xá phường	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đoạn đường vào lô 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian														
126.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	sau hộ mật đường 18A	nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	8.000				4.800				3.200			
126.2	Từ tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 209, TBD 69)	tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa (thửa số 209, TBD 69)	5.800				3.480				2.320			
127	Đoạn đường vào trường cấp III														
127.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến trường cấp III	sau hộ mật đường 18A	trường cấp III	9.800				5.880				3.920			
127.2	Từ sau hộ mật đường vào trường cấp III đến hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBD 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	sau hộ mật đường vào trường cấp III	hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBD 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	5.800				3.480				2.320			
128	Đoạn đường vào khu 4a từ sau hộ mật đường 18A đến hết kho vật tư	sau hộ mật đường 18A	hết kho vật tư	9.800				5.880				3.920			
129	Hố còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
130	Đường vào nhà văn hóa K-4A2 từ sau hộ mật đường xuống Cảng Vũng Hoa đến hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	sau hộ mật đường xuống Cảng Vũng Hoa	hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	6.500				3.900				2.600			
131	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBD 60)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBD 60)												
131.1	Từ sau mật đường 18 đến hết TDS 115/ tờ BDS 54	sau mật đường 18	hết TDS 115/ tờ BDS 54	8.000				4.800				3.200			
131.2	Từ nhà ông Bùi Duy Duyên (TDS 46/ tờ BDS 53) đến nhà hết nhà ông Kiểm (TDS 20/ tờ BDS 60)	nhà ông Bùi Duy Duyên (TDS 46/ tờ BDS 53)	nhà hết nhà ông Kiểm (TDS 20/ tờ BDS 60)	8.000				4.800				3.200			
132	Đoạn đường xuống cảng Vũng Hoa	đầu đường	cuối đường												
132.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến nhà ông Bùi Thế Hải (TDS 51/ tờ BDS 49)	sau hộ mật đường 18A	nhà ông Bùi Thế Hải (TDS 51/ tờ BDS 49)	13.200				7.920				5.280			
132.2	Từ đường tàu đến công ty cảng	đường tàu	công ty cảng	8.900				5.340				3.560			
132.3	Từ ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải đến đường tàu	ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải	đến đường tàu	8.900				5.340				3.560			
133	Đoạn đường phía đông trường Trần Quốc Toản	đầu đường	cuối đường												
133.1	Từ sau hộ mật đường xuống cảng Vũng Hoa đến hết nhà ông Phác	sau hộ mật đường xuống cảng Vũng Hoa	hết nhà ông Phác	5.800				3.480				2.320			
133.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phác đến hết nhà ông Bôn	tiếp giáp nhà ông Phác	hết nhà ông Bôn	4.800				2.880				1.920			
134	Những hộ bám mật đường tuyến tránh														
134.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến cầu Khe Dè đường tránh	sau hộ mật đường 18A	cầu Khe Dè đường tránh	12.000				7.200				4.800			
134.2	Từ cầu khe Dè đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	cầu khe Dè đường tránh	hết nhà ông Vũ Quý Năm	8.500				5.100				3.400			
134.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm	cầu đường rẽ vào khu 3	3.700				2.220				1.480			
134.4	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	6.500				3.900				2.600			
135	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (Gồm 10 tổ từ tổ 1 đến 10 cũ)														
135.1	Những hộ bám mật đường ra cảng khe Dây														
135.1.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
135.1.2	Từ đường tàu đến nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mận	đường tàu	nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mận	4.000				2.400				1.600			
135.1.3	Từ nhà ông Huê ra cảng khe Dây	nhà ông Huê	cảng khe Dây	2.500				1.500				1.000			
135.1.4	Từ nhà bà Mận đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mật đường bê tông trục chính	nhà bà Mận	hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mật đường bê tông trục chính	3.400				2.040				1.360			
135.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135.3	Những hộ còn lại			1.200				720				480			
136	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (Gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ)	từ tổ 6 (tổ 11 cũ)	đến tổ 13 (tổ 18 cũ)												
136.1	Một số hộ sau hồ mặt đường 18A			5.800				3.480				2.320			
136.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
136.3	Những hộ còn lại của khu II			2.500				1.500				1.000			
136.4	Những hộ phía sau mặt đường 18A và đường Chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh			4.600				2.760				1.840			
137	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ)	từ tổ 14	đến tổ 22												
137.1	Những hộ sau hồ bầm trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (tổ 21 cũ)			3.000				1.800				1.200			
137.2	Những hộ ven núi			1.200				720				480			
137.3	Những hộ còn lại của khu III			1.800				1.080				720			
138	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (Gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ)	từ tổ 23	đến tổ 36												
138.1	Những hộ sau hồ mặt đường khu 4a bầm đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ)			4.800				2.880				1.920			
138.2	Những hộ còn lại của khu 4A1, 4A2			2.500				1.500				1.000			
139	Khu IV B1, IVB2: Gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (Gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ)	từ tổ 37	đến tổ 51												
139.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
139.2	Những hộ còn lại của khu 4b			2.500				1.500				1.000			
140	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)	từ tổ 52	đến tổ 63												
140.1	Những hộ bầm mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuê đến hết nhà ông Cát	tiếp giáp nhà ông Chuê	hết nhà ông Cát	8.500				5.100				3.400			
140.2	Những hộ bầm mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5			6.500				3.900				2.600			
140.3	Những hộ còn lại khu V			3.700				2.220				1.480			
141	Khu VI: Gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)	từ tổ 64	đến tổ 70												
141.1	Những hộ trên núi			1.400				840				600			
141.2	Những hộ còn lại			4.000				2.400				1.600			
142	Khu VE: Gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)	từ tổ 71	đến tổ 78												
142.1	Những hộ trên núi			1.400				840				560			
142.2	Những hộ còn lại			3.500				2.100				1.400			
143	Khu VIII: Gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)	từ tổ 79	đến tổ 87												
143.1	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
143.2	Những hộ còn lại			2.500				1.500				1.000			
144	Khu IXA, IXB: Gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)	từ tổ 88	đến tổ 97												
144.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đền) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)			6.500				3.900				2.600			
144.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX			3.000				1.800				1.200			
144.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX			1.200				720				480			
145	Khu X A, X B: Gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)	từ tổ 98	đến tổ 114												
145.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
145.2	Những hộ còn lại của khu 10			2.500				1.500				1.000			
146	Các hộ thuộc khu tái định cư tổ 15, 18 khu 3	Trộn khu		8.900				5.340				3.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Khu quy hoạch số 7-Khu 2	Trộn khu		7.200				4.320				2.880			
148	Đường 334 từ sau nhà ở Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BDS 50) đến sau hộ mất đường sau đường dẫn ra cầu Văn Đồn	sau nhà ở Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BDS 50)	sau hộ mất đường sau đường dẫn ra cầu Văn Đồn	12.500				7.500				5.000			
149	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 5 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			5.000				3.000				2.000			
150	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			3.500				2.100				1.400			
151	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m, đường đất, đường với xi >3,0m (trừ những hộ sát chân núi)			2.500				1.500				1.000			
152	Những hộ sát chân núi bám đường bê tông <2m, những hộ còn lại			1.600				960				640			
49	PHƯỜNG MÓNG CÁI 1														
1	Đường Đại Lộ Hòa Bình														
1.1	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Cửa khẩu Bắc Luân	Hùng Vương	43.700				26.220				17.480			
1.2	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Hùng Vương	Chân cầu Hòa Bình	33.000				19.800				13.200			
2	Đường Trần Phú	Ngã ba Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	80.400				53.600				40.200			
3	Đường Hùng Vương	Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	43.700				26.220				17.480			
4	Đường Triều Dương														
4.1	Đường Triều Dương	Thương Mại	Vạn Ninh	39.000				24.000				18.000			
4.2	Đường Triều Dương	Đồn Biên phòng số 7	Thương Mại	26.600				15.960				11.400			
4.3	Đường Triều Dương	Vạn Ninh	Đại lộ Hòa Bình	26.600				15.960				11.400			
5	Phố Đoàn Kết	Đồn Biên phòng số 7	Đại lộ Hòa Bình	22.400				13.440				9.600			
6	Phố Xuân Diệu	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	23.600				14.160				9.440			
7	Phố Lê Hồng Phong	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
8	Phố Ngô Gia Tự	Lô Bát	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
9	Phố Lô Bát	Thương Mại	Triều Dương	23.600				14.160				9.440			
10	Phố Đông Tri														
10.1	Phố Đông Tri	Thắng Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	29.500				17.700				11.800			
10.2	Phố Đông Tri	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	23.600				14.160				9.440			
10.3	Phố Đông Tri	Đại lộ Hòa Bình	Hết đường (giáp khu Hải Hòa)	23.600				14.160				9.440			
11	Phố Lê Văn Tám	Hữu Nghị	Ngô Gia Tự	20.700				12.420				8.280			
12	Phố Thắng Lợi	Trần Phú	Triều Dương	29.500				17.700				11.800			
13	Phố Phan Đình Phùng	Đông Tri	Văn Đồn và qua đến phố Thắng Lợi	20.700				12.420				8.280			
14	Phố Vạn Ninh														
14.1	Phố Vạn Ninh	Hùng Vương	Văn Đồn	20.700				12.420				8.280			
14.2	Phố Vạn Ninh	Văn Đồn	Vườn Trầu	23.600				14.160				9.440			
15	Phố Vĩnh An	Đông Tri	Triều Dương	20.700				12.420				8.280			
16	Đường Văn Đồn														
16.1	Đường Văn Đồn	Hữu Nghị	Trần Phú	58.500				36.000				27.000			
16.2	Đường Văn Đồn	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	42.900				26.400				19.800			
16.3	Đường Văn Đồn	Đào Phúc Lộc	Nguyễn Văn Trỗi	27.300				16.800				12.600			
16.4	Đường Văn Đồn	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	35.100				21.600				16.200			
17	Phố Thương Mại	Văn Đồn	Đại lộ Hòa Bình	36.400				22.400				16.800			
18	Đường Vườn Trầu														
18.1	Đường Vườn Trầu	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	40.800				27.200				20.400			
18.2	Đường Vườn Trầu	Đào Phúc Lộc	Đông Tri	28.000				16.800				12.000			
18.3	Đường Vườn Trầu	Đông Tri	Đại lộ Hòa Bình	28.000				16.800				12.000			
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Triều Dương	37.800				22.680				16.200			
20	Đường Đào Phúc Lộc														
20.1	Đường Đào Phúc Lộc	Hùng Vương	Đại lộ Hòa Bình	37.800				22.680				16.200			
20.2	Đường Đào Phúc Lộc	Giáp thành đội	Hùng Vương	18.000				10.800				7.200			
20.3	Đường Đào Phúc Lộc	Đào Phúc Lộc	Ô 12 lô 14 Hòa Lạc	14.250				8.550				5.700			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Từ	Đoạn đường	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
21	Phó Hoàng Quốc Việt															
21.1	Phó Hoàng Quốc Việt	Thương Mai		Đoàn Kết	31.200				19.200				14.400			
21.2	Phó Hoàng Quốc Việt	Trần Phú		Thương Mai	46.800				28.800				21.600			
22	Đường Hữu Nghị															
22.1	Đường Hữu Nghị		Cửa khẩu Bắc Luân		26.000				16.000				12.000			
22.2	Đường Hữu Nghị		Cầu Ka Long		28.000				16.800				12.000			
22.3	Đường Hữu Nghị		Cầu Hòa Bình		16.520				9.912				7.080			
22.4	Đường Hữu Nghị		Cảng Thọ Xuân		15.600				9.600				7.200			
23	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Trần Phú		Vạn Ninh	26.000				16.000				12.000			
24	Khu quy hoạch phía đông trường Chu Văn An tổ dân phố															
24.1	Lô 1 khu phía Đông trường Chu Văn An đây bán đường 14m															
24.2	Lô 1 phía đông trường Chu Văn An và khách sạn Biển Bắc	Đầu đường		Cuối đường	17.550				10.800				8.100			
25	Ngõ 01 và 02 Đào Phúc Lộc	Đầu đường	Đường Trần Phú kéo dài (Trước trường Chu Văn An và Trăm Y tế)		16.900				10.400				7.800			
26	Đường Trần Phú kéo dài	Đầu đường		Cuối đường	14.000				8.400				6.000			
27	08 ô đất sau Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trụ sở chính	Đầu đường		Cuối đường	25.600				15.360				10.240			
28	Các ô đất thuộc dự án T ô hợp Trung tâm thương mại và nhà ở liên kế (Shop house)				16.900				10.400				7.800			
28.1	Các lô đất thuộc SH1															
28.2	Các lô đất thuộc SH2 (Công chính Trung tâm thương mại)															
30	Đoạn đường từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Trụ sở Chính) đến khách sạn Biển Bắc	Đầu đường		Cuối đường	24.600				14.760				9.840			
31	Khu dân cư Bắc Đại lộ Hòa Bình				25.600				15.360				10.240			
31.1	Các khu vực thuộc ô đất từ D01 đến D04	Đầu đường		Cuối đường	23.400				14.040				9.360			
31.2	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc đại lộ Hòa Bình (lô D05, D06, D07, D08) và các ô đất hiện trạng tiếp giáp với đường QH (thường hạ tầng của khu quy hoạch)	Đầu đường		Cuối đường	23.400				14.040				9.360			
32	Các khu vực còn lại thuộc khu Trần Phú				8.450				5.200				3.900			
33	Đường Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du		Hữu Nghị	58.500				36.000				27.000			
34	Đường Nguyễn Du															
34.1	Đường Nguyễn Du	Bưu điện		Lý Tự Trọng	34.900				20.940				13.960			
34.2	Đường Nguyễn Du	Lý Tự Trọng		Gầm cầu Hòa Bình	15.400				9.240				6.600			
34.3	Đường Nguyễn Du	Gầm cầu Hòa Bình		Thọ Xuân	16.800				10.080				7.200			
34.4	Đường Nguyễn Du	Thọ Xuân		Hữu Nghị	15.400				9.240				6.160			
35	Đường Lý Tự Trọng	Hữu Nghị		Hùng Vương	34.900				20.940				13.960			
36	Phố Võ Thị Sáu	Hồ Xuân Hương		Chu Văn An	16.800				10.080				6.720			
37	Phố Chu Văn An	Hữu Nghị		Đào Phúc Lộc	16.800				10.080				7.200			
38	Phố Hòa Lạc	Hữu Nghị		Hùng Vương và đến giáp đường Lý Tự Trọng	18.000				10.800				7.200			
39	Phố Thống Nhất	Lý Tự Trọng		Chu Văn An	16.800				10.080				6.900			
40	Phố Kim Đồng	Hùng Vương		Đại lộ Hòa Bình	25.500				15.300				10.380			
41	Phố Trần Quốc Toản	Lý Tự Trọng		Đại lộ Hòa Bình	25.500				15.300				10.200			
42	Phố Dân Sinh	Nguyễn Du		Hữu Nghị	13.000				8.000				6.000			
43	Phố Dân Chủ	Nguyễn Du		Hữu Nghị	14.000				8.400				6.000			
44	Phố Dân Tiến	Hữu Nghị		Kim Liên	11.700				7.200				5.400			
45	Phố Phan Bội Châu	Thọ Xuân		Ô đất số 52 lô 10 Thọ Xuân và đến đường Hữu Nghị	13.000				7.800				5.400			
46	Phố Hoàng Văn Thụ	Hữu Nghị		Nguyễn Du	13.000				7.800				5.520			
47	Phố Lê Quý Đôn	Hữu Nghị		Phố Thám Tầm	13.000				7.800				5.400			
48	Phố Thọ Xuân	Hữu Nghị		Công Bình Thuận	13.800				8.280				5.520			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Phố Phan Chu Trinh	Hữu Nghị	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.400			
50	Phố Kim Liên	Nguyễn Du	Lê Quý Đôn	13.000				7.800				5.400			
51	Phố Trần Khánh Dư	Hoàng Văn Thù	Nguyễn Du	13.000				7.800				5.400			
52	Phố Lê Lợi	Lê Quý Đôn	Dân Tiến	13.000				7.800				5.400			
53	Phố Gốc Khế	Phan Bội Châu	Ô đất số 76 lô 6 Thọ Xuân	10.500				6.300				4.200			
54	Phố Thảng Tám	Kim Liên	Nguyễn Du	9.800				5.880				4.200			
55	Phố Lý Thường Kiệt	phố Thảng Tám	Nguyễn Du	9.800				5.880				4.200			
56	Các Khu vực còn lại Khu Thọ Xuân			6.300				3.780				2.700			
57	Các Khu vực còn lại của Khu Hòa Lạc			6.110				3.760				2.820			
58	Khu nhà ở gia đình của Quân khu 3														
58.1	Các ô đất bám đường gom Đại lộ Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	24.800				16.000				12.000			
58.2	Các ô đất còn lại của dự án	Đầu đường	Cuối đường	20.700				12.420				8.280			
59	Đường tỉnh lộ 335														
59.1	Đường tỉnh lộ 335	Nút giao ngã 5 cột đồng hồ	Cây xăng Hải Hòa	24.600				14.760				9.840			
59.2	Đường tỉnh lộ 335	Cây xăng Hải Hòa	Nút giao cao tốc Móng Cái - Vân Đồn - Hạ Long	20.900				12.540				8.360			
59.3	Đường tỉnh lộ 335	Nút giao cao tốc Móng Cái - Vân Đồn - Hạ Long	Bưu điện khu Hải Xuân 12	17.900				10.740				7.160			
59.4	Đường tỉnh lộ 335	Bưu điện khu Hải Xuân 12	Cầu Trà Bình	14.800				8.880				5.920			
60	Đất khu Hải Hòa 1														
60.1	Đường Trần Anh Tông	Ngã ba Giếng Guốc	Đường rẽ khu Hải Hòa 7	11.000	8.800	5.500	5.000	6.600	5.280	3.300	3.000	4.400	3.520	2.200	2.000
60.2	Đoạn đường	Ngã ba giao với đường Trần Anh Tông	Trường THCS Hải Hòa	7.200	5.400	5.000		4.320	3.240	3.000		2.880	2.160	2.000	
60.3	Đường Trần Quang Khải	Từ sau cổng khu Hải Hòa 1	Nhà văn hóa khu Hải Hòa 2	11.800	7.100	5.900	5.000	7.080	4.260	3.540	3.000	4.720	2.840	2.360	2.000
60.4	Ngõ 01 Trần Anh Tông đến hết đường ngõ 6 Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.400	5.000		4.320	3.240	3.000		2.880	2.160	2.000	
60.5	Lô A5, A6 Khu quy hoạch 1/500 và các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường QH (hướng hạ tầng khu QH 1/500)	Đầu đường	Cuối đường	11.800				7.080				4.720			
60.6	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 1			5.000				3.000				2.000			
61	Đất khu Hải Hòa 2														
61.1	Đường từ ngã ba Trường Tiểu học đến giáp khu Hải Hòa 7 (giáp nhà ông Ngô Văn Diệm)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000		4.320	3.480	3.000		2.880	2.320	2.000	
61.2	Đường liên khu từ Ngã ba Giếng Guốc đi bên Lạc Lâm (khu Hải Hòa 2 và khu Hải Hòa 5)	Đầu đường	Cuối đường												
61.2.1	Đường từ đường rẽ khu Hải Hòa 7 đến cổng chào khu Hải Hòa 5 đi ngã tư ông Liềng	Đầu đường	Cuối đường	9.500	7.600	6.700	5.000	5.700	4.560	4.020	3.000	3.800	3.040	2.680	2.000
61.2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Việt Sơn đến nhà ông Cao Hoàn Nhanh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	6.100	5.000		4.320	3.660	3.000		2.880	2.440	2.000	
61.3	Đường bê tông từ nhà bà Nguyễn Thị Mận đến ngã ba cạnh nhà Nguyễn Sỹ Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	7.200	6.100	5.000		4.320	3.660	3.000		2.880	2.440	2.000	
61.4	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 2			5.000				3.000				2.000			
62	Đất khu Hải Hòa 3														
62.1	Đường Trần Quốc Tăng	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy (gần Bưu điện)	Ngã tư ông Liềng khu Hải Hòa 4	21.800	10.900	6.500	5.500	13.080	6.540	3.900	3.300	8.720	4.360	2.600	2.200
62.2	Đất sau trụ sở công an phường trấn phủ cũ đến giáp nhà bà Vũ Thị Năm (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	5.700	4.600	7.800	4.680	3.420	2.760	5.200	3.120	2.280	1.840
62.3	Từ nhà ông Phạm Văn Nhân đến nhà bà Phùng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.200	4.100	7.080	4.260	3.120	2.460	4.720	2.840	2.080	1.640
62.4	Từ đường bê tông rẽ T50 (đoạn nhà ông Đỗ Kim Dường) đến giáp sau trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.200	4.100	7.080	4.260	3.120	2.460	4.720	2.840	2.080	1.640
62.5	Đường từ nhà ông Hợp khu Hải Hòa 3 (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.6	Đường từ nhà bà Thảo (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.7	Đường từ kênh Trảng Vinh đến nhà ông Loong	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.8	Đất bám mặt đường từ sau nhà ông Trường đến mương Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.9	Đường bê tông từ nhà ông Hoàn (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.800	5.000	4.000	4.320	3.480	3.000	2.400	2.880	2.320	2.000	1.600
62.10	Đường bám mương Trảng Vinh	Giáp khu công nghiệp Hải Hoà	Nhà ông Giệng khu Hải Hòa 3	8.100	6.000	5.000	4.000	4.860	3.600	3.000	2.400	3.240	2.400	2.000	1.600
62.11	Đường từ cổng trạm phát sóng T50 đến nhà ông Đỗ Kim Đường ra khách sạn Biển Bắc	Đầu đường	Cuối đường	15.400	9.200	6.200	4.600	9.240	5.520	3.720	2.760	6.160	3.680	2.480	1.840
62.12	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Đường (Đường vào trường Tiểu học Khu B) đến nhà ông Đoàn Văn Nhi khu Hải Hòa 3	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.500	4.000		3.900	2.700	2.400		2.600	1.800	1.600	
62.13	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Hòa 3			4.000				2.400				1.600			
63	Đất khu Hải Hòa 4														
63.1	Đường từ sau ngã tư ông Liêng Khu Hải Hòa 4 đến cổng khu Hải Hòa 6	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.2	Đường từ nhà ông Liêng khu Hải Hòa 4 đến trường tiểu học Khu C khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	5.900	4.600	7.800	4.680	3.540	2.760	5.200	3.120	2.360	1.840
63.3	Đường bám mương Trảng Vinh đoạn từ giáp nhà ông Giệng khu Hải Hòa 3 đến giáp dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.4	Đường từ nhà ông Tăng giáp đường đi Đồn 5 (ngã ba) đến nhà ông Thịnh giáp trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.5	Đường bê tông giáp chợ Asean	Nhà ông Thịnh	Cổng Quay	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.6	Đường từ nhà ông Hoa (giáp đường Trần Quốc Tảng) đến nhà ông Hứa sau trường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	11.800	7.100	5.300	4.100	7.080	4.260	3.180	2.460	4.720	2.840	2.120	1.640
63.7	Đường từ ngã tư ông Liêng đến nhà ông Trương Văn An (Đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.500	3.000	4.680	2.820	2.100	1.800	3.120	1.880	1.400	1.200
63.8	Đoạn từ nhà ông Đỗ Quang Thành đến nhà ông Đỗ Xuân Ngọc (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.9	Đoạn từ nhà ông Lê Văn An đến nhà ông Lê Tiến Lộc (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.10	Đoạn giáp đường Trần Quốc Tảng từ nhà ông Mạc Văn Kiu đến dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.500	3.000	4.680	2.820	2.100	1.800	3.120	1.880	1.400	1.200
63.11	Đoạn từ giáp dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình kéo dài đến nhà ông Lê Văn Chu (Trạm bơm cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.12	Đoạn giáp kênh mương Trảng Vinh từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Văn Hối (Đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.13	Đường từ nhà ông Đoàn Văn Giệng đến Ao ông Hoàng Xuân Dĩa (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.100	3.000	4.080	2.460	1.860	1.800	2.720	1.640	1.240	1.200
63.14	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Hòa 4			3.000				1.800				1.200			
64	Đất khu Hải Hòa 5														
64.1	Từ giáp trường tiểu học khu C khu Hải Hòa 5 đến cổng chào khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	11.500	6.900	5.800	4.600	6.900	4.140	3.480	2.760	4.600	2.760	2.320	1.840
64.2	Từ ngã ba cổng chào khu Hải Hòa 5 đi ngã tư ông Liêng đến cầu trần Lục Lâm	Đầu đường	Cuối đường	9.200	5.500	4.600	4.500	5.520	3.300	2.760	2.700	3.680	2.200	1.840	1.800
64.3	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thuyết đến nhà ông Phạm Bá Dư giáp đất dự án khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân 2	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.800	4.500		4.080	2.880	2.700		2.720	1.920	1.800	
64.4	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 5			4.500				2.700				1.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đất khu Hải Hòa 6														
65.1	Từ cầu cống khu Hải Hòa 6 đến mốc biên giới số (1371) (đường Ngã tư ông Liêng đi Lục Lâm)	Đầu đường	Cuối đường	5.400	4.300	3.800	3.000	3.240	2.580	2.280	1.800	2.160	1.720	1.520	1.200
65.2	Từ công chấu khu Hải Hòa 6 đến nhà ông Du khu Hải Hòa 5	Đầu đường	Cuối đường	6.800	5.400	4.800	3.700	4.080	3.240	2.880	2.220	3.000	2.160	1.920	1.480
65.3	Từ giáp đường khu Hải Hòa 4 đi Lục Lâm đến hết nhà ông Mật khu Hải Hòa 6	Đầu đường	Cuối đường	6.100	4.900	4.300	3.400	3.660	2.940	2.580	2.040	2.700	1.960	1.720	1.360
65.4	Đường khu Hải Hòa 6 đi Đông Eché đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Can đến hết nhà ông Vũ Công Bắc	Đầu đường	Cuối đường	6.100	4.900	4.300	3.400	3.840	2.940	2.580	2.040	2.880	1.960	1.720	1.360
65.5	Đất khu vực còn lại khu Hải Hòa 6			3.000				2.040				1.530			
66	Đất khu Hải Hòa 7														
66.1	Đất các hộ bám đường bê tông trục chính khu Hải Hòa 7	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
66.2	Đường tiếp giáp đường bê tông khu 7 đến Bến bốc xếp hàng hóa (Cty Ngọc Hà)	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
66.3	Đất khu vực còn lại của khu Hải Hòa 7			2.500				1.500				1.000			
67	Đất khu Hải Hòa 8														
67.1	Đường Trần Quang Khải														
67.1.1	Đường Trần Quang Khải	Tỉnh lộ 335	Nhà Văn hóa khu Hải Hòa 8	17.700	12.400	8.900	5.300	10.620	7.440	5.340	3.180	7.080	4.960	3.560	2.120
67.1.2	Đường Trần Quang Khải	Nhà Văn hóa khu Hải Hòa 8	Cổng khu Hải Hòa 1	14.100	9.900	7.100	4.500	8.460	5.940	4.260	2.700	5.640	3.960	2.840	1.800
67.2	Qui hoạch lô 2 khu Khí Tượng cũ (dãy không bám Tỉnh lộ 335)	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.3	Quy hoạch lô 6, 7, 8 sau cây xăng khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.4	Qui hoạch lô 1, 2, 3, 4, 5 sau cây xăng khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường	16.300	11.400	8.200	4.900	9.780	6.840	4.920	2.940	6.520	4.560	3.280	1.960
67.5	Đất quy hoạch giữa Công ty Quang Phát đến kênh thoát nước bản	Đầu đường	Cuối đường	13.000	9.100	6.500	4.500	7.800	5.460	3.900	2.700	5.200	3.640	2.600	1.800
67.6	Đoạn đường sau Trung tâm hành chính công tiếp giáp lô quy hoạch đất ở	Đầu đường	Cuối đường	14.400	10.100	7.200	4.500	8.640	6.060	4.320	2.700	5.760	4.040	2.880	1.800
67.7	Đất ở của các khu vực còn lại khu Hải Hòa 8			4.500				2.700				1.800			
68	Đất khu Hải Hòa 9														
68.1	Từ ngầm Lục Lâm khu Hải Hòa 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Thời (Giáp sông Bắc Luân)	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
68.2	Từ giáp đất ông Thời đến Nhà Vàng	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.700	2.800	2.500	2.580	2.220	1.680	1.500	1.720	1.480	1.120	1.000
68.3	Từ giáp đất ông Thời đến trạm biên phòng Lục Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.500	3.000	2.700	2.500	2.100	1.800	1.620	1.500	1.400	1.200	1.080	1.000
68.4	Đất ở của các khu vực còn lại khu Hải Hòa 9			2.500				1.500				1.000			
69	Khu tái định cư tại khu Hải Hòa 3, khu Hải Hòa 8	Đầu đường	Cuối đường												
69.1	Các ô đất bám một mặt đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.100				12.060				8.040			
69.2	Các ô đất còn lại bám một mặt đường rộng 10,5m đến 12,5m	Đầu đường	Cuối đường	21.900				13.140				8.760			
69.3	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 12,5m của dự án (hướng hạ tầng kỹ thuật của dự án)	Đầu đường	Cuối đường	21.900				13.140				8.760			
69.4	Các thửa đất hiện trạng tiếp giáp với đường rộng 7,5m của dự án (hướng hạ tầng kỹ thuật của dự án)	Đầu đường	Cuối đường	20.100				12.060				8.040			
70	Khu đô thị Đại lộ Hòa Bình kéo dài (gồm cả các ô hiện trạng được hướng hạ tầng của dự án)														
70.1	Các ô đất bám đường rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	26.200				15.720				10.480			
70.2	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	26.700				16.020				10.680			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70.3	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	27.400				16.440				10.960			
70.4	Các ô đất bóm đường rộng 15m	Đầu đường	Cuối đường	28.600				17.160				11.440			
70.5	Các ô đất bóm đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	30.700				18.420				12.280			
70.6	Các ô đất bóm đường đôi (7m + 10,5m và 10,5m + 7m)	Đầu đường	Cuối đường	34.400				20.640				13.760			
71	Khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân II (giao đoạn 1)	Đầu đường	Cuối đường												
71.1	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	31.100				18.660				12.440			
71.2	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	32.400				19.440				12.960			
71.3	Các ô đất bóm đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	35.600				21.360				14.240			
72	Khu đô thị phía Nam cầu Bắc Luân II	Đầu đường	Cuối đường												
72.1	Các ô đất bóm đường rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.900				18.540				12.360			
72.2	Các ô đất bóm đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	31.800				19.080				12.720			
72.3	Các ô đất bóm đường đôi (10,5m và 10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	35.400				21.240				14.160			
73	Đường từ dải tường niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba Giếng Guốc	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.400	4.080	2.460	2.040	1.440	2.720	1.640	1.360	960
74	Đất khu Hải Xuân 1														
74.1	Đoạn từ giáp đất nhà bà Trần Thị Bảy khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà bà Phạm Thị Thiêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà ông Phạm Văn Mộc	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Chiến khu Hải Xuân 2 đến giáp nhà bà Trần Thị Nhật	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
74.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 1			1.500				900				600			
75	Đất khu Hải Xuân 2														
75.1	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Mộc khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phạm Văn Hưởng (đường liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.200	2.700	1.500	2.700	1.920	1.620	900	1.800	1.280	1.080	600
75.2	Từ thổ công Hồ Nam (nhà VH khu Hải Xuân 2) đi vòng Tân Xương	Đầu đường	Cuối đường	1.600				960				640			
75.3	Đoạn từ giáp nhà ông Vi Đức Ngộ khu Hải Xuân 2 đến giáp đất nhà ông Vi Thanh Tâm khu Hải Xuân 2	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
75.4	Đường từ nhà ông Lê Xuân Thủy khu Hải Xuân 2 đến giáp đất nhà ông Vũ Đình Sơn	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
75.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 2			1.500				900				600			
76	Đất khu Hải Xuân 3														
76.1	Đoạn từ nhà ông Trần Đại Chúng khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Vương khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.2	Đoạn từ nhà ông Phạm Cao Miên khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Túc khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tiến Hùng khu Hải Xuân 3 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ngươn khu Hải Xuân 3	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
76.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 3			1.500				900				600			
77	Đất khu Hải Xuân 4														
77.1	Từ nhà ông Phạm Văn Hưởng khu Hải Xuân 2 đến nhà ông Lương Vĩnh Phúc khu Hải Xuân 4 (đường liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.400	1.500	2.400	1.680	1.440	900	1.600	1.120	960	600
77.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Thụ khu Hải Xuân 4 đến giáp đất nhà ông Trần Văn Tiệp khu Hải Xuân 4	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77.3	Từ nhà ông Trần Lương Ngọc đến nhà ông Nguyễn Sử Giêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
77.4	Từ nhà ông Vi Văn Tài đến nhà ông Nguyễn Sử Giêng	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
77.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 4			1.500				900				600			
78	Đất khu Hải Xuân 5														
78.1	Từ giáp nhà ông Sung khu Hải Xuân 10A đến nhà bà Văn khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.800	3.200		3.240	2.280	1.920		2.160	1.520	1.280	
78.2	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Văn	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.800	4.100	3.400	4.080	2.880	2.460	2.040	2.720	1.920	1.640	1.360
78.3	Từ nhà ông Hồng giáp nhà văn hóa khu Hải Xuân 5 đến đài khí tượng thủy văn	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Minh khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Gia Tư khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Trần Thanh khu Hải Xuân 5 giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Vui khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng khu Hải Xuân 5 đến giáp đất điểm Trường Tiểu học Hải Xuân khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.7	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Trường khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà bà Ngô Thị Lan khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Đinh Thị Dân khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Mùi khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.9	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Văn Vượng khu Hải Xuân 5 đến giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Long khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
78.10	Đất các khu vực còn lại của khu Hải Xuân 5			1.500				900				600			
78.11	Điểm tái định cư phía sau lô 4 tỉnh lộ 335 tại khu Hải Xuân 5 và các thửa đất dân cư tiếp giáp đường quy hoạch dự án														
78.11.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.740				6.444				4.296			
78.11.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.900				5.940				3.960			
78.11.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.900				4.140				2.760			
79	Đất khu Hải Xuân 6														
79.1	Đoạn từ cầu Máng đến nhà ông Phạm Văn Mộc khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000	1.500	2.040	1.440	1.200	900	1.360	960	800	600
79.2	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.100	1.800	1.500	1.800	1.260	1.080	900	1.200	840	720	600
79.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vương Ngọc Cường khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bằng khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Nguyễn Đức Thanh khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.5	Từ giáp cổng nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Lân khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.6	Từ trước nhà ông Quỳnh khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phó Thăng	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
79.7	Từ nhà bà Vương Thị Thành khu Hải Xuân đến lô Mầm cũ khu Hải Xuân 11	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
79.8	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 6			1.500				900				600			
80	Đất khu Hải Xuân 8														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80.1	Từ trụ sở UBND xã Hải Xuân cũ đến nhà văn hóa khu Hải Xuân 8	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
80.2	Từ giáp sân kho Hồ Việt đến nhà ông Thành khu Hải Xuân 8	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.3	Từ nhà ông Không Tiên đến chân đê	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.4	Đường đê từ giáp ruộng cấp 1 đến nhà bà Đỗ Thị Vinh	Đầu đường	Cuối đường	1.800				1.080				720			
80.5	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 8			1.500				900				600			
81	Đất khu Hải Xuân 9														
81.1	Đường gom giáp vườn hoa Đại lộ Hoà Bình đoạn từ nhà bà Thời khu Hải Xuân 9 đến Quảng trường	Đầu đường	Cuối đường	17.100				10.260				6.840			
81.2	Từ cổng Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.3	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	3.600	2.500	4.320	2.580	2.160	1.500	2.880	1.720	1.440	1.000
81.4	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.5	Đất khu qui hoạch tái định cư khu Hải Xuân 9			8.100	4.900	4.100	2.500	4.860	2.940	2.460	1.500	3.240	1.960	1.640	1.000
81.6	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	3.600	2.500	4.320	2.580	2.160	1.500	2.880	1.720	1.440	1.000
81.7	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hìn (mặt đối diện khu tái định cư)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	3.400	2.500	4.080	2.460	2.040	1.500	2.720	1.640	1.360	1.000
81.8	Đoạn từ giáp đất nhà ông Chu Thành Đạt khu Hải Xuân 9 đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Kiện khu Hải Xuân 9	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	4.100	2.500	4.860	2.940	2.460	1.500	3.240	1.960	1.640	1.000
81.9	Từ thổ công khu Hải Xuân 9 đến nhà bà Chu Thị Tươi	Đầu đường	Cuối đường	2.900				1.740				1.160			
81.10	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 9			2.500				1.600				1.200			
82	Đất khu Hải Xuân 10A														
82.1	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến Cầu Máng (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	13.500	6.800	4.100	3.400	8.100	4.080	2.460	2.040	5.400	2.720	1.640	1.360
82.2	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	9.500	4.800	3.800	2.900	5.700	2.880	2.280	1.740	3.800	1.920	1.520	1.160
82.3	Từ nhà ông Sơn ngã ba chợ chiều xuống bên chợ chiều	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	2.000	4.080	2.040	1.620	1.200	2.720	1.360	1.080	800
82.4	Đường nội khu Hải Xuân 10A đoạn từ sau nhà ông Đỗ qua trường mầm non Hải Xuân đến nhà bà Minh giáp đường từ Bảng tin xuống cầu Máng	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Linh khu Hải Xuân 10A đến giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhan khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.6	Từ nhà ông Mễ Văn Đức đến đường Nguyễn Du	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
82.7	Từ nhà bà Ngô Thị Tuyết đến đường gom cao tốc giáp đất ông Nguyễn Văn Hồng khu Hải Xuân 5	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	2.000		1.860	1.320	1.200		1.240	880	800	
83.6	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 10A	Đầu đường	Cuối đường	2.000				1.200				840			
83	Đất khu Hải Xuân 10B														
83.1	Từ trạm xá đến giáp nhà bà Lưu khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	2.700	2.000	3.240	1.920	1.620	1.200	2.160	1.280	1.080	800
83.2	Đường nội khu Hải Xuân 10A đoạn từ sau nhà ông Phụng đến giáp đường từ trạm xá đến nhà bà Lưu khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.500	2.200	2.000	1.860	1.500	1.320	1.200	1.240	1.000	880	800
83.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Pầu khu Hải Xuân 10B đến giáp đất nhà ông Vũ Bảo khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83.4	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Minh Hiền khu Hải Xuân 10B đến giáp đất nhà ông Trần Đình Thủ khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	
83.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hằng thôn 10B đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Xuyên thôn 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	2.000		1.740	1.380	1.200		1.160	920	800	
83.6	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 10B	Đầu đường	Cuối đường	2.000				1.200				840			
84	Đất khu Hải Xuân 11														
84.1	Đất từ nhà ông Lân khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phúc khu Hải Xuân 11 (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.2	Đất từ nhà ông Quỳnh khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Hậu khu Hải Xuân 11 (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Khoa khu Hải Xuân 6 đến giáp đất nhà ông Phùng Đình Thuận khu Hải Xuân 6	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
84.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 11			1.500				900				600			
85	Đất khu Hải Xuân 12														
85.1	Đất từ nhà ông Lân khu Hải Xuân 6 đến nhà ông Phúc khu Hải Xuân 11 (liên khu)	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
85.2	Đoạn từ giá đất nhà ông Trần Văn Hiền khu Hải Xuân 12 đến giá đất nhà ông Nguyễn Văn Khoa khu Hải Xuân 12	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	1.900	1.500	1.860	1.320	1.140	900	1.240	880	760	600
85.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Trần Đình Thị khu Hải Xuân 12 đến giáp đất nhà bà Trần Thị Lương khu Hải Xuân 12	Đầu đường	Cuối đường	3.100	2.200	1.900	1.500	1.860	1.320	1.140	900	1.240	880	760	600
85.4	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 12			1.500				900				600			
86	Đất khu Hải Xuân 13														
86.1	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Mai đến đất nhà ông Khổng Văn Lợi khu Hải Xuân 13	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.800	1.600	1.500	1.560	1.080	960	900	1.040	720	640	600
86.2	Đường nội khu Hải Xuân 13 đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 (nhà ông Mỹ) đến nhà văn hóa khu Hải Xuân 13	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.700	1.500	1.740	1.200	1.020	900	1.160	800	680	600
86.3	Đất ở còn lại khu Hải Xuân 13			1.500				900				600			
87	Khu đô thị Phương Hoàng giai đoạn 1	Đầu đường	Cuối đường												
87.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200				4.800			
87.2	Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.200				5.520				3.680			
88	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh														
88.1	Đổi với các ô đất thuộc lô LK1, LK2, LK3, LK4 (Từ ô 1 đến ô 8), LK15, LK17, LK19, LK21	Đầu đường	Cuối đường	20.300				12.180				8.120			
88.2	Đổi với các ô đất thuộc lô LK6 đến LK14, LK16, LK18, LK20, BD1 đến BD4	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
88.3	Đổi với các ô đất thuộc lô LK4 (từ ô 9 đến ô 13), LK5, CT1, CT2	Đầu đường	Cuối đường	14.600				8.760				5.840			
89	Khu dân cư đô thị - dịch vụ thương mại đầu cầu bà Mai														
89.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	Đầu đường	Cuối đường	17.700				10.620				7.080			
89.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
89.3	Các ô đất còn lại thuộc dự án	Đầu đường	Cuối đường	15.400				9.240				6.160			
89.4	Các ô đất hiện trạng tiếp giáp đường của dự án (hướng hạ tầng dự án)	Đầu đường	Cuối đường	15.400				9.240				6.160			
90	Khu đô thị dân cư đầu cầu Bà Mai														
90.1	Các ô đất bám đường 335 thuộc LK02 và LK03 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	21.500				14.400				10.800			
90.2	Các ô đất đường nhánh nối ra đường 335 thuộc LK01, LK02 và các ô đất bám đường Quy hoạch đi cửa khẩu Bắc Luân thuộc LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	19.700				12.000				9.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.3	Các ô đất còn lại thuộc LK02, LK03, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)	Đầu đường	Cuối đường	17.900				10.740				7.160			
90.4	Các ô đất biệt thự	Đầu đường	Cuối đường	14.900				8.940				5.960			
91	Đường Lạc Long Quân														
91.1	Đường Lạc Long Quân	Khu biểu tượng du lịch Trà Cỏ - Bình Ngọc	Đường rẽ chùa Vạn Linh Khánh	7.800				4.680				3.120			
91.2	Đường Lạc Long Quân	Chùa Vạn Linh Khánh	Hết nhà ông Khoa	11.500				6.900				4.600			
91.3	Đường Lạc Long Quân	Giáp nhà ông Khoa	Đường rẽ bưu điện Trà Cỏ	15.500				9.300				6.200			
91.4	Đường Lạc Long Quân	Giáp bưu điện Trà Cỏ	Hết nhà thờ Trà Cỏ	16.300				9.780				6.520			
91.5	Đường Lạc Long Quân	Giáp nhà thờ Trà Cỏ	Hết Sa Vĩ	13.500				8.100				5.400			
92	Đường nhánh quanh khu biểu tượng du lịch Trà Cỏ - Bình Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	7.800				4.680				3.120			
93	Từ giáp nhà ông Khoa đến giáp biển (bám đường nhánh số 1)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.480	1.760	1.400	1.040
94	Từ nhà bà Nhung đến giáp biển (bám đường nhánh số 2)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.480	1.760	1.400	1.040
95	Từ nhà ông Tiệp (Nam Thọ) đến giáp nhà ông Toán (Nam Thọ) (đường ven biển)	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	2.700	2.200	3.240	1.920	1.620	1.320	2.160	1.280	1.080	880
96	Từ nhà ông Bình đến giáp biển (bám đường nhánh số 3)	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.400	3.500	2.600	5.220	2.640	2.100	1.560	3.720	1.760	1.400	1.040
97	Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến giáp biển (bám đường nhánh số 4)	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.600	2.200		2.640	1.560	1.320		1.760	1.040	880	
98	Từ nhà ông Phương (Đồng Thịnh) đến hết nhà ông Dũng (bám đường vào Đài liệt sĩ)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000		2.040	1.440	1.200		1.360	960	800	
99	Từ giáp nhà bà Thu (Nam Thọ) đến giáp Bình Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	3.700	2.600	2.000		2.220	1.560	1.200		1.480	1.040	800	
100	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Mến đến hết nhà ông Nguyễn Văn Định, Lâm Thị Hồng (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.400	2.000		2.040	1.440	1.200		1.360	960	800	
101	Từ giáp nhà ông Đức đến hết trạm xá phường cũ	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.100	2.500		2.640	1.860	1.500		1.760	1.240	1.000	
102	Đất ở các hộ còn lại phía Tây Bắc sau dãy bám QL			2.500				1.500				1.000			
103	Đất ở các hộ còn lại phía Đông Nam sau dãy bám QL			4.900				2.940				1.960			
104	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh (Nam Thọ) đến nhà bà Đoàn Thị Thuốt đường phía Biển	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100		2.340	1.620	1.260		1.560	1.080	840	
105	Khu đô thị và du lịch cao cấp Trà Cỏ														
105.1	Các thửa đất thuộc đường gom đường Lạc Long Quân (Đoạn Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến hết nhà thờ Trà Cỏ) của dự án (Từ A1LK01: 12 đến ô số B1-BT02: 01)	Đầu đường	Cuối đường	12.620				10.094				7.571			
105.2	Các thửa đất thuộc đường trục chính từ đường Lạc Long Quân đến giáp biển và khu đất thương mại dịch vụ (Đường rộng 7,5m; đường rộng 10,5m; đường rộng 14,5m và đường đôi)	Đầu đường	Cuối đường	7.670				6.133				4.600			
105.3	Các thửa đất tiếp giáp với đường trục chính giáp khu đất thương mại rộng 7m (Từ ô A2-BTND01:01 đến ô B2-BTND04:05)	Đầu đường	Cuối đường	6.140				4.908				3.681			
105.4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh còn lại rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.930				4.743				3.557			
106	Từ nhà ông Nghiêm Xuân Kiện (Nam Thọ) đến nhà ông Hoàng Văn Toàn (Nam Thọ)	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
107	Ngõ từ nhà Đặng Minh Huệ (Nam Thọ) đến giáp biển	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Từ nhà ông Bùi Văn Lịch đến nhà ông Nguyễn Công Triết	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
109	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Do đến nhà bà Nghiêm Thị Nguyệt	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.000			
110	Các khu vực còn lại của khu Nam Thọ			2.000				1.200				800			
111	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến trường cấp 2 Trà Cỏ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
112	Từ giáp nhà ông Phạm Văn Báu đến nhà ông Phạm Văn Phương	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
113	Từ nhà ông Nguyễn Công Thờ đến hết điểm trường tiểu học Trảng Lồ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
114	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến hết khu vực nghĩa trang nhà thờ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
115	Đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 8 Trảng Lồ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
116	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Vững (Tràng Vỹ) đến đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 8	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
117	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến chốt dân quân thường trực	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
118	Đường quy hoạch giữa lô VI và Lô VII thuộc điểm dân cư số 2 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
119	Đường quy hoạch giữa lô I và Lô II thuộc điểm dân cư số 2 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
120	Các hộ bóm đường quy hoạch thuộc điểm dân cư số 1 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
121	Đường cạnh trường tiểu học trà cỏ (điểm trường Trảng Vỹ) đến hết điểm dân cư số 2 Trảng Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
122	Từ giáp đường Lạc Long Quân đến hết đường vào đền Thánh Mẫu	Đầu đường	Cuối đường	3.400	2.700	2.500		2.040	1.620	1.500		1.360	1.080	1.000	
123	Từ khu biểu tượng du lịch Trà Cỏ - Bình Ngọc đến nhà ông Rị khu Bình Ngọc 4 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.800	3.900	3.100	1.600	4.680	2.340	1.860	960	3.120	1.560	1.240	640
124	Từ giáp nhà ông Rị khu 4 đến nhà ông Hoàn khu Bình Ngọc 4 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
125	Từ nhà ông Cương khu Bình Ngọc 4 đến Đài tưởng niệm khu Bình Ngọc 3	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
126	Từ ngã tư khu Bình Ngọc 4 đến giáp Trà Cỏ (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	1.900	1.500	1.000	2.220	1.140	900	600	1.480	760	600	400
127	Từ ngã tư khu Bình Ngọc 4 đến nhà ông Huấn khu 4 (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	3.400	1.700	1.400	1.000	2.040	1.020	840	600	1.360	680	560	400
128	Từ giáp đài tưởng niệm khu Bình Ngọc 3 đến hội trường khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	7.100	3.600	2.800	1.400	4.260	2.160	1.680	840	2.840	1.440	1.120	560
129	Từ giáp hội trường khu Bình Ngọc 1 đến đường rẽ cảng Núi Đỏ (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.700	1.400	4.080	2.040	1.620	840	2.720	1.360	1.080	560
130	Đất bám đường đến cảng Núi Đỏ	Đầu đường	Cuối đường	3.700	1.900	1.500	1.000	2.220	1.140	900	600	1.480	760	600	400
131	Từ ngã ba rẽ cảng Núi Đỏ đến nhà ông Dũng Nhâm khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	4.100	2.100	1.600	1.000	2.460	1.260	960	600	1.640	840	640	400
132	Từ giáp nhà ông Dũng Nhâm khu Bình Ngọc 1 đến nhà bà Hồng khu Bình Ngọc 1 (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	3.200	1.600	4.800	2.400	1.920	960	3.200	1.600	1.280	640
133	Từ giáp nhà bà Hồng khu Bình Ngọc 1 đến trạm khí tượng Thủy văn	Đầu đường	Cuối đường	3.200	1.600	1.300	1.000	1.920	960	780	600	1.280	640	520	400
134	Đường từ UBND phường Bình Ngọc cũ đến Đê Quốc gia Khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Đình Minh Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
136	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Văn Long Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
137	Đoạn đường từ tỉnh lộ 335 đến nhà ông Vàng	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
138	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Đoàn Văn Trang khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
139	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Nguyễn Văn Trung khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
140	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Văn Tý đến nhà ông Nguyễn Văn Giang	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
141	Đoạn đường từ nhà Bà Bồng Khu Bình Ngọc 4 đến nhà bà Đại Khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
142	Đoạn đường từ nhà bà Nhật Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Viu khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
143	Đoạn đường từ nhà ông Bật Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Phạm khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
144	Đoạn đường từ nhà ông Đường Khu Bình Ngọc 2 đến nhà bà Chiến Khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
145	Đoạn đường từ nhà ông Phan khu Bình Ngọc 2 nhà ông Long khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
146	Đoạn đường từ nhà ông Thông đến nhà bà Nghiệp khu Bình Ngọc 3	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
147	Từ nhà ông Nguyễn Thái Học đến nhà ông Vũ Văn Nghĩa (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
148	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Nhị (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
149	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Lưu Sáng (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
150	Từ nhà văn hóa khu Bình Ngọc 3 đến nhà ông Nguyễn Tiến Đình (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
151	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 1; 2			1.100				660				440			
152	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 3			1.100				660				440			
153	Các khu vực còn lại khu Bình Ngọc 4			1.000				600				400			
50	PHƯỜNG MÓNG CÁI 2														
1	Đường Hùng Vương														
1.1	Đường Hùng Vương	Địa phận phường Móng Cái 3	UBND phường Móng Cái 2	29.500				17.700				12.000			
1.2	Đường Hùng Vương	UBND phường Móng Cái 2	Cầu Ka Long	42.200				25.320				16.880			
2	Đường Tuệ Tĩnh														
2.1	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Giáp bờ sông Ka Long	27.300				16.380				10.920			
2.2	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	25.800				15.480				10.320			
2.3	Đường Tuệ Tĩnh	Phố Sông Mang	Đại lộ Hòa Bình	20.600				12.360				8.240			
2.4	Đường Tuệ Tĩnh	Đại lộ Hòa Bình	Ngã 5 Ninh Dương	13.600				8.160				5.440			
3	Đường Đại lộ Hòa Bình	Cầu Hòa Bình	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	28.000				16.800				11.200			
4	Đường Nguyễn Bình Khiêm														
4.1	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Tuệ Tĩnh	Châu Đốc	20.800				12.480				8.320			
4.2	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	17.700				10.620				7.080			
5	Phố Sông Mang	Tuệ Tĩnh	Lương Thế Vinh	17.700				10.620				7.080			
6	Phố Thiệu Phong	Phố Sông Mang	Phố 5-8	17.700				10.620				7.080			
7	Phố Lương Thế Vinh														
7.1	Phố Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	19.800				11.880				7.920			
7.2	Phố Lương Thế Vinh	Phố Sông Mang	Lô 21 Khu tự xây Ka Long	17.700				10.620				7.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Hùng Vương	17.700				10.620				7.080			
9	Phố Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Mac Đĩnh Chi	17.700				10.620				7.080			
10	Phố Bể Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Đoàn Thị Điểm	17.700				10.620				7.080			
11	Phố Phan Đình Giót	Hùng Vương	Nguyễn Bình Khiêm	17.700				10.620				7.080			
12	Phố Long Xuyên	Dã Tượng	Mac Đĩnh Chi	17.700				10.620				7.080			
13	Đường Mac Đĩnh Chi														
13.1	Đường Mac Đĩnh Chi	Cổng Công ty Hồng Vân	Long Xuyên	18.800				11.280				7.520			
13.2	Đường Mac Đĩnh Chi	Long Xuyên	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
14	Phố Phạm Hồng Thái	Bể Văn Đàn	Phan Đình Giót	17.700				10.620				7.080			
15	Phố Tô Vĩnh Diện	Trường THPT Trần Phú	Lê Hữu Trác	17.700				10.620				7.080			
16	Đường Nguyễn Văn Cừ														
16.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT Trần Phú	Châu Đốc	18.800				11.280				7.520			
16.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
17	Phố Tô Hiệu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
18	Phố 5/8	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
19	Khu dân cư phía đông đường Tuệ Tĩnh, từ giáp Lợi Lai đến cầu Hòa Bình														
19.1	Lô 6, 7, 8, 9 quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	13.300				7.980				5.320			
19.2	Các hộ bám mặt đường quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	10.600				6.360				4.240			
19.3	Các hộ còn lại			3.900				2.340				1.560			
20	Khu đất sau đây bám đường Tuệ Tĩnh về phía đông đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 6														
20.1	Các hộ bám đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
20.2	Các hộ bám đường bê tông rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.800				2.880				1.920			
20.3	Các hộ còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
21	Đường Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Văn Cừ	Mac Đĩnh Chi	10.600				6.360				4.240			
22	Phố Lê Hữu Trác	Hạt Kiểm Lâm	Mac Đĩnh Chi	15.300				9.180				6.120			
23	Phố Hà Tiên														
23.1	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Mac Đĩnh Chi	15.300				9.180				6.120			
23.2	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Yết Kiêu	15.300				9.180				6.120			
24	Phố Châu Đốc	Hùng Vương	Mac Đĩnh Chi	12.700				7.620				5.080			
25	Đường Yết Kiêu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	20.400				12.240				8.160			
26	Các Khu vực quy hoạch sau đây bám QL 18														
26.1	Phía bắc QL 18 A đã có hạ tầng	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
26.2	Ngõ 135 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.3	Ngõ 125 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.4	Các ô đất thuộc lô quy hoạch Tiểu Khu 5, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng (trừ các ô đất giáp đường Hà Tiên và đường Hùng Vương)	Đầu đường	Cuối đường	15.300				9.180				6.120			
27	Từ ngã 5 Ninh Dương đến bến phà cũ	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
28	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến Nhà máy Dệt Hoàn Cầu	Đầu đường	Cuối đường	7.200				4.320				2.880			
29	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 6 đến nhà văn hóa khu 7 (cũ)														
29.1	Các hộ bám đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.500				3.900				2.600			
29.2	Các hộ bám đường bê tông rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500				2.700				1.800			
29.3	Các hộ bám đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
30	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 7 (cũ) đến ngã 5 Ninh Dương														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30.1	Các hộ bám đường bộ tổng rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.000				3.600				2.400			
30.2	Các hộ bám đường bộ tổng rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.300				2.580				1.720			
30.3	Các hộ bám đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.500				2.100				1.400			
31	Phố Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
32	Điểm quy hoạch đất ở tại khu 7	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
33	Khu đô thị mới Tây Ka Long														
33.1	Phố Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.2	Phố Nguyễn Viết Xuân	Thiếu Phong	Trần Khát Trân	16.200				9.720				6.480			
33.3	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.4	Ngõ 108 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.5	Ngõ 112 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.6	Ngõ 116 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.7	Ngõ 10 đường Trần Khát Chân	Trần Khát Chân	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.8	Phố Dã Tượng	Trần Khát Chân	Long Xuyên	16.200				9.720				6.480			
33.9	Phố Ngô Thị Nhậm	Lương Thế Vinh	Phạm Ngũ Lão	16.200				9.720				6.480			
33.10	Ngõ 16 phố Ngô Thị Nhậm	Ngô Thị Nhậm	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.11	Lô BT10	Nguyễn Viết Xuân	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.12	Lô BT13 và BT14	Thiếu Phong	Lô BT10	17.800				10.680				7.120			
33.13	Đường Trần Khát Trân	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.14	Phố Bùi Thị Xuân (đọc tuyến kênh Trảng Vinh)	Dã Tượng	Tuệ Tĩnh	13.000				7.800				5.200			
33.15	Các đường còn lại			10.900				6.540				4.360			
34	Khu đô thị phía bắc khách sạn Hồng Vân và Khu ngã ba Xoáy nguồn														
34.1	Đường trước nhà văn hóa Khu Ka Long 3 (đường Đoàn Thị Điểm)	Lô LK6	Hà Tiên (Chân đồi nhà máy nước)	15.500				9.300				6.200			
34.2	Phố Khúc Thừa Dụ	Mạc Đinh Chi	Giáp đường bờ sông Ka Long (Trừ các lô Sân vườn)	16.100				9.660				6.440			
34.3	Đường dây sau đường Tuệ Tĩnh	Mạc Đinh Chi	Dãy nhà ở bám bờ sông Ka Long	16.100				9.660				6.440			
34.4	Các dây còn lại LK10 - LK23	Đầu đường	Cuối đường	16.100				9.660				6.440			
34.5	Các dây đối diện bờ sông Ka Long (đường Trần Quang Diệu)	Đầu đường	Cuối đường	15.500				9.300				6.200			
34.6	Nhà Vườn lô SV01+SV02	Đầu đường	Cuối đường	12.100				7.260				4.840			
34.7	Nhà Vườn lô SV03	Đầu đường	Cuối đường	10.900				6.540				4.360			
34.8	Khu đất nhà chung cư	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
35	Các ô đất còn lại thuộc Lô 21 Khu tự xây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
36	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
36.1	Các lô biệt thự (từ Lô A10 đến lô A14)	Đầu đường	Cuối đường												
36.1.1	Các lô đất bám đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	22.100				13.260				8.840			
36.1.2	Các lô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				7.200			
36.2	Lô liền kề B16 (Các ô đất bám đường 7,5m nội Khu)	Đầu đường	Cuối đường	18.200				10.920				7.800			
37	Đất quy hoạch Khu vật tư cũ	Đầu đường	Cuối đường	5.500				3.300				2.400			
38	Ngõ 279 đường Tuệ Tĩnh (Sau nhà văn hóa khu 7)	Đầu đường	Cuối đường	4.800				3.200				2.400			
39	Các khu vực còn lại khu Ka Long			3.500				2.100				1.400			
40	Khu Hồng Hà (đường Hùng Vương)														
40.1	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Bắc QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Nam QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.3	Đường Lý Công Uẩn	Đại lộ Hòa Bình	Trần Quang Diệu	17.500				10.500				7.000			
41	Khu Thượng Trung														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41.1	Khu quy hoạch Nam dài Truyền hình	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.2	Từ sau nhà ông Phát (con ông Phương) Khu thương đến hết nhà ông Trần Ngọc Xa Khu thương	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.100	2.000	3.120	1.860	1.260	1.200	2.080	1.240	840	800
41.3	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhung đến hết đất nhà bà Đặng Thị Lan	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.4	Từ giáp đất nhà ông Vi Tiến Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Hải	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.5	Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Minh đến giáp nhà ông Trần Ngọc Xa (giáp đường quy hoạch của dự án Khu đô thị Ngọc Hà)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.6	Từ nhà ông Đặng Ngọc Dậu đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết thửa đất nhà ông Ninh Quang Thắng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.9	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến giáp Tru sở làm việc chi nhánh điện lực Móng Cái	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.10	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Dường đến giáp nhà ông Vũ Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lân đến hết nhà ông Lê Xuân Hề (Đường bê tông sau trường cấp 2 Ninh Dương)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.12	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hà đến giáp đất ông Lê Xuân Hề	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.13	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.14	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh (cổng chào Khu Thương Trung cũ) đến nhà giáp đất nhà bà Bùi Thị Tuyết giáp QL 4B đường đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.15	Từ giáp đất nhà ông Trần Ngọc Hảo đến hết nhà bà Trịnh Thị Tinh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.16	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.17	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh ngã 5 Ninh Dương đến ngã 3 rẽ Cái Lắm bóm đường nhựa đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.100	2.000	4.680	2.820	1.860	1.200	3.120	1.880	1.240	800
41.18	Dãy B lô quy hoạch ngã 5 (sau dãy bóm mặt đường Tuệ Tĩnh)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.19	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm giáp đất nhà bà Bùi Thị Huyền Trang đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên Khu Hồng Kỳ (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.900	2.600	2.000	3.900	2.340	1.560	1.200	2.600	1.560	1.040	800
41.20	Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên đến giáp đất phường Móng Cái 3 (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.21	Từ ngã ba rẽ Cái Lắm (QL4B cũ) giáp đất nhà ông Phương Hữu Sinh đến cổng cửa ông Nam	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.22	Từ nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.23	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.24	Các hộ còn lại Khu Thương Trung			2.000				1.200				800			
42	Khu Hồng Phong														
42.1	Đường vào trường đào tạo nghề mô Hồng Cẩm	Đại lộ Hòa Bình	Hết địa phận phường Móng Cái 2	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.600	2.040	1.360	800
42.2	Phố Trương Định	Đại lộ Hòa Bình	Kênh Trảng Vinh	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.400	2.040	1.360	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.3	Đường QH của ông Điện	Đại lộ Hòa Bình	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nam	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.4	Đoạn từ giáp đại lộ Hòa Bình đến nhà bà Vy Thị Tiếp	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khởi đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.7	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Huy đến giáp Bệnh viện đa khoa Móng Cái (bám nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.8	Các hộ bám mặt đường bê tông từ Giáp đường ĐL Hòa Bình (Cổng chào Khu Hồng Phong) đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.9	Từ nhà bà Lơn Phụng đến hết thửa đất ông Nguyễn Hữu Dân	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.10	Đoạn từ sau nhà bà Lơn phụng đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Hiến (giáp nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.11	Đoạn từ sau nhà ông Trần Trung Hiếu đến hết nhà bà Dương Thị Thủy Hằng (giáp nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.12	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lệ đến hết nhà nhà ông Ngô Duy Hùng (Đường Trục Chính)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.13	Từ nhà ông Ngô Duy Hùng đến giáp đường đi Hải Yên (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường												
42.13.1	Từ giáp Đại lộ Hòa Bình (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến) đến giáp thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.13.2	Từ nhà ông Thiết Phương đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hưng liền nương Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.14	Từ sau nhà ông Ngô Duy Vinh đến hết thửa đất nông nghiệp (thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10) nhà bà Trần Thị Hoài	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.15	Từ giáp Đại Lộ Hòa Bình đến hết nhà ông Hoàng Văn Đạt (Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.16	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến cổng Công ty gạch ngói Hải Ninh	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.17	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luận (đường vào XN gạch ngói Hải Ninh cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.18	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Luận đến giáp đường bê tông đi Hải Yên (QL 4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.19	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.20	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Dũng	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.21	Từ giáp nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.22	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Chiến đến hết nhà ông Ngô Ích Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.23	Từ giáp đường ĐL Hòa Bình đoạn từ nhà ông Ngô Văn Phú đến hết đất nhà bà Đình Thị Hiến (giáp nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	2.600	2.000	3.120	2.520	1.560	1.200	2.080	1.680	1.040	800
42.24	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Tuấn đến hết thửa đất nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.25	Từ giáp đất nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.26	Các hộ còn lại Khu Hồng Phong			2.000				1.200				800			
43	Khu Hồng Kỳ														
43.1	Từ giáp đường đi Hải Yên (sau nhà bà Mường) đến hết nhà ông Hoàng Văn Quang	Đầu đường	Cuối đường	3.800	3.000	1.900	1.500	2.280	1.800	1.140	900	1.520	1.200	760	600
43.2	Từ giáp thửa đất nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.3	Từ nhà ông Xá đến gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.4	Từ gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.5	Đường nhánh (thuộc từ sau nhà ông Xá đến gầm cầu Cao Tốc (bám đường nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường												
43.5.1	Từ sau nhà ông Cơ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.2	Từ giáp đất nhà bà Mỹ đến hết nhà bà Duệ	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.3	Từ giáp đất nhà ông Giang đến hết nhà ông Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.4	Từ giáp đất nhà bà Nhọt đến hết nhà ông Cầu	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.6	Từ giáp đất nhà ông Toàn đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hưng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.7	Từ cổng cửa ông Nam Khu Thượng Trung đến giáp nương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.8	Từ giáp nương N12 đến hết nhà bà Thư (Vợ ông Thủy)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.9	Từ nhà ông Đặng Văn Sỹ đến hết nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.10	Từ cổng trạm y tế đến Nương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.11	Từ giáp nương N12 đến hết ngã 3 trước nhà ông Đăng	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.12	Các đường nhánh từ cổng trạm y tế đến ngã ba ông Đăng														
43.12.1	Từ giáp đất nhà ông Khoa đến hết nhà ông Dưỡng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.2	Từ giáp Đài tưởng niệm đến hết nhà ông Hùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.3	Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Tường đến hết nhà ông Kiên	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.4	Từ giáp đất nhà bà Vũ Thị Hiền đến hết nhà ông Bùi Văn Tùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.13	Từ giáp đường bê tông đi Hải Yên đến hết nhà ông Từ Quốc Lực	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.14	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến nhà văn hóa khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.15	Đường từ gầm chui khu Hồng Kỳ đến hết nhà ông Hoàng Quang Khánh	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.16	Các hộ còn lại khu Hồng Kỳ			1.500				900				600			
44	Khu Hạ Long														
44.1	Từ ngã 5 Ninh Dương đến cây xăng khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.500	4.300	2.600	5.100	3.300	2.580	1.560	3.400	2.200	1.720	1.040
44.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Tiến Thiện đến hết nhà ông Trịnh Tuấn Anh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trần đến hết nhà ông Chu Bá Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.4	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chí bên phà	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	2.500	1.500	2.940	1.920	1.500	900	1.960	1.280	1.000	600
44.5	Từ giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Cao Chí bên phà đến đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.6	Từ giáp đất nhà ông Đặng Sơn Tùng đến hết nhà ông Trần	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.7	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Hiến đến hết nhà bà Lợi	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.8	Từ giáp đất nhà bà Ly đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.9	Từ giáp đất nhà ông Thái đến hết nhà ông Đôn (tập thể xí nghiệp Sảnh cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.10	Từ giáp đất công ty Phương Hoàng Đông Dương đến Nhà văn hóa Khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.11	Từ giáp đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hùng Văn (đường đề)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.12	Từ sau Nhà văn hóa khu Hạ Long đến giáp đường Tuệ Tĩnh (nhà ông Đào Kim Lợi)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.13	Từ giáp đất nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thủy	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.14	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Sáu đến hết nhà bà Hồng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.15	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Lợi đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Long	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.16	Từ giáp đất nhà bà Bùi Thị Thơi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hà	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.17	Từ giáp đất nhà bà Vân đến giáp Khu Hồng Kỳ (bám đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.18	Từ giáp trường tiểu học Ninh Dương đến nhà ông Tiểu	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.19	Từ giáp thửa đất nhà bà Hoàng Thị Liên đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Chung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.20	Khu quy hoạch dân cư khu Hạ Long (phía nam chợ)			3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.21	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến đường Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.22	Các hộ còn lại khu Hạ Long			1.500				900				600			
45	Khu Thác Hàn														
45.1	Từ giáp đường vào cảng Thành đạt đến cầu Voi (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	3.100	2.300	3.120	2.520	1.860	1.380	2.080	1.680	1.240	920
45.2	Đất bám đường vào cảng Cty Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.3	Từ nhà ông Thảo (bám đường nhựa đi Cầu Voi) đến nương N12	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.4	Từ giáp đất nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.5	Từ giáp đất nhà ông Phạm Quang Thắng đến hết nhà ông Quyền	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.6	Đường bê tông từ nhà ông Đản ra cánh đồng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.8	Từ sau nhà ông Trần Đông Xuân đến hết nhà ông Trung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.9	Từ gắm cầu Cao tốc đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai (bám kênh N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.10	Đường đất bìa ruộng N12 đến hết nhà ông Lê Văn Lân	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.11	Đường từ ô đất số 04 đến hết ô đất số 11 điểm quy hoạch số 17 Khu Hồng Kỳ + Thác Hàn	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.12	Đất các hộ còn lại khu Thác Hàn			1.000				600				420			
46	Khu Hòa Bình														
46.1	Từ sau nhà bà Thụ (Vợ ông Thủy) Khu Hồng Kỳ đến ngã 3 ông Bón Khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.2	Từ sau nhà văn hóa đến giáp đường đi Hải Yên (đường đi Vĩnh Vồ)	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.3	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bón đến nhà ông Đặng Bá Thao	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.4	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bón đến hết nhà bà Vươn	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.5	Đất các hộ còn lại khu Hòa Bình			600				360				240			
47	Các đường nội bộ khu quy hoạch khu đô thị mới ASEAN	Đầu đường	Cuối đường	13.000				7.800				5.200			
48	Hạ tầng khu dân cư tại khu Hạ Long														
48.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	13.200				7.920				5.280			
48.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
48.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.400				5.640				3.760			
49	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Thượng Trung														
49.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.600				10.560				7.040			
49.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.600				9.360				6.240			
49.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
50	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hồng Kỳ														
50.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 9m	Đầu đường	Cuối đường	9.700				5.820				3.880			
50.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.800				4.680				3.120			
51	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hòa Bình														
51.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	6.900				4.140				2.760			
52	Từ cầu Voi đến Chùa Lũ	Đầu đường	Cuối đường	3.000	900	800	500	2.000	540	480	300	1.500	360	320	200
53	Từ Chùa Lũ đến cầu số 4	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
54	Từ cầu số 4 đến ngã ba ông Tam	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
55	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
56	Từ giáp nhà ông Nôm khu Bắc đến XN Gạch cũ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
57	Từ nhà ông Xuyên Hùng khu Bắc đến nhà ông Thất khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
58	Từ nhà ông Căng khu Bắc đến nhà Lương Báy khu Bắc (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
59	Từ nhà ông Chuyển khu Bắc đến nhà ông Giảng khu Trung (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
60	Từ giáp nhà ông Giảng khu Trung đến nhà ông Báo khu Trung (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
61	Từ nhà bà Hồng khu Trung đến bến Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Từ nhà ông Cường khu Trung đến nhà ông Kế khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
63	Từ nhà ông Đề khu Nam đến sau nhà ông Sinh khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
64	Từ Giếng khoan khu Trung đến hết khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
65	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
66	Từ nhà ông Bảo khu Trùng đến nhà ông Châu Dữ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
67	Đoạn từ nhà ông Kế khu Nam đến nhà Lưu khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
68	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến Công ty Viễn Đông khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
69	Đoạn từ nhà ông Đức đến bến Đông Nam khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
70	Từ ngã 3 giáp thửa đất nhà ông Hiền đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
71	Từ thửa đất nhà ông Hải đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
72	Từ ngã tư nhà ông Trọng, vòng chữ U, đến ngã tư nhà ông Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
73	Từ giáp nhà ông Bùi Việt Tiến đến cầu Ka Long 3	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
74	Từ nhà văn hóa khu phố Cầu Voi đến cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
75	Đất ở khu vực còn lại thuộc các khu Vạn Ninh			300				192				144			
51	PHƯỜNG MÓNG CÁI 3														
1	Đường từ kênh N12 qua dốc trung đoàn đến bến 10 Hải Đông (Đường 4b cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	3.100	2.600	3.120	2.160	1.860	1.560	2.080	1.440	1.240	1.040
2	Đất bám đường Hòa Bình từ cổng Bàn đến giáp QL 18A	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.500	3.900	3.300	8.000	3.900	2.340	1.980	6.000	2.600	1.560	1.320
3	Đường quốc lộ 18A														
3.1	Đường quốc lộ 18A	Địa phận phường Móng Cái 2 đến	Cây xăng Hải Yên	31.200				20.800				15.600			
3.2	Đường quốc lộ 18A	Cây xăng Hải Yên	Cổng chào vào phường	28.900				17.340				11.560			
3.3	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào vào phường	Đường vào Cảng Thành Đạt	22.100				13.260				8.840			
3.4	Đường quốc lộ 18A	Đường vào Cảng Thành Đạt	Cầu Khe Dè	14.450				8.670				5.780			
3.5	Đường quốc lộ 18A	Cầu Khe Dè	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	7.840				4.704				3.360			
3.6	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	6.800				4.080				2.720			
3.7	Đường quốc lộ 18A	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	Ngã ba rẽ bến Mười	5.200				3.120				2.080			
3.8	Đường quốc lộ 18A	Ngã ba rẽ bến Mười	Cầu Khe Giát	5.500				3.300				2.200			
4	Đường Đoàn Tĩnh														
4.1	Đường Đoàn Tĩnh	Cổng Chảo Quốc lộ 18	Cầu kênh Trảng Vinh	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	4.800	2.880	2.400	1.920
4.2	Đường Đoàn Tĩnh	Cầu kênh Trảng Vinh	Kênh N10	9.200	5.500	4.600	3.700	5.520	3.300	2.760	2.220	3.680	2.200	1.840	1.480
4.3	Đường Đoàn Tĩnh	Kênh N10	hết đường (ngã tư bảng tin)	8.300	4.200	3.300	2.500	4.980	2.520	1.980	1.500	3.320	1.680	1.320	1.000
5	Đất các hộ bán kênh Trảng Vinh và Khu vực chợ cũ (Khu Hải Yên 5 và khu Hải Yên 7)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.300	2.600	2.500	3.900	1.980	1.560	1.500	2.600	1.320	1.040	1.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường Đoàn Tĩnh (khu Hải Yên 5)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	2.900	2.500	4.320	2.160	1.740	1.500	2.880	1.440	1.160	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Từ Công chào thủy sản Quảng Ninh đến giáp đường 4B	Đầu đường	Cuối đường	6.200	3.100	2.500	2.200	3.720	1.860	1.500	1.320	2.480	1.240	1.000	880
8	Trục đường từ Công chào khu Hải Yên 4 đến tiếp giáp với quy hoạch đường Cao tốc	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.000	1.500		1.740	1.200	900		1.160	800	600	
9	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 7			2.300				1.380				920			
10	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 5			2.300				1.380				920			
11	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 3 và Hải Yên 4			1.500				900				600			
12	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 1			2.200				1.320				880			
13	Đất ở các hộ còn lại của Khu Hải Yên 2 trong Khu CN Hải Yên			2.600				1.560				1.080			
14	Đất ở các hộ còn lại Khu Hải Yên 6; các hộ còn lại Khu 2 ngoài Khu CN Hải Yên			2.500				1.500				1.000			
15	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A														
15.1	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A (thuộc lô 20, 21, 22, 23 - Bám đường đôi)	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
15.2	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A Km3 sau đây bám QL18A (Thuộc lô còn lại)														
15.2.1	Ô đất giáp đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.200				9.720				6.480			
15.2.2	Ô đất giáp đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.200				10.320				6.880			
16	Các đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
17	Đường Ngăn cách giữa 02 Khu quy hoạch Tái định cư Tây Ka Long và quy hoạch Km3 Hải Yên; đoạn đường đôi thuộc Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long giáp quy hoạch Khu dân cư dọc sông biên giới	Đầu đường	Cuối đường	19.700				11.820				7.880			
18	Đường từ sau nhà ông Hỷ đến giáp kênh Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600				2.760				1.840			
19	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
19.1	Các lô liên kề (Lô C1 đến lô C10 và lô B13)	Đầu đường	Cuối đường												
19.1.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.1.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.1.3	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.2	Các lô biệt thự (từ Lô A5 đến lô A9 và A15, A16)														
19.2.1	Các ô đất bám đường 7,5m và 10,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
19.2.2	Các ô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	18.400				11.040				7.360			
19.3	Các lô liên kề (các lô B1 đến B12)														
19.3.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.3.2	Các ô đất bám đường 10,5m kết nối trực tiếp từ QL 18 vào trung tâm dự án	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.4	Các lô biệt thự (từ Lô A1 đến lô A4)														
19.4.1	Các ô đất bám đường 7,5m nội khu	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
19.4.2	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần (đường vào Công ty Thành Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
19.5	Các lô liên kề (các lô F1A đến F1B)														
19.5.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.2	Các ô đất bám đường đôi 7,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.3	Các ô đất bám đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.200				9.120				6.080			
19.5.4	Các ô đất bám đường đôi 10,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				6.720			
20	Khu dân cư đô thị tại Km3, Km4														
20.1	Các ô đất bám đường 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				7.200				4.800			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.2	Các ô đất bìa đường 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.3	Các ô đất bìa đường QL18C (đường rộng 15m, hai bên đường gom mỗi bên rộng 7m)	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
20.4	Các ô đất bìa đường rộng 14m và ô đất bìa đường đôi 7,5m x 2 lần	Đầu đường	Cuối đường	12.300				7.380				4.920			
21	Đất ở tái định cư phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	10.310				6.186				4.124			
22	Khu di chuyển doanh nghiệp tại Hải Yên														
22.1	Các thửa đất bìa mặt đường gom QL18A	Đầu đường	Cuối đường	12.900				7.740				5.160			
22.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.800				7.080				4.720			
22.3	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
23	Khu tái định cư tại khu Hải Yên 5														
23.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	Đầu đường	Cuối đường	13.900				8.340				5.560			
23.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.590				7.554				5.036			
23.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.860				7.116				4.744			
23.4	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Đầu đường	Cuối đường	11.230				6.738				4.492			
24	Đường vào trường đào tạo nghề mô Hồng Cẩm	Giáp địa phận phường Móng Cái 2	Cuối đường	8.500				5.100				3.400			
25	Khu dân cư đô thị tại Km5														
25.1	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (8,5m và 8,5m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
25.2	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 10,5m và 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
25.3	Các thửa đất tiếp giáp đường nội khu rộng 7m và 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.700				4.620				3.080			
25.5	Các thửa đất tiếp giáp đường đôi (7m + 10,5m và 10,5m + 7m)	Đầu đường	Cuối đường	9.600				5.760				3.840			
26	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bên 10	Đầu đường	Cuối đường	1.800	900	700	600	1.080	540	420	360	720	360	280	240
27	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
28	Từ ngã tư trường THCS Hải Đông đến ngã tư XN Muối	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
29	Từ ngã tư XN Muối đến nhà ông Nguyễn thôn 2 (thửa 177, tờ 68)	Đầu đường	Cuối đường	1.100	800	700	600	660	480	420	360	440	320	280	240
30	Từ ngã ba (QL 18A) đến ngã tư khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
31	Từ ngã tư khu Hải Đông 9 đến đề khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
32	Từ khu Hải Đông 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
33	Từ nhà ông Bình khu Hải Đông 2 (thửa 287, tờ 69) đến nhà ông Bán (thửa 87, tờ 70)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
34	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
35	Từ chợ cầu Khe Giát rẽ vào nhà ông Kỳ khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
36	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào trường cấp 3 cũ	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
37	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Sáng (thửa 44, tờ 26) khu Hải Đông 8	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
38	Từ ngã ba (QL 18A) đến Miếu khu Hải Đông 6	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240
39	Từ ngã ba (QL 18A) đến nhà ông Nguyễn Văn Minh khu Hải Đông 6 (thửa 272, tờ 24)	Đầu đường	Cuối đường	1.200	800	700	600	720	480	420	360	480	320	280	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Từ cổng chào khu Hải Đông 5 đến khu đầm hồ khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
41	Từ cổng chào khu Hải Đông 10 đến nhà ông Lý (thửa 248 tờ 33)	Đầu đường	Cuối đường	1.300	900	800	700	780	540	480	420	520	360	320	280
42	Từ đến khu Hải Đông 10 (thửa 206 tờ 33) đến nhà ông Cún (thửa 132 tờ 32)	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	700	600	600	480	420	360	400	320	280	240
43	Từ Cổng chợ Km 9 đến nhà ông Lê Văn Phú	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.000	800	700	1.200	600	480	420	800	400	320	280
44	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 4	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
45	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 5	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
46	Các điểm quy hoạch khu dân cư mới tại khu Hải Đông 10	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
47	Các điểm quy hoạch dân cư mới tại khu Hải Đông 9	Đầu đường	Cuối đường	1.200				720				480			
48	Đất ở còn lại thuộc các khu Hải Đông			600				360				240			
52	ĐẶC KHU VÂN ĐỒN														
1	Đường Trần Thái Tông (bám hai bên mặt đường)														
1.1	Từ tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông đến giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012) (xã Đông Xá cũ)	Tờ 498 (45) thửa 4 Đất Giao Thông	Giáp trạm thu phí thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012)	8.500	4.800	2.000	960	5.100	3.200	1.200	700	3.400	2.400	800	600
1.2	Từ trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012) đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (xã Đông Xá cũ)	Giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012)	Hết nhà ông Vũ Văn Hùng	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.3	Từ thửa 28 TBĐ 39 cũ (TBĐ mới 492) đến thửa 362 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483); Từ thửa 67 TBĐ 38 cũ (TBĐ mới 486) đến thửa 231 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) (Xã Đông Xá cũ)	-Thửa 28 TBĐ 39 cũ (TBĐ mới 492) -Thửa 67 TBĐ 38 cũ (TBĐ mới 486)	- Thửa 362 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) - Thửa 231 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482)	13.000	6.000	3.500	2.000	7.800	3.600	2.400	1.280	5.200	2.400	1.800	960
1.4	Trên: Từ thửa 13 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) đến thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483); Dưới: Từ thửa 413 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) đến thửa 150 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) (xã Đông Xá cũ)	- Trên: Thửa 13 TBĐ 29 cũ (TBĐ mới 482) - Dưới: Thửa 413 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	- Trên: Thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) - Dưới: Thửa 150 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.5	Từ thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483) đến thửa 59 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 103 TBĐ 30 cũ (TBĐ mới 483)	Thửa 59 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478)	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
1.6	Từ giáp thôn Đông Trung đến giáp thôn Đông Sơn (Từ thửa 58 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478) đến thửa 284 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479) (xã Đông Xá cũ)	Giáp thôn Đông Trung (thửa 58 TBĐ 25 cũ (TBĐ mới 478))	Giáp thôn Đông Sơn (thửa 284 TBĐ 26 cũ (TBĐ mới 479))	16.000	6.000	3.500	2.000	9.600	3.600	2.400	1.280	6.400	2.400	1.800	960
1.7	Từ nhà ông Hải Nhượng đến giáp nghĩa trang liệt sỹ (xã Đông Xá cũ)	Nhà ông Hải Nhượng	Giáp nghĩa trang liệt sỹ	17.000	5.000	3.000	2.000	10.200	3.000	1.800	1.280	6.800	2.000	1.200	960
1.8	Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn cũ, phía trên bám mặt đường: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn cũ (phía dưới đường) - xã Đông Xá cũ	Ngã ba lò vôi, nghĩa trang	Giáp thị trấn cũ	18.000	7.000	3.500	2.000	10.800	4.200	2.240	1.600	7.200	2.800	1.680	1.200
1.9	Từ thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 đến thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (đoạn thị trấn Cái Rồng cũ: từ giáp xã Đông Xá cũ đến thửa đất giáp tuyến công số 4)	Thửa 132 và thửa 123 tờ bản đồ số 428 (xã Đông Xá cũ)	Thửa 50 và thửa 10 tờ bản đồ số 429 (thửa đất giáp tuyến công số 4)	23.000	8.000	4.000	2.000	13.800	4.800	2.560	1.440	9.200	3.200	1.920	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.10	Từ thửa 12 và thửa 14 tờ BĐ số 428 đến thửa 15, tờ 429 và thửa 79, tờ BĐ số 422 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ sau thửa đất giáp tuyến công số 4 đến thửa đất giáp trường THCS thị trấn Cái Răng cũ)	Thửa 12 và thửa 14 tờ BĐ số 428 (từ sau thửa đất giáp tuyến công số 4)	Thửa 15, tờ 429 và thửa 79, tờ BĐ số 422 (thửa đất giáp trường THCS thị trấn Cái Răng cũ)	28.000	9.000	4.000	2.500	16.800	5.400	2.400	1.600	11.200	3.600	1.600	1.200
1.11	Từ thửa 111, tờ BĐ số 423 đến thửa 268, tờ BĐ số 424 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ trường THCS thị trấn Cái Răng cũ đến thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	Thửa 111, tờ BĐ số 423 (trường THCS thị trấn Cái Răng cũ)	Thửa 268, tờ BĐ số 424 (thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	32.000	9.000	4.000	2.500	19.200	5.400	2.400	1.760	12.800	3.600	1.600	1.320
1.12	Từ thửa 11 tờ BĐ số 423 đến thửa 29 tờ BĐ số 424 (cập nhật năm 2025) (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ sau thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ đến hết thửa đất khu vui chơi đặc khu)	Thửa 11, tờ BĐ số 423 (sau thửa đất giáp suối trung tâm y tế cũ)	Thửa 29, tờ BĐ số 424 (hết thửa đất khu vui chơi đặc khu)	38.000	6.000	4.000	3.000	22.800	3.600	2.400	2.000	16.500	2.400	1.600	1.500
1.13	Thửa 190, tờ BĐ số 424 đến thửa 68, tờ BĐ số 424 (thị trấn Cái Răng cũ)	Thửa 190, tờ BĐ số 424 (từ giáp suối trung tâm y tế)	Thửa 68, tờ BĐ số 424 (thửa đất nhà bà Đức Tuyết)	38.000	12.000	6.000	4.000	22.800	7.200	3.600	2.600	16.500	4.800	2.400	1.950
1.14	Từ thửa 83, tờ BĐ số 415 đến thửa 39, tờ BĐ số 415 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ UBND đặc khu đến Ban quản lý nước)	Thửa 83, tờ BĐ số 415 (từ UBND đặc khu)	Thửa 39, tờ BĐ số 415 (đến Ban quản lý nước)	38.000	6.000	4.000	3.000	22.800	3.600	2.400	2.080	16.200	2.400	1.600	1.560
1.15	Thửa 70 tờ BĐ số 415 đến thửa 01, tờ BĐ số 403 (đoạn thị trấn Cái Răng cũ; từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến đường Kim Đồng)	Thửa 70 tờ BĐ số 415 (từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Thửa 01, tờ BĐ số 403 (đường Kim Đồng)	38.000	12.000	6.000	4.000	22.800	7.200	3.600	2.720	16.200	4.800	2.400	2.040
1.16	Từ giáp hộ bầm đường xuống trường tiểu học Kim Đồng đến giáp vòng xuyên	Giáp hộ bầm đường xuống trường Tiểu học Kim Đồng	Giáp vòng xuyên	32.000	10.000	5.000	4.000	19.200	6.000	3.000	2.720	12.800	4.000	2.500	2.040
1.17	Từ thửa 148 tờ BĐ BĐ 394 đến giáp khe Lâm Trường (thôn 12 xã Hạ Long cũ)	Thửa 148 tờ BĐ BĐ 394	Giáp khe Lâm Trường	26.000	9.000	5.000	3.300	15.600	5.400	3.000	2.400	10.400	3.600	2.160	1.800
1.18	Từ thửa 258 tờ BĐ 390 đến hết thửa 167 tờ BĐ 390 (từ thửa đất giáp khe Lâm trường đến cầu ông Bát cũ) (thôn 11 xã Hạ Long cũ)	Thửa 258 tờ BĐ 390 (từ thửa đất giáp Khe Lâm trường)	Hết 167 tờ BĐ 390 (đến cầu ông Bát cũ)	24.000	7.000	4.000	2.000	14.400	4.200	2.400	1.440	9.600	2.800	1.600	1.080
1.19	Từ thửa 216 tờ BĐ 390 đến hết thửa 375 tờ BĐ 391 (đoạn từ giáp cầu ông Bát đến hết nhà ông Đình Ngọc Hưng (thôn 10 xã Hạ Long cũ)	Thửa 216 tờ BĐ 390 (từ giáp cầu ông Bát)	Hết thửa 375 tờ BĐ 391 (đến hết nhà ông Đình Ngọc Hưng)	22.000	6.000	4.000	2.000	13.200	3.600	2.400	1.440	8.800	2.400	1.680	1.080
1.20	Từ giáp thửa 375 tờ BĐ 391 đến hết thửa 161 tờ BĐ 391 (từ giáp nhà ông Đình Ngọc Hưng đến hết nhà ông Sơn Duyên (thôn 9, xã Hạ Long cũ)	Thửa giáp thửa 375 tờ BĐ 391 (từ giáp nhà ông Đình Ngọc Hưng)	Hết thửa 161 tờ BĐ 391 (hết nhà ông Sơn Duyên)	20.000	6.000	4.000	2.000	12.000	3.600	2.400	1.440	8.000	2.400	1.600	1.080
1.21	Từ thửa 162 tờ BĐ 391 (nhà ông Lưu Văn Vinh) đến giáp cầu Gang (thôn 8, xã Hạ Long cũ)	Thửa 162 tờ BĐ 391 (nhà ông Lưu Văn Vinh)	Giáp cầu Gang	18.000	6.000	4.000	2.000	10.800	3.600	2.400	1.200	7.200	2.400	1.600	810
1.22	Từ cầu Gang đến thửa 119, thửa 76 tờ BĐ 381 (thôn 7 xã Hạ Long cũ)	Cầu Gang	Thửa 119, thửa 76 tờ BĐ 381	16.000	5.000	3.000	1.500	9.600	3.000	1.800	1.080	6.400	2.000	1.200	810
1.23	Từ thửa 55 tờ BĐ 377 đến thửa 69 tờ BĐ 381; từ thửa 61 tờ BĐ 377 đến thửa 119 tờ BĐ 381 (thôn 6, xã Hạ Long cũ)	Thửa 55 tờ 377; thửa 61 tờ BĐ 377	Thửa 69 tờ BĐ 381; thửa 119 tờ BĐ 381	14.000	5.000	3.000	1.500	8.400	3.000	1.920	1.080	5.600	2.000	1.440	810
1.24	Từ thửa 43 tờ BĐ 377 đến giáp cầu Hòa Bình (thôn 5 xã Hạ Long cũ)	Thửa 43 tờ BĐ 377	Giáp cầu Hòa Bình	11.000	5.000	3.000	1.500	6.600	3.000	1.800	1.080	4.400	2.000	1.200	810
2	Đường tỉnh lộ 334														
2.1	Từ thửa 42 tờ BĐ 372 đến thửa 92 tờ BĐ 366 (thôn 4, xã Hạ Long cũ)	Thửa 42 tờ BĐ 372	Thửa 92 tờ BĐ 366	9.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.000	1.920	1.080	4.200	2.000	1.440	810
2.2	Từ thửa 63 tờ BĐ 366 đến thửa 72 tờ BĐ 367 (thôn 3, xã Hạ Long cũ)	Thửa 63 tờ BĐ 366	Thửa 72 tờ BĐ 367	9.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.600	1.800	960	4.200	2.700	1.200	720
2.3	Từ thửa 1 tờ BĐ 351 đến giáp cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 351 (thôn 1 xã Hạ Long cũ)	Thửa 1 tờ BĐ 351	Giáp cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 351	8.000	5.000	3.000	1.500	4.800	3.000	1.800	1.080	3.200	2.000	1.200	810
2.4	Từ cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 364 đến thửa 3 tờ BĐ 351 (thôn 1 xã Hạ Long cũ)	Cầu HCR thửa 46 tờ BĐ 364	Thửa 3 tờ BĐ 351	8.000	5.000	3.000	1.500	5.600	3.000	1.800	1.080	4.200	2.000	1.200	810

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.5	Từ giáp thửa 3 tờ BĐ 351 đến giáp xã Vạn Yên cũ	Giáp thửa 3 tờ BĐ 351	Giáp xã Vạn Yên cũ	7.000	5.000	3.000	1.500	4.800	3.000	1.800	1.080	3.600	2.000	1.200	810
2.6	Từ giáp xã Hạ Long cũ (địa phận thôn 1) đến thửa 8 tờ 247	Giáp giáp xã Hạ Long cũ (địa phận thôn 1)	Thửa 8 tờ 247	5.000	2.000	1.500	550	3.000	1.200	960	400	2.000	800	720	300
2.7	Từ thửa 08 tờ 247 9 tờ 56 cũ đến ngã 3 đường 15km ra Casino thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 08 tờ 247 9 tờ 56 cũ	Ngã 3 đường 15km ra Casino thửa 17 tờ 239 (tờ 48 cũ)	4.000	2.000	1.500	800	2.560	1.200	900	520	1.920	800	660	390
2.8	Từ thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ) đến hết thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ)	Hết thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ)	3.500	2.000	1.500	550	2.100	1.200	900	400	1.400	800	600	300
2.9	Từ thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ) đến Cảng Vạn Hoa (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 55 tờ 208 (tờ 17 cũ)	Cảng Vạn Hoa	3.000	2.000	1.500	550	1.800	1.200	900	400	1.200	800	600	300
3	Đường Văn Đồn														
3.1	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Phương Đông đến giáp khu đô thị Thống Nhất	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Phương Đông	Giáp khu đô thị Thống Nhất	26.000	6.000	3.500	2.000	15.600	3.600	2.100	1.280	10.400	2.400	1.400	960
3.2	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Thống Nhất đến giáp khu đô thị Ao Tiên	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Thống Nhất	Giáp khu đô thị Ao Tiên	26.000	6.000	4.000	2.000	15.600	3.600	2.400	1.440	10.400	2.400	1.600	1.080
3.3	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Ao đến giáp đường TL 334	Các thửa đất tiếp giáp khu đô thị Ao Tiên	Giáp đường TL 334	20.000	5.000	3.000	1.500	12.000	3.000	1.800	1.080	8.000	2.000	1.200	810
4	Đường Quang Trung														
4.1	Từ vòng xuyên trung tâm đến hết địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	Vòng xuyên trung tâm	Hết địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	30.000	10.000	5.000	3.300	18.000	6.000	3.600	1.980	12.000	4.000	2.700	1.440
4.2	Từ tiếp giáp địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ đến hết nhà bà Ánh	Tiếp Giáp địa phận thôn 13 xã Hạ Long cũ	Hết nhà bà Ánh	30.000	7.000	4.000	2.500	18.000	4.200	2.400	1.760	12.000	2.800	1.600	1.320
4.3	Từ tiếp giáp nhà bà Ánh đến Nút giao với đường cao tốc	Tiếp Giáp nhà bà Ánh	Nút giao với đường cao tốc	20.000	6.000	3.000	1.500	12.000	3.600	1.800	960	8.000	2.400	1.320	720
4.4	Từ Vòng xuyên đến tiếp giáp đường Văn Đồn	Vòng xuyên	Tiếp giáp đường Văn Đồn	28.000	8.000	5.000	2.000	16.800	4.800	3.200	1.440	11.200	3.200	2.400	1.080
5	Các thửa đất bám Tuyến đường xung quanh trường Tiểu học thị trấn Cái Rồng cũ (xã Đông Xá cũ)	Trộn khu		10.000	6.000	3.500	2.000	6.000	3.600	2.100	1.600	4.200	2.400	1.400	1.200
6	Trục đường nối TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến KĐT Phương Đông (Thôn Đông Tiên)	Trục đường nối TL 334 (đường Trần Thái Tông)	KĐT Phương Đông (Thôn Đông Tiên)	12.000	6.000	3.500	2.000	7.200	3.600	2.100	1.280	4.800	2.400	1.400	960
7	Đường 38m đầu nối khu đô thị Phương Đông	Trộn khu		13.000	6.000	3.500	2.000	7.800	3.600	2.100	1.280	5.700	2.400	1.400	960
8	Đường Bình Bè: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	Nhà ông Na Oai	Hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	7.000	6.000	3.500	2.000	4.200	3.600	2.100	1.280	2.800	2.400	1.400	960
9	Đường Trạm Cát: từ tiếp giáp đường TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến giáp biển	Tiếp Giáp đường TL 334 (đường Trần Thái Tông)	Giáp biển	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.280	3.200	2.400	1.400	960
10	Đường Xưởng Mắm: Từ thửa 187 TBD 30 cũ (TBD mới 483) đến thửa 570 TBD 31 cũ (TBD mới 484) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 187 TBD 30 cũ (TBD mới 483)	Thửa 570 TBD 31 cũ (TBD mới 484)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.280	3.200	2.400	1.400	960
11	Đường Lò Vôi Từ thửa 534 TBD 26 cũ (TBD mới 479) đến giáp biển thửa 116 TBD 32 cũ (TBD mới 485) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 534 TBD 26 cũ (TBD mới 479)	Giáp biển thửa 116 TBD 32 cũ (TBD mới 485)	10.000	6.000	3.500	2.000	6.000	3.600	2.100	1.280	4.000	2.400	1.500	960
12	Đường Cái Ôt Từ thửa 211 TBD 23 cũ (TBD mới 476) đến thửa 96 TBD 27 cũ (TBD mới 480); Từ thửa 261 TBD 27 cũ (TBD mới 480) đến thửa 382 TBD 27 cũ (TBD mới 480) (xã Đông Xá cũ)	Thửa 211 TBD 23 cũ (TBD mới 476) Thửa 261 TBD 27 cũ (TBD mới 480)	Thửa 96 TBD 27 cũ (TBD mới 480) Thửa 382 TBD 27 cũ (TBD mới 480)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.600	3.200	2.400	1.400	1.200
13	Các hộ bám mặt đường tuyến công số 5 giáp xã Đông Xá cũ: Từ giáp hộ bám mặt đường 334 (đường Trần Thái Tông) đến dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (thửa 155, tờ BĐ số 428 đến thửa 6 tờ BĐ số 433)	Hộ Giáp hộ bám mặt đường 334 (đường Trần Thái Tông)	Dự án hạ tầng kỹ thuật nhóm nhà ở khu 1 (thửa 155, tờ BĐ số 428 đến thửa 6 tờ BĐ số 433)	8.000	6.000	3.500	2.000	4.800	3.600	2.100	1.440	3.200	2.400	1.400	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường nối tỉnh lộ 334 (đường Trần Thái Tông) với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Răng; (Thửa 54 và thửa 55, tờ BĐ số 429 đến thửa 67 và thửa 76 tờ BĐ số 434; Thửa 74 và thửa 85, tờ BĐ số 435 đến thửa 157, tờ BĐ số 435) - trừ các thửa đất thuộc dự án nhóm nhà ở khu 1	Thửa 54 và thửa 55, tờ BĐ số 429; Thửa 74 và thửa 85, tờ BĐ số 435	thửa 67 và thửa 76 tờ BĐ số 434; thửa 157, tờ BĐ số 435	20.000	9.000	4.000	2.000	12.000	7.200	2.400	1.440	8.000	5.400	1.600	1.080
15	Đường trường Tiểu học Cái Răng từ tiếp giáp TL 334 (đường Trần Thái Tông) đến giáp KĐT Thống Nhất	Tiếp Giáp TL 334 (đường Trần Thái Tông)	Giáp KĐT Thống Nhất	12.000	6.000	4.000	2.500	7.200	3.600	2.400	1.760	4.800	2.700	1.600	1.320
16	Đường Lý Anh Tông	Trộn khu													
16.1	Từ sau hộ tiếp giáp TL334 (đường Trần Thái Tông) đến ngã tư đường Ngân hàng chính sách	Sau hộ tiếp Giáp TL334 (đường Trần Thái Tông)	Ngã tư đường Ngân hàng chính sách	42.000	13.000	7.000	4.000	25.200	7.800	4.200	2.400	16.800	5.200	2.800	1.600
16.2	Từ ngã tư đường Ngân hàng chính sách đến hết Cảng Cái Răng	Ngã tư đường Ngân hàng chính sách	Hết Cảng Cái Răng	36.000	10.000	7.000	4.000	21.600	6.000	4.200	2.880	14.400	4.000	2.800	2.160
17	Trục đường khu - bám mặt đường: Từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Huyền Thơm (thị trấn Cái Răng cũ)	- Giáp nhà ông Tú Bình - Giáp nhà Dũng Hiền	- Hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà - Nhà ông Huyền Thơm	32.000	8.000	6.000	4.000	19.600	4.800	3.600	2.880	14.700	3.200	2.400	2.160
18	Trục đường Đồng Sơn từ tiếp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông) đến đường Ngân hàng Chính sách	Tiếp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông)	Đường Ngân hàng Chính sách	36.000	13.000	7.000	4.000	21.600	7.800	4.200	2.720	15.900	5.200	2.800	2.040
19	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (bám mặt đường) (thị trấn Cái Răng cũ)	Nhà ông Dĩ	Hết ao nhà ông Viêm (bám mặt đường)	14.300	10.000	7.000	3.000	10.400	6.000	4.200	2.000	7.800	4.000	2.800	1.500
20	Đường Ngân hàng Chính sách (thị trấn Cái Răng cũ)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	13.000	7.000	4.000	12.000	7.800	4.200	2.880	8.000	5.200	2.800	2.160
21	Trục đường từ giáp thửa đất ông Châu Văn Xuân (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 426) đến nhà bà Lý Thị Oanh (thửa 94, tờ bản đồ số 432) (thị trấn Cái Răng cũ)	Trục đường Giáp thửa đất ông Châu Văn Xuân (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 426)	Nhà bà Lý Thị Oanh (thửa 94, tờ bản đồ số 432)	10.000	7.000	5.000	4.000	6.000	4.200	3.000	2.880	4.000	2.800	2.300	2.160
22	Các hộ từ nhà ông Châu Văn Nam đến giáp hộ bám đường Lý Anh Tông (thị trấn Cái Răng cũ)	Các hộ nhà ông Quảng Ga	Hết nhà ông Châu Văn Xuân (bám hai bên mặt đường)	24.000	7.000	5.000	4.000	16.000	4.200	3.000	2.880	12.000	2.800	2.300	2.160
23	Đường Kim Đồng														
23.1	Từ tiếp giáp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông) đến trường Kim Đồng (trừ các ô quy hoạch)	Tiếp giáp hộ bám TL334 (đường Trần Thái Tông)	Trường Kim Đồng (trừ các ô quy hoạch)	14.000	8.000	5.000	4.000	8.800	4.800	3.000	2.720	6.600	3.200	2.200	2.040
23.2	Từ trường Kim Đồng đến giáp đường Quang Trung (đường đôi) (Đường liên thôn 14 và thôn 15 xã Hạ Long cũ)	Trường Kim Đồng	Giáp đường Quang Trung (đường đôi) (Đường liên thôn 14 và thôn 15 xã Hạ Long cũ)	8.000	5.000	3.000	2.000	4.800	3.000	1.800	1.440	3.200	2.000	1.200	1.080
24	Trục đường nhánh 334 (đường Trần Thái Tông) - bám mặt đường: Từ sau Kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc (xã Hạ Long cũ)	Sau Kiểm lâm	Cầu ông Hà Ngọc	11.000	10.000	6.000	3.000	6.600	6.000	3.600	1.920	4.400	4.000	2.400	1.440
25	Trục đường nhánh 334 (đường Trần Thái Tông) - bám hai bên mặt đường: Từ cầu ông Hà Ngọc đến giáp hộ bám đường giao thông trục chính (thị trấn Cái Răng cũ)	Cầu ông Hà Ngọc	Giáp hộ bám đường giao thông trục chính	9.000	7.000	4.000	2.500	5.400	4.200	2.400	1.760	3.960	2.800	1.600	1.320
26	Đoạn từ đường Quang Trung (sau khuôn viên Trung Tâm y tế Văn Đồn) đến thửa 123 tờ 399 (xã Hạ Long cũ)	Đường Quang Trung (sau khuôn viên Trung Tâm y tế Văn Đồn)	Thửa 123 tờ 399	9.000	5.000	3.000	2.000	5.400	3.000	1.800	1.440	3.600	2.000	1.200	1.080

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Trục đường liên thôn từ sau nhà bà Thoa đến đất nhà ông Vũ Văn Phương và từ nhà ông Tề đến thửa số 449 tờ bản đồ địa chính số 65 (từ thửa 38 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) đến thửa 124 tờ BD 73 (tờ BD 399 mới) và từ thửa 315 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) đến thửa 506 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) (xã Hạ Long cũ)	- Sau nhà bà Thoa và nhà ông Tề (thửa 38 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới) và thửa 315 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới)	- Nhà ông Vũ Văn Phương và thửa số 449 tờ bản đồ địa chính số 65 (thửa 124 tờ BD 73 (tờ BD 399 mới) và thửa 506 tờ BD 69 (tờ BD 395 mới)	9.000	7.000	4.000	2.000	5.400	4.200	2.400	1.440	3.600	2.800	1.600	1.080
28	Từ Nhà văn hóa thôn 8 đến thửa 124 tờ BD 66 (tờ BD 392 mới) (xã Hạ Long cũ)	Nhà văn hóa thôn 8	Thửa 124 tờ BD 66 (tờ BD 392 mới)	8.000	6.000	4.000	2.000	4.800	3.600	2.400	1.200	3.200	2.400	1.600	810
29	Đường vào nhà thờ xứ Văn Đồn: Từ tiếp giáp TL 332 đến thửa 49 tờ 374 (xã Hạ Long cũ)	Tiếp giáp TL 334	Thửa 49 tờ 374	6.200	5.000	3.000	1.500	4.000	3.000	1.800	1.080	3.000	2.100	1.200	810
30	Đường nhánh TL 334 cũ: Từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngải đến Cầu ông Lý Thăng - bắm mặt đường; Và từ giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngải đến giáp nhà ông Quân Hòa - bắm hai bên mặt đường (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp đường vào nhà VH thôn Khe Ngải	Cầu ông Lý Thăng - bắm mặt đường; Và Giáp nhà ông Quân Hòa - bắm hai bên mặt đường	5.000	3.000	2.500	1.500	3.000	1.800	1.500	960	2.000	1.200	1.000	720
31	Từ nhà ông Tạ Sáng (từ thửa 84 tờ 300) đến giáp xã Vạn Yên cũ	Nhà ông Tạ Sáng (thửa 84 tờ 300)	Giáp xã Vạn Yên cũ	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
32	Đường nhánh 334 cũ - bắm mặt đường: Từ cầu Vòng đến hết nhà bà Trương Thị Thanh (từ thửa 63 tờ 291 đến hết thửa 337 tờ 288) (xã Đoàn Kết cũ)	Cầu Vòng (thửa 63 tờ 291)	Hết nhà bà Trương Thị Thanh (thửa 337 tờ 288)	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.620	1.200	1.000	720
33	Trục đường giao thông trục chính - bắm hai bên mặt đường: Từ sau nhà bà Bùi Thị Cam đến nhà ông Bùi Văn Dân (xã Đoàn Kết cũ)	Sau nhà bà Bùi Thị Cam	nhà ông Bùi Văn Dân	9.300	3.000	2.500	1.500	6.700	1.800	1.500	960	5.000	1.200	1.000	720
34	Trục đường giao thông trục chính - bắm hai bên mặt đường : Từ nhà Trần Văn Vòng đến nhà ông Tô Văn Thanh (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà Trần Văn Vòng	Nhà ông Tô Văn Thanh	8.300	3.000	2.500	1.500	6.000	1.800	1.500	960	4.500	1.200	1.000	720
35	Vị trí từ nhà bà Tô Thị Bình (Thửa 253 tờ 11) đến nhà bà Tạ Thị Cảnh (Thửa 78 tờ 03) (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà bà Tô Thị Bình (Thửa 253 tờ 11)	Nhà bà Tạ Thị Cảnh (Thửa 78 tờ 03) QĐ	7.000	3.000	2.500	1.500	5.600	1.800	1.500	960	4.200	1.200	1.000	720
36	Các thửa đất từ Vòng Xuyên Sân bay đến nhà ông Hoàng Văn Tiến cũ (Thửa 79 tờ 03) (xã Đoàn Kết cũ)	Vòng Xuyên Sân bay	Nhà ông Hoàng Văn Tiến cũ (Thửa 79 tờ 03)	5.000	3.000	2.500	1.500	4.000	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	720
37	Đường thôn - bắm hai bên mặt đường: Từ nhà bà Ái đến nhà ông Đỗ Quang Trung (từ thửa 12 tờ 294 đến thửa 104 tờ 307) (xã Đoàn Kết cũ)	Nhà bà Ái (thửa 12 tờ 294)	Nhà ông Đỗ Quang Trung (thửa 104 tờ 307)	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
38	Giáp trường học Trung học cơ sở đến hết nhà ông Chu Văn Bằng (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp trường học Trung học cơ sở	Hết nhà ông Chu Văn Bằng	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
39	Từ giáp Tái định cư lô C7, C8 đến thửa 64 tờ 323 (xã Đoàn Kết cũ)	Giáp Tái định cư lô C7, C8 và thửa 114 tờ 311	Thửa 46 tờ 312 và thửa 64 tờ 323	4.000	3.000	2.500	1.500	2.400	1.800	1.500	960	1.600	1.200	1.000	720
40	Khu TĐC Cảng hàng không Đoàn Kết bao gồm các thửa đất dân cư tiếp giáp đường dự án	Trộn khu	Trộn khu												
40.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	13.000				7.800				5.200			
40.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	13.400				8.040				5.360			
40.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	Trộn khu	Trộn khu	16.000				9.600				6.400			
40.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Trộn khu	Trộn khu	12.700				7.620				5.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.5	Trục đường: Từ thửa 43 tờ 309 đến thửa 72 tờ 309 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	Thửa 43 tờ 309	Thửa 72 tờ 309 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	12.700				7.620				5.080			
40.6	Trục đường: Từ thửa 72 tờ 309 đến thửa 85 tờ 309 (Tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	Thửa 72 tờ 309	Thửa 85 tờ 309 (Tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	13.400				8.040				5.360			
41	Từ thửa 94 tờ 190 đến thửa 10 tờ 185 (đường nhánh của TL 334 cũ) (thôn Đầm Tròn, xã Bình Dân cũ)	Thửa 94 tờ 190	Thửa 10 tờ 185	2.500	2.000	1.500	880	1.500	1.200	900	640	1.000	800	600	480
42	Đường nhánh TL334 cũ: Từ thửa 479 tờ 178 đến hết thửa 08 tờ 171 và các thửa đất từ 321 tờ 171 đến nhà văn hoá cộng đồng Sán Diu (thôn Vòng Tre, xã Bình Dân cũ)	Thửa 479 tờ 178	Hết thửa 08 tờ 171 và các thửa đất từ 321 tờ 171 đến nhà văn hoá cộng đồng Sán Diu (thôn Vòng Tre, xã Bình Dân cũ)	3.000	2.000	1.500	880	1.800	1.200	900	640	1.200	800	600	480
43	Bám mặt đường thôn: Từ tiếp giáp thôn Đồng Đá đến thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05 và Từ ngã ba nhà bà Liễu Thị Liên đến nhà ông Trần Văn Dưỡng (Cam) - Bám hai bên đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06 đến thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05 (xã Bình Dân cũ)	Bám mặt đường thôn: tiếp Giáp thôn Đồng Đá và ngã ba nhà bà Liễu Thị Liên - Bám hai bên đường: tiếp Giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06	Bám mặt đường thôn: thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05 và nhà ông Trần Văn Dưỡng (Cam) - Bám hai bên đường: thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05	2.000	1.800	1.500	880	1.200	1.080	900	530	800	720	600	360
44	Từ giáp xã Bình Dân cũ đến giáp thửa 110 tờ 91 (xã Đài Xuyên cũ)	Giáp xã Bình Dân cũ	Giáp thửa 110 tờ 91	2.500	1.500	1.000	550	1.680	900	600	400	1.260	600	400	300
45	Đường nhánh 334 cũ - bám mặt đường: Từ thửa 110 tờ 91 đến hết Trạm Xá (thửa 453 tờ 82) (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 110 tờ 91	Hết Trạm Xá (thửa 453 tờ 82)	3.100	1.500	1.000	550	2.240	900	600	400	1.680	600	400	300
46	Từ thửa 453 tờ 82 đến giáp thửa 125 tờ 71 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 453 tờ 82	Giáp thửa 125 tờ 71	2.500	1.500	1.000	500	1.680	900	600	320	1.260	600	400	240
47	Từ thửa 125 tờ 71 đến thửa 187 tờ 62 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 125 tờ 71	Thửa 187 tờ 62	1.500	1.200	1.000	550	1.000	720	600	400	750	480	400	300
48	Từ thửa 187 tờ 62 đến thửa 14 tờ 59 (xã Đài Xuyên cũ)	Thửa 187 tờ 62	Thửa 14 tờ 59	1.200	1.000	800	450	720	600	500	270	480	400	375	180
49	Đường gom đường cao tốc: Từ nút giao sân bay đến nút giao đường vào khu phức hợp	Nút giao sân bay	Nút giao đường vào khu phức hợp	1.200	1.000	800	450	720	600	480	270	480	400	320	180
50	Đường đầu nối 15 km (bám hai bên mặt đường): Tính từ điểm đầu nút giao đường cao tốc đến giáp xã Vạn Yên (cũ)	Điểm đầu nút giao đường cao tốc	Giáp xã Vạn Yên (cũ)	3.000	1.000	800	450	2.000	600	480	270	1.500	400	320	180
51	Từ thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ) đến giáp xã Đài Xuyên cũ (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 83 tờ 236 (tờ 45 cũ)	Giáp xã Đài Xuyên cũ	3.000	1.000	800	550	1.840	600	480	400	1.380	400	320	300
52	Từ ngã 3 cái Bàu thửa 14 tờ 257 (tờ 66 cũ) đến giáp thôn 10/10 thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Ngã 3 cái Bàu thửa 14 tờ 257 (tờ 66 cũ)	Giáp thôn 10/10 thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ)	2.000	1.000	800	550	1.200	600	480	400	900	400	320	300
53	Từ thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ) đến thửa 03 tờ 260 (tờ 69 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 57 tờ 255 (tờ 64 cũ)	Thửa 03 tờ 260 (tờ 69 cũ)	2.000	1.100	800	550	1.280	800	480	360	960	600	320	270
54	Trục đường mới làm: Từ thửa 17 tờ 239(tờ 48 cũ) đến cầu Hạnh Phúc (xã Vạn Yên cũ)	Thửa 17 tờ 239(tờ 48 cũ)	Cầu Hạnh Phúc	2.500	1.500	1.000	800	1.600	900	600	520	1.200	600	400	390
55	Từ đầu đường TL334 thửa 78 tờ 242 (tờ 51 cũ) đến thửa 13 tờ 243 (tờ 52 cũ) (xã Vạn Yên cũ)	Đầu đường TL334 thửa 78 tờ 242 (tờ 51 cũ)	Thửa 13 tờ 243 (tờ 52 cũ)	1.800	1.500	1.000	800	1.080	900	600	520	780	600	400	390
56	Đường từ Khu tái định cư đến Khu công viên Phức hợp và các thửa bám trục đường liên thôn Đài Chuối (xã Vạn Yên cũ)	Khu tái định cư	Khu công viên Phức hợp và các thửa bám trục đường liên thôn Đài Chuối	1.800	1.500	800	550	1.080	900	480	400	720	600	320	300
57	Khu TĐC khu Hành chính xã hội (xã Vạn Yên cũ)														
57.1	Các ô đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	10.000				6.000				4.000			
57.2	Các ô đất ở Nhà vườn tiếp giáp đường quy hoạch rộng 11,5m	Trộn khu	Trộn khu	9.000				5.400				3.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu														
58.1	Đường trục thôn Yên Hải - xã Quan Lan cũ	Trộn khu	Trộn khu	2.000	1.000	800	550	1.400	600	480	360	1.050	400	320	270
58.2	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan - bóm hai bên mặt đường: Từ Cảng Quan Lan vào đến giáp nghĩa địa (Đường xuyên đảo mới: Từ thửa 5 từ 150 đến thửa 31 từ 142)	Cảng Quan Lan (thửa 5 từ 150)	Giáp nghĩa địa (thửa 31 từ 142)	6.000	3.000	1.500	1.000	3.600	1.800	900	600	2.700	1.200	660	450
58.3	Từ giáp nghĩa địa đến giáp thôn Sơn Hào (xã Quan Lan cũ)	Giáp nghĩa địa	Giáp thôn Sơn Hào	2.000	1.500	1.200	1.000	1.200	900	720	600	800	600	480	450
58.4	Từ Đền Văn Sơn thôn Sơn Hào (thửa số 191 từ TBD 115) đến hết thửa số 88 từ TBD 110 (theo đường cũ) (xã Quan Lan cũ)	Đền Văn Sơn thôn Sơn Hào (thửa số 191 từ TBD 115)	Hết thửa số 88 từ TBD 110 (theo đường cũ)	4.000	1.500	1.200	1.000	2.560	900	720	600	1.920	600	480	450
58.5	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan - bóm hai bên mặt đường: Từ công Văn Hải Đổ đến giáp xã Minh Châu cũ	Cổng Văn Hải Đổ	Giáp xã Minh Châu cũ	4.000	2.000	1.200	1.000	2.400	1.200	720	600	1.800	800	480	450
58.6	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan: từ giáp xã Quan Lan cũ đến thửa số 02 từ 558 (tờ số 57 cũ)	Giáp xã Quan Lan cũ	Thửa số 02 từ 558 (tờ số 57 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.600	1.200	720	600	2.700	800	480	450
58.7	Từ tiếp giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn ninh hải đến giáp thửa số 02 từ 558 (tờ 57 cũ) thôn Nam Hải (xã Minh Châu cũ)	Tiếp Giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	Giáp thửa số 02 từ 558 (tờ 57 cũ) thôn Nam Hải	12.000	5.000	2.000	1.500	7.200	3.000	1.200	900	4.800	2.000	800	660
58.8	Đường xuyên đảo Minh Châu - quan Lan - bóm hai bên mặt đường: Từ thửa 07 từ 545 (tờ 45 cũ) đến hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	Thửa 07 từ 545 (tờ 45 cũ)	Hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	15.000	4.000	2.000	1.500	9.000	2.400	1.200	900	6.000	1.600	800	660
58.9	Từ ngõ nhà ông Vương (thửa số 07 từ 546 (tờ 45 cũ)) đến Cầu Cảng Minh Châu (xã Minh Châu cũ)	Ngõ nhà ông Vương (thửa số 07 từ 546 (tờ 45 cũ))	Cầu Cảng Minh Châu	4.000	3.000	2.000	1.500	2.400	1.800	1.200	900	1.800	1.200	800	660
59	Trục đường giao thông dọc đảo Văn Hải														
59.1	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo đến hết thửa 35 từ 139 (xã Quan Lan cũ)	Tiếp Giáp đường xuyên đảo	Hết thửa 35 từ 139	7.000	3.000	1.500	1.000	4.200	1.800	900	600	3.000	1.200	600	450
59.2	Từ thửa số 37 từ 139 đến giáp đê bao Quan Lan thửa số 7 từ 129	Thửa số 37 từ 139	Giáp đê bao Quan Lan thửa số 7 từ 129	6.000	3.000	1.500	800	3.600	1.800	900	480	2.400	1.200	600	320
60	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải: Từ nhà ông Tạo (thửa số 6 từ BĐDC 145) đến hết nhà ông Vương (theo đường cũ) (thửa số 105 từ BĐDC 143) (xã Quan Lan cũ)	Nhà ông Tạo (thửa số 6 từ BĐDC 145)	Hết nhà ông Vương (theo đường cũ) (thửa số 105 từ BĐDC 143)	5.000	3.000	1.500	1.000	3.200	1.800	900	600	2.400	1.200	600	450
61	Đường ven biển Quan Lan			4.000	3.000	1.500	800	2.400	1.800	900	480	1.600	1.200	600	320
62	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu đến đường giao thông dọc đảo Văn Hải (xã Quan Lan cũ)	Tiếp Giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu	Đường giao thông dọc đảo Văn Hải	7.000	3.000	1.500	1.000	4.200	1.800	900	600	2.800	1.200	600	450
63	Trục đường đê bao Quan Lan - bóm mặt đường: Từ giáp đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan đến hết thôn Tân Phong (xã Quan Lan cũ)	Giáp đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lan	Hết thôn Tân Phong	1.800	1.000	800	550	1.200	600	480	360	900	400	320	270
64	Từ giáp thửa số 54 từ 554 (tờ số 53 cũ) đến hết thửa số 09 từ 562 (tờ số 61 cũ) - giáp xã Quan Lan cũ (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 54 từ 554 (tờ số 53 cũ)	Hết thửa số 09 từ 562 (tờ số 61 cũ) - Giáp xã Quan Lan	3.000	2.000	1.200	1.000	1.800	1.200	720	600	1.200	800	480	450
65	Từ giáp thửa số 114 từ 549 (tờ 48 cũ) đến hết thửa số 55 từ 554 (tờ số 53 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 114 từ 549 (tờ 48 cũ)	Hết thửa số 55 từ 554 (tờ số 53 cũ)	3.500	2.000	1.200	1.000	2.100	1.200	720	600	1.400	900	480	450
66	Từ tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu đến cầu Bò Ngựa (xã Minh Châu cũ)	Tiếp giáp đường xuyên đảo Quan Lan - Minh Châu	Cầu Bò Ngựa	8.000	3.000	2.000	1.500	4.800	1.800	1.200	900	3.200	1.200	800	660
67	Từ cầu Bò Ngựa đến ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	Cầu Bò Ngựa	Ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	4.000	2.000	1.200	1.000	2.400	1.200	720	600	1.800	800	480	450
68	Từ ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ đến bến công Đồn	Ngã 3 UBND xã Minh Châu cũ	Bến công Đồn	3.000	2.000	1.200	1.000	1.800	1.200	720	600	1.200	840	480	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Bám mặt đường thôn Từ thửa 169 tờ 553 (tờ số 52 cũ) đến giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Thửa 169 tờ 553 (tờ số 52 cũ)	Giáp thửa số 02 tờ 558 (tờ số 57 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.000	1.200	720	600	2.000	800	480	450
70	Bám mặt đường thôn Từ giáp thửa số 177 tờ 554 (tờ số 53 cũ) đến giáp thửa số 95 tờ 557 (tờ số 56 cũ) (xã Minh Châu cũ)	Giáp thửa số 177 tờ 554 (tờ số 53 cũ)	Giáp thửa số 95 tờ 557 (tờ số 56 cũ)	5.000	2.000	1.200	1.000	3.000	1.200	720	600	2.000	800	480	450
71	Khu dân cư xen cư (toàn khu) tại thôn Quang Trung, xã Minh Châu (cũ)	Trộn khu	Trộn khu	5.000				3.000				2.000			
72	Thôn Cải Công Đa Bạc (xã Minh Châu cũ)	Trộn khu	Trộn khu	660				480				360			
73	Khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải (xã Minh Châu cũ)														
73.1	Các ô đất tiếp giáp đường xuyên đảo	Trộn khu	Trộn khu	13.300				7.980				5.700			
73.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	Trộn khu	Trộn khu	10.000				6.000				4.200			
74	Các hộ bám mặt đường thuộc đảo Công Đông (xã Thăng Lợi cũ)	Trộn khu	Trộn khu	1.000	800	700	660	720	520	500	480	540	400	380	360
75	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau thửa 2 tờ 642 đến Trạm Cảng vụ (xã Thăng Lợi cũ)	Các hộ bám mặt đường bê tông	Sau thửa 2 tờ 642 Trạm Cảng vụ	1.000	800	700	660	640	520	500	480	480	400	380	360
76	Từ thửa 68 tờ 644 đến hết thửa 42 tờ 648 (xã Thăng Lợi cũ)	Thửa 68 tờ 644	Hết thửa 42 tờ 648	1.500	800	700	660	900	520	500	480	660	400	380	360
77	Từ thửa 50 tờ 648 đến thửa 27 tờ 650 (xã Thăng Lợi cũ)	Thửa 50 tờ 648	Thửa 27 tờ 650	1.000	800	700	660	720	520	500	480	540	400	380	360
78	Đảo Soi Dầu Đảo Vạn Duội Đảo Thê Vàng	Trộn khu	Trộn khu	660				440				330			
79	Khu di dân lên bờ và bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xã Thăng Lợi cũ	Trộn khu	Trộn khu	740				590				443			
80	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ đầu Cảng mới đến giáp nhà bà Phương Thiều (từ thửa đất số 02 tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	Đầu Cảng mới đến Giáp nhà bà Phương Thiều (thửa đất số 02 tờ bản đồ số 17)	Giáp nhà bà Phương Thiều (thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	3.000	800	700	660	2.000	520	500	480	1.500	400	380	360
81	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà bà Phương Thiều đến giáp nhà ông Hiền (từ giáp thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22 đến thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09)	Giáp nhà bà Phương Thiều (Giáp thửa đất số 04 tờ bản đồ số 22)	Giáp nhà ông Hiền (thửa đất số 02 tờ bản đồ số 09)	2.000	800	700	660	1.200	520	500	480	800	400	380	360
82	Từ thửa 2 tờ 9 (tờ BD Ngọc Vũng cũ) đến bãi biển	Thửa 2 tờ 9 (tờ BD Ngọc Vũng cũ)	Bãi biển	2.500	800	700	660	1.500	520	500	480	1.000	400	380	360
83	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp Tiểu đoàn đến hết nhà Tuyển Thoan (từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12 đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 30)	Giáp Tiểu đoàn (thửa đất số 14 tờ bản đồ số 12)	Hết nhà Tuyển Thoan (thửa đất số 109 tờ bản đồ số 30)	4.000	800	700	660	2.800	520	500	480	2.100	400	380	360
84	Đường Trường Chinh Đảo Ngọc Vũng: Từ thửa 67 tờ 833 đến thửa 4 tờ 823	Thửa 67 tờ 833	Thửa 4 tờ 823	6.000	800	700	660	3.600	520	500	480	2.580	400	380	360
85	Đường liên thôn Bình Hải xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ nhà ông Tuấn Anh đến hết nhà Mạnh Vui; Từ giáp nhà ông Trường đến hết nhà ông Đê; Từ giáp nhà ông Chiến Hồng đến nhà Chung Vân	Nhà ông Tuấn Anh; Giáp nhà ông Trường; Giáp nhà ông Chiến Hồng	Hết nhà Mạnh Vui; hết nhà ông Đê; nhà Chung Vân	3.300	800	700	660	2.240	520	500	480	1.680	400	380	360
86	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà ông Thành Hiền đến nhà ông Khương Dung (từ giáp thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30 đến thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25)	Giáp nhà ông Thành Hiền (Giáp thửa đất số 67 tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Khương Dung (thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25)	4.000	3.300	700	660	2.400	1.980	500	480	1.800	1.320	380	360
87	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bám mặt đường: Từ giáp nhà Chung Vân đến hồ Ngọc Thủy	Giáp nhà Chung Vân	Hồ Ngọc Thủy	3.000	800	700	660	1.800	520	500	480	1.200	400	380	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Đường liên thôn xã Ngọc Vũng cũ - bóm mặt đường: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 25 đến giáp thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	Nhà Tân Tiến (thửa đất số 31 tờ bản đồ số 25)	Giáp nhà Hương Nghiêm (Giáp thửa đất số 238 tờ bản đồ số 26)	1.500	800	700	660	900	520	500	480	660	400	380	360
89	Đường bê tông dọc bãi biển Trường Chinh xã Ngọc Vũng cũ (bóm mặt đường) (từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14 đến thửa đất số 03 tờ bản đồ số 16)	Thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 16	4.000	800	700	660	2.400	520	500	480	1.800	400	380	360
90	Khu TĐC xã Ngọc Vũng (cũ)	Trộn khu	Trộn khu	9.200				5.520				3.680			
91	Khu nhà ở liên kế trung tâm xã Ngọc Vũng cũ	Trộn khu	Trộn khu	4.400				3.200				2.400			
92	Đảo Vạn Cảnh, Đảo Phương Hoàng, Đảo Nút Đất	Trộn khu	Trộn khu	1.100				800				600			
93	Thôn Bản Sen: Từ giáp cầu Lâm Trường đến Cảng Hòn Hai - bóm mặt đường trong và ngoài: Từ thửa đất số 29 tờ BD số 42 đến cảng Hòn Hai (xã Bản Sen cũ)	Giáp cầu Lâm Trường (thửa đất số 29 tờ BD số 42)	Cảng Hòn Hai	1.000	800	700	600	730	480	420	400	550	320	310	300
94	Đường bê tông xã Bản Sen cũ- bóm hai bên mặt đường: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (từ thửa đất số 527 tờ BD số 52 đến thửa đất số 29 tờ BD số 42)	Giáp cầu Khe Cái (thửa đất số 527 tờ BD số 52)	Giáp cầu Lâm Trường (thửa đất số 29 tờ BD số 42)	1.500	800	700	600	900	480	420	400	600	320	310	300
95	Từ ngã ba thôn Đông Lĩnh đến hết nhà bà Đạt - bóm mặt đường: Từ thửa đất số 266 tờ BD số 52 đến thửa đất số 15 tờ BD số 59 (xã Bản Sen cũ)	Ngã ba thôn Đông Lĩnh (Thửa đất số 266 tờ BD số 52)	Hết nhà bà Đạt (Thửa đất số 15 tờ BD số 59)	1.100	800	700	600	660	480	420	400	440	320	310	300
96	Thôn Bản Sen: Đường Bê tông giáp đình dốc Nà Sắn đến cầu Khe Cái (từ thửa đất số 2 tờ BD số 49 đến thửa đất số 527 tờ BD số 52) (xã Bản Sen cũ)	Đường Bê tông Giáp đình dốc Nà Sắn (thửa đất số 2 tờ BD số 49)	Cầu Khe Cái (thửa đất số 527 tờ BD số 52)	1.600	800	700	600	960	480	420	400	640	320	310	300
97	Thôn Bản Sen: Từ giáp nhà ông Thạch đến đình dốc Nà Sắn (từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 63 đến thửa đất số 2 tờ bản đồ số 49) (xã Bản Sen cũ)	Giáp nhà ông Thạch (thửa đất số 12 tờ bản đồ số 63)	Đình dốc Nà Sắn (thửa đất số 2 tờ bản đồ số 49)	1.500	800	700	600	900	480	420	400	600	320	310	300
98	Thôn Bản Sen: Từ thửa đất số 6 tờ BD số 63 đến thửa đất số 10 tờ BD số 68 (xã Bản sen cũ)	Thửa đất số 6 tờ BD số 63	Thửa đất số 10 tờ BD số 68	1.200	800	700	600	720	480	420	400	480	320	310	300
99	Thôn Bản Sen: (Làng mới) bóm mặt đường Từ thửa đất lâm nghiệp số 219 tờ BD số 05 đến thửa đất số 20 tờ BDDC số 51	Thửa đất lâm nghiệp số 219 tờ BD số 05	Thửa đất số 20 tờ BD số 51	1.200	800	700	600	730	480	420	400	550	320	310	300
100	Các ô đất bóm đường quy hoạch thuộc Khu tái định cư Bản Sen	Trộn khu	Trộn khu	1.100				880				660			
101	Khu đô thị mới Đông Xá (khu đô thị Phương Đông)														
101.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			
101.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	Trộn khu	Trộn khu	26.000				15.840				11.880			
101.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	25.000				15.000				10.560			
101.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m (đường quy hoạch tiếp giáp biển)	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.400				10.560			
101.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.240			
101.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7,0m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
102	KĐT Thống Nhất														
102.1	Các ô đất tiếp giáp đường Lý Anh Tông	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m	Trộn khu	Trộn khu	35.000				21.000				14.000			
102.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m (Hướng ra Hòn Rong)	Trộn khu	Trộn khu	33.000				20.000				15.000			
102.4	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	28.000				16.800				12.600			
102.5	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.400				10.800			
102.6	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m hoặc 7m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.720			
102.7	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m hoặc 5m	Trộn khu	Trộn khu	16.500				9.900				6.600			
103	KDC tổ 11 khu 7 Cái Rong														
103.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	30.000				18.000				12.000			
103.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				8.800			
103.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5-5,5m	Trộn khu	Trộn khu	16.500				9.900				7.260			
104	Khu quy hoạch dân cư Nam Cảng														
104.1	Các hộ bám mặt đường Cảng tàu du lịch - QH khu dân cư Nam cảng	Trộn khu	Trộn khu	36.000				24.000				18.000			
104.2	Các hộ bám mặt đường nhánh - QH khu dân cư Nam Cảng	Trộn khu	Trộn khu	26.000				15.600				10.400			
105	Khu đô thị trung tâm Cái Rong														
105.1	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.000			
105.2	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.100			
105.3	Các ô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 5,5m tới 6,5m	Trộn khu	Trộn khu	16.500				9.900				6.600			
106	Quy hoạch khu dân cư khu 5 thôn 15														
106.1	Các thửa đất bám đường rộng 10m	Trộn khu	Trộn khu	16.000				9.600				6.400			
106.2	Các thửa đất bám đường rộng 7m	Trộn khu	Trộn khu	14.000				8.400				5.600			
106.3	Các thửa đất bám đường rộng 5m	Trộn khu	Trộn khu	10.500				6.300				4.200			
107	Quy hoạch KĐT bến cảng cao cấp Ao Tiên														
107.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 24m (Đường quy hoạch tiếp giáp biển)	Trộn khu	Trộn khu	30.000				18.000				12.000			
107.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 44m	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			
107.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 36m	Trộn khu	Trộn khu	25.000				15.000				10.000			
107.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 23m	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.400				9.600			
107.5	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 15m	Trộn khu	Trộn khu	23.000				13.800				9.200			
107.6	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 10m đến 12m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				8.800			
107.7	Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng quy hoạch 7m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
108	KĐT Ocean Park														
108.1	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 44m	Trộn khu	Trộn khu	36.000				21.600				14.400			
108.2	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 20m	Trộn khu	Trộn khu	24.000				14.800				11.100			
108.3	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 15m	Trộn khu	Trộn khu	23.000				13.800				9.600			
108.4	Các ô đất tiếp giáp đường rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	22.000				13.200				9.000			
108.5	Các ô đất tiếp giáp đường rộng từ 6m đến 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	20.000				12.000				8.000			
109	Khu nghỉ dưỡng Sonasea														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Các ô đất bám đường gom tiếp giáp tỉnh lộ 334	Trộn khu	Trộn khu	18.000				12.000				9.000			
109.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	Trộn khu	Trộn khu	15.700				9.420				6.600			
109.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	10.000				6.400				4.800			
109.4	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	12.000				7.600				5.700			
109.5	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 18m	Trộn khu	Trộn khu	16.000				10.400				7.800			
109.6	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 10m	Trộn khu	Trộn khu	14.000				8.400				5.700			
109.7	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 5m	Trộn khu	Trộn khu	8.000				5.200				3.900			
110	Khu TĐC Hạ Long														
110.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	19.000				11.400				7.600			
110.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	20.700				12.420				8.280			
110.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	22.500				13.500				9.000			
110.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 28m	Trộn khu	Trộn khu	26.500				15.900				10.600			
111	Tuyến đường nối từ Cầu Vân Đồn 3 đến khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	Cầu Vân Đồn 3	Khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	7.500	3.000	2.500	1.500	4.500	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	720
53	ĐẶC KHU CỎ TỎ														
1	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 tiếp giáp đường 23/3	Ngã tư giáp phố Ký Con	17.900	5.800	3.500	1.200	10.740	3.480	2.100	720	7.160	2.400	1.400	540
2	Đường Nguyễn Du														
2.1	Đường Nguyễn Du	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/3	Hết khuôn viên Trung tâm y tế	10.700	4.600	1.700	1.200	6.420	2.760	1.020	720	4.280	1.840	680	480
2.2	Đường Nguyễn Du	Hết Khuôn viên trung tâm y tế	Bến đò Thanh Lân	8.200	2.600	1.900	1.000	4.920	1.560	1.140	600	3.280	1.080	760	400
3	Đường 23/3														
3.1	Đường 23/3	Trạm kiểm soát cuối đường ra cảng Cỏ Tỏ	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	13.900	4.300	2.300	1.200	8.340	2.580	1.380	720	5.560	1.800	920	480
3.2	Đường 23/3	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	Trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội	10.700	4.100	2.700	1.200	6.420	2.460	1.620	720	4.280	1.640	1.080	480
4	Đường 9/5														
4.1	Đường 9/5	Khuôn viên Tượng đài Bắc Hồ	Chân đốc Hải Đăng	8.200	2.900	1.700	1.200	4.920	1.740	1.020	720	3.280	1.200	680	480
4.2	Đường 9/5	Chân đốc Hải Đăng	Cảng quân sự Bắc Vân	4.300	2.300	1.400	700	2.580	1.380	840	420	1.720	920	560	300
5	Phố Ký Con	Ngã 3 giáp phố Lý Thường Kiệt	Ngã 3 giáp đường 23/3	14.000				8.400				5.600			
6	Đường Nguyễn Công Trứ														
6.1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đại đội CBB6	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	5.800	2.600	1.700	1.000	3.480	1.560	1.020	600	2.320	1.040	680	400
6.2	Đường Nguyễn Công Trứ	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	4.600	2.700	1.700	1.000	2.760	1.620	1.020	600	1.840	1.080	680	400
7	Phố Lý Thường Kiệt	Ngã ba tiếp giáp phòng vé công ty Ka Long	Đầu đường rừng thông bao biển tiếp giáp tượng đài Hồ Chí Minh	23.600	5.800	4.300	2.500	14.160	3.480	2.580	1.500	9.440	2.320	1.720	1.000
8	Phố Nguyễn Tuân	Ngã ba tiếp giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Lý Thường Kiệt	14.000				8.400				5.600			
9	Phố Lê Quý Đôn	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Nguyễn Trãi	13.900				8.340				5.560			
10	Đất cạnh bờ kè chống sạt lở đất khu I	Ngã ba giáp đường ra cầu cảng Thanh Lân	Thửa 01 tờ BD 48 BĐĐC 2017	5.800				3.480				2.320			
11	Tuyến đường khu di tích Đồng Muối			9.800				5.880				4.200			
12	Đường Voôm xi	Khu di tích Đồng Muối	Kè Voôm Xi	5.300	2.300	2.300	1.200	3.180	1.380	1.380	720	2.120	920	920	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Các vị trí đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu quy hoạch khu dân cư tự xây khu 2; Khu dân cư tự xây tại khu đất sau trừ số diện tích, khu 2, thị trấn Cổ Tô; Khu tái định cư, khu 2, thị trấn Cổ Tô	Trộn khu		9.800				5.880				3.920			
14	Đường Vũ Văn Hiếu														
14.1	Đường Vũ Văn Hiếu	Cổng chào thôn Hải Tiến	Dốc công trời đi thôn Nam Hà	3.300	2.300	1.200	700	1.980	1.380	720	420	1.200	920	480	300
14.2	Đường Vũ Văn Hiếu	Dốc công trời đi thôn Nam Hà	Ngã 3 cổng chào thôn Nam Hà	3.000	2.300	1.200	700	1.800	1.380	720	420	1.200	920	540	300
15	Đường Âu Cơ														
15.1	Đường Âu Cơ	Cổng chào thôn Nam Đồng	Ngã ba giao đường Lương Dung	3.800	1.400	1.000	700	2.280	840	600	420	1.520	600	420	300
15.2	Đường Âu Cơ	Ngã ba đường Lương Dung	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
15.3	Đường Âu Cơ	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	Trạm điện cuối đường ra bãi biển Vân Cháy	6.100	3.000	2.300	1.200	3.660	1.800	1.380	720	2.440	1.200	920	480
16	Đường Lạc Long Quân	Cổng chào thôn Hồng Hải	Ngã 3 đường cơ động Hồng Vân	5.800	3.000	1.400	1.000	3.480	1.800	840	600	2.320	1.200	600	400
17	Đường lương dung kết nối phía Đông - Tây đảo Cô Tô lớn đoạn Nam Đồng - Nam Hà	Ngã ba tiếp giáp đường 9/5	Ngã ba tiếp giáp đường Âu Cơ	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
18	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Hồ Bạch Vân												
18.1	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	4.300	2.300	2.000	1.200	2.580	1.380	1.200	720	1.720	1.080	840	540
18.2	Đường Bạch Đằng	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	Hồ Bạch Vân	4.000	2.300	2.000	1.200	2.400	1.380	1.200	720	1.600	920	800	540
19	Đường Lê Lợi	Đỉnh dốc thôn 3	Đồn biên phòng Thanh Lân	2.700	1.400	1.000	700	1.620	840	600	420	1.080	600	420	300
20	Đường Ngô Quyền	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Lợi	Bãi tắm Ba Châu	1.800	1.400	1.000	700	1.080	840	600	420	720	560	420	300
21	Đường Trần Quốc Tăng	Trạm kiểm soát quân sự Vụng Tây	Đồn biên phòng Đảo Trần	300		200	100	240		160	80	180		120	60
22	Đường từ cảng Thanh Lân đến chân cầu Vạn La	Cảng Thanh Lân	Chân cầu Vạn La	4.300				2.580				1.720			
23	Đường từ chân cầu Vạn La đến hết thửa đất bà Nhượng (thửa đất số 4, TBD 204)	Chân cầu Vạn La	Hết thửa đất nhà bà Nhượng (thửa 4 TBD 204)	3.500				2.100				1.400			
24	Khu dân cư kè xóm Nam Định; khu dân cư kè bao biển từ nhà ông Quyền đến trước cửa nhà Dương Thụ; khu dân cư kè xóm Thanh Hóa	Trộn khu		2.700				1.620				1.080			

Tỉnh Quảng Ninh



PHỤ LỤC SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Giá đất
I	Khu công nghiệp	
1	Khu công nghiệp cảng Cái Lân	2.000
2	Khu công nghiệp Việt Hưng	1.450
3	Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà	500
4	Khu công nghiệp Hải Yên	800
5	Khu công nghiệp Nam Tiền Phong	650
6	Khu công nghiệp Bắc Tiền Phong	650
7	Khu công nghiệp Bạch Đằng	600
8	Khu công nghiệp Sông Khoai	650
9	Khu công nghiệp Đông Mai	720
II	Cụm công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Đông Mai	600
2	Cụm công nghiệp Hà Khánh	1.450
3	Cụm công nghiệp Hoành Bồ	600
4	Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	600
5	Cụm công nghiệp Phương Nam - Yên Tử	600
6	Cụm công nghiệp Nam Sơn - Ba Chẽ	400
7	Cụm công nghiệp Tràng Hương - Vân Đồn	500
8	Cụm công nghiệp Yên Than	450
9	Cụm công nghiệp phía Đông Đầm Hà B	450



PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân của tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Giá đất trồng cây lâu năm	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng sản xuất
1	Xã Quảng La	66	56	41	8
2	Xã Thống Nhất	66	56	41	8
3	Xã Hải Hòa	65	55	42	8
4	Xã Tiên Yên	60	50	40	6,5
5	Xã Điền Xá	55	45	35	6,5
6	Xã Đông Ngũ	60	50	40	8
7	Xã Hải Lạng	55	45	35	6,5
8	Xã Lương Minh	60	50	35	6,5
9	Xã Kỳ Thượng	60	50	35	6,5
10	Xã Ba Chẽ	60	50	35	6,5
11	Xã Quảng Tân	60	50	40	8
12	Xã Đàm Hà	60	50	40	8
13	Xã Quảng Hà	60	50	40	7
14	Xã Đường Hoa	55	45	35	7
15	Xã Quảng Đức	55	45	35	7
16	Xã Hoành Mô	50	40	30	6
17	Xã Lục Hồn	50	40	30	6
18	Xã Bình Liêu	50	40	30	6
19	Xã Hải Sơn	65	55	40	8
20	Xã Hải Ninh	70	60	45	8
21	Xã Vĩnh Thục	65	55	40	8
22	Phường An Sinh	75	65	45	8
23	Phường Đông Triều	80	65	45	10
24	Phường Bình Khê	75	65	45	8
25	Phường Mạo Khê	80	65	45	9
26	Phường Hoàng Quế	75	65	45	8
27	Phường Yên Tử	80	65	45	9
28	Phường Vàng Danh	80	65	45	9
29	Phường Uông Bí	80	65	45	9
30	Phường Đông Mai	80	60	40	9